

Nguyễn Văn



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP • GIÁO DỤC • VĂN HỌC PHẬT GIÁO • TIN TỨC PHẬT SỰ





CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.
Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: C.H.

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ♦ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ♦ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 4
- ♦ **THUYỀN NGƯỢC BẾN KHÔNG** (Tuệ Sỹ), trang 8
- ♦ **VỊNH CÁI MỒ** (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 9
- ♦ **NHÂN QUẢ: NGUỒN AN LẠC CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ** (Thích Thanh Nguyên), trang 10
- ♦ **CÓ HƯƠNG** (thơ Giác Minh), trang 13
- ♦ **TU TẬP TỪ VIỆC PHÁT TÂM GIÁC NGỘ NGUYỄN VỌNG** (Tuệ Uyển dịch), trang 14
- ♦ **HẠ SƠN – THƠ TUỆ SỸ** (Nguyễn Giác dịch sang Anh ngữ), trang 15
- ♦ **THÔNG BÁO: KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 16
- ♦ **THÔNG BÁO ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2559** (HT. Thích Nguyên Trí), trang 17
- ♦ **THIỆN PHÁI TỶ-NI ĐA-LƯU-CHI...** (Nguyễn Lang), trang 18
- ♦ **NHAN SẮC NHỮNG MÙA TRẮNG** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 22
- ♦ **SỰ TRÔNG RỘNG CỦA NGƯỜI** (Phan Quỳnh Trân dịch), trang 23
- ♦ **TÔI VỀ** (thơ Kiều Mộng Hà), trang 24
- ♦ **PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC / Niết bàn** (Thích Trí Chơn dịch), trang 26
- ♦ **TỰ CHỦ TRONG LUÂN HỒI** (Ngọc Bảo), trang 28
- ♦ **DẤU TÍCH** (thơ Nguyễn Đức Bạtngàn), trang 29
- ♦ **KHI NGƯỜI KÉO MÀN NGỦ QUÊN** (Huệ Trân), trang 30
- ♦ **CON ĐAO TRONG TÂM** (Thích Minh Chiếu), trang 31
- ♦ **THIỆN VÀ ÁC – Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ♦ **TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ – Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ♦ **NHƯ NHƯ** (thơ Chân Minh Trí), trang 33
- ♦ **TRUNG ĐẠO – Lá thư đầu tuần** (GDPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ♦ **ĐẠO PHẬT VÀ NHÂN QUYỀN** (TN Tịnh Quang dịch), trang 35
- ♦ **MỘT NGÀY TRỜI ẨM** (Tuệ Như), trang 40
- ♦ **BIẾT ĐÀU** (thơ Trịnh Tây Ninh), tr. 41
- ♦ **TRUYỆN NGẮN TRĂM CHỮ** (Steven N), trang 42
- ♦ **PHIẾU GHI DANH THAM DỰ KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 45
- ♦ **KHI NÀO EM SẼ QUÊN TÔI** (thơ Mặc Phương Tử), trang 47
- ♦ **ĐỌC LẠI THƠ TUỆ SỸ** (Nguyễn Mộng Giác), trang 48
- ♦ **MỪNG KHAI HỘI...** (thơ Du Tâm Lăng), trang 50
- ♦ **BÀI KINH VỀ NGỌN LỬA** (Hoàng Phong dịch), trang 51
- ♦ **BÀI THƠ ĐẦU NĂM** (thơ Nguyễn Lương Vy), trang 54
- ♦ **CHIẾC VÒNG CỦA MẸ** (TM Ngô Tăng Giao), trang 55
- ♦ **NẤU CHAY: CHẠO TÔM CHAY** (Chân Thiện Mỹ), trang 57
- ♦ **BIÊN ƠI TRẢ CHO TA..** (Đào văn Bình), trang 58
- ♦ **STORY OF MARA** (Daw Mia Tin), trang 63
- ♦ **NẾU KHÔNG CÓ PHẬT** (TN Hạnh Đoan), trang 64
- ♦ **ĐƯỜNG VỀ CỘI PHẬT** (thơ Hàn Long Ân), trang 65
- ♦ **ĐỌC "A GIFT OF BARBED WIRE"** (Huỳnh Kim Quang), trang 66
- ♦ **ĐỀ CẢM THẤY VUI HƠN** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 72
- ♦ **HOA VÀ RÁC** (thơ Diệu Linh), trang 73



Báo Chánh Pháp số 41, tháng 04.2015, do Chùa Phật Đà & Tu viện Pháp Vương (CA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

BÃO LỬA NGÀY TÀN XUÂN

Những ngày tàn xuân năm ấy, gió bắc thổi không mang theo giá lạnh mà lại thốc vào cả một luồng bão lửa nóng bức, kinh hoàng. Không ai mong đợi một cơn bão lửa như thế. Bão lửa, từ bắc vào nam, từ cao nguyên xuống đồng bằng, từ rừng sâu ra hải đảo, từ thôn quê vào thị thành... thiêu rụi bao cội rễ của rừng già nghìn năm, đốt cháy bao cành nhánh của cây xanh vườn tược. Tất cả mầm non đều héo úa, quắt queo, không còn sức sống, không thể đâm chồi, nảy lộc. Tất cả những gì xinh đẹp nhất, thơ mộng nhất, đều tan thành tro bụi, hoặc hòa trong sông lệ để rồi bốc hơi, tan loãng vào hư không. Màu xanh của lá cây, của biển, của trời, đều phải nhạt nhòa, biến sắc, nhường chỗ cho màu đỏ, màu máu, màu đen, màu tuyệt vọng.

Từ đó, có một thành phần rời nước bằng cách lên rừng, ra biển, tìm tự do, tìm lẽ sống cho mình và tương lai các thế hệ sau. Cuộc lên đường này, như một nhà thơ ví von, “*dân tộc chợt quay trở lại với huyền thoại mở nước.*” (1) Đó là huyền thoại xa xăm của giòng giống Lạc-Hồng với 50 con theo Cha xuống biển, 50 con theo Mẹ lên núi. Nhưng cuộc chia tay ấy là sự sắp xếp, thỏa thuận vui vẻ giữa hai vợ chồng thủy tổ để giữ cho sự hài hòa giữa giòng Rồng và giòng Tiên được kéo dài vô chung. Huyền thoại như thế là chất keo sơn, là lý tưởng, là niềm tự hào của cả dân tộc mấy nghìn năm qua. Còn ở đây, việc lên rừng, xuống biển của hàng triệu người, vốn là anh chị em trong trăm họ Lạc-Việt, không phải là để mở nước, mà chính là phải rời nước, xa quê, mở ra một chương mới lạ và khó tin của cuộn sử bốn nghìn năm dựng nước, giữ nước. Tiền nhân chúng ta trải bốn lần Bắc-thuộc kéo dài cả một nghìn sáu trăm năm, rồi thời Pháp thuộc hơn nửa thế kỷ, biết bao là đón đau, thống khổ, tủi nhục... mà vẫn kiên trì bám giữ lấy mảnh đất, miếng vườn của Tổ-tiên để lại; chưa từng nghĩ chuyện rời bỏ quê hương. Nay, không phải giặc ngoại xâm hay thực dân đô hộ; mà là anh em, đồng bào với nhau, hà cớ gì hàng triệu người đành đoạn lìa xa nơi chôn nhau cắt rốn! Cho nên, đây không phải là huyền thoại hay giấc mơ xa vời nào, mà là một đại bi kịch, đại thảm kịch của giòng nòi—một giai đoạn lịch sử bi

đát, thương đau vô tiền khoáng hậu mà cả dân tộc phải chứng thực trải nghiệm.

Nói là cả dân tộc, là vì nỗi đau thương bị đất ấy không phải chỉ ở nơi những người lặn lẽ ôm “*nỗi buồn di tản,*” vượt biên đường rừng, đường biển (với số người chết, mất tích lên đến hàng trăm ngàn), hay những người công khai rời nước bằng mọi cách (di dân, đoàn tụ, hoàng pháp, giáo dục, du học...); mà ngay cả đại bộ phận những người ở lại, cũng phải cùng gánh chịu cái di họa khủng khiếp của bão lửa.

Bão lửa không phải chỉ mới bắt đầu từ bốn mươi năm trước, mà xa hơn, kể từ khi người ta bắt đầu khước từ những huyền thoại và giấc mơ đẹp của Tổ-tiên để rước vào một thứ hoang tưởng độc hại sinh xuất từ cơn điên của những kẻ bệnh hoạn, tham lam, ích kỷ. Hoang tưởng ấy tàn phá, triệt hủy, biến dạng tất cả những tính chất và tinh tự cao đẹp của dân tộc; kết tụ thành một tâm bão, thổi bùng lên ngọn lửa tham tàn, thù hận, cuồng si, cháy suốt gần một thế kỷ trên quê hương yêu dấu.

Lòng nhân ái và tinh thần hòa giải, vốn là di sản của tiền nhân bao đời nhằm giữ nước yên dân, cũng đã bị thiêu rụi, để mặc cho sự nảy nở sinh sôi tràn lan, không gì ngăn trở của tính vị kỷ, tàn ác, vô tâm... đẩy cả giang sơn gấm vóc vào thảm trạng băng hoại đạo đức, phá sản văn hóa như hiện nay.

Để giữ nước, yên dân, người xưa đã nêu gương gì mà con cháu thời nay không học được? — Đơn giản là phải biết thương yêu nhau; lấy điều nhân nghĩa mà đối xử với nhau. Anh em không thương, lại đem thù oán đối đãi nhau thì gia đình chia ly, lòng người phân tán, làm sao lạc nghiệp an cư, làm sao giữ được nước khi giặc ngoài lăm le thôn tính!

Bốn mươi năm nhìn lại, chỉ thấy hoang tàn đổ nát ẩn bên dưới và đằng sau những mị ảnh hào nhoáng cao sang. Bão lửa đã ngưng thổi nhưng đầu đó vẫn còn âm ỉ những than hồng, tiếp tục xoi mòn, thiêu cháy lòng vị tha, niềm tin yêu, và cả niềm hy vọng tuổi trẻ. Tên gọi và hình dạng của bão lửa có thể thay đổi theo thời gian, nhưng bản chất vẫn là một thứ hoang tưởng được hệ

thống hóa, biến thành một cỗ máy bảm trụ chân rết trên mảnh đất quê hương. Gần một thế kỷ qua, nhiều thế hệ tiếp nối nhau, cố gắng phá đổ hoặc thay đổi nó bằng đánh phạt, hoặc bằng tình thương, bằng nhân nghĩa như tiền nhân đã làm, nhưng không thành công, chưa thành công.

Thời gian không ưu đãi cho con người, mà có vẻ hào phóng ưu tiên cho máy móc và hệ thống. Thế rồi, những người thuộc các thế hệ chứng nhân của lịch sử lần lượt ngã xuống mà cỗ máy vẫn còn trơ lì nằm đó. Những người ấy tin tưởng nơi lòng thương, tin tưởng nơi điều gọi là tình tự dân tộc, và đã kiên trì theo đuổi con đường hòa hợp, nhân ái, khoan dung, tức là “*đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo,*” (2) hoặc dùng “*tình thương dập tắt hận thù.*” (3) Nhưng, có lẽ họ quên rằng lòng thương của con người có thể làm thay đổi, chuyển hóa được lòng người, chứ không thể tức thời chuyển hóa được cỗ máy vô tri. Lấy lòng thương để cảm hóa con người đã là phương lược dài hạn, đòi hỏi sự bền chí, kiên gan; huống gì đối với một cỗ máy, tất nhiên cần nhiều thời gian và nhẫn nại hơn.

Bảy mươi lăm năm, hay bốn mươi năm, chưa phải là dài so với các triều đại thịnh trị, an bình trong lịch sử, nhưng cũng đủ làm mòn mỏi những tấm lòng, những ước vọng khôn nguôi cho một quê hương an vui, thái hòa; và cũng quá thừa cho nhiều thế hệ non trẻ lớn lên trong cái khung ảo tưởng, chủ động hoặc thụ động bị mất bụng tai, cuồng nhiệt tung hô những khẩu hiệu sáo rỗng, xi xúp tôn thờ những thần tượng hóa thạch và cỗ máy vô tri từng nghiền nát bao thế hệ quá khứ.

Tưởng niệm bao người đã nằm xuống và xót đau cho bao người đang còn gánh chịu nỗi nhục nhằn thống khổ triền miên trên quê hương, người đi trước chỉ muốn nhắn gửi đôi điều với những người tuổi trẻ đi sau:

Đừng cho rằng lòng thương dẫn đến thụ động, mềm yếu; ngược lại là khác. Từ thời nhà Đinh cho đến Hậu Lê, trải qua năm trăm năm thịnh trị nhất của lịch sử nước ta, những chiến thắng lẫy lừng khiến giặc ngoại xâm phải kinh hồn bạt vía đều diễn ra trong các triều đại mà nhà vua và quan quân tướng lĩnh chịu ảnh hưởng tinh thần từ bi, khoan dung của Phật giáo. Lấy từ bi làm động lực xử thế, đem khoan dung làm phương thức lợi tha. Đó là tâm thuật hộ quốc an dân của người xưa.

Nước sẽ dập tắt lửa. Lòng thương sẽ cảm hóa hận thù. Dù những người đi trước đã trải cả

tâm tư, nước mắt và ngay cả sinh mệnh cho một tương lai xán lạn của quê hương mà không thành công, các bạn trẻ cũng không nên nản lòng, thoái chí. Cái gì không thể bắt rễ sâu vào lòng đất mẹ, cái đó sẽ không tồn tại lâu dài. Di sản của tiền nhân thì có gốc rễ; đã được un đúc, thấm nhuần với bề dày văn hiến và chiều dài lịch sử, trở thành bản sắc văn hóa, là tự tính của dân tộc. Nghìn năm qua và nghìn năm tới, vẫn như thế, là lòng nhân ái, là tính bao dung. Chỉ có di sản ấy mới là vốn liếng để mở nước, giữ nước. Thế nên, các bạn cũng không nên tuyệt vọng trước sự vô cảm lạnh lùng của kẻ hiểm ác. Chính họ, lớn lên từ đất này, gốc rễ này, cũng được thừa hưởng và mang trong vô thức, trong giòng máu của mình, phúc âm thiện lành của Tô-tiên. Lòng thương yêu và đức khoan dung của bạn sẽ khơi dậy di sản bị bỏ quên ở nơi họ. Triệu bàn tay không thể đồng lúc cất nổi một cỗ máy, nhưng triệu con tim cùng chung một nhịp, có thể làm chuyển động xã tắc sơn hà.

Kiên trì gìn giữ và phát huy di sản của tiền nhân, rồi các bạn sẽ thấy, và sẽ tin rằng, bão lửa ngày tàn xuân năm ấy, một ngày nào đó cũng sẽ lui tàn trước mùa xuân mới.

- 1) Ví von với huyền thoại Âu Cơ là ý của nhà thơ Viên Linh trong thi tập “*Thủy Mộ Quan,*” được nhà thơ Tuệ Sỹ nhắc đến trong bài “*Thuyền Ngược Bến Không.*”
- 2) “*Bình Ngô Đại Cáo,*” Nguyễn Trãi.
- 3) *Kinh Pháp Cú, Kệ số 5 (Dhammapada, Verse 5).*



TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

AFGHANISTAN: Bản thiết kế đoạt giải dành cho trung tâm văn hóa khu vực các tượng Phật Bamiyan

UNESCO đã tiết lộ bản thiết kế đoạt giải dành cho một trung tâm văn hóa sẽ tọa lạc gần các tượng Phật Bamiyan, vốn bị Taliban phá hủy vào năm 2001. Hiện nay, tất cả những gì còn lại của các tượng này chỉ là 2 hốc lớn trên vách đá.

Bài báo "Kho báu của Afghanistan" đăng trên The Shambhala Sun mô tả lịch sử giàu có, đa dạng của khu vực này và bối cảnh của sự tàn phá các pho tượng nổi trên. Ngày nay, ý thức về di sản tại Bamiyan vẫn mạnh mẽ bất chấp những đồng đồ nát. UNESCO và các nhà thiết kế đoạt giải đang làm việc để tôn vinh nền văn hóa đó.

Bản thiết kế này đã được tuyển chọn dựa trên sự thể hiện của nó về sự đoàn kết dân tộc, bảo vệ di sản, nhận thức so sánh giữa các nền văn hóa và bản sắc văn hóa. Nó cũng được chọn dựa vào sự hòa hợp với cảnh quan và di sản của Bamiyan, và sự nhận thức về xã hội và môi trường của nó.

Các nhà thiết kế người Argentina gồm Carlos Nahuel Recabarren, Manuel Alberto Martínez Catalán và Franco Morero đã được tặng thưởng 25,000 usd cho bản thiết kế này của họ.

(Tipitaka Network – February 22, 2015)



Đồ họa của bản thiết kế trung tâm văn hóa Bamiyan, Afghanistan
Photos: tipitaka.net



TRUNG QUỐC: Người Tây Tạng công khai mừng sinh nhật của Đức Đạt lai Lạt ma trong năm mới

Người Tây Tạng tại các tỉnh Tứ Xuyên, Thanh Hải và Cam Túc ở tây bắc Trung quốc đã công khai mừng sinh nhật thứ 80 của Đức Đạt lai Lạt ma trong tuần này, kết hợp sự tuân thủ công cộng và tư nhân với lễ Năm Mới Âm lịch (Losar).

Theo Đài Châu Á Tự do (RFA) riêng tại các quận tự trị Tây Tạng Ngaba và Golog của Tứ Xuyên, những người tham gia đã tôn trí ảnh của Đức Đạt lai Lạt ma trong sân của các tu viện, cúng dường và đọc kinh cầu nguyện ngài được trường thọ. Họ tung truyền đơn cầu nguyện lên không, đốt pháo hoa, và công khai mừng lễ sinh nhật thứ 80 của Đức Đạt lai Lạt ma.

Các tu viện ở Tứ Xuyên tham gia mừng lễ vào ngày đầu Năm Mới Âm lịch (nhằm ngày 19-2) gồm có tu viện Se, Nyentse và Sumdo ở Ngaba và Jonang Kyada ở Golog.

(bignewsnetwork.com – February 22, 2015)



Người Tây Tạng mừng sinh nhật Đức Đạt lai Lạt ma tại một tu viện nhân Lễ Năm Mới Âm lịch (Losar)
Photo: RFA

THÁI LAN: Cảnh sát truy tìm du khách Trung quốc đã đá vào chuông chùa

Cảnh sát Thái Lan đang truy tìm một du khách được cho là người Trung quốc bị ghi hình đã đá những cái chuông tại chùa Wat Phra That Doi Suthep ở thành phố Chiang Mai. Ngôi chùa thế kỷ thứ 14 này là một điểm địa linh thiêng đối với nhiều người dân và là một điểm đến du lịch nổi tiếng.

Ngày 23-2, Bundit Tun Khaseranee, thiếu tướng cảnh sát thành phố Chiang Mai nói rằng cảnh sát và cơ quan nhập cư địa phương đang tìm các nhân chứng vụ đá vào chuông nói trên và rằng họ đang kiểm tra phim giám sát để xác định người đàn ông nó. Ông Bundit nói thêm rằng cảnh sát đang xem kỹ hồ sơ trạm kiểm soát Chiang Saen và thẩm vấn các hướng dẫn viên du lịch và các cơ quan du lịch Trung quốc để cố tìm ra thủ phạm. Ông nói khi tìm ra người này, danh tính của anh ta sẽ được công bố và anh ta sẽ phải học một khóa học về văn hóa và nghi thức Thái, và nếu từ chối, anh ta sẽ bị cấm tái nhập cảnh Thái Lan.

(ibtimes.com – February 24, 2015)



Khách tham quan đổ dầu để thắp nến tại chùa Wat Phra That Doi Suthep—Photo: Shuan Sim

NEPAL: Cháy lớn tại tu viện Phật giáo Laprang Gumba

Laprang Gumba, một tu viện Phật giáo 700 năm tuổi ở làng Samagaun thuộc huyện Gorkha, đã bị thiêu hủy trong một vụ cháy lớn vào tối ngày 16-2-2015. Nhà chức trách nói các bản thảo, tượng Phật, đồng bạc cổ và các vật có giá trị khác trị giá khoảng 150 triệu Rupee đã bị hủy hoại trong vụ hỏa hoạn.

Cảnh sát nghi rằng ngọn lửa có thể đã khởi phát sau khi một đèn dầu bị ngã, khiến lửa lan sang các vật khác trong tu viện. Đến sáng ngày 17-2 đám cháy mới bị khống chế.

Chok Bahadur Kunwar, một cảnh sát tại làng Samagaun, nói rằng họ phải mất gần 4 giờ để đến được hiện trường. Tuyết rơi dày 3 feet khiến cho tình hình tệ hơn, ông nói thêm. Phó Cảnh sát trưởng Ramesh Thapa nói họ đang cố thu thập thêm thông tin để đánh giá thiệt hại do hỏa hoạn.

Đồng thời, nhà khảo cổ học Ram Bahadur Kunwar, phát ngôn viên của Cục Khảo cổ, nói rằng họ có kế hoạch gửi một đội đến ngôi làng để điều tra vụ việc.

(buddhistartnews - February 26, 2015)

HÀN QUỐC: Triển lãm bản in của một bản Kinh Phật giáo Đà La Ni

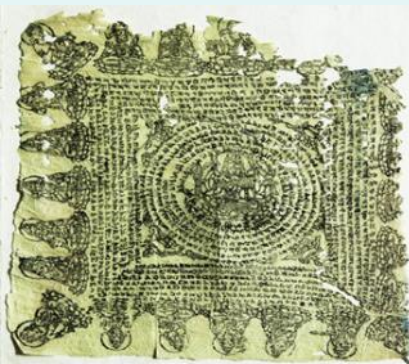
Các bản in một bản Kinh Đà La Ni, được cho là có từ thời nhà Đường, sẽ được trưng bày cho công chúng. Kinh Đà La Ni được in lên một tờ giấy với nhiều câu thần chú Phật giáo được viết bằng chữ Phạn.

Giám đốc Han Seon-hak của Bảo tàng Bản in Cổ tại chùa Myeongju ở thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, nói, "Một cuộc triển lãm trưng bày hơn 100 tờ, bao gồm 40 tờ in bùa và sách từ

các nước khác nhau ở châu Á, chẳng hạn như các bản in Kinh Đà La Ni, sẽ diễn ra cho đến ngày 10-5".

Các bản in một bản Kinh Đà La Ni nói trên không cho biết năm in ấn, nhưng nhiều chuyên gia thư mục học ước tính rằng chúng được sản xuất vào thời nhà Đường. Giám đốc Han nói, "Kinh Đà La Ni sẽ triển lãm này đã được phát hiện trong vòng đeo tay vốn được tìm thấy cùng với một tượng Phật ở Thanh Hải, Trung quốc. Vào thời nhà Đường, có truyền thống theo đó kinh Đà La Ni - dành cho việc cầu mong một nhà sư hoặc Phật tử được nhập Niết Bàn sau khi từ trần - được đặt trong vòng đeo tay và chôn cùng với xác".

(The Dong-a Ilbo - February 26, 2015)



Một bản in một bản Kinh Đà La Ni—Photo: The Dong-a Ilbo

MÃ LAI: Hiệp hội Phật giáo Penang tặng 15,000 RM cho Quỹ Thiên tại NSTP - Media Prima

GEORGETOWN: Ngày 1-3-15, Hiệp hội Phật giáo Penang đã tặng 15,000 RM cho Quỹ Thiên tại NSTP - Media Prima.

Chủ tịch hiệp hội Datuk Seri Khoo Keat Siew đã trao ngân phiếu cho Melissa Darlyne Chow, người đại diện báo New Straits Times.

Lễ trao tặng được tổ chức tại trụ sở hiệp hội bên lề 4 dịp đặc biệt, cụ thể là sự ra mắt của lễ kỷ niệm lần thứ 90 của hiệp hội, ra mắt Hội trường tịnh xá Brahma, cầu phúc cho công trình Hội trường Tưởng niệm Cha Suman-galo đang xây dựng cũng như lễ Đại Tăng đoàn Thường niên của Truyền thống Nguyên thủy.

Hơn 500 tín đồ đã tập trung tại sự kiện từ thiện hàng năm này, cùng với sự hiện diện của 110 tu sĩ Phật giáo Nguyên thủy.

(Big News Network - March 3, 2015)



Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Penang (bên phải) trao tặng tấm ngân phiếu 15,000 RM cho Quỹ Thiên tại NSTP- Media Prima
Photo: Mikail Ong

TÍCH LAN: Biên bản ghi nhớ của các trường đại học Phật Tích Lan và Nepal

Một biên bản ghi nhớ đã được ký giữa trường Đại học Phật giáo và Pali của Tích Lan và trường Đại học Phật giáo Lâm Tì Ni (Nepal) về các khóa học liên kết và trao đổi học bổng.

Một phái đoàn học giả từ trường Đại học Phật giáo Lâm Tì Ni, gồm giáo sư viện trưởng Badra Ratna Bjracharya, cán bộ tuyển sinh Pitambarlal Yadav, Trưởng Khu Đại học IndraprasadKafle, Trợ lý Trưởng Khu Đại học Tilak Ram A. Charya, các giảng viên và sinh viên, đã gặp gỡ Giáo sư hòa thượng Gallelle Sumanasiri Nayaka Thera về vấn đề này.

Cuộc thảo luận đã được tổ chức để bàn về các hoạt động học tập và các khóa học nâng cao như là nghiên cứu Phật giáo và các môn học Pali thông qua sự hợp tác với nhau.

(dailynews.lk - March 3, 2015)



Giáo sư Hòa thượng Gallelle S.N. Thera tặng Giáo sư Viện trưởng Bhadra Ratna của trường Đại học Lâm Tì Ni một tượng Phật



*Các đại biểu đến từ trường Đại học Phật giáo Lâm Tì Ni của Nepal
Photos: Daily News*

THÁI LAN: 1,250 tăng sĩ tham gia lễ nền tại Chùa Dhammakaya

Khoảng 1,250 tăng sĩ đã tham gia lễ nền tại chùa Wat Phra Dhammakaya ở tỉnh Pathum Thani, miền bắc Thái Lan, để tôn vinh Đức Phật và những lời dạy của Ngài và kỷ niệm ngày 1,250 nhà sư đã tập trung để được Đức Phật truyền giới (Makha Bucha Day).

Hội viên chùa Dhammakaya bao gồm một số chính khách quyền lực nhất của Thái Lan và được xem là ngôi chùa giàu có nhất của đất nước này.

Lễ Makha Bucha cũng được tổ chức tại các chùa Phật giáo khác ở Thái Lan, Miến Điện, Lào và Cam Bốt.

(Big News Network – March 4, 2015)



Chư tăng đi giữa 2 hàng nến tại chùa Dhammakaya



Hàng nghìn Phật tử tham gia cầu nguyện cùng chư tăng



*Các nhà sư cầm nến trong lễ Makha Bucha
Photos: Reuters & AFP*

ĐỨC: Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Numata của trường Đại học Hamburg cấp khóa học trực tuyến về phụ nữ trong Phật giáo Ấn Độ

Khởi động vào ngày 16-4-2014, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Numata của trường Đại học Hamburg, phối hợp với Sáng kiến Phụ nữ trong Nghiên cứu Phật giáo, đang cung cấp một khóa học trực tuyến về “Phụ nữ trong Phật giáo Ấn Độ”. Khóa học sẽ tìm hiểu tình hình của phụ nữ trong các thời kỳ khác nhau trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ và so sánh nó với các tôn giáo Ấn Độ khác. Khóa học gồm có một loạt 13 bài giảng của một nhóm học giả quốc tế với phần trình bày nghiên cứu mới nhất của họ.

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Numata được thành lập vào năm 2007 để thúc đẩy nghiên cứu và giảng dạy trong Nghiên cứu Phật giáo.

Sáng kiến Phụ nữ trong Nghiên cứu Phật giáo đã phát triển từ một cuộc hội thảo liên ngành về “Phụ nữ trong Phật giáo”, do Trung tâm Numata và Viện Tôn giáo Thế giới đồng tổ chức tại trường Đại học Hamburg vào tháng 6 năm 2013. Mục đích chính của nó là thúc đẩy nghiên cứu và giảng dạy liên quan đến vai trò của phụ nữ trong Phật giáo.

(Buddhistdoor International – March 4, 2015)



*Đức Đạt lai Lạt ma và chư tăng ni tham dự hội nghị Phật giáo quốc tế về sự truyền giới của phụ nữ tổ chức tại Hamburg, Đức, vào năm 2007
Photo: lionroar.com*

ẤN ĐỘ: Các học giả châu Âu viếng các di tích Phật giáo tại Ghantasala

Ngày 28-2-2015, sáu học giả châu Âu đã viếng các di tích Phật giáo tại làng Ghantasala ở quận Krishna, lập tài liệu về tình trạng bảo tồn hiện có và về các điều kiện của những di tích của Ban Khảo cổ Ấn Độ.

Nhóm này gồm các nhà sử học, khảo cổ học và học giả nghiên cứu thuộc Hòa Lan, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Nhóm đã viếng Bảo tàng Phật giáo, bảo tháp Phật giáo và các di tích Phật giáo khác - có niên đại từ thế kỷ thứ 2 và thứ 3 sau Công nguyên - của Ban Khảo cổ Ấn Độ.

“Chúng tôi lập tài liệu về tình trạng bảo tồn hiện tại của các di tích Phật giáo tại Andhra Pradesh bằng cách đi thăm những di tích quan trọng như Ghantasala và Nagarjunakonda”, nhà khảo cổ học Pia Conti nói. Tại một thời điểm khi Ban Khảo cổ Ấn Độ dự định khai quật các tu viện Phật giáo tại Ghantasala, du khách từ khắp nơi trên thế giới đã đến ngôi làng này để khám phá quá khứ huy hoàng của Phật giáo.

(Tipitaka Network – March 7, 2015)



*Các học giả châu Âu tại bảo tàng Phật giáo ở Ghantasala, quận Krishna, Ấn Độ
Photo: tipitaka.net*

ÚC ĐẠI LỢI: Đại sư Hsing Yun khánh thành khu đại học của Học viện Nam Thiên tại Úc

Người sáng lập Phật phái Phật Quang Sơn, Đại sư Hsing Yun (Tỉnh Vân) người Đài Loan, đã chính thức khánh thành khu đại học Wollongong của học viện Nam Thi trong chuyến thăm Úc một tuần của mình.

Đến Úc vào ngày 28-2 và lưu trú cho đến ngày 4-3, ông khánh thành khu đại học này vào ngày 1-3. Chương trình sự kiện gồm lễ khánh thành chính thức, các cuộc tham quan khu đại học, hội chợ thực phẩm, các buổi trình diễn và hoạt động văn hóa, và các buổi nói chuyện về học viện. Khu đại

học này bao gồm các cơ sở giảng dạy và cộng đồng, một bảo tàng và phòng triển lãm, quán ăn, cửa hàng quà lưu niệm và các giảng đường.

Hơn 5.000 người đã dự lễ khánh thành, trong số đó, có các quan chức như thủ tướng Úc Tony Abbott, thị trưởng Gordon Bradbery của Wollongong và nhiều vị cao tăng từ các truyền thống Phật giáo khác nhau, cũng như các vị lãnh đạo liên tôn giáo và cộng đồng.

Đại sư Hsing Yun, 87 tuổi, là một nhân vật quan trọng của Phật giáo Đại thừa trong các cộng đồng người Hoa trên toàn thế giới, với hơn 15 triệu tín đồ tại 173 nước.

(Buddhist Door - March 9, 2015)



Đại sư Hsing Yun và thủ tướng Úc Tony Abbott tại lễ khánh thành khu đại học của Học viện Nam Thiên—(Photo: Andrew Chung)

HOA KỲ: Viện Đại học Michigan thành lập chức giáo sư dành cho Phật giáo Thái

Viện Đại học Michigan gần đây đã nhận 2 triệu usd để thành lập chức giáo sư Thái của Phật giáo Nguyên thủy để tăng cường chương trình nghiên cứu Phật giáo của viện.

Nhà tài trợ chính là Amnuay Viravan, cựu phó thủ tướng, bộ trưởng tài chính và bộ trưởng ngoại giao Thái Lan, với sự tài trợ phù hợp được cung cấp bởi Cục Tài sản Hoàng gia của Bộ Tài chính Thái Lan.

Chức giáo sư này, dành cho truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Thái, được cho là chiếc ghế đầu tiên như thế trên thế giới.

Chiếc ghế sẽ được đặt tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Á châu ở trường đại học Văn học, Khoa học và Nghệ thuật. Vào mùa thu 2015, Khoa sẽ thực hiện một cuộc nghiên cứu quốc tế để bổ nhiệm chức vị giáo sư mới được lập ra này.

Khi chiếc ghế được chọn cho vị trí của trường Đại học Michi-

gan, người được chọn sẽ dạy các khóa học và thực hiện việc nghiên cứu để nâng cao kiến thức về Phật giáo Thái. Nghiên cứu này sẽ được chia sẻ với các học giả Phật giáo tại Thái Lan và toàn cầu, làm phong phú thêm kiến thức và sự hiểu biết về một tôn giáo cổ xưa vốn có giáo lý tiếp tục truyền cảm hứng cho thế giới hiện đại.

(mlive.com - March 9, 2015)



Khu đại học trung tâm của viện Đại học Michigan

Photo: The Ann Arbor News File

HÀN QUỐC: Lễ hội Thực phẩm Chùa chiêm lần thứ 3

Ban Văn hóa của Phật giáo Hàn quốc lên kế hoạch tổ chức Lễ hội Thực phẩm Chùa lần thứ 3 tại Trung tâm Triển lãm Thương mại và hội nghị Seoul (SETEC) ở phía nam Seoul từ ngày 12 đến 15-3-2015.

Khách có thể thưởng thức các bữa ăn Phật giáo được chuẩn bị đặc biệt, các trò chơi chuyển động và hoạt họa trên mạng về thức ăn chay.

"Lễ hội giới thiệu về các món được làm bởi 11 ngôi chùa vốn đặc biệt được công nhận về thực phẩm cúng dường, cũng như được nấu bởi các nhà sư nổi tiếng về kỹ năng nấu nướng của họ, và về một loạt hoạt động triển lãm, thuyết trình, các cuộc thi nếm thực phẩm và các chương trình thực hành mà khách tham quan có thể trải nghiệm hương vị và tinh thần độc đáo của ẩm thực Phật giáo", nhà tổ chức nói trên trang mạng của mình.

Trải nghiệm đặc biệt Balwoo Gongyang - bữa ăn trang trọng ở tự viện - dành cho người nước ngoài diễn ra từ 12 giờ trưa đến 1 p.m. Ngoài ra lễ hội còn cung cấp thông tin về các chương trình ở lại Chùa mẫu mực.

(koreatimes.com - March 10, 2015)



Trải nghiệm ẩm thực trong Lễ hội Thực phẩm Chùa—Photo: google

BANGLADESH: Các nhà khảo cổ và tăng sĩ viếng di tích Phật giáo nghìn năm tuổi

Ngày 10-3-2015, các nhà sư và khảo cổ học từ các nước khác nhau đã viếng những tàn tích của thành phố Phật giáo cổ xưa được phát hiện gần đây tại làng Nateshwar ở khu Tongibari của Munshiganj.

Nhóm này gồm 20 nhà khảo cổ học và tăng sĩ đến từ Ấn Độ, Trung quốc và Hàn quốc. Họ đã viếng thành phố cổ - được cho là có niên đại khoảng 1,000 năm - cũng như thăm ngôi làng Bajrajogini, vốn được cho là sinh quán của học giả Phật giáo Atish Dipankar.

Vào ngày 16-2, sự khám phá di tích khảo cổ này đã được công bố trong một cuộc họp báo tại Nateshwar.

Trong 2 tháng qua, các nhà khảo cổ đã phát hiện nhiều công trình kiến trúc như những trụ bát giác, phòng, bể vv.

Có 4 nhà khảo cổ Trung quốc đang cộng tác cùng 20 nhà nghiên cứu từ Bangladesh tại địa điểm khai quật này.

Việc khai quật khảo cổ sẽ tiếp tục cho tới khi mùa mưa đến.

(buddhistartnews - March 11, 2015)



Nhóm tăng sĩ và khảo cổ học viếng di tích Phật giáo tại Nateshwar
Photo: Dhaka Tribune



Thuyền ngược bến không

TUỆ SỸ

*"Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước
Thả chiếc thuyền con ngược bến không"
(Thơ Viên Linh, Thủy mộ quan)*

Tôi sinh ra thì thế chiến II đang hồi kết thúc. Lớn lên chút nữa, khi biết nghe và hiểu, những chuyện văn người lớn về việc đánh nhau đâu đó, lúc nào đó, bao giờ cũng hấp dẫn như chuyện cổ tích. Mà hình như đó lại là những chuyện mà tuổi con nít của tôi được nghe nhiều hơn là chuyện cổ tích. Trong gia đình tôi, thỉnh thoảng thấy vắng đi một người lớn. Rồi lại nghe những câu chuyện thì thảm. Mấy chú, mấy anh lớn, đã từng âm bồng tôi, bồng chốc họ trở thành nhân vật trong truyện cổ tích. Cách mà người lớn kể chuyện, lại làm cho không khí của chuyện cổ tích ấy càng trở thành huyền bí.

Cho đến khi lai rai đọc được tiếng nước ngoài, chuyện kể về chiến tranh bỗng thành hoài niệm; hay chỉ hình như là hoài niệm thôi, vì đấy là quá khứ mà mình không thấy, không nghe. Có điều, hoài niệm ấy không làm sao mờ đi được. Vì nó đã trộn lẫn quá khứ với hiện tại. Quá khứ ấy, khi chợt biết, nó đã có quá nhiều mất mát. Vì những người đã đi, chưa thấy ai trở lại. Rồi cả những người cùng trang lứa cũng lần lượt ra đi. Mình thì may mắn được ở lại. Nhìn quanh, bảng đen, lớp học, sân trường. Sự sống vẫn băng băng lối người đi tới, với những cạnh tranh vất vả.

Chiến tranh, thù hận, và đau đó, từ sâu thẳm của khát khao, tình yêu và sự chết là nỗi ám ảnh, và như chất liệu cho ý thức sinh tồn. Có một cõi thì ca riêng biệt như vậy. Dành cho những tâm hồn nhạy cảm. Nhìn con chim giấy chết trong tranh mà ngỡ ngẩn, bàng hoàng. Những ngôn ngữ của nó cứ biến hình. Tình yêu, thất vọng, đam mê, như những con sóng nồng nhiệt trên mặt nước, mà dưới đáy sâu ai biết ẩn chứa những gì.

*Nước xa cuộn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thể có đôi giọt gần
(Dư tập, Thủy mộ quan)*

Những câu thơ như vậy thật hiếm hoi cho một đời bận rộn. Không bận rộn sao được, khi quanh mình những bận bịu trang lứa lần lượt ra đi. Một số người vượt suối, vô rừng. Đi theo tiếng gọi của hận thù, máu lửa, trong trái tim đang bốc cháy bởi chủ nghĩa anh hùng. Để lại cho thành phố khúc hát "Người đã đi, đi trên non cao..." Một số khác ra đi, để lại tiếng khóc nghẹn ngào, điên loạn: "Ngày mai đi nhận xác chồng. Say đi để thấy mình không là mình." Tình yêu, thù hận, bỗng trở thành mâu thuẫn biện chứng.

Mấy chục năm sau, một thế hệ đang lớn, như nắng trưa xich đạo che lu ánh đuốc quá khứ lập lòe của mình; thỉnh thoảng tôi đi tìm lại một vài câu thơ đâu đó, mà cũng không dễ gì tìm được, để cho hoài niệm quay lại một thời, trong đó mình đã sống, đã suy nghĩ, ưu phiền, và cả đến những đại đột ngột

cuồng của tuổi trẻ. Trong tình trạng mà người cũ lánh xa, vì hiểm nguy rình rập mơ hồ, thì chuyện biến rộng sông dài chỉ có trong tranh, và trong trí nhớ. Lại vẫn điệp khúc hoài niệm băng qua.

Tôi không đoán được bạn trẻ yêu thơ ngày nay, nếu tình cờ đọc được bốn câu thơ dưới đây sẽ gợi lên ấn tượng gì. Nhưng người đã sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, mà tình yêu và thù hận là những xung đột, khắc khoải trong lòng, những câu thơ ấy gợi nhớ một thời, hay đúng hơn là một ấn tượng, có thể thoáng qua chốc lát:

*Chiều về trên một nhánh sông
Bên tôi con nước đỏ lòng quan họ
Nước loang dưới đáy trời đỏ
Buồn tôi thánh thót trên làn nhân sinh
(Một Nhánh Sông, Dư Tập, Thủy Mộ Quan)*

Đó là một chút hơi thở tàn sinh, như bóng nắng là đà trên mặt nước, không có những trầm mặc thăm thẳm trong lòng đại dương. Một nhúm cỏ xanh nhợt như trên cánh đồng khô cháy. Nhưng ai có thể phê bình nhúm cỏ vô tình? Ấn tượng của một người đọc thơ từ trong hủy diệt bạo tàn của chiến tranh là như thế.

Rồi đất nước hòa bình, dân tộc đang trở mình từ trong khói lửa, để cho hận thù hóa thành tình yêu. Và cũng là lúc bắt đầu một thế hệ cầm bút bị khước từ. Vì đã không thể nhận thức tình yêu theo định nghĩa của biện chứng. Trong đó, tình yêu chỉ có thể trưởng thành bằng hận thù và hủy diệt. "Máu của người đem lại tình thương."

Ngồi trên đỉnh đồi Trại thủy, giữa thành phố Nha Trang, nhìn xuống bên dưới, từ trong làng kéo ra một đoàn thiếu nhi tiểu học, hô vang khẩu hiệu chào mừng cách mạng, đã đảo vắn hóa giáo dục phản động, đồi trụy. Tôi biết mình đang bị chối bỏ. Và bị chối bỏ thật.



Từ chỗ là thành phần ăn bám, rồi trở thành phần tử nguy hiểm, và được liệt xuống hàng cận bã xã hội, tạm tha tội chết để được ân huệ khoan hồng sống hết kiếp sống thừa. Lại một lần nữa, những người cũ của tôi theo nhau lần lượt ra đi. Thời chiến tranh, một lớp bạn lên rừng. Thời hòa bình, một lớp bạn xuống biển. Dân tộc chợt quay trở lại với huyền thoại mở nước. Những người con theo Mẹ, đã có lúc khinh ghét anh em mình, bỏ lên rừng. Một thời gian sau, những người con theo Mẹ lên rừng nay quay trở về đô thị. Lại những người anh em khác sợ hãi, vội bỏ trốn theo, tìm về biển:

*Vua gặp Âu Cơ lúc thủy du
Cùng nàng rung động nước thiên thu
Duyên tan nàng bắt con về núi
Những đứa theo cha khổ đến giờ
(Thủy Mộ Quan)*

Ba chục năm, một nửa theo Cha, một nửa theo Mẹ. Nhưng huyền thoại của nhà thơ này vẫn còn quên một số anh em trở thành côi cút. Cha thì ở đâu không thấy, mà tự thân thì bị ruồng rẫy bởi chính anh em mình ngay trên đất Mẹ. Không Cha, cũng không Mẹ, ta đi tìm dấu tích Trường sơn, "*Quê người trên đỉnh Trường sơn. Cho ta gọi một nỗi hờn thiên thu.*" (Thơ Tuệ Sỹ).

Tôi không nói đến hận thù. Nhưng một nỗi oan khiên nào đó, khiến cho lời nói của mình như trong cơn mê sảng. Bạn cũ ở quanh đây thôi, vẫn gần như những ngày nào, một thời buồn vui. Có lẽ bạn cũ ngại ngùng, ngại nghe những điều được giả thiết là tội sẽ nói. Thật sự, tôi chẳng được phép nói gì cả. Vẫn được chỉ định phải đứng bên lề xã hội đang hội nhập văn minh. Còn những bạn khác, hãy gọi là cổ nhân, bấy giờ mỗi kẻ một phương trời. Tôi chẳng biết họ đang làm gì, đang nghĩ gì. Mỗi người một phong cách, trong một thế giới mở rộng, đa văn hóa. Tôi nghe nói như vậy.

Dù ở phương này hay phương kia, dù có hay không có hai trận tuyến văn chương cùng chung loại hình ngôn ngữ của Mẹ, vẫn còn hàng vạn năm xương dưới lòng biển:

*Lưu vực điều tàn ở Biển Đông
Xương bầy như thú cháy rừng hoang
Nhưng rừng không cháy nào đâu thú
Người chết thân chìm Thủy Mộ Quan.
(Viên Linh, Thủy mộ quan)*

Hận thù có thể xóa được dễ dàng thôi, nhưng u uẩn của những hận oan đáy biển vẫn ám ảnh tâm tư. Người sống vẫn mang mãi ân tình của người đã

VỊNH CÁI MỒ

thơ

*Mồ làng inh ỏi triệu tập dân,
Mồ ở đình làng báo nhiều phần,
Mồ sớm thức người đi làm việc,
Mồ chiều báo hiệu sở tan hàng.
Mồ chùa Tăng chúng lo kinh kệ,
Mồ chợ Khách hàng bán thức ăn.
Mồ khắp mọi nơi đều có khác,
Mồ hằm nhiên liệu phủ ngập tràn.*

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA

Quý thu Giáp ngọ

Ghi chú : Có hai chữ “mồ” và “mỏ” trong tiếng Việt, đọc nghe tương tự (ngoại trừ giọng Bắc thì phân biệt rõ ràng), nhưng nghĩa khác nhau. Cái “mồ” (dấu ngã) là vật dụng bằng gỗ, dùng để báo hiệu; còn “mỏ” (dấu hỏi) thì có mỏ chim, và hầm mỏ.

chết, dù trên rừng hay dưới biển, vì oan nghiệt riêng tư hay vì tình chung dân tộc. Xưa Nguyễn Du đã làm "*Văn tế thập loại chúng sinh*"; không chỉ là món nợ văn chương cho người đã chết, mà đó còn là tình tự thiết tha từ cõi chết vọng về. Tôi đọc bài "*Gọi hồn*" trong *Thủy mộ quan* cũng với tâm trạng tương tự:

*Trên Huyết Hải thuyền trôi về một chiếc
Chiều bầm đen trời rực rỡ đau thương
Thân chìm xuống băng tuyết giờ tận biệt
Sóng bạc đầu hồi hà phủ trùng dương.
(...)*

*Trong rêu xanh ngân ngát bóng sơn hà
Lướt hải phận về dưới trời cổ quốc.
(...)*

Bài thơ không mang tiết nhịp gây cảm xúc bàng hoàng tức khắc, nhưng những ấn tượng rải rác trong cả tập *Thủy mộ quan* làm cho bài thơ phảng phất nỗi kinh sợ, rùng mình:

*Trinh nữ trầm oan nổi giữa dòng
Thân bằng ngàn hải lý về sông
Xung quanh không một người than khóc
Chỉ cá trùng dương theo hộ tang.*

Dù sao thì đất nước cũng đang hồi sinh. Những người ra đi, lần lượt kéo nhau về. Ấy thế, hờn giận giữa anh em vẫn còn là vết thương nhức nhối. Văn chương bây giờ vẫn là một lựa chọn, hoặc một nhân cách. Thì ngôn chí. *Thiên cổ văn chương thiên địa tâm*. Trong tận đáy sâu tâm khảm, mỗi nhà thơ vẫn chung một tình tự nghìn đời, dù biểu hiện có hận thù cay nghiệt. Tôi mong được như lời Viên Linh nói:

*Sinh ở đâu mà giạt bốn phương
Trăm con cười nói tiếng trầm giòng
Ngày mai nếu trở về quê cũ
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung.*



NHÂN QUẢ: NGUỒN AN LẠC CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Thích Thanh Nguyên

Nhập Đề

Đức Phật ra đời là vì một đại sự nhân duyên. Đó chính là: "*Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến.*" Cho nên, suốt 49 năm thuyết pháp độ sinh, Đức Phật chỉ thuyết những giáo pháp mang lại thực tiễn cho đời sống tu hành của chư Tăng Ni và Phật tử. Ngài dạy: "Này các Tỳ-kheo, Ta chỉ nói một điều. Đó là: Đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là sự diệt khổ, và đây là con đường đưa đến sự diệt khổ." Những giáo lý căn bản mà Đức Phật đã tuyên thuyết gồm có Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, và Luật Nhân Quả. Những giáo lý căn bản này khi mới được nghe qua, chúng ta tưởng chừng như thật đơn sơ và thật dễ hiểu. Chẳng hạn, thuyết Thập Nhị Nhân Duyên chỉ rõ là mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống đều nằm trong mối liên hệ với nhau qua mười hai yếu tố: Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ai, Thủ, Hữu, Sinh, và Lão Tử. Cũng thế, thông thường khi nhắc đến Nhân Quả chúng ta liền tưởng ngay đến một kết quả gì đó không tốt đẹp đang chờ đợi ở phía trước. Trên thực tế, Nhân Quả không chỉ có bấy nhiêu thôi mà nó còn chính là suối nguồn an lạc và là động cơ thúc đẩy chúng ta nỗ lực tu tập hơn nữa. Bài viết này sẽ trình bày các quan niệm khác nhau về thuyết Nhân Quả như Nhân Quả theo thể gian pháp, Nhân Quả theo các Tôn giáo khác, và Nhân Quả trong Đạo Phật. Khi chúng ta hiểu một cách đúng đắn về thuyết Nhân Quả theo lời Đức Phật dạy thì niềm tin vào đạo và ước muốn tu tập của mỗi hành giả chúng ta sẽ được củng cố vững chãi hơn nữa. Chính sự hiểu đạo và hành đạo đúng đắn này sẽ giúp chúng ta đổi mới và toàn diện được bản thân mình. Và hệ quả tất yếu là hạnh phúc và an lạc sẽ rộng mở đón chờ chúng ta.

Nhân Quả theo Quan Niệm của Thế Gian

Có thể nói rằng Luật Nhân Quả được người người trên khắp thế giới này công nhận. Sw Anand Prahlad được sinh ra và lớn lên tại cộng đồng của người Phi-Mỹ (African-Americans), một thị trấn nhỏ thuộc Virginia, Hoa Kỳ. Sw Anand Prahlad nói rằng từ nhỏ Ông đã thích ngạn ngữ và thích sưu tầm những câu ngạn ngữ hay. Trong cuốn *Ngữ Cảnh Ngạn Ngữ Phi-Mỹ (African-American Proverbs in Context)*, Sw Anand Prahlad có nói cộng đồng người Phi-Mỹ sử dụng rộng rãi câu thành ngữ: Gieo gì gặt nấy (*What you sow you must reap hoặc you got to reap just what you sow*). Cũng vậy, để diễn tả rằng mỗi người sẽ tự lãnh hậu quả cho những việc mình tạo tác nên, người Anh cũng có câu thành ngữ tương tự: *Gieo gì gặt nấy (As you sow, so you reap)*. Người Á Đông đa phần cũng quan niệm giống như người Tây Phương. Ví dụ, trong đối thoại hằng ngày, người Ấn Độ thường nhắc nhở nhau trách nhiệm của mỗi người về hành động tạo tác của mình bằng câu thành ngữ: Khi bạn gieo nhân thì tất yếu bạn sẽ gặt

quả (*As you sow the seed so shall you obtain the fruit*). Người Việt Nam chúng ta cũng có rất nhiều câu nói khác nhau để diễn tả về Luật Nhân Quả như: Gieo gì gặt nấy, gieo gió gặt bão, ở hiền gặp lành, hay nhân nào quả nấy. Như vậy, người người trên khắp năm châu đều đồng ý rằng nhân quả là điều mà không ai có thể tránh khỏi.

Nhân Quả theo Quan Điểm của các Tôn Giáo

Thuyết Nhân Quả không những được biết đến qua thành ngữ hay ngạn ngữ, mà nó còn được nhấn mạnh qua các giáo lý của các tôn giáo. Nói đến Luật Nhân Quả trong Tôn giáo chúng ta không thể không nhắc đến Luật Nghiệp Báo (*Law of Karma*) của Ấn Độ Giáo (Brahmanism nay được gọi là Hinduism). Trong cuốn *Bách Khoa Tôn Giáo (Encyclopedia of Religion)* của Lindsay Jones, chúng ta được biết rằng Nghiệp Báo không chỉ là một định luật quan trọng của Ấn Độ Giáo, mà nó còn có ảnh hưởng đáng kể đến các hệ thống đạo đức, tâm lý, và tôn giáo trên thế giới. Nội dung của Luật Nghiệp Báo được trình bày khá rõ ràng trong thánh điển *Chí Tôn Ca - Kinh Phệ-đà (Bhagavadgītā)*. Thánh điển *Chí Tôn Ca* nói rằng mỗi người đều phải có trách nhiệm với hành động tạo tác của mình. Hơn nữa, chúng ta không thể hành động theo ý thích của mình, và điều quan trọng là cần phải tránh điều ác và nên làm việc lành. Nhờ làm lành tránh dữ chúng ta mới có thể tránh được quả báo do nghiệp mình đã tạo tác. Cuối cùng, chúng ta sẽ được trở về và hoà chung với Đại Ngã (Brahma - Đấng Sáng Tạo).

Tương tự như Ấn Độ Giáo, Đạo Giáo (Lão giáo) cũng trình bày rõ quan điểm về Luật Nhân Quả. Đối với Đạo Giáo, **Đức** chính là thước đo đạo đức cho mỗi cá nhân trong xã hội. Đức chính là chúng ta. Nếu chúng ta làm thiện thì chúng ta sẽ được sung sướng. Ngược lại, nếu chúng ta làm ác thì chúng ta sẽ bị đau khổ. Như vậy, không những xã hội chấp nhận rằng "gieo nhân nào thì gặt quả đó," mà phần lớn các tôn giáo cũng cho rằng tạo ác thì sẽ bị quả báo còn làm thiện thì sẽ được sung sướng.

Cách hiểu và giải thích về Nhân Quả của thế gian cũng như của các Tôn giáo thông thường có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó giúp mỗi con người trong xã hội trở nên hiền hoà hơn và tốt đẹp hơn. Và quan trọng hơn nữa, nó giúp cho xã hội không bị xáo trộn, giảm thiểu và thậm chí sẽ không còn có các tệ nạn xã hội. Bởi vì, ai cũng phải chịu trách nhiệm cho các hành động tạo tác của mình. Chẳng hạn như, vì A ghét B nên cố gì tốt đẹp A sẽ không chia sẻ cho B. Thậm chí, A còn chì chiết và nói những lời không tốt đẹp về B. Điều tất yếu mà mỗi chúng ta đều có thể nhận ra được là sớm hay muộn B cũng hiểu và nhận ra được con người của A và cách cư xử của A đối với mình. Lẽ dĩ nhiên, B cũng không hoan nghênh, chào đón, và chia sẻ những điều tốt đẹp với A. Ngược lại, nếu A luôn quan tâm

và chia sẻ những điều tốt đẹp đến B thì A sẽ nhận lại được những điều tốt đẹp từ B. Như vậy, nhờ có Nhân Quả mà mọi người trong xã hội sẽ có trách nhiệm hơn với bản thân mình và người khác. Nhờ vậy, đạo đức và luân lý của xã hội được duy trì và phát triển. Những quan điểm về Nhân Quả theo thể gian và theo các Tôn giáo khác là đúng đắn nhưng theo Đạo Phật thì chúng vẫn chưa được đầy đủ. Sau đây, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về Nhân Quả trong Đạo Phật.

Nhân Quả theo Tinh Thần Phật Giáo

Thuyết Nhân Quả cũng chính là một trong những giáo lý quan trọng trong Đạo Phật. Nhân Quả theo Đạo Phật cần được nhìn nhận theo hai khía cạnh: thể gian và xuất thể gian pháp. Trước hết, chúng ta cùng tìm hiểu quan điểm về Nhân Quả của Phật giáo đối với xã hội, tức là quan điểm về Nhân Quả của Phật giáo theo thể gian pháp. Nhân Quả theo thể gian pháp của Đạo Phật cũng khá tương tự như quan điểm và luân lý của xã hội và của các Tôn giáo khác. Điều này có nghĩa là Đức Phật cũng dạy rằng ai làm ác thì sẽ lãnh chịu ác quả và ai làm thiện thì sẽ được hưởng thiện quả. Quan điểm này được thể hiện rất rõ trong kinh *Tương Ưng* phẩm "Ấn Sĩ ở Bờ Biển hay Sambara." Trong phẩm kinh này, Đức Phật kể lại câu chuyện của các vị ẩn sĩ trì giới với tính tình hiền thiện đang sống bên bờ biển. Lúc bấy giờ, có một trận chiến rất ác liệt xảy ra giữa chư Thiên và A-tu-la. Các vị ẩn sĩ nghĩ rằng: "Chư Thiên sống như pháp, các A-tu-la sống phi pháp. Chúng ta có thể bị nguy hiểm từ phía A-tu-la. Vậy chúng ta hãy đi đến A-tu-la vương Sambara và xin được bảo đảm vô úy." (1) Khi các vị ẩn sĩ này đến trước mặt vua của A-tu-la là Sambara nói lên những lời đó rồi, họ đã bị khước từ. Thậm chí họ còn bị vua A-tu-la đe dọa:

*Ấn sĩ như các Ông,
Không thể có vô úy,
Đã phục vụ Sakka, (2)
Vị trí không tốt lành,
Các Ông xin vô úy,
Ta cho sự sợ hãi.*

Khi nghe được những lời đe dọa từ phía A-tu-la rồi, các vị ẩn sĩ cùng nhau chú nguyện và nói với các vị A-tu-la rằng chúng tôi sống giữ giới, sống hiền thiện, và sống không làm hại ai cả. Nay các vị A-tu-la phương hại chúng tôi và cố ý đe dọa sự an toàn của chúng tôi, với nghiệp duyên đã tạo này, tự thân các vị A-tu-la sẽ phải chịu những quả báo khác nhau. Các vị ẩn sĩ nói với các vị A-tu-la như sau:

*Chúng tôi xin vô úy,
Ông lại cho sợ hãi,
Ta nhận vậy từ Ông,
Trọn đời, Ông sợ hãi!
Tùy hột giống đã gieo,
Ông gặt quả như vậy.
Làm thiện được quả thiện,
Làm ác bị quả ác,
Giống đã gieo và trồng,
Ông sẽ hưởng kết quả.*

Quả nhiên, sau khi bị các vị ẩn sĩ chú nguyện như vậy, các vị A-tu-la tâm thần rối loạn, luôn sống trong lo sợ, và thậm chí đến khi ngủ cũng bị hoảng hốt bất an.

Qua câu chuyện của các vị ẩn sĩ sống bên bờ biển, chúng ta nhận thấy quan điểm của Đức Phật về Nhân Quả hiện tiền theo thể gian pháp rất rõ ràng. Chúng ta gieo nhân gì thì chúng ta sẽ gặt quả đó. Cũng giống như vậy, các vị A-tu-la do gieo nhân

"sợ hãi" cho các vị ẩn sĩ nên họ phải chịu quả báo là phải sống trong kinh hoàng, hoang mang, và lo sợ. Ngược lại, các vị ẩn sĩ là những người trì giới và sống hiền thiện nên mặc dù bị đe dọa từ phía A-tu-la nhưng họ vẫn được sống an ổn.

Tương tự, Đức Phật dạy thiện nghiệp giúp con người không những đem lại lợi ích hiện tiền mà còn vun bồi phước báu cho đời sống vị lai. Còn ác nghiệp không chỉ khiến chúng ta đau khổ trong đời này mà còn gieo rắc những kiếp sống sau này. Quan điểm này được Đức Phật trình bày trong kinh *Tương Ưng Kosala* (3) phẩm "Tổ Mẫu." Khi bấy giờ vua Ba-Tư-Nặc nước Kiền-Tát-La đến thăm viếng Đức Phật với bộ dạng rất buồn khổ vì mẹ của Ông mới mất. Nhìn thấy vua Ba-Tư-Nặc buồn khổ, Đức Phật an ủi, động viên, và hỏi nguyên do. Vua Ba-Tư-Nặc nói Ông rất buồn khổ vì mẹ Ông đã qua đời. Ông có thể đánh đổi tất cả để có được mẹ cho dù vật đó là voi báu, ngựa báu, (4) thôn làng tốt đẹp, hay quốc độ hùng mạnh. Để động viên và giúp vua Ba-Tư-Nặc hiểu được chân tướng của cuộc đời, Đức Phật đã lý giải cho vua Ba-Tư-Nặc hiểu rõ chết là một sự thật mà không ai có thể tránh khỏi trên cõi đời này. Điều quan trọng là con người ta sống như thế nào để kiếp sống tương lai không bị gieo rắc vào những chỗ đau khổ mà sẽ được sinh vào những chỗ an ổn để hưởng phước báu do mình đã tạo ra. Đức Phật dạy:

*Mọi chúng sanh sẽ chết,
Mạng sống, chết kết thúc,
Tùy nghiệp, họ sẽ đi,
Nhận lãnh quả thiện ác,
Ac nghiệp, gieo địa ngục,
Thiện nghiệp, lên Thiên giới.
Do vậy hãy làm lành,
Tích lũy cho đời sau,
Công đức cho đời sau,
Làm hậu cứ cho người.*

Như vậy, qua bài kệ này và qua cuộc đối thoại giữa Đức Phật và vua Ba-Tư-Nặc, Đức Phật dạy rằng nếu chúng ta tạo ác nghiệp thì kiếp sống tương lai chúng ta sẽ phải bị gieo rắc địa ngục chịu các hình phạt đau đớn. Ngược lại, nếu chúng ta biết làm lành tránh dữ, tích lũy phước đức thì kiếp sống tương lai chúng ta sẽ được sinh lên các cõi trời hoặc những cảnh giới an lạc tương đương để hưởng phước báu do công đức mình đã tạo. Tóm lại, về mặt thể gian pháp, cũng giống như luân lý đạo đức của xã hội và quan niệm của các Tôn giáo khác, Đức Phật cũng đồng ý rằng gieo nhân nào thì gặt quả nấy. Nghĩa là, ai làm ác thì sẽ bị quả báo xấu ngay đời hiện tại và cả những đời vị lai. Còn nếu ai tạo nhiều phước lành thì sẽ được hưởng quả báo tốt lành cho đời này và đời sau.

Tuy nhiên, quan điểm về Nhân Quả theo thể gian pháp được Đức Phật tuyên thuyết như trên là tùy theo hoàn cảnh và căn cơ của người nghe. Điển hình như trong cuộc đối thoại giữa Ngài và vua Ba-Tư-Nặc. Lúc bấy giờ mẹ của vua Ba-Tư-Nặc vừa mới mất, vì thương tiếc mẹ mà tâm trí Ông bối rối khó có thể hiểu được ý nghĩa thâm sâu của lý Nhân Quả. Cho nên, Đức Phật chỉ dạy lý Nhân Quả ở mức độ rất căn bản theo thể gian pháp mà ai cũng có thể nhận ra được. Mức độ căn bản theo thể gian pháp này chưa thực sự bao hàm hết quan điểm của Đức Phật về Luật Nhân Quả. Đối với Đức Phật, cách hiểu về Nhân Quả theo mô típ "gieo nhân nào gặt quả nấy," ở một chừng mực nào đó là không đúng chánh pháp và thậm chí có thể bị coi là tà đạo. Bởi vì chủ trương "gieo nhân nào gặt quả nấy" sẽ khiến cho chúng ta, đặc biệt là những người tu Phật, liên hệ tới hoặc tin

vào thuyết định mệnh (fatalism) mà vốn dĩ Đức Phật đã bác bỏ. Tại sao vậy? Bởi vì theo như thuyết định mệnh thì số mệnh của mỗi chúng ta đã được mặc định trước. Hẳn nhiên, chúng ta đau khổ hay hạnh phúc cũng do tiền định, và theo đó chúng ta không thể cưỡng lại được cũng như không thể thay đổi lại được số phận đó. Thuyết định mệnh này rõ ràng tự nó mâu thuẫn với chính nó. Nếu tất cả những hành động ngày nay là kết quả của quá khứ thì chúng ta không thể tạo tác thêm những việc làm mới được. Vậy thì hành trạng nào và nghiệp cảm nào dẫn con người tiếp tục tái sanh cho những kiếp sống tương lai? Hệ quả tất yếu là con người và thể giới sẽ dừng chân tại chỗ. Sẽ không có sự tiến bộ của loài người, không có sự tiến bộ về văn minh khoa học, cũng như con người sẽ mãi sống với thời kỳ nguyên thủy. Về thuyết định mệnh hay chủ trương “gieo nhân nào gặt quả đó,” Đức Phật dạy rất rõ ràng rằng nếu sự tình là như vậy, thời sẽ không có đời sống Phạm hạnh, con người sẽ không có cơ hội để tu tập để đoạn trừ khổ đau, và thành tựu được chánh trí Giác ngộ (*Kinh Tăng Chi* – “Phẩm Hạt Muối”).

Vậy, quan điểm xuất thế gian về Luật Nhân Quả của Đức Phật là như thế nào? Hay nói cách khác, cơ hội tu tập để tăng thượng tâm đạt đến chơn hạnh phúc an lạc của hành giả tu Phật thông qua giáo lý Nhân Quả xuất thế gian của Đức Phật là gì? Cũng trong *Kinh Tăng Chi* – “Phẩm Hạt Muối,” Đức Phật có dạy rằng:

“Ai nói như sau, này các Tỷ-kheo: ‘Người này làm nghiệp như thế nào, như thế nào, người ấy cảm thọ như vậy, như vậy.’ Nếu sự kiện là vậy, này các Tỷ-kheo, thời không có đời sống Phạm hạnh, không có cơ hội để nêu rõ đau khổ được chơn chánh đoạn diệt. Và này các Tỷ-kheo, ai nói như sau: ‘Người này làm nghiệp được cảm thọ như thế nào, như thế nào, người ấy cảm thọ quả dị thực như vậy, như vậy.’ Nếu sự kiện là vậy, này các Tỷ-kheo, thời có đời sống Phạm hạnh, có cơ hội để nêu rõ đau khổ được chơn chánh đoạn diệt.”

Tức là, nếu theo chủ trương “gieo nhân nào gặt quả đó” một cách thuần túy thì người Phật tử sẽ không có cơ duyên để tu tập, để diệt trừ khổ đau, để diệt trừ ác nghiệp, và để thành tựu chánh trí Niết-bàn. Kinh Thủy Sám có nói rõ rằng chúng sinh trong cõi Ta Bà này hệ động chân cất bước là đã gây nên tội lỗi, thế nên trong mỗi mỗi kiếp sống, chúng ta luôn gây nên vô vàn tội lỗi dù đó là vô tình hay hữu ý. Do đó trong đời sống vị lai, chúng ta chỉ lo đến trả nghiệp báo đã tạo ra thôi cũng không đủ, nói chi đến việc thành tựu Chánh Đẳng Chánh Giác? Rõ ràng, nếu theo chủ trương “gieo nhân nào gặt quả đó” thì người Phật tử chúng ta không có cơ duyên để tu tập và để thăng tiến trên lộ trình Giải Thoát Giác Ngộ. May mắn thay, Đức Phật đã ra đời, và Ngài đã chỉ rõ cho chúng ta thấy sự tình không phải là như vậy. Sự thực là tùy theo nghiệp cảm của mỗi người mà có những hành động tạo tác khiến cho chúng ta phải chịu quả báo, nhưng cũng có những hành động tạo tác mà chúng ta không phải chịu quả báo (“quả dị thực” – nghiệp cảm thọ lãnh không phải là do quả báo đã tạo ra). Chính nhờ quả báo dị thực này mà người Phật tử có được niềm tin tu đạo. Hết quyết tâm học hỏi và quyết tâm cất bước trên con đường tu tập, chúng ta có thể đạt được hiện tại lạc trú ngay trong cuộc đời này và ngay trong những giây phút thực tại.

Để chứng minh cho lời nói của mình là chắc thật và có cơ sở, Đức Phật đưa ra một ví dụ về nắm muối. Ngài dạy: nếu một người nào đó bỏ một nắm

muối vào một cái chén nước nhỏ thì nước ở trong cái chén nhỏ này sẽ trở thành mặn đến mức chúng ta không thể uống nổi. Ngược lại với cùng một nắm muối như trên, nếu một người nào đó đem bỏ xuống một dòng sông thì nước của dòng sông đó không hề thay đổi hương vị. Chúng ta vẫn có thể uống nước nơi dòng sông đó để làm dịu cơn khát của mình. Đức Phật dạy tiếp, ở đời cũng có hai hạng người và hai con đường khác nhau mở ra cho hai hạng người này. Hạng người thứ nhất là hạng người phạm phu có tâm hạ liệt như không chịu tu tập thân, không chịu tu tập tâm, không chịu tu tập giới, không chịu tu tập tuệ, và chỉ sống cuộc đời nhỏ nhoi và hạn hẹp. Đức Phật dạy rằng hạng người này sẽ bị đọa lạc xuống địa ngục chỉ làm nghiệp ác rất nhỏ mọn. Như vậy, hạng người này cũng giống như nắm muối bỏ vào trong chén nước nhỏ. Tuy rằng, nắm muối không nhiều, nhưng nó cũng quá đủ để làm cho chén nước kia mặn đến mức không thể uống được. Ngược lại, có hạng người cũng tạo nghiệp ác nhỏ mọn như thế hoặc thậm chí có thể tạo nghiệp ác nặng nề hơn, nhưng họ không hề bị chiêu cảm quả báo nặng nề ở địa ngục và thậm chí một chút ít quả báo cũng không thấy họ bị chiêu cảm trong đời vị lai. Đó chính là hạng người có tâm cao thượng như biết chơn chánh tu tập thân, biết chơn chánh tu tập tâm, biết chơn chánh tu tập giới, biết chơn chánh tu tập tuệ, và biết sống cuộc đời vô lượng. Hạng người thứ hai này cũng giống như nắm muối nhỏ nhoi kia đem bỏ xuống dòng sông. Nước của dòng sông không hề vì nắm muối nhỏ nhoi đó mà thay đổi hương vị của nó. Chúng ta vẫn có thể thỏa thích uống nước của dòng sông này để giải trừ cơn khát. Như vậy, với hạng người không tu tập, sống hạ liệt, và tâm hạn hẹp thì dù có tạo tội rất nhỏ, họ vẫn phải chịu những quả báo nặng nề. Nhưng với hạng người có tu tập, biết khéo tu tập, và có tâm cao thượng thì chính năng lượng tu tập này sẽ dung hoà hoặc sẽ làm tiêu nghiệp chướng và tội lỗi quá khứ khiến cho hạng người này không phải chịu quả báo cho những hành động quá khứ mình đã tạo ra. Chính vì vậy, Phật tử chúng ta mới có thể vững tin rằng hễ có tu tập và khéo biết tu tập thì chúng ta có thể an trú ngay trong hiện tại và đạt được chơn hạnh phúc ngay trong hiện tại mà không phải lo lắng về nghiệp cảm ở quá khứ hay trong tương lai như Đức Phật đã dạy trong kinh *Nhất Dạ Hiền Giả* thuộc *Trung Bộ Kinh*:

Quá khứ không truy tìm.

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận,

Tương lai lại chưa đến.

Chỉ có pháp hiện tại,

Tuệ quán chính ở đây.

Như vậy, nếu người nào có tâm cao thượng như biết chơn chánh tu tập thân, biết chơn chánh tu tập tâm, biết chơn chánh tu tập giới, biết chơn chánh tu tập tuệ, và biết sống cuộc đời vô lượng thì người đó có cơ duyên có thể làm chủ, có thể điều đình được tất cả nghiệp báo họ đã tạo ra, và khiến cho những nghiệp báo này không có cơ hội xâm hại người đó được. Hơn nữa, người có tâm cao thượng này sẽ được an trú trong chánh pháp, và chúng đắc được Niết-bàn tịch tĩnh ngay trong đời này và ngay trong giây phút hiện tại mà không phải chờ đến một kiếp sống xa xôi nào cả.

Kết Luận

Tóm lại, Nhân Quả hay “gieo nhân nào gặt quả này” là một định luật hiển nhiên của cuộc đời mà

không ai có thể chối bỏ được. Các Tôn giáo lớn trên thế giới kể cả Đạo Phật đều chấp nhận quan điểm này. Đó là: hễ chúng ta làm ác thì chúng ta sẽ phải chịu quả báo, còn nếu chúng ta làm thiện thì chúng ta sẽ được hưởng phước báu an lạc trong đời này và đời sau. Tuy nhiên, Nhân Quả của Đạo Phật không chỉ dừng lại ở chỗ “gieo nhân nào gặt quả nấy” bởi vì đây chỉ là pháp tương đối của thế gian. Nhân Quả theo thế gian pháp này chỉ áp dụng cho những người có tâm hạ liệt và không biết tu tập. Đối với Đạo Phật, cụ thể hơn là đối với người quyết tâm học đạo, hiểu đạo, và khéo tu đạo thì Nhân chưa hẳn sẽ trở Quả. Với năng lực tu hành chơn chính, mỗi hành giả tu Phật chúng ta sẽ vượt lên trên định luật Nhân Quả này. Tức là, chúng ta sẽ làm chủ được nghiệp lực của chính bản thân mình và khiến cho bất thiện nghiệp trong quá khứ sẽ bị tiêu tan, và chúng ta sẽ không phải thọ quả báo từ những bất thiện nghiệp trong quá khứ này nữa. Thay vào đó chúng ta sẽ phá bỏ được guồng máy sinh tử, chứng ngộ được hạnh phúc an lạc ngay trong cuộc đời này.

Qua bài viết này, người viết có đôi dòng chia sẻ cùng quý vị pháp hữu đồng thời đây cũng là những lời tự động viên nhắc nhở chính bản thân mình. Chúng ta thật tự hào là người đệ tử Phật vì chúng ta đang được thấm nhuần một giáo lý cao siêu và thẩm đượm tinh thần Từ Bi và Trí Tuệ của Đạo Phật. Khi chúng ta hiểu rõ được rằng đối với Đạo Phật, Nhân Quả không chỉ dừng lại ở mức độ “gieo nhân nào gặt quả nào” mà là khi chúng ta gieo nhân có thể gặt hái được “quả dị thực.” Tức là, những nghịch duyên hay những bất thiện nghiệp trong quá khứ có thể thay đổi được hay có thể làm cho tiêu tan đến mức không thể trở quả được nhờ năng lực tu hành chơn chánh của mỗi chúng ta. Không những chúng ta có thể thay đổi được những nghịch duyên hay những bất thiện nghiệp trong quá khứ, mà nhờ năng lực tu hành chơn chánh chúng ta còn có thể đạt được hạnh phúc chơn thật ngay trong cuộc đời này. Mong rằng, nếu năm Giáp Ngọ 2014 vừa qua chúng ta chưa nỗ lực tu tập hoặc công phu tu tập của chúng ta còn chưa đủ mạnh để tiêu trừ nghiệp chướng quá khứ thì sang năm nay, năm Ất Mùi 2015, chúng ta sẽ nỗ lực tu tập hơn nữa để “khổ đau được chơn chánh đoạn diệt” và thành tựu Phạm hạnh ngay trong đời này và ngay trong năm Ất Mùi 2015 này.

(1) “Xin được bảo đảm vô úy” tức là xin A-tu-la hãy để cho các vị ẩn sĩ được sống và được tu tập một cách an ổn. Các vị ẩn sĩ xin các vị A-tu-la đừng tấn công, đe dọa, hay bắt bớ các vị ẩn sĩ làm con tin...

(2) Sakka: Là chư Thiên mà các vị A-tu-la đang cùng họ đánh nhau. Các vị ẩn sĩ thường hay lui tới và thân thiện với chư Thiên. Chính vì vậy mà các vị ẩn sĩ này lo sợ A-tu-la có thể phương hại đến họ.

(3) Kosala hay nước Kiền-Tát-La có thù thù là thành Xá Vệ - nơi trị vì của vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi).

(4) Voi báu hay ngựa báu thời xưa ở Ấn Độ là tượng trưng cho quyền lực và sức mạnh. Nếu nước nào có được voi báu hay ngựa báu thì không một nước nào khác dám xâm lăng dù hùng mạnh đến đâu.



CỔ HƯƠNG

*Xuân sang đã mấy độ rồi
Vườn xưa còn có đâm chồi nảy hoa
Bốn mươi năm chẵn xa nhà
Cây đa bên cũ chiều tà mông lung*

*Còn đâu tiếng pháo đì đùng
Nghênh xuân tiếp phước cùng chung nụ cười
Giờ đây hoa cỏ kém tươi
Giờ đây sao lắm mảnh đời lưu linh*

*Giờ đây phong hóa kém xinh
Giờ đây mạnh yếu rập rình hơn thua
Giờ đây nhân nghĩa bán mua
Giờ đây thể thái thù thù thiệt hơn*

*Giờ đây ân oán chập chờn
Dương suy âm thịnh uất hờn tranh đua
Nhơn tình thay đổi bốn mùa
Miếng cơm manh áo cột đũa tử sinh
Cường quyền dày xéo rập rình
Vàng son đâu nữa chuyện tình quê hương*

*Bốn mươi năm chẵn chuyện tha hương
Vó ngựa chồn chân, rữ bụi đường
Chồn cũ mong về, vui bên cũ
Bên đời thôi hết cảnh đau thương.*

thơ

GIÁC MINH

TU TẬP TỪ VIỆC PHÁT TÂM GIÁC NGỘ NGUYỆN VỌNG

Nguyên tác: **Actions for Training from the Pledged State of Aspiring Bodhi-chitta** (Taking the Kalachakra Initiation. Ithaca, Snow Lion, 1997)

Tác giả: **BERZIN, ALEXANDER**

Chuyển ngữ: **Tuệ Uyển**

Tâm Giác Ngộ Nguyện Vọng Và Dẫn Thân

Bồ tát là những người với tâm giác ngộ hay tâm bồ đề hay bodhicitta - một trái tim hoàn toàn dâng hiến cho người khác và để đạt đến Giác Ngộ nhằm để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh một cách trọn vẹn như có thể. Có 2 trình độ của tâm giác ngộ:

- 1- Nguyện vọng
- 2- Dẫn thân

Tâm giác ngộ nguyện vọng là mong ước mạnh mẽ để vượt thắng những khuyết điểm của chúng ta và nhận ra những tiềm lực của chúng ta để làm lợi ích cho mọi người. *Tâm giác ngộ dẫn thân* có nghĩa là đi vào trong những sự thực tập nhằm để đạt đến mục tiêu này và tiếp nhận những giới Bồ tát để kèm chế khỏi những hành vi bất lợi cho tâm giác ngộ. Sự khác biệt giữa hai trình độ là tương tự giữa nguyện ước trở thành một bác sĩ và thật sự đi vào trường y học.

Chỉ Đơn Thuần Mong Ước Và Phát Tâm Giác Ngộ

Tâm Giác Ngộ Nguyện Vọng Có Hai Giai Tầng:

- 1- Chỉ đơn thuần mong ước trở thành một vị Phật vì lợi ích của tất cả chúng sanh.
- 2- Phát nguyện không bao giờ từ bỏ mục tiêu này cho đến khi đạt được quả Phật.

Với thể trạng phát nguyện của tâm giác ngộ, chúng ta hứa rèn luyện trong 5 hành động giúp chúng ta không bao giờ đánh mất quyết tâm của chúng ta. Việc phát triển chỉ đơn thuần thể trạng nguyện ước liên hệ đến lời hứa này. 4 sự rèn luyện đầu tiên giúp cho quyết tâm của tâm giác ngộ chúng ta không bị suy giảm trong kiếp sống này. Sự rèn luyện thứ 5 giúp chúng ta không đánh mất quyết tâm của chúng ta trong những kiếp sống tương lai.

Bốn Rèn Luyện Cho Việc Phát Triển Một Xu Hướng Tâm Giác Ngộ Không Bị Suy Giảm Trong Kiếp Sống Đây

1) Mỗi ngày và đêm, nhắc lại những thuận lợi của động cơ tâm giác ngộ. Giống như chúng ta đã vượt thắng một cách dễ dàng sự mệt mỏi của chúng ta và mở năng lượng của chúng ta khi chúng ta cần chăm sóc con cái chúng ta, chúng ta dễ dàng khắc phục tất cả mọi khó khăn và sử dụng tất cả mọi tiềm lực của chúng ta khi động cơ chính yếu của chúng ta trong đời sống là tâm giác ngộ.

2) Cùng cố và làm mạnh mẽ động cơ này bằng việc tái cống hiến trái tim của chúng ta cho sự Giác Ngộ và người khác ba lần mỗi ngày và ba lần mỗi đêm.

3) Cố gắng làm mạnh mẽ việc xây đắp mạng lưới của năng lực tích cực và sự tỉnh thức thậm thâm

(việc tích lũy phước và huệ). Nói cách khác, hỗ trợ người khác một cách hiệu quả nhất như chúng ta có thể, và làm như vậy với sự tỉnh thức thâm sâu tối đa về thực tại.

4) Không bao giờ từ bỏ việc cố gắng để giúp đỡ bất cứ người nào, hay tối thiểu nguyện ước có thể làm được như vậy, bất chấp khó khăn như thế nào người ấy gặp.

Rèn Luyện Cho Việc Không Đánh Mất Tâm Giác Ngộ Trong Những Kiếp Sống Tương Lai

Điều thứ 5 cho việc rèn luyện chi tiết việc chúng ta thoát khỏi 4 loại thái độ u tối và tiếp nhận 4 loại sáng suốt (4 hành động trắng). Trong mỗi loại của bốn thứ này, loại thái độ thứ nhất là sự u tối mà chúng ta cố gắng để chấm dứt và thứ 2 là loại sáng suốt mà chúng ta cố gắng tiếp nhận.

1) Chấm dứt vĩnh viễn việc lừa dối những vị thầy tâm linh, cha mẹ của chúng ta hay Tam bảo. Thay vì thế, luôn luôn trung thực với các vị ấy, một cách đặc biệt về động cơ và nỗ lực để giúp đỡ người khác.

2) Chấm dứt vĩnh viễn lỗi lầm hay khinh thường những vị Bồ tát. Vì chỉ chư Phật mới có thể chắc chắn người nào thật sự là Bồ tát, xem mọi người trong một cung cách thuần khiết như những vị thầy của chúng ta. Ngay cả nếu mọi người hành động trong những thái độ thô tục và khó chịu, họ dạy chúng ta không cư xử trong những cung cách này.

3) Chấm dứt vĩnh viễn việc làm người khác hối hận về bất cứ việc làm tích cực nào họ đã làm. Nếu người nào đó làm vô số lỗi lầm khi đánh máy một bức thư cho chúng ta và chúng ta la lối giận dữ, người ấy có thể không bao giờ muốn giúp một lần nữa. Thay vì thế, khuyến khích người khác có tính cách xây dựng và dễ tiếp thu, để hành động trong việc vượt thắng những khuyết điểm của họ và nhận ra những tiềm lực của họ để làm lợi ích hơn cho những người khác.

4) Chấm dứt vĩnh viễn sự đạo đức giả hay sự tự phụ trong việc cư xử của chúng ta đối với người khác, nói cách khác giấu diếm những lỗi lầm của chúng ta và giả vờ có những phẩm chất mà chúng ta thiếu. Thay vì thế, lãnh trách nhiệm hỗ trợ người khác, luôn luôn trung thực và ngay thẳng về những giới hạn và năng lực của chúng ta. Thật rất tàn nhẫn để hứa hẹn hơn những gì chúng ta có thể làm, làm phát sinh sự hy vọng sai lầm của người khác.

Ấn Tâm Lộ, Wednesday, March 04, 2015



THƠ TUỆ SỸ *Giấc Mơ Trường Sơn*

Tue Sy's poems Dreams of Truong Son Mountains

Hạ sơn

*Ngày mai sư xuống núi
Áo mỏng sờn đôi vai
Chuỗi hạt mòn năm tháng
Hương trầm lỡ cuộc say*

*Bình minh sư xuống núi
Tóc trắng hồn sinh nhai
Phương đông mặt trời đỏ
Mùa hạ không mây bay*

*Ngày mai sư xuống núi
Phố thị bước đường cùng
Sư ho trong bóng tối
Điện Phật trầm mộng lung*

*Bình minh sư xuống núi
Khóe mắt còn rừng rưng
Vì sư yêu bóng tối
Ác mộng giữa đường rừng*

(Tháng 9/1983)

Down the mountain trail

He would walk down the mountain trail tomorrow
with his monastic robe shabby at shoulders
with his prayer beads worn by years and months
and with the incense misguidedly getting drunk.

He would walk down the mountain trail at dawn
to see the sad livelihood paint his hair whitish
to see the sunlight turn red in the east
and to see a summer without a flying cloud

He would walk down the mountain trail tomorrow
seeing the town as his dead-end streets
He coughed gently in the darkness
seeing the Buddha hall dip in the shadow

He would walk down the mountain at dawn
with the tails of his eyes still wet
Since falling in the monastic love for darkness
he yearned to tame the nightmare under the forest shroud.

(September, 1983)

(Translated by **NGUYEN GIAC**)

thơ



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ & CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)

THÔNG BÁO SỐ I - GHI DANH

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Thiện nam, Tín nữ, Đoàn sinh Gia đình Phật tử

Thừa hành quyết định của Đại Tăng vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 tại San Diego về việc tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ V - 2015, Ban Điều Hành đã bắt đầu làm việc trong ba tháng qua để chuẩn bị cho Khóa Tu Học. Đây là con đường hiệp lực của Chư Tăng Ni và Thiện nam Tín nữ để duy trì, phát triển và truyền bá giáo pháp Như-Lai trên vùng đất Bắc Mỹ. Sự hội tụ của một hội chúng lớn trong tu học là nguồn năng lực và phước đức vô biên cho chính chúng ta và cộng đồng Phật giáo ở quê hương này.

Ban Điều Hành xin trân trọng gửi đến chư quý liệt vị một số tin tức quan trọng sau đây:

1. Khóa Tu Học Bắc Mỹ Lần V - 2015 sẽ được tổ chức tại Town and Country Resort Hotel, 500 Hotel Circle North, San Diego, CA 92108 từ Thứ Năm ngày 06 tháng 08 năm 2015 đến Thứ Hai ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Bắt đầu nhận ghi danh từ ngày 06 tháng 09 năm 2014 đến ngày 06 tháng 06 năm 2015. Nếu chư vị đã có quyết định tham dự, xin ghi danh sớm để giữ chỗ, vì thời gian Khóa Tu Học rơi vào tháng hè nên số học viên tham dự sẽ tăng lên nhiều, nhưng số phòng thuê ở khách sạn có giới hạn.

2. Như các Khóa Tu Học trước đây, xin các học viên hoan hỷ đóng góp phần chi phí ăn ở khách sạn, trong suốt 4 ngày diễn ra Khóa Tu Học và cúng dường Đại Tăng với số tịnh tài như sau: \$300 cho một người lớn; nếu tham gia tu học cùng gia đình, chi phí cho người lớn thứ nhất là \$300, những người lớn còn lại mỗi người xin đóng \$200; trẻ em đi theo cha mẹ hoặc người giám hộ xin đóng góp \$150 cho mỗi em.

3. Nội dung Khóa Tu Học gồm 50% thời gian để tu tập và 50% cho việc học Giáo pháp trong ấy có các lớp giảng bằng tiếng Anh cho người lớn và trẻ em. Một khóa tu học có chiều sâu và thích hợp cho đại chúng chắc chắn sẽ mang lại nhiều lợi lạc.

4. Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên đóng góp ý kiến cho Khóa Tu Học hoặc có thắc mắc xin vui lòng liên lạc qua 3 phương cách:

a) Email: ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ - tuedang79@gmail.com

b) Telephone: NS. Thích Diệu Tánh - (714) 266-4171

c) Thư gửi qua bưu điện: **11502 Daniel Ave. Garden Grove, CA 92840**

5. Để phổ biến rộng rãi khóa tu học, Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên nguyện làm người đưa tin, giới thiệu khóa tu đến các huynh đệ khác. Nếu phát tâm làm việc này, xin liên lạc qua email: teamworkbacmy5@gmail.com

6. Ban Điều Hành Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần V - 2015 gồm:

a) a) Cố Vấn: HT. Thái Siêu, HT. Nguyên Siêu, HT. Thông Hải

b) b) Teamwork: HT. Thiện Long, TT. Tâm Hòa, TT. Tâm Tường, TT. Minh Dung, ĐĐ. Hạnh Tuệ, ĐĐ. Thường Tịnh, NS. Giới Châu, NS. Huệ Nghiêm, NS. Diệu Tánh, NS. Chơn Viên, SC. Thiền Tuệ.

c) c) Cố Vấn Pháp Lý: Dr. Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê

7. Chư Huỳnh Đệ Học Viên có thể tìm những tin tức khóa tu qua các websites Phật giáo ở Bắc Mỹ:

www.hoavouu.com, www.phapvan.ca, www.hophap.net, www.hongdanh.org, www.facebook.com/khoatuhocphatphapbacmyv

Cầu xin Tam Bảo gia hộ cho Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ V (2015) được thuận duyên, hiệp lực và nhất tâm.

Phật lịch 2558 - California, ngày 05 tháng 09 năm 2014

Ban Điều Hành

(Xin điền Phiếu Ghi Danh ở trang 45)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM NAM CALI

BAN TỔ CHỨC ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2559

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – USA– Tel.: **(714) 571-0473** –Fax: (714) 832-2451

THÔNG BÁO số 1

của Ban Tổ Chức Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Thiên Đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý Đồng hương và Phật tử,

Hòa cùng với niềm hoan hỷ của hàng trăm triệu người con Phật trên thế giới đón mừng ngày đản sinh của đức Thích Ca Mâu Ni, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và các Chùa, các Tự Viện tại miền Nam California, sẽ long trọng tổ chức Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559 vào hai ngày:

Thứ Bảy và Chủ Nhật, 16 và 17 tháng 5 năm 2015
tại Mile Square Regional Park
thành phố Fountain Valley, Orange County, California, Hoa Kỳ.

Chương Trình Đại Lễ Phật Đản năm nay rất phong phú và lợi lạc, như thuyết pháp, văn nghệ cúng dường Phật Đản, xe hoa trưng bày, khất thực tạo phúc cho đồng hương Phật Tử, nghi thức Khánh Đản với sự chứng minh và hành lễ của hàng trăm chư tôn Trưởng Lão Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni đến từ các tiểu bang Hoa Kỳ và nhiều nơi khác trên thế giới.

Chương Trình Đại Lễ sẽ bắt đầu vào chiều thứ Sáu 15.5 với Lễ Hội Hoa Đăng, và suốt hai ngày thứ Bảy 16.5 và Chủ nhật 17.5, đặc biệt có nhiều gian hàng thức ăn chay và văn nghệ cúng dường Đức Phật Đản Sanh. Nghi lễ chính thức mừng Khánh Đản sẽ diễn ra vào lúc 12 giờ trưa Chủ nhật và nghi thức Hành Chánh lúc 2 giờ chiều, sau đó là chương trình văn nghệ đến 8 giờ tối.

Thay mặt Ban Tổ Chức, thành tâm kính mời quý vị đại diện các tôn giáo bạn, các đoàn thể và hội đoàn, các cơ quan truyền thông báo chí nhín ít thời giờ đến tham dự.

Chúng con cung thỉnh tôn đức Tăng, Ni, chư vị Viện Chủ các Tự Viện hoan hỷ tham dự, hỗ trợ và góp lời cầu nguyện cho Đại Lễ Phật Đản thành tựu viên mãn.

Chúng tôi xin kêu gọi quý đồng hương và Phật tử phát tâm hỗ trợ về tinh thần, tài chánh, công sức để góp phần công đức cúng dường Đại Lễ Phật Đản.

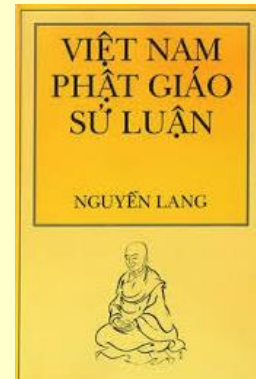
Trân trọng thông báo và kính mời.

Santa Ana, ngày 18 tháng 3 năm 2015
Trưởng Ban Tổ Chức Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559
Hòa Thượng Thích Nguyên Trí

THIỆN PHÁI TỖ NI ĐA LƯU CHI HÀNH TRẠNG VÀ TRUYỀN THỪA

(Chương V, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN)

Nguyễn Lang



Theo *Thuyền Uyển Tập Anh*, “Thiền Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi là dòng Bà La Môn, gốc ở Nam Thiên Trúc, vân du qua Trung Hoa; vào năm Nhâm ngo (562) niên hiệu Đại Kiến thứ sáu nhà Trần thì đến Trường An. Vào năm 574 sau khi Phật giáo bị Võ Đế đàn áp, ông đi về đất Nghiệp (Hồ Nam). Hồi đó, tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa là Tăng Xán đang bị nạn ở đây, ẩn tại núi Tư Không. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ suy tư, tâm bỗng mở ra như có chỗ sở đắc, ông liền lay xuống ba lay. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi. Ông lùi ba bước, thưa rằng: đệ tử trước tới nay chưa có cơ hội, xin hòa thượng từ bi cho đệ tử được theo hầu bên tả hữu. Tổ nói: ông mau mau đi về phương Nam tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây. Ông liền từ biệt tổ đi về phương Nam, ở lại chùa Chế Chi ở Quảng Châu. Đây là vào khoảng niên hiệu Đại Đức thứ sáu. Ông dịch được một số kinh như Tượng Đầu và Báo Nghiệp Sai Biệt. Đến tháng Ba năm Canh tý niên hiệu Đại Túc thứ hai (580), vào đến nước ta, ở tại chùa này (Pháp Vân Tự), lại dịch thêm kinh Tổng Trì.

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi cũng đã được nói tới trong sách Thích Thị Thông Giám của Thích Bản Giác viết năm đời Tống, tương đương với nhà Lý Việt Nam. tuy nhiên những chi tiết ở đây không được phù hợp hoàn toàn với sách Thiền Uyển. Theo Thích Thị Thông Giám thì năm 582, Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào ở lại đất Tùy để dịch kinh. “Tùy Văn Đế vào năm Nhâm dần (582) triệu Pháp Trí (Người Ấn, tên Phạn ngữ là Dharmajñana) đến kinh đô dịch kinh. Lúc đó lại có Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tên Hán tự là Diệt Hỷ, mới qua; vua cũng triệu vào dịch kinh. Tháng hai năm ấy, Diệt Hỷ dịch xong kinh Tượng Đầu. Tháng ba Pháp Trí dịch xong kinh Nghiệp Báo Sai Biệt. Tháng bảy Diệt Hỷ lại dịch xong kinh Tổng Trì.

Như vậy, theo Thích Thị Thông Giám, kinh Nghiệp Báo Sai Biệt (*Thuyền Uyển Tập Anh* chép nhầm là Báo Nghiệp Sai Biệt) là do Pháp Trí dịch chứ không phải do Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Điều này chắc đúng, bởi kinh Nghiệp Báo Sai Biệt trong Đại Tạng hiện mang tên Pháp Trí là dịch giả. Cũng theo Thích Thị Thông Giám, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch xong kinh Tổng Trì tại Trung Hoa mà không phải tại Việt Nam như *Thuyền Uyển Tập Anh* đã nói.

Nếu Thích Thị Thông Giám nói đúng, thì Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào Việt Nam sau năm 582. Nhưng ta không chắc gì sách Thích Thị Thông Giám nói về niên đại Tỳ Ni Đa Lưu Chi đúng hơn sách *Thuyền Uyển Tập Anh*, vì lẽ liên hệ của Tỳ Ni Đa Lưu Chi với sách Thiền Uyển quan trọng hơn với sách Thích Thị

Thông Giám nhiều.

Thiền sư Thông Biện, theo *Thuyền Uyển Tập Anh*, đã trích dẫn lời của pháp sư Đàm Thiên nói về Tỳ Ni Đa Lưu Chi: “Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ, đặc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền bá tông chỉ của tam Tổ, là một vị Bồ Tát sống, cư trú tại chùa Chúng Thiện, dạy đồ giáo hóa đồ chúng có hơn 300 người, không thua gì ở Trung Quốc”[1]. Thông Biện dẫn chứng chuyện của pháp sư Đàm Thiên nhưng không cho biết là chuyện này chép ở sách nào. Như đã nói chuyện của pháp sư Đàm Thiên trong các tác phẩm như Phật Tổ Thống Kỳ, Thích Thị Thông Giám, v.v... không có đoạn văn nào mà Thông Biện trích dẫn. Các sách Cao Tăng Truyện và Tục Cao Tăng Truyện đều không chép về Đàm Thiên vì lẽ các sách ấy được viết trước thời đại Đàm Thiên [2].

Theo *Thuyền Uyển Tập Anh*, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã nghe lời tổ Tăng Xán xuống phương Nam hành đạo và do đó đã dịch các kinh Tượng Đầu và Nghiệp Báo Sai Biệt tại chùa Chế Chi ở Quảng Châu và sau khi tới chùa Pháp Vân ở làng Cổ Châu, Long Biên, mới bắt đầu dịch kinh Tổng Trì. *Thuyền Uyển Tập Anh* nói rõ rằng ông đến chùa Pháp Vân vào tháng Ba năm Giáp dần (594) thì tịch. Thời gian ông lưu trú tại Việt Nam như vậy là 14 năm.

Khi ông qua tới chùa Pháp Vân thì ở đây đã có một vị thiền sư Việt Nam tên là Quán Duyên đang dạy thiền học cho đồ chúng. Ông ở lại đây và chọn thiền sư Pháp Hiền làm đệ tử. Pháp Hiền từ trước đã có học thiền học với Quán Duyên.

Sau đây là bảng liệt kê mười chín thế hệ của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

Thế hệ 1: Tỳ Ni Đa Lưu Chi (mất 594)

Thế hệ 2: Pháp Hiền (mất 624)

Thế hệ 3: Huệ Nghiêm, người truyền pháp cho Thanh Biện của thế hệ thứ tư. Huệ Nghiêm là một trong 300 học trò của Pháp Hiền, sống đồng thời với Pháp Đăng, trước vốn là thầy của Thanh Biện. Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp, còn Pháp Đăng ở chùa Phổ Quang có thể Pháp Đăng cũng là học trò của Pháp Hiền.

Thế hệ 4: Thanh Biện (mất 686)

Thế hệ 5: một người, khuyết lục.

Thế hệ 6: một người khuyết lục.

Thế hệ 7: Long Tuyền, chùa Nam Dương

Thế hệ 8: Định Không (mất 808) và hai người khuyết lục

Thế hệ 9: Thông Biện và hai người khuyết lục, trong số này có thể có Phù Trì chùa Long Thọ, thầy của Pháp Thuận.

Thế hệ 10: La Quý An (mất 979), Pháp Thuận (mất 991), Mahamaya (mất 1029) và một người

khuyết lục (có thể là Vô Ngại, thầy của Sùng Phạm)
Thế hệ 11: Thiền Ông (mất 979), Sùng Phạm (mất 1087) và hai người khuyết lục (có thể là Trí Hiền, giáo sư của Đạo Hạnh và Pháp Bảo, thầy của Thuần Chân).

Thế hệ 12: Vạn Hạnh (mất 1018), Đinh Tuệ (mất?), Đạo Hạnh (mất 1112), Trì Bát (mất 1117), Thuần Chân (mất 1101) và hai vị khuyết lục.

Thế hệ 13: Huệ Sinh (mất 1063), Thiền Nham (mất 1163), Minh Không (mất 1141), bản tịch (mất 1140) và hai người khuyết lục (có thể là Pháp Thông bạn đồng môn của Huệ Sinh và Biện Tài, giáo sư của Khánh Hỷ).

Thế hệ 14: Khánh Hỷ (1142) và bốn vị khuyết lục trong đó có thể là Tĩnh Nhãn và Tĩnh Như, hai người bạn đồng môn, và Quảng Phúc, thầy của Giới Không.

Thế hệ 15: Giới Không (mất?), Pháp Dung (mất 1174) và một người khuyết lục, có lẽ là Thảo Nhất chùa Tĩnh Lự, thầy của Chân Không.

Thế hệ 16: Trí (mất?), Chân Không (mất 1100), Đạo Lâm (mất 1203).

Thế hệ 17: Diệu Nhân (mất 1113), Viên Học (mất 1136), Tĩnh Thiền (mất 1193) và một người khuyết danh, có lẽ là Viên Học, người đã chỉ dạy Viên Thông(*).

Thế hệ 18: Viên Thông (mất 1151) và một người khuyết lục, có lẽ là Định Hương thầy của Y Sơn.

Thế hệ 19: Y Sơn (mất 1213) và một người khuyết lục.

BỐI CẢNH TƯ TƯỞNG CỦA TỖ NI ĐA LƯU CHI

Cuốn kinh đầu tiên mà Tỳ Ni Đa Lưu Chi phiên dịch là cuốn kinh Tượng Đầu Tinh Xá, một cuốn kinh có tính chất Thiền học và mang màu sắc của văn hệ Bát Nhã. Kinh này nói về bản chất của giác ngộ, tức là bồ đề. Đây là một vài đoạn chọn trong những đoạn quan trọng nhất của kinh.

"Phật bảo Văn Thủ Sư Lợi: Bồ đề siêu việt tam giới, siêu việt ngôn ngữ, siêu việt văn tự, không cần địa điểm nương tựa. Lại nữa Văn Thủ, an trú vào nơi không an trú tức là an trú ở bồ đề; an trú ở nơi không chấp trước tức là an trú bồ đề; an trú ở pháp không tức là an trú nơi nơi bồ đề; an trú nơi chân lý tất-cả-các-pháp-không-có-tướng tức là an trú nơi bồ đề; an trú nơi không tăng - không giảm tức là an trú nơi bồ đề...".

"Lại nữa dạy về các phép thiền quán, nhất là mười phương pháp thiền quán nội ngoại để phá trừ

các chấp trước: 1) quán nội giới của thân là không; 2) quán ngoại giới của thân là không; 3) quán các pháp trong và ngoài đều không; 4) không bị chấp trước vào nhất thiết trí; 5) không bị chấp trước vào những phương tiện tu hành; 6) không bị chấp trước vào các địa vị tu chứng của các bậc hiền thánh; 7) không chấp trước vào sự thanh tịnh đạt được do sự hành đạo lâu ngày; 8) an trú ở Bát Nhã Ba La Mật; 9) không bị chấp trước vào công việc giảng luận giáo hóa; 10) quán các chúng sinh phát khởi lòng tử bi lẫn mẫn.

Tỳ Ni Đa Lưu Chi qua Trung Hoa năm 562, đến năm dịch kinh này (582 theo Thích Thị Thông Giám) là 20 năm, cổ nhiên lúc đó Hán văn của ông đã giỏi lắm rồi. Thời gian đạo Phật bị Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp là từ năm 574 đến 577. Chính trong thời gian này mà ông gặp được Tăng Xán đang lánh nạn tại núi Tư Không, và chắc hẳn là cuộc gặp gỡ đã có ảnh hưởng trong sự chọn lựa kinh này để dịch, bởi Tăng Xán chuyên về Thiền học. Tỳ Ni Đa Lưu Chi chịu ảnh hưởng của Tăng Xán khá sâu đậm; sự ảnh hưởng này thấy rõ trong lời dặn của ông dặn lại đệ tử Pháp Hiền trước khi viên tịch: "Tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta đâu; tâm ấy tròn như núi thái hử, không thiếu không dư, không đi không tới, không được không mất, không nhất nguyên, không đa nguyên, không thường không đoạn, vốn không sinh ra cũng không diệt mất... (lược). Khi Tăng Xán ấn cho ta tâm này thì có bảo ta nên gấp về phương Nam mà giao tiếp.. "Những chữ tròn đầy như thái hử, không thiếu không dư" (viên đồng thái hử, vô khuyết vô dư) là hai câu mà ta thấy trong bài ca Tín Tâm Minh rất có giá trị của Tăng Xán:

Viên đồng thái hử

Vô khuyết vô dư

Lượng đo thủ xả

Sở dĩ bất như

Thấy ảnh hưởng đó của Tăng Xán nơi Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ta có thể tin rằng vị sau này đã nghe lời Tăng Xán đi về phương Nam và dịch kinh Tượng Đầu tại chùa Chế Chi ở Quảng Châu, sát bên Giao Châu. Cổ nhiên là ông đã có mang theo bên mình nhiều bản Phạn ngữ mà ông ưa thích, trong đó có kinh Tượng Đầu Tinh Xá và kinh Tổng Trì. Như vậy là trước khi qua Trung Hoa, ông đã có nghiên cứu về Bát Nhã, Thiền học (kinh Tượng Đầu) và Mật Giáo (kinh Tổng Trì).

Ta nên biết Mật Giáo có liên hệ mật thiết với Thiền tông. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một trong những người đã dùng danh từ tâm ấn sớm nhất trong lịch sử thiền, mà danh từ này đã phát xuất từ các kinh điển Mật Giáo. Kinh Đại Nhật, kinh căn bản của Mật Tông, nói như sau về tâm ấn: "Đối với mọi lời giáo huấn của Phật không có gì là không nắm được tinh yếu; nếu có thể giữ gìn được tâm ấn ấy để mở rộng tất cả các pháp môn, đó gọi là người đã thông đạt được tam thừa". Tâm ấn ở đây là tinh yếu mật ý của kinh Đại Nhật.

Trong giới thiền gia, danh từ tâm ấn sau này có nghĩa là đối tượng của sự trao truyền trực tiếp từ thầy sang trò. Ấn có nghĩa là quyết định hay là khuôn dấu tượng trưng cho sự chân truyền và chính thống. Sự trao truyền tinh yếu của giác ngộ được thực hiện bằng tâm, được thực hiện giữa tâm với tâm, không cần đi qua bất cứ một trung gian nào, đó gọi là tâm ấn. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi nói rằng Tăng Xán đã ấn cho ông cái tâm ấn của chư Phật, tức là ông nhận Tăng Xán là người đã giúp ông giác ngộ.

Tượng Đầu Tinh Xá Kinh chắc hẳn đã được phổ biến và sử dụng ở Giao Châu thời ấy: kinh này



có thể xem như là kinh căn bản của Thiền học sử dụng trong thiền viện Pháp Vân mà trong các tông lâm thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi như tông lâm Thiền Chúng, nơi đó có 300 tăng sĩ học tập thiền quán dưới sự chỉ dẫn của thiền sư Pháp Hiền. Kinh Tượng Đầu Tinh Xá có đặc tính phá chấp của văn hệ bát nhã và đặc biệt chú trọng thiền quán. Lục tổ Huệ Năng là người đầu tiên ở Trung Hoa dùng một kinh thuộc văn hệ bát nhã (kinh Kim Cương) trong sự giảng dạy Thiền học - lúc đó, Kinh Lăng Già là kinh được thị bậc nhất trong giới thiền gia - Sự sử dụng kinh Tượng Đầu Tinh Xá ở Giao Châu cho ta thấy sự liên hệ giữa văn hệ bát nhã và Thiền học ở Giao Châu đã có sớm hơn ở Trung Hoa một thế kỷ. Kinh Lăng Già là một cuốn kinh được Bồ Đề Đạt Ma trao cho Huệ Khả và được truyền lại cho các tổ kế tiếp. Kinh Tượng Đầu Tinh Xá nói về không, thuộc hệ thống bát nhã, đã được dùng để bổ túc cho kinh Lăng Già. Vua Lý Thái Tông đã tỏ ra rất tinh tường trong bài thơ mà vua làm để cho truy tán Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

*Trăng Lăng Già vắng vặc
Sen Bát Nhã ngạt ngào
Bao giờ được tương kiến
Đàm đạo huyền cùng nhau?
(Hào hạo Lăng Già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên
Hà thời đắc tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền?)*

SIÊU VIỆT NGÔN NGỮ VĂN TỰ

Kinh Tượng Đầu Tinh Xá nói về bản chất của giác ngộ (tức là bồ đề) như một cái gì không thể dùng lời nói và chữ viết để diễn tả được: "Văn Thủ Sư Lợi ơi, bồ đề siêu việt ngôn ngữ, siêu việt văn tự, không cần điểm tựa". Quan niệm này phù hợp với quan niệm tâm ấn của kinh Đại Nhật bên Mật Giáo: kinh điển là thánh giáo, tinh yếu của thánh giáo là tâm ấn; tâm ấn do đó cũng siêu việt kinh điển và thánh giáo. Chính căn cứ trên điểm này mà Bồ Đề Đạt Ma, hồi mới qua Ngụy, đã tuyên bố rằng tuệ giác của ông "được truyền lại độc lập với kinh giáo, không căn cứ trên văn tự, đi thẳng vào tâm người, thấy được tự tính và thành Phật" (giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật). Bồ Đề Đạt Ma qua Ngụy vào khoảng đầu thế kỷ thứ sáu; tuy tuyên bố như vậy nhưng ông vẫn đem bên mình một bản kinh Lăng Già mà ông trao lại cho Huệ Khả, và Huệ Khả trao lại cho Tăng Xán. Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi đến Giao Châu đã dùng kinh Tượng Đầu Tinh Xá để làm căn bản cho sự hành thiền ở đây. Thiền không bị ràng buộc vào ngôn ngữ văn tự nhưng thiền ở trách nhiệm chưa từng có thái độ dửng dưng bỏ khinh khi văn tự: trong thiền môn, kinh điển vẫn thường được đem ra nghiên cứu giảng dạy. Có điều là trong khi giảng dạy kinh điển, các thiền sư luôn nhắc đến rằng các thiền giả không nên ràng buộc trong ngôn ngữ và khái niệm. Kinh điển là những phương tiện giúp thiền giả hành đạo: mục đích của thiền giả là giác ngộ chứ không phải là chứa chấp kiến thức. Cái biết giác ngộ khác với cái biết khái niệm. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp Pháp Hiền, thấy người khác thường, ông liền nhìn vào mặt Pháp Hiền và hỏi: "Thầy tính (họ) gì? (lúc mới qua Giao Châu, cổ nhiên ông chưa nói được tiếng Việt, do đó các cuộc đàm thoại chắc bằng tiếng Tàu. Chữ Tính có nghĩa là họ, cũng có nghĩa là thể tính) Pháp Hiền hỏi lại: " Hòa thượng tính gì?" Tỳ Ni Đa Lưu Chi hỏi lại: "Thầy không có tính à?" Pháp Hiền nói: "Tính thì sao lại không có, nhưng hòa thượng làm thế nào để biết?" Tỳ Ni Đa Lưu Chi liền quát "Biết để làm gì?"

Pháp Hiền bỗng tỉnh ngộ, sụp xuống lạy, và nhận được tông chỉ.

Ban đầu Tỳ Ni Đa Lưu Chi chỉ muốn hỏi tên họ của Pháp Hiền. Nhưng Pháp Hiền lại muốn đưa câu chuyện lên bình diện triết học. Ông hỏi "hòa thượng tính gì?" tức là đàm luận về thể tính của tâm. Nhưng Tỳ Ni Đa Lưu Chi một mực từ chối không muốn đi vào cuộc đàm luận về thể tính học. Ông hỏi lại câu hỏi đơn giản "tôi muốn biết thầy tên gì sao thầy không nói? Thầy không có tên sao?" Pháp Hiền vẫn cứng đầu muốn đứng trên bình diện đàm luận thể tính. Ông nói: "thể tính thì ai lại không có, nhưng hòa thượng làm cách nào để biết được thể tính đó?" Tới đây Tỳ Ni Đa Lưu Chi giảng cho Pháp Hiền một độn sinh tử. Ông quát "biết để làm gì?" Ý muốn nói: cái biết khái niệm mà ông đang đi tìm đó không có mảy may ích lợi gì cho ông hết. Cái biết của sự tỉnh thức giác ngộ không phải là cái biết có tính cách kiến thức. Vì là người lạnh lợi, nên Pháp Hiền đã bừng thấy được sự thực.

Cuộc đàm thoại giữa Huệ Nghiêm (thể hệ thứ ba và thứ tư của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi) cho ta thấy rõ tinh thần siêu việt văn tự của thiền. Thanh Biện rất say mê kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, nhưng vì đã học kinh này theo kiểu từ chương, nên ông không đạt được tinh yếu của kinh. Ông tìm đến Huệ Nghiêm tại chùa Sùng Nghiệp. Huệ Nghiêm hỏi: "Theo ông thì ai đã nói ra kinh này?" Thanh Biện nói: "Không phải chính Phật thích Ca Như Lai đã nói kinh này sao?" Huệ Nghiêm: "Trong kinh có câu: "Nếu ai cho rằng Như Lai có thuyết pháp, kẻ ấy là người bài báng Phật, không hiểu điều ta muốn nói." Vậy ông hãy suy nghĩ cho chín đi: nếu nói kinh này không phải là của Phật thuyết thì là báng kinh, nếu nói kinh này là do Phật thuyết thì là báng Phật. Ông hiểu như thế nào, nói mau, nói mau!" Thanh Biện mở miệng định nói thì Thanh Biện lấy chiếc phất trần đánh ngay một cái vào miệng. Thanh Biện bỗng nhiên tỉnh ngộ, cúi xuống làm lễ.

SIÊU VIỆT HỮU VÔ

Tín Tâm Minh của Tăng Xán chịu ảnh hưởng rất nhiều của giáo lý Hoa Nghiêm và Tam Luận. Đối với vấn đề hữu thể và vô thể, kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka) đi từ nguyên lý duyên sinh (sự sinh diệt của hiện tượng tùy thuộc nhiều điều kiện) đến nguyên lý trùng trùng duyên khởi (các điều kiện liên hệ với nhau lớp này sang lớp khác đi về vô tận) để kết luận rằng một là tất cả, tất cả là một. Siêu việt một lần trong các quan niệm hữu, vô, nhất nguyên và đa nguyên. Tư tưởng Tam luận là kết quả hệ thống tư tưởng hóa tư tưởng Bát Nhã do Long Thọ và Bồ Đề ở thế kỷ thứ hai xiển dương trong ba bộ luận Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận. Tư tưởng này mang màu sắc mọi biện chứng pháp nhằm đến đánh đổ và vô lý hóa mọi quan niệm về hữu, vô, sinh, diệt v.v... mở đường cho trí tuệ phi khái niệm tức là vô phân biệt trí, hoặc tuệ giác bồ đề. Kinh Tượng Đầu Tinh Xá là một thiền kinh đại thừa, trong đó tư tưởng siêu việt hữu vô cũng rất rõ rệt. "Bậc trí giả phải lấy thiền làm thể, thiền trí phải bình đẳng không phân biệt (theo lẽ thói khái niệm), vì phân biệt chỉ là phương tiện. Phải quán ngũ ấm, lục nhập, thập bát giới, thập nhị nhân duyên, sự lưu chuyển sinh tử và các hình tướng thiện ác là huyền hóa, không phải hữu cũng không phải vô" (Tượng Đầu Tinh Xá Kinh). Đoạn kinh này vừa nhấn mạnh đến trí tuệ vô phân biệt như công cụ duy nhất có thể làm chứng nhận thực tại vừa nhấn mạnh đến bản chất duyên sinh hư huyền và phi hữu phi vô của vạn

pháp. Tỳ Ni Đa Lưu Chi cổ nhiên là đại diện cho tư tưởng Thiền học đại thừa này. Lời của ông với Pháp Hiền về tâm pháp trước khi tịch chứng tỏ điều đó: “tròn như thái hư, không thiếu, không dư, không đi, không tới, không được, không mất, không nhất nguyên, cũng không đa nguyên, không thường cũng không đoạn, không sinh cũng không diệt”. Đó thực là thuần túy tư tưởng tam luận, siêu việt mọi khái niệm đối lập hữu vô, nhất dị, lai khứ, sinh diệt, thường đoạn.

Thiền sư Huệ Sinh (mất 1063) thuộc thế hệ thứ 13 thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, từng được phong tăng thống, trong một kệ trình vua Lý Thái Tông đã nói rõ về quan niệm siêu việt hữu vô của thực tại. Một hôm vua Lý Thái Tông mời các cao tăng thọ trai; nhân dịp vua xin mỗi người một bài thi kệ ngắn để tỏ bày kiến giải về đạo Phật. Khi mọi người còn đang suy nghĩ thì vua đã làm xong một bài kệ như sau:

*Bát Nhã vốn không tông
Nhân không, ngã cũng không
Ba đời các đức Phật
Pháp tính vốn chung đồng.
(Bát Nhã chân vô tông
Nhân không ngã diệt không
Quá hiện vị lai Phật
Pháp tính bản lai đồng)*

Bài kệ nói về bản tính không (sunyata) của nhân, của ngã, của tông bất nhị, và của cả các chữ Phật trong hiện tại và vị lai. Bài kệ có tính lặp lại những kiến thức thu lượm trong các kinh Bát Nhã. Thiền sư Huệ Sinh liền trình vua bài kệ sau đây, trong đó ta thấy rõ tính cách siêu việt cả không và hữu:

*Pháp cũng như vô pháp
Không hữu cũng không không
Nếu đạt được lẽ ấy
Chúng sinh với Phật đồng
Trăng Lăng Già lặng chiếu
Thuyền vượt biển trống không
Không cũ không như có
Định Tuệ chiếu vô cùng.
(Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi không
Nhược nhân tri thủ pháp
Chúng sinh với Phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không không độ hải chu
Trí không không, giác hữu
Tam muội nhập thông chu)*

Đây là một bài kệ rất sâu sắc thuộc loại siêu đẳng trong kho tàng văn hóa Phật Giáo. không những đứng vững về phương diện tư tưởng mà đứng về phương diện văn học, hình ảnh một chiếc thuyền trống không lặng lẽ vượt biển dưới ánh trăng tịch tĩnh của Lăng Già là một hình ảnh màu nhiệm. Thiền sư Huệ Sinh đã bắt đầu bằng quan niệm pháp (sự vật) phù hợp với tinh thần bát nhã: nếu pháp là một sự tập hợp của nhiều điều kiện và không có một bản chất hay tự tính trong bản thân nó, thì pháp ngang với vô pháp, và vì vậy những thuộc tính hữu và không không thể gán cho nó được (pháp cũng như vô pháp, không hữu cũng không không). Nếu đạt được chân lý đó - đạt bằng thực chứng mà không phải nắm bắt bằng khái niệm - thì sẽ không thấy gì khác nhau giữa chúng sinh (người không giác ngộ) và Phật (người giác ngộ) nữa. Trong thế giới thực tại của chân lý ấy, mọi ngôn ngữ khái niệm không còn

hiệu lực gì nữa, tất cả đều lặng yên: dưới ánh sáng trầm lặng của mặt trăng Lăng Già, tượng trưng cho trí tuệ giác chiếu, một chiếc thuyền vượt biển, trong lòng chiếc thuyền tuyệt đối không mang theo ai, không mang theo gì. Ở đây Phật và chúng sinh là một, không có người mê, không có người ngộ, không có người cứu độ, không có người được cứu độ, không có ai qua bờ.

Hai câu cuối đối trị lại khuynh hướng chống đối giữa không và hữu, nhằm gỡ vua Lý Thánh Tông ra khỏi sự bám víu vào khái niệm không mà vua đã học được trong Bát Nhã. Thiền sư nói “sau khi biết không cũng là không, thì mới thực sự biết có là gì” (trí không không giác hữu). Bởi chấp vào không thì cũng hai cũng như chấp vào có; nếu thoát khỏi không, biết không cũng không thì có cũng sẽ không ràng buộc được ta nữa. Có như vậy thì công phu thiền định mới không bị kẹt (tam muội nhập thông chu).

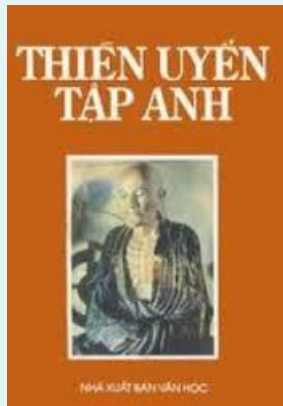
Thiền sư Đạo Hạnh (mất 1112) thuộc thế hệ thứ 12 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi cũng có một bài kệ rất sâu sắc về vấn đề siêu việt không hữu:

*Có thì có tự mây may
Không thì cả vũ trụ này cũng không
Có, không bóng nguyệt lòng sông
Cả hai tuy vậy chẳng không chút nào
(Tắc hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không)*

Hai câu đầu “nói có thì từ hạt bụi hạt cát đều có, nói không thì cả vũ trụ đều không” phản chiếu trung thực tư tưởng Hoa Nghiêm. Câu thứ ba “có và không đối nhau và nương tựa nhau như bóng nguyệt dòng sông”. Câu thứ tư nhằm vào sự ngăn ngừa không để người ta mắc vướng vào sự chấp không: “đừng bị mắc kẹt vào cái không của có và không” (vật trước hữu không không).

[1] Trần Văn Giáp nói ông không hiểu câu: “Kim hựu hữu Pháp Đắc Hiền Thượng Pháp Sĩ ư Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền tam tổ Phái, vi bồ tát trung nhân...”. Ông nói: “Bao nhiêu tên người được kể ra trong sáu chữ Pháp, Đắc, Hiền, Thượng, Pháp, Sĩ này?” Theo chúng tôi, đây là một lối ẩn loát. Hai chữ “Đắc và Pháp” đã được đặt nhầm chỗ. Đáng lý phải để: “Kim hựu hữu Pháp Hiền thượng sĩ, đắc pháp ư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tam tổ phái, vi bồ tát trung nhân”. Nghĩa câu này trở nên rõ ràng: nay lại có thượng sĩ Pháp Hiền (thượng sĩ là danh hiệu tôn xưng một vị cao đức, như thượng sĩ Tuệ Trung, v.v...) đắc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của tam tổ, là một vị bồ tát sống...”

[2] Trần Văn Giáp trong Le bouddhisme En Annam Des Origines Au XIII^e Siècle, nêu ra nghi vấn cho rằng nếu Đàm Thiên mất vào khoảng 479-484 thì làm sao biết Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền vốn đã hành đạo vào cuối thế kỷ kế tiếp. Và ông cho rằng Tùy Cao Đế nói tới trong *Thuyền Uyển Tập Anh* phải là Tề Cao Đế... Thực ra Đàm Thiên không những sống qua thời đại nhà Tề mà còn sống vào thời đại nhà Trần và Tùy nữa. sách Thích Thị Thông Giám (cuốn 6) của Bản Giác nói: Đàm Thiên, khi nước Tề diệt thì vào nước Trần thì gặp được tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận mà đất Bắc chưa bao giờ nghe nói



đến. Khi nhà Tùy ủng hộ chính pháp, Đàm Thiên liền vượt sông đem kinh qua. Sách Phật Tổ Thống Ký (quyển 40) cũng nói: “Tùy Văn Đế, năm thứ bảy sau khi lên ngôi chiếu ban cho pháp sư Đàm Thiên hiệu Chiêu Huyền Đại Sa Môn Thống. Năm thứ 14, chiếu lập chùa Thiên Định, triệu Pháp sư Đàm Thiên triệu tập 120 vị danh đức hải nội về ở”. Vua Văn Đế nhà Tùy (Tùy Cao Tổ) lên ngôi năm 582, ngay sau thời gian Phật giáo bị vua Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp, bắt tăng đồ hoàn tục, lấy tự viện cho các vị công hầu sử dụng. Tùy Văn Đế ngay sau khi lên ngôi đã ra lệnh thiết lập lại mọi tự do hành đạo và ủng hộ Phật giáo hết mực. Đàm Thiên cộng tác với vua trong việc trùng hưng đạo Phật, hẳn biết rõ về tình trạng Phật giáo Giao Châu. Dẫn chứng của Thống Biện rất hợp với những sự kiện này.

[3] Mạn Đà La: Phạn ngữ là Mandala, đồ hình tròn trong đó các Đức Phật và Bồ tát được sắp xếp theo những lễ lối khác nhau để tượng trưng cho Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới nói đến trong Mật Giáo. Thai Tạng Giáo là tượng trưng cho nguyên lý (lý) và nguyên nhân (nhân) trong khi Kim Cương Giới tượng trưng cho trí tuệ (trí) và kết quả (quả).

[4] Nguyên văn bài kệ:

*Có tử tất có sinh
Có sinh tất có tử
Tử khiến cho người buồn
Sinh làm người vui vẻ
Buồn vui thật vô cùng
Bổng nhiên sinh bị thử
Với chuyện tử sinh đừng để tâm chi
Án tô rô tô rô tất rị!
(Hữu tử tức hữu sinh
Hữu sinh tất hữu tử
Tử vi thể sở bị
Sinh vi thể sở hỷ
Bi hỷ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bị thử
Ượ chư sinh tử bất quan hoài
Án tô rô tô rô tất rị!)*

[5] Tam Ma Địa (Samadhi) là thiền định: Tổng trì Tam Ma đại (Dharanisamadhi) là thiền định về tổng trì

[6] Kim xỉ là răng vàng. Có lẽ là xứ Miến Điện

[7] Mười tám đứa con là thập bát tử, viết chung lại thì thành chữ Lý, tức nhà Lý.

[8] Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: “Vua thích giết người; phạm người bị hành hình thì sai lấy cỏ tranh quấn vào người mà đốt cho lửa cháy gần hết; hoặc sai người ... (lược) lấy dao ngắn, dao cùn, xé từng mảnh để không cho chết chóng... (lược). Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dồn cả vào trong ấy, đến khi triều lên thì ngập nước mà chết... (lược), từng róc mía ở đầu sư Quách Ngang, giả lờ tay, lưỡi dao trượt xuống đầu nhà sư chảy máu, rồi cả cười..

NHAN SẮC NHỮNG MÙA TRĂNG

*Đầu mây lông có hạt nắng hồng
Chứa đủ cả ba ngàn thế giới
Cứ qua sông, cứ chi nán đợi
Tiếng chèo khua động cả núi sông.*

*Con trăng vàng ngàn năm da diết
Và lòng tôi vời vợi thiên hà
Xin chớ hỏi tro tàn sinh diệt
Giữa nguồn cơn an lạc thiền na.*

*Từng đàn sáo bay ngang trời như huyền
Ta ngồi đây với chén rượu muôn đời
Hương tóc cũ, chiều nay thơm hương biển
Đường chim bay lướt thướt tận chân trời.*

*Ngồi đây em, xin chớ nói năng
Đêm sẽ tận và ngày lên hào sáng
Hoa sẽ nở giữa lòng người vô hạn
Mặt đất này, nhan sắc những mùa trăng.*

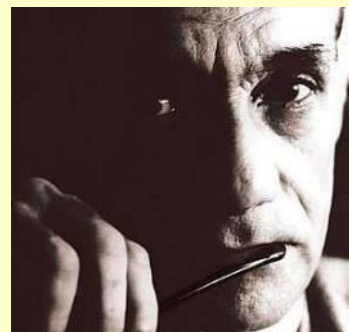
thơ LÝ THỪA NGHIỆP



SỰ TRỐNG RỖNG CỦA NGƯỜI THE EMPTINESS OF MAN

JOÃO CABRAL DE MELO NETO

Phan Quỳnh Trâm dịch và giới thiệu



João Cabral de Melo Neto (1920 – 1999) là một nhà ngoại giao và là nhà thơ nổi tiếng của Brazil. Nhiều nhà phê bình còn xem ông là một trong những nhà thơ lớn nhất trong lịch sử văn học bằng tiếng Bồ Đào Nha. Thơ của ông rất đa dạng về bút pháp và kỹ thuật, từ dân gian đến siêu thực. Ông thường nói: “Tôi không muốn bôi dầu thơm lên hoa”. Có thể xem đó là nguyên tắc sáng tác của ông. Ông tránh né những cảm xúc dễ dãi theo lối tình cảm chủ nghĩa hay lãng mạn chủ nghĩa. Thơ ông thường khô với những hình ảnh, động tác và những miêu tả về ngoại hình thay vì cảm xúc. Bài thơ dưới đây là một tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sáng tác ấy.

Sự trống rỗng của người

*Sự trống rỗng của người không giống như
thứ gì khác: nó không giống như sự trống rỗng của
một cái áo khoác*

*hay của một cái bao rỗng (những thứ không thể tự
đứng lên*

*khi trống rỗng, như một con người trống rỗng),
sự trống rỗng của người giống sự tràn đầy hơn
những gì căng phồng tiếp tục căng phồng
cách mà một cái bao phải cảm thấy được
là nó đang được làm đầy, hay bất kỳ cái bao nào
khác.*

*Sự trống rỗng của người, sự trống rỗng tràn đầy
này,*

*nó không giống như sự trống rỗng của một bao
gạch*

*hay của một túi đình tán, nó không có nhịp đập
thình thịch trong một bao hạt giống hay trong
những bao trứng.*

*Sự trống rỗng của người, dù giống như một
sự tràn đầy, và có vẻ như là một khối, thực sự
chẳng được làm từ thứ gì cả, nhiều mảnh nhỏ của
sự trống rỗng,*

*giống như miếng bọt biển, trống rỗng khi được làm
đầy,*

*căng phồng như một miếng bọt biển, với không khí,
với không khí trống rỗng,*

nó đã sao chép cấu trúc của miếng bọt biển:

*nó được làm thành từng chùm, của những bong
bóng,*

của những gì không phải nho

*Sự trống rỗng của người giống như một cái túi
được làm đầy bởi những miếng bọt biển, được
làm đầy bởi sự trống rỗng:*

*Sự trống rỗng của người, hay sự trống rỗng căng
phồng,*

*hay sự trống rỗng căng phồng lên bằng chính sự
trống rỗng.*

Bản dịch của **Phan Quỳnh Trâm**

Dịch từ bản tiếng Anh, “The Emptiness of Man”, của Galway Kinnell, in trong cuốn Twentieth-century Latin American Poetry: A Bilingual Anthology do Stephen Tapscott biên tập (The University of Texas Press, 1996).

The Emptiness of Man

The emptiness of being a man is not like
any other: not like an empty coat
or empty sack (things which do not stand up
when empty, such as an empty man),
the emptiness of man is more like fullness
the swollen things which keep on swelling,
the way a sack must feel
that is being filled, or any sack at all.

The emptiness of man, this full emptiness,
is not like a sack of bricks’ emptiness
or a sack of rivets’, it does not have the pulse
that beats in a seed bag or bag of eggs.

The emptiness of man, though it resembles
fullness, and seems all of a piece, actually
is made of nothings, bits of emptiness,
like the sponge, empty when filled,
swollen like the sponge, with air, with empty air,
it has copied its very structure from the sponge:
it has made up in clusters, of bubbles, of non-
grapes.

Man’s empty fullness is like a sack
filled with sponges, is filled with emptiness:
man’s emptiness, or swollen emptiness,
or the emptiness that sack by being empty.

TÔI VỀ

Tôi về phố ngủ đèn mê
Hàng cây đứng đợi ừ ề góc đường
Trăng xưa buông vội màn sương
Con đường tình sử thay tuồng đôi tên.

Tôi về gió gửi áo len
Chùm bông hoa Khế đua chen nở đầy
Lười rông tua tủa đầy gai
Ô hay! không thấy hoa Mai hoa Hồng?

Tôi về tắm lại dòng sông
Tuổi thơ bỗng chốc bẽnh bồng ngất ngây.
Đâu rồi bó đuă cọng dây?
(Đũa xưa một nhăm, dây gai mỗi găm)

Tôi về dẫm bạn đến thăm
Tiểu thư, Quận chúa thành dân bản cùng
Ngày xưa đài các lưng ong
Nay trông bụng ồng, lưng cong bèo nhèo.

Tôi về tường vách xanh rêu
Ngói son ngày đỏ tiêu điều xác xơ
Công rào què quặt đứng chờ
Cây Bông Giấy đỏ cảnh trơ hoa tàn.

Tôi về thấp lại nén nhang
Hương linh Cha ở tuổi vàng cảm thông
Con giờ như chiếc lá rong
Quê người biển biệt ngóng mong đôi đời

Tôi về mắt đỏ tìm người
Vàng trắng chẳng nói một lời, người đâu?
Đành thôi hỏi mấy vì sao
Sao đưa mắt ngó trở vào bóng đêm



Tôi về nhìn cánh đồng chiêm
Ruộng vàng lúa chín dân mình thiếu ăn
Đông về áo chẳng ấm thân
Ôm đau ngải cứu, Xuyên tâm thuốc thần.

Tôi về phố mọc mười tầng
Phòng trà khách sạn đón toàn quan to
Lề đường bao kẻ cò ro
Tự do-hạnh phúc-ấm no... xó đường.
Tôi về đi giữa phố phường
Trẻ con còi cọc trơ xương ăn mày
Mâm non đất nước, tương lai!!!
Ôi đau, giọt nước mắt cay ứa trào.

Tôi về chân bước lao đao
Tuổi thơ ai đẩy đưa vào bùn nhơ
Bia ôm, nhà chứa, gái tơ
Chợ người bán cả ước mơ đầu đời

Tôi về mây xám giăng trời
Nhìn loài Khỉ Vượn lên đời nghênh ngang
Núi vàng biến bạc tiêu hoang
Mặc dân đói khổ làm than nhọc nhằn.

Tôi về gió cuộn mưa giăng
Câu thơ lời sấm Bạch Vân ứng điềm?
Bao giờ xuất hiện Thánh Hiền!
Đến năm Thân Dậu đời yên thái bình?

Tôi về tìm lại bóng mình
Phân âm bản đó đổi hình thay da
Nửa thánh thiện, nửa gian tà
Nửa ca vọng cổ, nửa gào thánh kinh

Tôi về chim chóc lặng thinh
Ả Vành Khuyên cũng ngó quanh lơ là
Cả nàng Chèo Béo hay ca
Nhông nha cànhr trúc la đà buồn hiu

Tôi về tan buổi chợ chiều
Người buôn kẻ bán dăm chiêu thế cờ
Gã khôn bên cạnh anh khờ
Lơ mơ con chột bắt ngơ sang sông.

Tôi về như ngựa Tái ông
Giặc Hồ quét sạch ghi công vạn người
Nhà tù, ngục đả khắp nơi
Phá tan xây lại ngọn đồi nghĩa trang.

Tôi về lịch sử thêm trang
Ghi công ghi tội rõ ràng bia xanh
Ngựa già ngậm cỏ trắng thanh
Quê hương đẹp mãi thanh bình hoan ca

Tôi về ngắm ánh trăng ngà
Ôi bao kỷ niệm... người xa trắng gần.
Trắng xưa vẫn mãi là trắng
Người xưa nay gọi cổ nhân, ngậm ngùi

Tôi về xa lạ với tôi
Ba mươi năm, thoát, nửa đời lưu vong
Cuộc tình, sự nghiệp số không
Còn chẳng một trái tim hồng thắm tươi.

Tôi về hỏi hã cá Hồi
Ngược dòng nước xoáy, cố bơi không lùi
Hiểm nguy, chấp nhận, quấy đuôi
Quê hương giọt mật ngàn đời không phai

Tôi về ấp ủ tương lai
Niềm tin vận nước đổi thay cuộc cờ
Mở vòng tay đón trẻ thơ
Mở tung cánh cửa đang chờ phục sinh

Tôi về ngắm ánh bình minh
Nhìn con nước lớn chở tình về quê
Từng người tấp nập đường đê
Hân hoan quây gánh thóc về lúa vàng.

Tôi về thăm hết xóm làng
Nghe ông lão kể Thành Hoàng hiển linh
Ở kia trúc mọc ven đình.
Quê hương mình mãi đậm tình chứa chan

Tôi về mở tiệc tẩy trần
Xé tan tâm vế trở sang xứ người
Không nơi nào đẹp tuyệt vời
Quê hương ơi! Có nhận tôi trở về?

Tôi về chân dẫm làng quê
Có con chim nhỏ bên hè hót vang
Có em bé đứng ngõ ngang
Năm tay hỏi mẹ ai ngang nhà mình?



Tôi về mừng Trúc mừng Giang
Chùm ba chùm bảy hân hoan đón mừng
Bờ tường bụi Sả nhánh Gừng.
Giương đôi mắt ướt rưng rưng đón chào

Tôi về qua mấy liếp rau
Tân Ô, Ngò, Quế... thay nhau đón mời
Ngập ngừng trước đậu Mồng Tơi
Bâng khuâng nhớ lại cái thời tuổi thơ.

Tôi về bến cũ sông xưa
Cây Đa còn đó, đò đưa biệt ngàn
Hội ra có kẻ sang ngang
Bến sông ai bắc hai hàng cầu tre

Tôi về tiếng vọng vang hè
"Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ"
Bao năm tôi đứng bên bờ
Chờ ai quên hẹn ngăn ngơ nửa đời

Tôi về nhặt xác phượng rơi
Tiếng Ve hè cũ chia đôi cuộc tình
Trường xưa tôi đứng lặng thinh
Nhìn đôi chim nhỏ mỏ xinh vui đùa

Tôi về như một kẻ thua
Trong sông bạc bịp, tôi vừa trắng tay
Còn gì đâu chốn tương lai!!!
Đành thôi như chiếc lá bay cuối trời.

thơ

KIỀU MỘNG HÀ



PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Nguyên tác: BUDDHISM IN A NUTSHELL

Tác giả: **NARADA THERA**

Người dịch: **H. T. THÍCH TRÍ CHƠN**

(Tác phẩm gồm 11 chương, với các tiêu đề như sau: 1. Đức Phật; 2. Phật Giáo Phải Chẳng Là Một Triết Học? 3. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Tôn Giáo? 4. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Hệ Thống Đạo Đức? 5. Một Vài Đặc Điểm Của Phật Giáo; 6. Nghiệp Báo Hay Luật Nhân Quả; 7. Luân Hồi; 8. Lý Thập Nhị Nhân Duyên; 9. Vô Ngã Hay Không Có Linh Hồn; 10. Niết Bàn; 11. Con Đường Dẫn Đến Niết Bàn)

NIẾT BÀN

Tiến trình sanh tử sẽ tiếp tục mãi cho đến khi dòng luân hồi này chấm dứt nghĩa là đạt tới cảnh giới Niết Bàn, mục đích cùng tột của người Phật tử.

Danh từ Pali "Nibbāna" gồm có hai phần "Ni" và "Vāna". Ni là hình thức phủ định: không và Vāna có nghĩa là lòng ham muốn hay ái dục. "Gọi là Niết Bàn vì Niết Bàn là sự dứt bỏ, xa lìa ái dục (Vāna)". Theo ngữ nguyên, Niết Bàn là không còn tham đắm.

Niết Bàn cũng có thể định nghĩa là sự đoạn diệt lòng tham, sân và si. Đức Phật dạy: "Toàn thể gian nằm trong nhà lửa. Lửa gì đã tạo nên những ngọn lửa ấy? Chính do các lửa tham, sân và si; lửa sanh, già, chết, khổ, đau, ta thán, phiền não, buồn rầu và thất vọng đã nhúm lên những ngọn lửa ấy".

Chúng ta không nên hiểu Niết Bàn là trạng thái của hư vô hay hủy diệt để dẫn đến sự kiện cho rằng chúng ta không thể nhận biết được Niết Bàn với kiến thức thế gian của chúng ta. Người ta không thể bảo rằng không có ánh sáng chỉ vì ánh mù không thấy nó. Như trong câu chuyện mà chúng ta ai cũng biết về con cá tranh cãi với con rùa, (và con cá) kết luận bảo là không có đất liền.

Niết Bàn của người Phật tử không phải là hư vô, cũng không có nghĩa là trạng thái của sự hủy diệt mà đó là điều không có ngôn từ nào có thể giải thích rõ ràng được. Niết Bàn là giáo pháp (Dhamma) "không sanh, không bắt đầu, không cấu tạo và không hình thể".

Cho nên, Niết Bàn là vĩnh cửu, đáng được ham muốn và hạnh phúc.

Trong Niết Bàn không có gì gọi là sự khổ, không có gì gọi là vĩnh viễn hay tiêu diệt.

Theo kinh điển giải thích thì Niết Bàn vừa có nghĩa "Hữu Dư Niết Bàn" (Sopādisena) và "Vô Dư Niết Bàn" (Anupādisena). Thực vậy điều này cho thấy không có hai loại Niết Bàn mà duy nhất chỉ có một Niết Bàn nhưng với hình thức khác nhau tùy theo phương cách người chứng đắc Niết Bàn trước hoặc sau khi chết.

Niết Bàn không ở bất cứ đâu, cũng không phải là cảnh giới Trời mà nơi đó một cá thể siêu việt đang cư trú. Niết Bàn là một trạng thái tùy thuộc ở ngay thân xác này. Nó là một Pháp (Dhamma), sự chứng đắc mà mọi chúng sanh đều có thể thanh tựu. Niết Bàn là một trạng thái cao siêu mà con người có thể đạt tới ngay trong đời này. Phật Giáo không dạy rằng mục đích tối thượng đó chỉ có thể đạt thành trong

kiếp sau. Đây là sự khác biệt căn bản giữa quan niệm Niết Bàn của người Phật tử và không Phật tử về một cõi Trời vĩnh cửu chỉ có thể đạt được sau khi chết; hoặc sự hòa hợp với đấng Thần Linh hay Thượng Đế ở kiếp sau. Khi đạo quả Niết Bàn thành tựu ngay trong cuộc sống hiện tại với thân người đang còn thì gọi là "Hữu Dư Niết Bàn". Lúc một vị A La Hán sau khi thân xác hủy diệt không còn lại vật chất chứng đắc Niết Bàn, lúc ấy gọi là "Vô Dư Niết Bàn".

Như thi hào Eddwin Arnold (1) diễn tả:

"Nếu có ai dạy rằng Niết Bàn là sự chấm dứt, Bạn hãy bảo người đó nói dối.
Nếu có người dạy rằng Niết Bàn là còn sống, Bạn hãy nói người ấy đã lầm".

Theo quan điểm siêu hình, Niết Bàn là sự giải thoát mọi khổ đau. Về mặt tâm lý học, Niết Bàn là diệt bỏ tự ngã. Trên phương diện đạo đức, Niết Bàn là sự đoạn dứt lòng tham, sân và si.

Một vị A La Hán còn tồn tại hay không sau khi chết?

Đức Phật trả lời: "Vị A La Hán khi không còn thân ngũ uẩn là thực cao siêu, không thể đo lường được như đại dương bao la. Nếu bảo rằng vị đó tái sanh là điều không đúng. Nếu nói rằng vị ấy không tái sanh nữa hay cũng không không tái sanh đều không thích hợp".

Người ta không thể bảo rằng một vị A La Hán tái sanh khi mà mọi ái dục gây nên sự tái sanh ấy, đã tận diệt; cũng như không thể nói rằng vị A La Hán tiêu tan (trở thành hư vô) vì không còn gì để phải tiêu mất.

Robert Oppenheimer (2) một khoa học gia viết:

"Ví dụ, nếu hỏi rằng vị trí của điện tử có nằm yên một chỗ không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có theo thời gian biến đổi không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có dừng nghỉ không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có di động không, ta phải trả lời 'không'".

"Đức Phật cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi hiện trạng con người sau khi chết. Nhưng chúng không phải là những câu trả lời quen thuộc theo truyền thống khoa học trong thế kỷ mười bảy và mười tám".

(còn tiếp một kỳ)

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ:

(1) EDWIN ARNOLD: Sinh năm 1832, mất năm 1904. Nhà thơ và ký giả nước Anh, tốt nghiệp đại học King College ở Luân Đôn (London), Anh quốc. Sau ông làm giám đốc đại học Deccan ở Bombay (Ấn Độ) từ năm 1856 đến 1861. Chủ bút nhật báo "Điện Tín Hằng Ngày", phát hành tại Luân Đôn từ năm 1873 đến 1901. Ông là tác giả tập thơ nổi tiếng *Anh Sáng Á Châu* diễn tả cuộc đời và giáo lý của đức Phật xuất bản năm 1879 và tác phẩm *Anh Sáng của Thế Giới* nói về Thiên Chúa Giáo, ấn hành năm 1901.

(2) JULIUS ROBERT OPPENHEIMER: Sinh năm 1904, qua đời năm 1967, nhà vật lý học Hoa Kỳ. Tốt nghiệp đại học Harvard, Cambridge, MA năm 1925, sang nghiên cứu môn vật lý tại đại học Gottingen (Đức quốc), lấy bằng tiến sĩ (Ph. D.) năm 1927. Ông thiết lập và điều hành cơ sở thí nghiệm tại Los Alamos, tiểu bang New Mexico và tại đây, quả bom nguyên tử đầu tiên đã được chế tạo vào năm 1945. Ông được Hội Đồng Năng Lượng Nguyên Tử cấp cho giải thưởng Fermi Enrico năm 1963. Những tác phẩm của ông: *Khoa Học và Kiến Thức Phổ Thông* xuất bản năm 1954; *Tâm Hồn Rộng Mở* ấn hành năm 1955, *Những suy nghĩ về khoa Học và Văn Hóa* năm 1960.

NIBBANA

This process of birth and death continues *ad infinitum* until this flux is transmuted, so to say, to *Nibbānadhātu*, the ultimate goal of Buddhists.

The Pali word *Nibbāna* is formed of *Ni* and *Vāna*. *Ni* is a negative particle and *Vāna* means lusting or craving. "It is called *Nibbāna*, in that it is a departure from the craving which is called *Vāna*, lusting". Literally, *Nibbāna* means non-attachment.

It may also be defined as the extinction of lust, hatred and ignorance. "The whole world is in flames", says the Buddha. "By what fire is it kindled? By the fire of lust, hatred and ignorance, by the fire of birth, old age, death, pain, lamentation, sorrow, grief and despair it is kindled".

It should not be understood that *Nibbāna* is a state of nothingness or annihilation owing to the fact that we cannot perceive it with our worldly knowledge. One cannot say that there exists no light just because the blind man does not see it. In that well known story, too, the fish arguing with his friend, the turtle, triumphantly concluded that there exists no land.

Nibbāna of the Buddhists is neither a mere nothingness nor a state of annihilation, but what it is no words can adequately express. *Nibbāna* is a *Dhamma* which is "unborn, unoriginated, uncreated, and unformed".

Hence it is eternal (*Dhuva*), desirable (*Subha*), and happy (*Sukha*).

In *Nibbāna* nothing is "eternalised", nor is anything "annihilated", besides suffering.

According to the Books references are made to *Nibbāna* as *Sopādisesa* and *Anupādisesa*. These, in fact, are not two kinds of *Nibbāna*, but the one single *Nibbāna*, receiving its name according to the way it is experienced before and after death.

Nibbāna is not situated in any place nor is it a sort of heaven where a transcendental ego resides. It is a state which is dependent upon this body it-

self. It is an attainment (*Dhamma*) which is within the reach of all. *Nibbāna* is a supramundane state attainable even in this present life. Buddhism does not state that this ultimate goal could be reached only in a life beyond. Here lies the chief difference between the Buddhist conception of *Nibbāna* and the non-Buddhist conception of an eternal heaven attainable only after death or a union with a God or Divine Essence in an after-life. When *Nibbāna* is realized in this life with the body remaining, it is called *Sopādisesa Nibbāna-dhātu*. When an Arahāt attains *PariNibbāna*, after the dissolution of his body, without any remainder of physical existence it is called *Anupādisesa Nibbāna-dhātu*.

In the words of Sir Edwin Arnold (1):

"If any teach Nirvana is to cease

Say unto such they lie.

If any teach Nirvana is to live

Say unto such they err".

From a metaphysical standpoint *Nibbāna* is deliverance from suffering. From a psychological standpoint *Nibbāna* is the eradication of egoism. From an ethical standpoint *Nibbāna* is the destruction of lust, hatred and ignorance.

Does the Arahāt exist or not after death?

The Buddha replies "The Arahāt who has been released from the five aggregates is deep, immeasurable like the mighty ocean. To say that he is reborn would not fit the case. To say that he is neither reborn nor not reborn would not fit the case".

One cannot say that an Arahāt is reborn as all passions that condition rebirth are eradicated; nor can one say that the Arahāt is annihilated for there is nothing to annihilate.

Robert Oppenheimer (2), a scientist, writes: "If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say "no"; if we ask whether the electron's position changes with time, we must say "no"; if we ask whether the electron is at rest, we must say "no"; if we ask whether it is in motion, we must say "no".

"The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of man's self after death; but they are not familiar answers from the tradition of the 17th and 18th century science".

(to be continued...)

FOOTNOTES BY TRANSLATOR:

- 1) ARNOLD, Edwin (1832-1904): English poet and journalist. He was educated at King's College, London. Principal, Deccan College, Bombay, India (1856-1861). Editor of *Daily Telegraphy*, London (1873-1901). Author of poem *The Light of Asia* on life and teaching of Buddha (1879) and *The Light of the World* on Christian theme (1901) etc.
- 2) OPPENHEIMER, Julius Robert (1904-1967): American physicist, graduated from Harvard University, Cambridge, MA (1925) and studied physics at Gottingen in Germany (Ph.D. 1927). He established and administered the laboratory at Los Alamos, New Mexico which the first atomic bombs were made (1945); received Enrico Fermi Award of Atomic Energy Commission (1963). He wrote *Science and Common Understanding* (1954); *The Open Mind* (1955) and *Some Reflections on Science and Culture* (1960).

TỰ CHỦ TRONG LUÂN HỒI

Ngọc Bảo



Trong cuộc sống, có lẽ ít người trong chúng ta nghĩ về cái chết của chính mình, bởi vì tuy biết rằng không sớm thì muộn điều đó sẽ phải đến, nhưng hoàn toàn bất minh, không ai có thể đoán được những gì sẽ xảy ra. Tuy nhiên, có những câu chuyện khiến ta phải suy nghĩ, không chỉ về cái chết mà về cách sống như thế nào để có được sự an lành, trong đời sống hiện tại cũng như mai sau.

Một câu chuyện có thật về sự "chết đi sống lại" của một vị tăng Đại Hàn được đại sư Chongo Sunim kể lại như sau:

Trong thời thiền sư Seong Chol Sunim còn tại thế, ở chùa Haeinsa nơi ngài trụ trì có một vị tăng quyết định rời chùa đi vào khu rừng núi Jiri San ăn tu, sống cùng cây cỏ hoang dã nơi thiên nhiên.

Chẳng may, ông ăn phải một loại nấm độc nên bị bệnh nặng, ngã xuống đất thần thức hôn mê. Bỗng nhiên ông thấy mình đang ở trong chùa Haeinsa, cách nơi ông đang ở khoảng hơn 100km, và thấy hai vị tăng bạn của ông đang cử hành một nghi lễ giống như tang lễ. Họ dường như không để ý đến sự hiện diện của ông, và ông lấy làm lạ là thay vì đọc kinh cho đúng, vị tăng đang gõ mõ cứ lập đi lập lại "Chek, chek, chek..." (Sách, sách, sách....), còn vị tăng đang thỉnh chuông thì cứ nói "Yeom ju, yeom ju, yeom ju..." (chuối tràng, chuối tràng, chuối tràng....)

Trong chớp mắt, ông lại thấy mình đang ở nhà bà mẹ. Ông đứng sát cạnh bà trong khi bà đang chặt củi vào trong lửa. Bà không để ý đến ông, nên ông củi xuống chạm vào vai bà. Bà kêu lên một tiếng thất thanh và đau đớn gấp người lại.

Thế rồi, thoáng một cái, nhanh như lúc ông về chùa và về nhà mẹ, ông lại thấy mình trở lại nơi núi rừng. Từ bờ sông phía dưới phảng phất bay lên mùi thịt bò ướp nướng thơm lừng. Một nhóm người trong bộ hanbok màu trắng (y phục cổ truyền của Đại Hàn) đang xúm xít ở đó, vẫy tay gọi lớn: "Xuống đây chơi với tụi này đi! Có nhiều đồ ăn lắm, tha hồ mà ăn!" Đúng lúc sắp nhập bọn với họ, ông chợt nhớ ra mình là vị tăng và không được ăn thịt.

Trên đường đi lên núi trở lại, ông gặp một ông già đang mang một jigae cổ xưa (một cái củi có khung hình chữ A) trên lưng. Nhưng thay vì chất củi ở trên, ông ta lại mang một người xuống núi. Ông già để người này xuống dưới đất; thấy người này có vẻ quen thuộc, vị tăng tiến lại gần để nhìn cho kỹ hơn. Khi nhìn mặt người đó, ông chợt hoảng hốt, thấy đang nhìn vào chính mình! Ông sờ lên mặt, rồi bỗng nhiên giật mình tỉnh dậy, như vừa qua một giấc mộng. Chung quanh vẫn là núi rừng, và ông vẫn nằm dưới đất một mình một bóng, nhưng trong lòng đầy hoang mang với kinh nghiệm lạ kỳ vừa qua.

Trở về chùa, ông đi tìm những vị tăng bạn và kể cho họ nghe những gì đã thấy. Họ nói với ông rằng,

sư phụ Seong Chol cho họ biết là ông đã chết trên núi JiriSan, và họ cần phải làm nghi thức cầu siêu cho ông ngay. Ông hỏi tiếp rằng, tại sao họ cứ nói "sách, sách..." và "chuối tràng, chuối tràng..." thay vì đọc những lời kinh cho đúng. Ngạc nhiên, người thứ nhất thú nhận rằng ông biết vị tăng có một sưu tập sách quý nên lúc đó đang suy nghĩ không biết có lấy được sưu tập đó không. Người thứ hai cũng xấu hổ nhìn nhận, ông đang nghĩ đến chuối tràng đẹp của người bạn quá cố và cũng tự hỏi không biết có lấy được chuối tràng đó không. Như thế, mặc dù họ đang đọc những lời kinh, nhưng ông không nghe được gì ngoài những tư tưởng của họ.

Ông lại đến thăm mẹ và kể cho bà nghe những điều đã trải qua. Bà nhớ lại, lúc ấy bà bỗng có một cảm giác đau nhói nơi vai.

Trở về núi rừng, bên giòng suối nơi ông đã thấy nhóm người tụ tập ăn thịt bò nướng, ông không tìm thấy dấu vết bữa tiệc thịt nướng đó ở đâu cả. Nhưng có điều làm ông cảm thấy rung động, là bên bờ sông có xác một con quạ đang nằm, khắp mình đầy đầy giò bọ lúc nhúc. Ông chợt nhận ra rằng, những người ông đã thấy ở bờ sông thật ra là những con ấu trùng đang kêu gọi ông nhập bọn với chúng để ăn thịt xác con chim chết kia. Ông tự hỏi, nếu không tự nhắc nhở mình là người tu mà đi nhập bọn với chúng, có thể nào ông sẽ tái sinh làm một con ấu trùng không? Nếu thế thì muốn sinh ra làm người trở lại sẽ phải khó khăn đến thế nào? Khi ra khỏi thân xác, ông không còn có các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, hay tay chân... Ông chỉ còn thần thức có thể cảm nhận những việc huyền ảo xảy ra chung quanh, và không thể nghe những lời nói, chỉ cảm được tư tưởng của người khác.

Câu chuyện này nhắc nhở đến một câu chuyện khác tôi đã đọc ở đâu đó, về một người không tuy không tụ hành, nhưng thường hay đọc kinh Kim Cang mỗi ngày. Một ngày nọ ông lâm bệnh trầm trọng, thần trí hôn mê tưởng như đã ở trong ngưỡng cửa của tử thần. Trong lúc tâm thức hoang mang, ông bỗng thấy có một cánh cửa trước mặt, ở đó có bốn cô gái trẻ xinh đẹp đang nô đùa. Họ kêu gọi ông cùng đi vào cánh cửa đó: "Vào đây chơi, vui lắm!" Ông đang dậm bước tính đi vào thì có một người khác đến ngăn cản: "Ông là người đọc kinh Kim Cang, đây không phải chỗ cho ông vào!" Rồi đột nhiên ông tỉnh dậy, như người vừa ra khỏi giấc mộng, trong khi ở chung quanh gia đình đang than khóc, bàn tính chuyện ma chay. Sáng sau, ông được biết, cũng trong đêm ông đã "hồn lìa khỏi xác" đó, con heo nái ở nhà đã cho ra đời bốn con heo con cái và một con đực đã chết khi sanh. Nhìn bốn con heo mới đẻ, ông rùng mình chợt nhận ra rằng, nếu lúc đó bước qua cánh cửa, ông đã là con heo thứ năm.

Qua hai câu chuyện này, ta thấy trong cõi luân

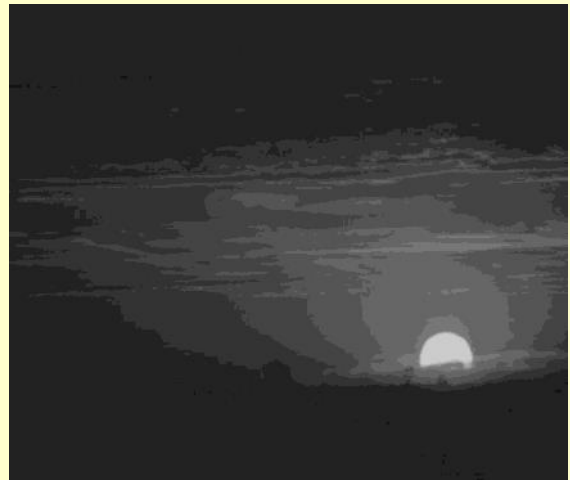
hồi lục đạo, tăng và tục đều bình đẳng như nhau nếu lòng tham dục còn tiềm tàng trong tâm. Khi thân đã mất, trong cõi giới của thần thức không có sự phân biệt rõ rệt giữa người và thú, chỉ còn những giao cảm của các tần số rung động. Chỉ một phút buông lung theo sự quyến rũ của ma cảnh là có thể rơi ngay vào cõi giới xấu, không thể quay trở lại được nữa. Trong Huyết Mạch Luận, Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng đã cảnh cáo điều này:

"... Không khác gì những hình ảnh hiện ra trong giấc ngủ về đêm, nào cung điện xe pháo, công viên núi rừng, nào những nhà mát bên hồ v.v... Đừng bị hấp dẫn bởi những điều đó. Chúng chỉ là cái nôi cho sinh tử luân hồi. Hãy nhớ kỹ điều này để khi lâm chung, đừng mắc vào những hiện tượng thì sẽ được giải thoát. Chỉ cần một phút giây lưỡng lự cũng đủ để cho ma lôi cuốn đi."

Đó là một tiếng chuông cảnh tỉnh để ngay từ bây giờ, trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta phải bắt đầu huân tập một tâm tình giác qua những pháp tu căn bản của đạo Phật, không chỉ trong những lúc ngồi thiền hay niệm Phật, mà trong mọi lúc đi đứng nằm ngồi. "Hồi quan phản chiếu" hay dùng chánh niệm thấy biết tâm trong từng niệm khởi và không trụ trước vào chúng là cách để giúp ta tách rời khỏi những vọng động cảm xúc, đưa tâm xao động trở về tâm bình thường phẳng lặng như mặt nước hồ thu. Sự kiên trì tu tập thành thói quen sẽ tạo một năng lực mới có thể hóa giải dần dần những tập khí xưa cũ, đem lại sự bình an cho tâm hồn.

Dù theo pháp tu nào, căn bản vẫn phải là Giới, Định, Tuệ. Khi xưa, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, ngài đã dặn dò tôn giả A Nan rằng: "Khi Như Lai nhập diệt rồi, Giáo Pháp và Giới Luật sẽ là đạo sư để các con nương tựa vào". Các giới căn bản như năm giới của Phật tử và mười giới của hàng xuất gia là bước đầu tiên trong con đường tu đạo. Giữ giới không phải là tuân theo một cách mù quáng những điều cấm kỵ có tính cách giáo điều, mà là sự áp dụng kỷ luật bản thân từ thân, khẩu, ý để tránh tạo những điều gây tác hại cho mình cũng như cho người. Đó cũng có nghĩa là sống thuận theo luật nhân quả. Giới kết hợp hài hòa với Định và Tuệ mới đem lại sự giải thoát đích thực. Người tinh thông đạo pháp đến đâu mà còn gieo nhân tạo nghiệp thì vẫn không ra khỏi phiền não, bị nghiệp lực chi phối nên không còn tự chủ và không được tự do tự tại trong sinh tử.

Những người sau khi có kinh nghiệm cận tử hay "chết đi sống lại" đều có sự biến chuyển lớn trong bản thân, biết trân trọng đời sống hiện tại, phát triển lòng từ bi và chú tâm vào việc bồi dưỡng tâm linh nhiều hơn. Khi đã nhận ra rằng, tất cả những gì trên thế gian này, dù quý giá đến đâu, đều chỉ là mộng ảo, người ta sẽ dễ dàng buông bỏ những ước muốn phù du, biết sống đủ, sống thiếu dục và muốn tận dụng đời sống trước mắt để làm những điều lợi lạc cho mình và cho người. Đó cũng là những bài học quý giá cho chúng ta hâm nóng thêm ý chí nỗ lực trên con đường chuyển hóa thân tâm, để có được năng lực tự chủ, "sống tự tại, chết bình an".



thơ

DẤU TÍCH

*bây giờ xanh xao trời quá vắng
quá quanh mù theo bọt nước trùng khơi
ta tạo dựng tình ta trên song
chảy theo người và hạnh phúc nổ tung
rời bồng dung em không còn gì cả
rời bồng dung ta quá đôi lạ lùng
máu đã ướt tràn hàng cây ủ rũ
ta đi về một cõi đó lao lung
ơi bé nhỏ em ôm đây cây xanh trái ngọt
trái chín trong anh tặng em làm hồng phúc
để tự vuốt ve mình
mùa đông trước theo sau ngày nắng hạ
vời tàn phai ta rụng xuống vô tình
rời tự buổi tóc em hanh vàng áo mới
rượu nồng cay ta khúc hát nửa vời
xin trao tặng chuyện xưa cho lòng phởn nhỏ
giấc ngủ em hồng gọi dấu yêu ơi
có đứt áo cũng xin đừng ái ngại
ta mòn khô quá lạ dấu tích mình
khi mừng tuổi thấy điều tàn đổ vỡ
khói sương này đã ngút tỏa vô minh
lúc hợp mặt áo quan đời đã chat
nỗi niềm riêng ta tự biết cho mình
ôi dấu ái một thời bây giờ đã cạn
khi em về xin gửi chút phiêu linh.*

NGUYỄN ĐỨC BẠTNGÀN

KHI NGƯỜI KÉO MÀN NGỦ QUÊN

Huệ Trân



Trong một đoàn hát, nếu tưởng chỉ những diễn viên chính mới quan trọng, e rằng đó là sai lầm lớn.

Thử tưởng tượng, cảnh cung đình, vua quan vừa diễn ra rất trang nghiêm, nghi lễ, áo mão cân đai rực rỡ huy hoàng; Hết màn đó rồi, yên trí phần ai nấy làm, vua quăng ngay cái mũ nặng chình chịch phải đeo từ lúc đăng triều, quan thượng thư cũng không chậm trễ cởi phăng bộ áo chầu rộng thùng thình, vướng víu tay chân, lính lệ thì đến vỗ vai vua, mày tao chỉ tổ thả giàn

Những hoạt cảnh không có trong bài bản này xảy ra rất nhanh, không kịp nhận biết là anh chàng phụ trách kéo màn, vì ngồi ngủ quên, nên các diễn viên diễn xong rồi mà anh chưa tỉnh để đóng màn!!!

Khán giả sẽ được dịp cười bò. Nhưng cười đây chẳng phải là cười vui vẻ, thoải mái như khi xem những đoạn anh hề diễn xuất. Cười đây là cười ra nước mắt cho các diễn viên, vì sự thật vừa bị lột trần.

Tuy kịch cũng chỉ là giả, nhưng có hóa trang, có y phục phù hợp với bài bản được soạn sẵn cũng đem cho khán giả đắm phút mộng mơ, tạm quên những vất vả, khổ đau ngoài sân khấu

kia. Nhưng anh chàng kéo màn, lãnh lương loại "chết đói"- vì chẳng cần tướng tốt, bằng cấp hay học thức gì - lại ngủ quên, và không làm nhiệm vụ duy nhất là kéo màn khi mỗi phần diễn xuất đã xong, khiến bao cảnh trí huy hoàng mới đây bỗng trở thành tro trên, thảm thương khi không còn y trang, phấn son che dấu!

Tại sao người kéo màn lại ngủ quên trong khi làm việc? Có phải chính tưởng tích diễn đi diễn lại trên sân khấu mà anh ta bắt đầu dĩ phải ngồi xem, đã khiến anh phát chán, phát buồn ngủ?

Dù là diễn viên hay khán giả, nhưng nếu phải diễn mãi, xem mãi, những tưởng tích cũ, chắc cũng sẽ chán, sẽ buồn ngủ.

Nếu đúng thế, thì ngay những diễn viên và khán giả đang cười ra nước mắt kia, có từng là những anh chàng kéo màn ngủ quên hay không, khi cuộc đời là một sân khấu vĩ đại, trên đó tưởng tích đủ loại được tái diễn không ngừng?

Chúng ta vẫn đã, và đang, ở trong những hoạt cảnh đó mà thường lơ đãng, tưởng mình là người ngoại cuộc! nên chẳng cần một anh chàng kéo màn ngủ quên, mà màn sân-khấu-đời-

thường, hầu như chẳng bao giờ đóng!

Xin ngắm quanh ta mà xem, thế nhân thương nhau, rồi ghét nhau, tin tưởng rồi nghi ngờ, thành thật rồi lọc lừa, thủy chung rồi bội phản..., v.v... Mọi trạng huống đó luôn xoay quanh đời sống giữa thất tình lục dục, dù đối tượng đứng ở vị trí nào cũng khởi từ ái dục mà ra!

Thử quán chiếu trên bình diện cạn, thu nhỏ về hai đối tượng thương nhau. Khi người này cảm thấy thương người kia, tất phải thấy người kia dễ thương mới khởi tâm thương, chứ ai đi thương người khó thương bao giờ!

Ngay ở điểm khởi đầu đó, thế nhân thường quên một điều rất đơn giản, là mình thấy người kia dễ thương thì đồng thời, chắc cũng có rất nhiều người khác, khi tiếp xúc với đối tượng đó, cũng nhận thấy như thế. Rồi khi mình được đáp lại, do bởi cùng hợp nhau ở vài điểm nào đó. Nhưng, còn biết bao người xung quanh kia, ai bảo đảm chẳng có những điều tâm hợp, có thể sâu s hơn, nhưng do chưa đủ duyên tiếp xúc nên chưa nhận ra đó thôi.

Chính cái tâm trạng âm thầm lo lắng này mà dù hai người đang thương nhau cũng thường hồi hộp, bất an. Chỉ cần một tiếng sét bất thần tạt ngang là bầu trời sẽ phủ mây đen vần vũ, và rồi mưa gió bão giông ...

Thế nên, sự kết hợp nào, rồi vô hình chung cũng sẽ trở thành vị kỷ, ràng buộc nhau, kiểm tỏa nhau, chiếm đoạt tự do của nhau vì sợ mất nhau. Bấy nhiêu thôi, đủ khiến tình thương ban đầu trở thành tê nhạt, buồn chán và đau khổ thành hình, kéo theo bao nhiêu sân hận, tùy mức độ cuồng si của mỗi đối tượng!

Chuyện thế gian này, ngày nào chẳng thấy, chẳng nghe, từ mọi nơi trên khắp trái đất. Nhưng con người là những sinh vật rất sợ cô đơn nên trên sân-khấu-đời-thường, mới tiếp tục diễn lại những bi thương mà chẳng cần tới anh chàng kéo màn, vì màn sân khấu đó có bao giờ đóng!



Con dao trong tâm

Soạn giả: THÍCH MINH CHIÊU
(trích Truyện Cổ Phật Giáo)



Ngày xưa ở thành Xá Vệ nước Ấn Độ, đức Phật đến giáo hóa độ cho một gia đình kia, hai vợ chồng đều cả tánh tham lam độc ác, không biết tôn trọng đạo đức. Ngài liền hóa một vị đạo nhân, mang bình bát đến khất thực. Lúc ấy người chồng đi vắng, người vợ ở nhà, thấy vị đạo nhân vào liền mắng chửi ầm lên. Vị đạo nhân hiền từ nói:

"Tôi là người tu hành, chỉ xin ăn mà tự sống. Lòng chỉ mong gia chủ cho bát cơm để đỡ lòng, cơ sao lại mắng chửi tôi đủ điều thậm tệ như vậy."

Người vợ tức giận hét ngược lên, thì vừa người chồng về, trong tay sẵn cầm cao dao bén, chẳng nói chẳng rằng, người chồng lặng lẽ xông tới, định chém đạo sĩ.

Bỗng một bức thành bằng pha lê hiện lên, bao bọc người đạo sĩ, bức thành trong sáng, kiên cố, không có cửa, người chồng đến xô đập, đâm chém đủ cách cũng không sao chuyển được. Người chồng liền nói:

"Ông hãy mở mau cho tôi vào với".

Vị đạo sĩ trả lời:

"Được, nhưng ông hãy quăng con dao bén đi đã."

Người chồng tự nghĩ: "Mình to lớn như thế này, còn người đạo sĩ bé nhỏ thế kia, mình dùng hai tay không cũng đủ giết chết vị ấy trong giây lát." Nghĩ đoạn, liền quăng con dao bén đi xa, nhưng sao bức thành pha lê vẫn nguyên như cũ; người chồng tức giận hét lên:

"Tôi đã quăng con dao bén đi rồi sao ông không chịu mở cửa cho tôi vào."

Vị đạo sĩ đáp:

"Không, tôi không có nói ông quăng con dao bén trong tay ông, tôi muốn ông quăng con dao bén trong tâm ông kia mà."

Người chồng giục mình kinh sợ, nhận thấy vị đạo sĩ thấu hiểu tâm lý thâm kín của mình, nên đã bớt độc ác, cúi đầu lạy tạ, ăn năn hối lỗi. Bức thành pha lê kiên cố ấy bỗng biến mất, vị đạo sĩ hiện thành Đức Phật, phóng muôn ánh hào quang chói sáng rực rỡ một phương trời, và ngay khi đó Đức Phật thuyết pháp để hóa độ cho hai vợ chồng người ấy.

(Trích báo: Viên Âm)

Độc đáo hơn, ở cái sân khấu dị thường đó, người ta thường hết làm khán giả, rồi lại làm diễn viên. Khi làm khán giả, mình tưởng mình khôn ngoan, và thương xót những diễn viên đang đóng vai đau khổ, bi thương, tuyệt vọng kia. Nhưng cuộc đời như dòng sông hy vọng ải ố, có bao giờ ngưng tuôn chảy, nên khi bị cuốn theo, trở thành diễn viên lúc nào mà chính mình không hay!

Làm sao tỉnh giác để có thể bước ra khỏi những kịch bản tự biên tự diễn đó?

Chúng ta đều biết thị giả của Đức Phật, thầy A Nan, là vị Đại Đức tướng hảo quang minh vượt trội. Một lần, khất thực ở một xóm nghèo, thầy chỉ dừng lại bên giếng, xin nước uống mà khiến cô thôn nữ Prakriti ngẩn ngơ, tới nỗi suýt âm mưu cùng mẹ để làm ô uế giới thể của thầy. May thay, Đức Phật dùng thiên nhãn, thấy mà cứu kịp. Đức Phật bèn hỏi Prakriti:

- Con thương gì nhất, nơi thầy A Nan? Đôi mắt? Cái mũi? Cái miệng? Bàn tay? Bàn chân? Dáng đi, hay giọng nói?

- Bạch Đức Thế Tôn, con

thương tất cả những gì nơi thầy A Nan. Từ khi được cúng dường thầy giáo nước, con mất ăn, bỏ ngủ, lúc nào cũng chỉ thấy hình bóng sáng rỡ của thầy. Nếu không được chung sống cùng thầy, chắc chắn con sẽ chết!

Đức Phật bèn khai thị cho Prakriti rằng, những gì cô đang thương nơi thầy A Nan chỉ là hình tướng khi thầy trẻ trung, khỏe mạnh. Hình tướng đó sẽ theo thời gian mà hoàn toàn thay đổi khi già nua, bệnh hoạn. Tiến trình đó chắc chắn sẽ tới, với mọi người, mọi loài. Vậy khi ấy tình thương này còn không? Trong khi có một tình thương bao la hơn, an lạc hơn, bền bỉ và tự do hơn, đó là tình thương hướng về sự giải thoát giác ngộ. Bằng tình thương này, chúng ta có thể thương mọi người, mọi loài, xả bỏ được tâm vị kỷ, tâm chiếm hữu nên xóa được ranh giới còn, mất, hợp, tan, mà thông dong tự tại, đem vui cho mình và cho người. Thầy A Nan luôn đẹp đẽ, tươi tắn mỉm cười là bởi thầy có tình thương rộng lớn đó!

Khi Prakriti ngộ ra điều này,

cô quý sụp xuống, xin được xuất gia, và không bao lâu cô đã chứng tỏ là một tỷ-kheo-ni hạnh phúc nhất trong ni chúng.

Thế nhân không cần phải xuất gia mới hạnh phúc. Chỉ cần nhận ra được lẽ vô thường thì bao bám víu mệt nhọc, lo toan vào chúng sẽ tự rơi rụng để trở thành người Vô Sự, Tự Do, Tự Tại, dù ta vẫn đi con đường đang đi, làm những gì đang làm, chỉ khác là tâm ta không bị vướng mắc, ràng buộc vào chúng nữa.

Nhận ra điều này, ta sẽ đóng một vai cuối, diễn một lần cuối, nơi hậu trường sân- khấu- đời- thường. Đó là vai người kéo màn.

Màn đóng lại khi không còn tuồng tích.

Vì diễn viên đang là hành giả, thông dong trên nẻo về Trung Đạo.

Huệ Trân



THIỆN VÀ ÁC

(*Câu Chuyện Dưới Cờ — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện*)



Thưa Anh Chị Em Huỳnh Trưởng,

Vấn đề quan tâm hàng đầu của chúng ta bao giờ cũng là vấn đề giáo dục; vì vậy, tự tu học và hướng dẫn các em tu học luôn là câu chuyện muôn đời của người Huỳnh trưởng GDPT.

Thêm vào đó, người HTR. GDPT không bị ràng buộc bởi một pháp môn tu nào, một tông phái nào, miễn là mục đích tôn chỉ là Phật Pháp, những điều cốt lõi của lời Phật dạy, là được rồi. Thế cho nên người HTR. GDPT dù lớn tuổi hay trẻ tuổi, dù là Huỳnh trưởng Lộc Uyển, hay Vạn Hạnh đều lấy mấy câu đầu tiên của Kinh Pháp Cú làm kim chỉ nam:

**Tránh tất cả các việc ác
Làm tất cả các việc thiện
Thanh lọc tâm ý
Đó là lời chư Phật dạy**

Thưa Anh Chị Em,

Thế nhưng khi đi vào định nghĩa THIÊN và ÁC (BẤT THIÊN) thì lại có vấn đề! Đó chính là nguyên nhân chia ra thành nhiều tông phái Phật giáo khác nhau, vì một nhóm người đồng ý với định nghĩa này mà nhóm kia không chấp nhận, họ chọn một định nghĩa khác, hình thành một tông phái khác phù hợp với định nghĩa của mình v.v... GDPT chúng ta không bị ràng buộc bởi những định nghĩa nên không phủ nhận hay thừa nhận những hình thức nghi lễ thế gian của các tông phái, cho nên thoát ra được, đứng ngoài các tông phái, chúng ta không phân biệt chùa nào là của Nam tông, của Bắc Tông, của Thiền Tào Động, hay của Nhật liên tông v.v... Chúng ta tôn trọng tất cả tôn chỉ của họ, nhưng chúng ta có định nghĩa về Thiện và Ác (Bất thiện) theo Pháp (Dhamma) – nghĩa là theo Quy Luật Chung của Tự Nhiên.

Bất cứ hành động nào làm hại người khác, khuấy rối sự an lạc, hài hòa của người khác là bất thiện, là xấu ác.

Bất cứ hành động nào

giúp ích cho người khác, mang lại an lạc, hài hòa cho người khác là thiện, là tốt lành.

Vì theo qui luật tự nhiên, trước khi chúng ta có thể làm những việc có hại cho người khác, tâm chúng ta phải chứa đựng những phiền não như ganh ghét, nóng giận, sợ hãi, thù oán, v.v... và mỗi khi trong tâm phát khởi lên những phiền não như vậy thì chúng ta trở nên đau khổ, chúng ta phải sống trong “địa ngục nội tâm” – nghĩa là mình tự dựng lên một địa ngục ngay trong lòng mình, trong tâm trí mình.

Tương tự như thế, chúng ta không thể làm những việc giúp ích cho người khác nếu trước đó tâm chúng ta không phát khởi tình thương, thiện chí, lòng từ bi... Tâm này được gọi là Tâm thanh tịnh. Như vậy, ngay khi chúng ta phát triển được những phẩm chất tốt đẹp của một Tâm thanh tịnh thì chúng ta đã bắt đầu hưởng được một “thiên đường an lạc nội tâm”; điều đó có nghĩa: thiên đường hay địa ngục cũng ở ngay trong TÂM của chúng ta mà thôi. Và kết luận tất nhiên mà chúng ta suy ra được là: **Khi chúng ta giúp đỡ người khác, chúng ta đã đồng thời tự giúp mình; ngược lại, khi chúng ta làm hại ai, chúng ta đồng thời làm hại chính mình; đây chính là Pháp (Dhamma), là chân lý,**

là quy luật tự nhiên.

Con đường của Dhamma được gọi là Bát Thánh Đạo, nghĩa là ai tu tập theo đường lối này, thì sẽ trở nên thánh thiện, sẽ trở thành một Thánh nhân. Con đường này gồm có 3 phần: **GIỚI (Sila), ĐỊNH (Samadhi) và TUỆ (Panna)**. Giới giúp chúng ta tránh những lời nói và hành động bất thiện, thực hành những việc thiện, lành; Định giúp chúng ta làm chủ được Tâm và Tuệ giúp thanh lọc tâm ý.

Ba mục thuộc về **GIỚI** trong Bát Thánh Đạo là: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

Ba mục thuộc về **ĐỊNH** là: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Hai mục thuộc về **TUỆ** là: Chánh Kiến và Chánh Tư Duy.

Đây là nội dung bài Bát Chánh Đạo trong chương trình tu học của ACE Huỳnh trưởng và đoàn sinh GDPT nên rất quen thuộc rồi không cần khai triển.

Tuy nhiên, phần thực hành vẫn là rất quan trọng!

Rất mong ACE chúng ta lưu tâm!

Trân trọng,
BBT





TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ

(*Phật Pháp Thứ Năm* — bài viết hàng tuần của GDPT
do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)

Thưa Anh Chị Em Áo Lam,
Mọi người ai cũng khao khát hòa bình. Người có đức tin thì cầu nguyện cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc; nhưng chúng ta chỉ cầu nguyện suông mà không tích cực đem hòa bình lại cho thế gian bằng cách làm cho tâm của mình hòa bình trước.

Người Phật tử muốn Tâm mình có hòa bình thì phải sống theo lời đức Phật dạy: hãy đi trên Trung đạo _con đường chính giữa _ một bên là lạc thú (tham ái, chìm đắm) và bên kia là đau khổ (sân hận, sợ hãi, bất mãn). Người an tịnh đi trên Trung đạo, vật tham ái qua bên trái và bỏ sợ hãi, ganh ghét qua bên phải, không nghiêng về bên nào, mà chỉ đặt chúng xuống. Tất nhiên ban đầu thực tập thì hơi khó, chúng ta thường bị đá sang 2 bên, khi bên phải khi bên trái, như quả lắc đồng hồ. Con đường chúng ta đi rất thẳng, tỉnh lặng và chánh niệm; dù phiền não hay phần khởi này sinh thì nó vẫn an tịnh; đó là một cái Tâm cân bằng, một cái Tâm không phân biệt.

Tâm phân biệt phát xuất từ ham muốn và si mê, nó nhuộm màu tất cả mọi sự vật, hiện tượng... cái này tốt cái kia xấu cái này hay cái kia dở, người này giỏi người kia dở v.v...

Mặc dù luôn có sự bất đồng trên thế gian: ngày sáng đêm tối, mật ngọt, cà phê đắng, cái này cao cái kia thấp v.v... nhưng chúng ta phải học được sự tương đồng bên trong mọi sự vật, hiện tượng... đó là tất cả đều vô thường, trống rỗng... Sau khi đã học được bài học đó chúng ta sẽ nhìn mọi sự vật một cách khôn ngoan và hiểu biết hơn trong đời sống: không ưa ghét, không bám víu, không chấp chặt v.v... đó là cách điều phục tâm của các thiền sinh như chúng ta, những Huynh trưởng GDPT.

Thưa Anh Chị Em,

Trọng mục PPT5 hôm nay, Nhóm Áo Lam xin giới thiệu những trang sử huy hoàng của Phật giáo Việt Nam đời nhà Trần để trân trọng giới thiệu với ACE vị thiền

sư lỗi lạc: **Tuệ Trung Thượng Sỹ** (1230_1291). Đây chính là một vị chân nhân sống theo Trung đạo, tự do tự tại giữa 2 dòng nước nóng lạnh của cuộc đời thế tục.

Tên thật của Ông là Trần Quốc Tung con trai trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, Ông là anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Thiên Cảm — vợ vua Trần Thánh Tông và mẹ của Trần Nhân Tông. Đó là một thanh niên dung mạo phi phàm, trí tuệ siêu việt, từ nhỏ đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử đi làm quan ở Hồng Lô và năm 1251 được vua Trần Thái Tông phong tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng với em trai là Hưng Đạo Vương tham gia kháng chiến 3 lần chống quân Mông – Nguyên. Qua 3 lần tham gia bảo vệ đất nước đó, ông được thăng chức Tiết độ sứ nhưng ông xin từ quan về quê sinh sống, lấy hiệu là Tuệ Trung (chữ “thượng sỹ” là do người đời hâm mộ tôn xưng— “thượng sỹ” có nghĩa là con người cao thượng, tài ba lỗi lạc và đạo đức vượt lên trên mọi người). Ông sống đời bình thường của một cư sĩ, học Đạo với thiền sư Tiểu Diêu và trở nên một nhà thiền học uyên thâm Phật Pháp. Vua Trần Thánh Tông tôn Ông là sư huynh và Ông cũng là Thầy của vua Trần Nhân Tông. Thượng Sỹ là người có bản lĩnh, không câu nệ, giáo điều. Một hôm em gái ông, hoàng hậu Thiên Cảm, mời Ông dùng cơm, có mặt của học trò Ông là vua Trần Nhân Tông nữa. Ông tự nhiên gấp thịt cá ăn. Hoàng hậu ngạc nhiên hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá làm sao thành Phật được?” Ông cười đáp: “Phật là Phật mà Anh là Anh, Anh đâu cầu làm Phật mà Phật cũng đâu cần làm Anh?” Vua Trần Nhân Tông cũng thắc mắc nên hôm sau Ông trả lời vua bằng bài kệ như sau (Nguyễn Lang dịch):

**Vạn pháp vô thường cả,
Tâm ngộ tội liền sinh
Xưa nay không một vật**



**Chẳng hạt chẳng mầm
xanh**

**Hằng ngày khi đôi cảnh
Cảnh đều do tâm sinh
Tâm cảnh đều không tịch
Khấp chôn tự viên thành**

[bài kệ này làm chúng ta nhớ đến câu nói của một thiền sư: **Đôi cảnh không tâm, mặc vẫn thiền => khi 6 Căn tiếp xúc với 6 trần mà không khởi tâm phân biệt vọng động thì không cần phải hỏi Thiền nữa]**

Ngày 01/4/1291 Thượng Sỹ cho kẻ giường ở thiền đường tại Dưỡng Chân Trang nằm xuống, nhắm mắt. Gia đình vợ con, những người hầu cận, gia nhân... khóc lóc, Thượng Sỹ mở mắt, ngồi dậy nói: “Sống chết lẽ thường, sao lại khóc than luyến tiếc làm náo động chân tính của ta, hãy im lặng tiễn ta đi.” Nói xong Thượng Sỹ nằm xuống viên tịch, thọ 62 tuổi.

Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của một thiền sư đặc đạo. Một trong những tác phẩm quan trọng đó là “Tuệ Trung Thượng Sỹ Ngữ Lục” do ngài Pháp Loa sưu tập, biên soạn.

Theo gương người xưa, chúng ta cùng nhắc nhở nhau: Tinh tấn chuyên luyện tu tập để được Tâm bình khí hòa, góp phần xây dựng một nền hòa bình cho thế giới và an lạc cho chúng sanh.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam



TRUNG ĐẠO

Lá Thư Đầu Tuần:

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới

Thưa Anh Chị Em Lam viên bốn phương,
Chúng ta có bao giờ suy gẫm về sự việc Liên Hiệp Quốc cần đến và tôn vinh con đường hoà bình của Phật Giáo cũng như tuyên truyền lan rộng ra toàn cầu? Tại sao và đó là con đường hoà bình như thế nào? – Xin thưa đó chính là con đường Trung Đạo, con đường mà đức Thế Tôn đã thực hành và dạy cho hàng đệ tử của mình thực hành.

Trung Đạo là con đường tránh xa hai cực đoan, con đường tỉnh lặng, vượt lên trên những quá khích, bạo thủ, bạo hành, vượt lên trên ba độc tham sân si cũng như những thị phi đúng sai, chấp ngã của thế gian huyền ảo.

Đó là con đường mà Thái tử Tất Đạt Đa phát hiện sau khi nhận ra pháp tu khổ hạnh không dẫn đến giác ngộ chân lý nên ngài đã trở lại ăn uống bình thường, tránh xa hai cực đoan là buông lung phóng dật và khổ hạnh ép xác. Đó là con đường hay phương pháp mà ngài tìm ra được và bằng nỗ lực của tự thân, ngài đã hoàn toàn giác ngộ.

Thưa Anh Chị Em,
Chúng ta cũng đang đi trên con đường Trung Đạo với hành trang tu tập Giới, Định, Tuệ.

GIỚI là những điều luật giúp chúng ta tránh mọi lời nói hay việc làm quấy rối sự an lạc và hài hòa của người khác. Như vậy, phạm Giới tức là phá hủy sự an lạc và hài hòa của người khác đồng thời cũng phá hủy luôn sự an lạc của chính bản thân, và tạo ra sự ô nhiễm trong Tâm; vì chính từ trong Tâm đã phát triển và thể hiện ra những lời nói hay việc làm cụ thể ấy.

ĐỊNH là sự yên tĩnh, lắng trong của Tâm, chúng ta không thể tu tập thanh lọc Tâm trong khi vẫn tiếp tục tạo ra những lời nói và việc làm khiến cho Tâm dao động và bị ô nhiễm. Đó là lý do vì sao nói phải có Giới rồi mới được Định.

TUỆ là ánh sáng của sự hiểu biết, sự giác ngộ, là kết quả tất yếu của sự tu tập Giới và Định.

Sự tu tập Giới Định Tuệ được giới thiệu rõ hơn trong bài học mà chúng ta đã được học từ ngành Thiếu và được lặp lại, nâng cao trong các chương trình tu học Huỳnh trưởng, đó là bài BAT CHÁNH ĐẠO với Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh niệm, Chánh Định, trong đó:

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng (=> tu tập GIỚI)

Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định (=> ĐỊNH)

Chánh Kiến, Chánh Tư Duy (=> TUỆ)

Chúng ta học và áp dụng những lời dạy của đức Phật (Phật Pháp) tức là những hạt giống Dharma được gieo vào Tâm chúng ta và đã bắt đầu nảy mầm thành một cây con, cây này sẽ trưởng thành như thế nào, mạnh khỏe, to lớn hay èo uột chết yếu v.v... là do sự chăm sóc tưới tẩm, bón phân... của người làm vườn là chúng ta. Nếu chúng ta tinh tấn, kiên trì chăm sóc cây Dharma thì cây sẽ lớn mạnh, đem lại

rất nhiều lợi ích cho chúng ta và cho mọi người.

"Tâm bình thế giới bình." Nền hòa bình thế giới phải được xây dựng từ nội Tâm của mỗi chúng sanh trong thế giới này. Phật giáo dạy con người tu từ chính Thân Tâm của mình nên được Liên Hiệp Quốc tôn vinh phương pháp hoà bình của Phật Giáo vì không ai phản đối phương cách sống không làm hại người khác, phát triển việc làm chủ được Tâm mình, giải thoát Tâm khỏi những ô nhiễm và tạo được tình thương vô điều kiện. Dù là Phật tử hay không, mọi người đều chấp nhận phương pháp tu tập này.

Thân kính chúc Anh Chị Em một tuần lễ mới mẻ hăng hái trong công việc và trong tu học để vững tiến trên đường Đạo.

Trân trọng,

BBT



NHU' NHU'

Không chấp tướng ngã

Buông xả cái không

Tự tánh thông dong

Trống rỗng trống rỗng

thơ

CHÂN MINH TRÍ

ĐẠO PHẬT VÀ NHÂN QUYỀN

ROBERT TRAER
Thích nữ Tịnh Quang dịch



Một sự phân tích về Phật giáo xác minh rằng nhân quyền có thể bắt đầu ở Ấn Độ, nơi sinh của Phật giáo. Vào năm 1956, BR Ambedkar, người đạo Hindu đã quy y Phật giáo và đưa gần 4.000.000 người giai cấp "hạ tiện" khác cùng quy y.[1]

Sangharakshita, một Phật tử đã đóng một vai trò quan trọng trong phong trào cải đạo hàng loạt mà Ambedkar vận động, các ký giả viết về Ambedkar:

Cuối cùng, sau nhiều năm không thành công của cuộc đấu tranh cho nhân quyền cơ bản đối với dân tộc của mình, ông đã buộc phải nhận ra rằng sẽ không thay đổi được trái tim Giai cấp của Ấn Độ giáo, và rằng, xóa bỏ giai cấp, phản kháng học thuyết Hindu mà ông ta từng nói một cách nhiệt tình đó chỉ là giấc mộng.[2]

Đầu năm 1935, Ambedkar đã bị đe dọa khi bỏ Ấn Độ giáo, trong một bài phát biểu trước một cuộc họp của những giai cấp thấp, ông ta "nói một cách cay đắng về sự thất bại đối với những nỗ lực của họ để bảo đảm những nhân quyền căn bản như là các tín hữu của cộng đồng Hindu." [3]

Ambedkar đã can nhắc việc cải sang đạo Sikh, nhưng cuối cùng thừa nhận rằng chỉ có tính cách của Đức Phật và Chúa Kitô quyền rũ ông. Tuy nhiên, hệ thống đẳng cấp đã được quan sát thấy trong các nhà thờ Kitô giáo của miền Nam Ấn Độ, và Ambedkar cảm thấy cộng đồng Kitô hữu đã không có tinh thần chiến đấu chống lại sự bất công xã hội, ông đã chuyển sang Phật giáo.[4]

Ambedkar đã viết rằng triết lý của ông đã được "niêm yết" trong ba từ: tự do, bình đẳng và tình huynh đệ.

Tuy nhiên, không ai nói rằng tôi đã vay mượn triết lý của tôi từ cuộc Cách mạng Pháp. Tôi đã không. Triết lý của tôi có nguồn gốc tôn giáo và khoa học chính trị. Tôi đã tìm thấy những lời dạy của sư phụ mình, Đức Phật.[5]

Ông ta cho rằng tình huynh đệ là tên khác cho dân chủ, đó là "một thái độ cơ bản về sự tôn trọng và tôn kính hướng đến những người cộng sự." [6] Đức Phật đã biến đổi thái độ tôn trọng và vâng mệnh bao hàm trong các khái niệm giáo pháp của dân tộc Hindu trở thành một đạo đức phổ quát. Bằng cách chấp nhận các thành viên của "hạ cấp" và phụ nữ vào Tăng đoàn, Đức Phật đã thực hiện "những bước cụ thể để tiêu diệt các định chế bất bình đẳng." [7]

Ambedkar lập luận rằng đối với Phật tử giáo pháp là đạo đức phổ quát để bảo vệ kẻ yếu từ kẻ mạnh, cung cấp các nguyên tắc, tiêu chuẩn và mô hình chung, và biện pháp bảo vệ sự phát triển của cá nhân. Đó là những gì làm cho tự do và bình đẳng có hiệu quả. . . "[8]

Đối với Ambedkar, tình huynh đệ "không là gì, nhưng một cái tên khác cho tình huynh đệ của con người nằm trong ý nghĩa danh xưng đối với đạo đức. Đây là lý do tại sao Đức Phật thuyết giảng về Dhamma, đó là Giáo pháp [dharma] đạo đức bởi Dhamma là thiêng liêng cho nên mang tính đạo đức toàn diện" [9]

Phê bình

Nhiều Phật tử đang lưỡng lự trong việc xác định giáo pháp với quyền con người. Học giả Phật giáo Masao Abe viết rằng "từ ngữ chính xác của phạm trù 'nhân quyền' theo nghĩa phương Tây không thể được tìm thấy ở bất cứ đâu trong văn học Phật giáo." [10] Khái niệm phương Tây về nhân quyền liên quan duy nhất chỉ dành cho con người. Khác với điểm này, trong Phật giáo một con người thì không chỉ được bao hàm từ quan điểm của con người, có nghĩa là, không chỉ đơn giản là một căn bản của trung tâm điểm [anthropocentric], nhưng trên cơ sở triết học vũ trụ xuyên suốt tâm thể rộng lớn hơn nhiều. Cụ thể hơn, trong Phật giáo, loài người được biết như là một phần của tất cả chúng sinh hoặc thậm chí là một phần của tất cả chúng sinh, có tri giác và không tri giác (sentient và nonsentient), bởi vì cả hai, con người và loài khác người (human và nonhuman beings) đều có giá trị như nhau, đó là tạm bợ và vô thường (transiency và impermanency). [11]

Vì vậy, tự thân con người cũng là vô thường, hoặc quan hệ đến chúng. Khái niệm về tự ngã đồng nhất tuyệt đối hoặc cái tôi thực thể, vĩnh cửu là một cấu trúc quan niệm không thực được tạo ra bởi tự ý thức của con người. Phật giáo gọi nó Maya, hay ảo tưởng, và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tỉnh giác với Vô ngã bằng việc thoát khỏi ảo giác này trong sự hiểu biết về tự ngã. [12]

Mặc dù bản ngã và tự nhiên là khác biệt lẫn nhau về mức độ tương đối, "trên mức tuyệt đối chúng nó như nhau và hòa lẫn với nhau vì sự thiếu vắng của bất kỳ sự cố định, thực thể cá nhân nào đó." [13]

Vì lý do này, Abe xác định rằng, Phật giáo khác nhau hoàn toàn từ các truyền thống tôn giáo độc thần.

Trong truyền thống Do Thái-Kitô giáo, vấn đề nhân quyền và nghĩa vụ của con người đối với người khác phải được xem xét trong mối quan hệ mệnh lệnh độc quyền của Thiên Chúa tối cao, trong khi đó trong Phật giáo, cùng một vấn đề lại đòi hỏi sự thấu hiểu liên quan đến tất cả chúng sinh trong vũ trụ. Sự khác biệt này chỉ ra rằng trong Phật giáo sự xung đột giữa nhân quyền và tự do tôn giáo trở nên ít nghiêm trọng... [14]

Nó cũng có nghĩa rằng đối với Phật tử tính chất

tự nhiên thì không có nhiều sự phụ thuộc vào con người hơn là con người đối với thiên nhiên. Phật giáo cung cấp một loại quan điểm sinh thái về đời sống: "Theo giới căn bản 'Không sát sinh,' các quyền lợi đối với súc vật và thực vật cũng được nhìn nhận tương đồng như quyền lợi của con người." [15] Trên cơ sở phân tích Phật giáo như thế, Abe làm các khuyến nghị sau đây để thúc đẩy nhân quyền và khắc phục tính không khoan dung của tôn giáo. Thứ nhất, chấp chắc vào giáo lý và tín điều nên được loại bỏ, vì đây là nguyên nhân của sự không khoan dung. Thứ hai, tri tuệ chứ không phải là công lý cần phải được đề cập, vì đây là cơ sở của lòng từ bi và tình yêu. Thứ ba, truyền thống độc thần phải được hiểu đồng nhất của thực tại tối hậu trong một phương cách bất nhị để tránh xa sự độc đoán và thái độ không khoan dung đối với các truyền thống khác. [16]

Tương tự như vậy, Kenneth Inada thừa nhận tầm quan trọng của nhân quyền, nhưng cho rằng đối với Phật tử nhân quyền là "phụ thuộc cho các vấn đề lớn hơn hoặc nhiều yếu tố cơ bản đối với bản chất con người." [17] Bản chất con người được hiểu như là một phần của tiến trình "tướng duyên (paticcasamupada)," đó là học thuyết vĩ đại nhất của Phật giáo: Nó có nghĩa rằng, trong bất kỳ tiến trình cuộc sống, sự phát sinh một biến cố kinh nghiệm là một tổng thể, bao hàm sự liên quan. Một biến cố đặc biệt không phát sinh trong lý không, nó cũng không đưa đến kết quả bởi việc áp dụng của sự thúc đẩy dành cho các yếu tố bên ngoài. Nó là một sự xuất hiện duy nhất đó là hoàn toàn phụ thuộc vào hoặc liên quan đến tất cả các yếu tố hiện diện trong môi trường xung quanh. Như vậy, bên trong quá trình này là không có gì rời rạc hoặc có bất kỳ khoảng trống, vì nó liên quan với sự hoàn toàn đầy đủ của tất cả các yếu tố hiện diện. Mỗi sự quan hệ là đầy đủ trong chừng mực như tiến trình được liên quan. Điều này có nghĩa rằng yếu tố quan hệ là một cách cụ thể nhất trong quá trình cuộc sống tiếp diễn. [18]

Đây là Giáo Pháp (Pháp), Đức Phật nói: "Ai thấy được duyên sanh thì người đó thấy Pháp và Người nào thấy Pháp thì người đó thấy được duyên sanh." [19] Vì vậy, "có sự liên hệ thân mật và quan trọng đối với qui tắc Phật giáo hoặc giáo pháp với Nhân quyền." [20] Bồ tát là hiện thân cho sự tồn tại lý tưởng, vì vị ấy bước vào tâm thể của con người: Trong sự quan tâm của Phật giáo về đồng loại, nó đưa ra minh họa cụ thể nhất của học thuyết về sự quan hệ nhân duyên-trong đó mỗi một yếu tố bao hàm trong mỗi yếu tố khác. . . Đó không chỉ là sự khởi đầu của sự hòa hợp với các chúng sinh khác, nhưng quan trọng hơn, yếu tố hòa hợp nằm trong sự thay đổi xung quanh vũ trụ. [21]

Lý tưởng Bồ Tát nhắc nhở chúng ta rằng không có kinh nghiệm cá nhân, thực tại, vì nó "bảo chúng ta về" bình đẳng, tự do, và an toàn từ quan điểm tổng thể." [22]

Nhân quyền là một phần mở rộng đối với bản chất con người. Như vậy, trong quan điểm Phật giáo chúng xuất phát từ những mối quan hệ về quyền lợi của con người. Nhân quyền là những vấn đề pháp lý có thể được làm thành luật pháp, nhưng chỉ đến một mức độ nhất định nào đó, đặc biệt là trong một thể giới phân cách. Tuy nhiên, bản chất con người là một vấn đề tồn tại mà không thể bị kiểm tra dưới luật pháp và cũng không thể định lượng được, do đó, người ta phải dùng phương sách với việc tự tin và tự thực hiện để tìm kiếm sự tồn tại duy nhất cho chính mình. [23]

Inada kết luận rằng "khi các chính phủ có thể để cung cấp một bầu không khí thuận lợi đáp ứng đầy đủ cho đời sống cá nhân bằng phương cách thoáng mở và sự tiếp xúc tự do đối với tất cả, câu hỏi về nhân quyền đặt trên bản chất con người nên được cân nhắc thoải mái hơn, nếu không giải quyết được vấn đề." [24]

Taitetsu Unno khẳng định: "Thực tế là truyền thống Phật giáo trong lịch sử quá khứ của nó đã có rất ít điều để nói về quyền cá nhân, trong nhận thức hiện tại về thuật ngữ này nó không có nghĩa rằng Phật tử đã không quan tâm đến tình trạng tốt cho con người, với phẩm cách và tự do ý chí" [25] Thêm nữa, ông ta lập luận rằng Phật giáo hiện đại "phải làm rõ những gì nó đã cung cấp đối với khái niệm về quyền cá nhân và sự thực hiện của nó cho tất cả mọi người." [26]

Unno tin rằng, chìa khóa đối với sự đóng góp của Phật giáo là khái niệm của chính nó về tự thân con người. Mỗi cá nhân là một phần của sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả cuộc sống. Như vậy, giáo lý Vô ngã (anatman) có thể tạo nên sự đánh giá cao về con người hơn là những thực thể hoặc cá nhân. Nhận thức này giải phóng một người từ các khái niệm nô dịch và tập quán của văn hóa và tôn giáo, chẳng hạn như những người chịu áp đặt bởi các truyền thống đẳng cấp Ấn Độ giáo.

Bằng cách phủ nhận các căn bản siêu hình của giá trị và định chế truyền thống, thay vào đó, Đức Phật khẳng định tính chất quyết định của hành vi và đạo đức con người bằng việc nhận ra những gì là thực sự con người. Ngài cũng nhấn mạnh sự tin tưởng vào sức mạnh của lý giải và lý do tự trị và từ chối mặc khái, quyền hạn, và truyền thống như các nguồn gốc của sự hiểu biết. [27]

Tăng đoàn là kiểu mẫu hình ảnh của con người, là "một xã hội bình đẳng- không phân biệt dòng giống hoặc đẳng cấp hay giàu nghèo, đàn ông hoặc phụ nữ." [28] Tất cả là con người trong mối quan hệ với những người khác và thiên nhiên, bởi đức hạnh cư xử và nhân cách của họ.

Quyền là một sự phản ánh của sự thực tương quan này. Khi một người nhận ra sự liên kết của mọi sự sống, người ta nhận ra rằng các quyền cơ bản không chỉ dành cho con người nhưng cho tất cả chúng sinh, cũng như đối với cả thiên nhiên của chính nó. Unno khẳng định:

tôn trọng cá nhân và công nhận quyền lợi không phải thuộc về mặt tính nhưng là thực tế năng động khiến cho nó bắt buộc rằng khi chúng ta khẳng định các quyền cá nhân của riêng của chúng ta, chúng ta cũng phải sẵn sàng từ bỏ chính mình để khẳng định quyền của người khác. Tuy nhiên, khi chúng ta khẳng định chỉ có quyền lợi của riêng mình nhờ sự nương vào các quyền lợi của người khác, bao gồm các quyền của nhân loại trong tự nhiên, một quốc gia hay chủng tộc hơn người khác, một niềm tin hoặc quan điểm hơn người khác, chúng ta trở thành kẻ độc tài và áp bức. [29]

Chỉ với sự hiểu biết đối với sự thực tương quan sẽ khẳng định nhân quyền đóng góp cho một xã hội công bằng. Trong cách này chúng ta sẽ thấy rằng cá nhân không phải là "nhân vật trong số nhiều, nhưng như là đối tượng tuyệt đối, sự phủ định của nhiều; và nhiều không chỉ đơn giản là một bộ sưu tập của những người khác, nhưng nhiều người bằng với lợi thể chung, sự phủ định về những người riêng biệt đưa đến nhiều cách khác nhau." [30]

Trong khi Bồ Tát là một ngoại lệ, tất cả mọi người có thể sống với một cảm giác của lòng biết ơn

đối với sự tương thuộc của thực tại trong sự xác nhận rằng "một cuộc sống với hạnh nguyện và hy sinh cho vô số người khác, bao gồm những ân phước đối với thiên nhiên." [31] Người Nhật thường biểu hiện "Okagesama" phản ánh của lòng biết ơn khiêm tốn này.

Tùy thuộc lẫn nhau

Như vậy, từ góc độ Phật giáo, nhân quyền cần phải được căn cứ vào những gì mà ngày nay có thể được mô tả như là một quan điểm sinh thái của thiên nhiên và nhân loại, và các quyền lợi cần phải được hiểu đối với các hình thức khác của đời sống và không chỉ đối với con người, nếu cái tôi trung tâm thường gắn liền với quyền cá nhân có thể tránh được. Về mặt này, tôn giáo thường là một trở ngại.

Các hình thức vi tế nhất được nguy trang dưới cái tự tôn xuất hiện trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, chúng ta thấy nó trong các môn phái, tầng lớp và sự phân biệt giới tính. Làm thế nào chúng ta có thể nhổ tận gốc rễ tính tự tôn này? tất cả càng thêm khó khăn hơn bởi vì nó được khẳng định trong ngôn ngữ cao quý? Làm thế nào chúng ta có thể chấp nhận đa số, trân quý niềm tin riêng của mình mà không phủ nhận những người khác? Lòng tốt và sự khoan dung đã không đủ làm bằng chứng trong thế giới ngày nay. Điều cần thiết là một sự hiểu biết mới về thực tại, một tầm nhìn mới của cộng đồng lý tưởng, dựa trên sự tương quan và liên hệ lẫn nhau về đời sống sống. [32]

Unno kết luận "rằng nó là sự cần thiết cho Phật giáo đương đại để đưa đến một tuyên bố rõ ràng rõ ràng về quyền cá nhân," để hỗ trợ trong sự phát triển của một nền tảng đầy đủ cho nhân quyền." [33]

Tương tự như vậy, Robert Thurman lập luận rằng các kinh nghiệm Phật giáo có nhiều điều cung ứng đối với việc cần nhắc các quyền lợi con người "các nguyên tắc về nhân quyền có đầy đủ trong giáo lý ban sơ của Đức Phật" và được thể hiện trong Tăng thân, tuy nhiên, họ không bao giờ đưa đến một nền thể chế dân chủ cho đến thời gian hiện đại, và rồi chỉ đến lúc được sự giúp đỡ của bên ngoài. [34]

Thurman khẳng định: "cá nhân Phật tử" có một cuộc sống, sự quan hệ, xã hội, và những tập quán nổi bật được thấy như các trung tâm Giáo lý Phật giáo khi họ không có những điều như là sự cố chấp, không thay đổi, cô lập, bản chất "cá nhân" được đồng nhất." [35] Như vậy, trong Phật giáo cá nhân con người có những quyền lợi được thể hiện về mặt tâm linh cũng như thể chất về những thành tựu đạo đức và những cơ hội giá trị. Chúng ta đã đạt được được quyền lợi của mình xuyên qua sự đau khổ và vượt thoát lòng ích kỷ trong đại dương của sự tiến hóa, và không ai có thể tước đoạt chúng ta về điều đó, vì không có ai ban tặng những điều đó cho chúng ta. Xã hội không còn là con người thực sự khi họ không còn thừa nhận rằng sự thực thi của mỗi cá nhân là mục đích đối với toàn thể. Và con người tự do cũng từ bỏ các quyền lợi của mình trong việc đẩy mạnh về sự đáp ứng đối với người khác. Thật vậy, nó là lòng khoan dung tối thượng ban tặng cuộc sống ngay cả việc hy sinh chính mình đó là con



người đã tiến hóa thành một con người hoàn toàn vượt ra ngoài các hình thái thấp hơn. Vì vậy nói về nhân quyền thì ngay đây không thể bỏ qua về trách nhiệm, như là tự hoàn thiện (có nghĩa là, giác ngộ với vị tha) ước nguyện chia sẻ hạnh phúc về sự giải thoát với người khác bằng việc giúp đỡ họ trong việc tự tìm kiếm tuệ giác cho chính mình. [36]

Thurman cho rằng nhiều kinh văn cung cấp nền tảng cho một triết lý xã hội Phật

giáo và các ghi chú được chạm khắc bằng đá về sắc lệnh của Hoàng đế Ashoka (thế kỷ thứ ba trước Công nguyên) thiết lập ra năm nguyên tắc cơ bản của chính trị Phật giáo: " (1) siêu việt chủ nghĩa cá nhân, (2) hòa bình bất bạo động, (3) đa nguyên tôn giáo với sự cùng cố giáo dục, (4) chế độ gia trưởng phúc lợi từ bi, và (5) sự tin cậy vào một cơ quan thẩm quyền để khẳng định các quyền của cá nhân qua những yêu sách giữa các nhóm." [37] Ông cũng thảo luận về Tây Tạng như là một " sự thử nghiệm Phật giáo lâu dài" trong " sự xúc tiến về những nhân quyền thuộc về xã hội và văn hóa." [38]

Biện giải hiện thời

Ngoài những nhận xét mang tính lý thuyết này, Phật tử đã bắt đầu nói về các nhân quyền với nhiều cách nhau. [39] Tín đồ Phật Giáo phản đối "vi phạm phạm nhân quyền" ở Trung Quốc, Tây Tạng, Lào, và Korea. [40] Phật tử tham gia với các thành viên khác của truyền thống tôn giáo trong các hội nghị liên quan với nhân quyền. [41] Phật tử tham dự vào nghị quyết về nhân quyền, chẳng hạn như Tuyên bố Seoul của Hội nghị châu Á về Tôn giáo và Hòa bình, trong đó đã thông cáo: "phẩm giá con người phải được bảo vệ bởi các quyền của con người, thông qua đó phẩm giá con người có thể được thể hiện đầy đủ." [42]

Vì U Thant cuối cùng, một Phật tử Miến Điện người giữ chức như Tổng thư ký UN, ít nhất một lần nhắc lại nhận xét Eleanor Roosevelt rằng Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới là "Magna Carta của Nhân loại." [43] Thêm vào đó, ông đã viết về gia đình:

Tuyên ngôn nhân quyền thế giới mô tả gia đình như là đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội. Nó dẫn đến bất kỳ sự lựa chọn và quyết định với sự chú tâm đối với tâm vóc của gia đình mà người ta phải trú ngụ một cách không thay đổi với gia đình riêng của mình, và không thể được thực hiện bởi bất cứ ai khác. Tuy nhiên, quyền của cha mẹ để tự do lựa chọn sẽ vẫn còn ảo tưởng, trừ khi họ hiểu biết về các sự lựa chọn thay thế mở ra cho họ. Do đó, quyền của mỗi gia đình với thông tin và tính khả dụng của sự phục vụ trong lĩnh vực này ngày càng được coi là một quyền cơ bản của con người và như là một thành phần không thể thiếu đối với phẩm cách của con người. [44]

Trong một tuyên bố rõ ràng phản ánh triết học Phật giáo, ít nhất được khấp nổi bởi Abe và Inada, U Thant đã kêu gọi: "Tất cả chúng ta đều phải nuôi dưỡng và khuyến khích một xu thế quan điểm trong đó nhân quyền có thể phát triển. "Chúng ta phải sống đối với bất kỳ sự xâm phạm nào với quyền lợi và tự do với bất kỳ ai đó. Và, trên tất cả, chúng ta

phải thực hành lòng khoan dung, và tôn trọng các quyền lợi và tự do của người khác.”[45]

Tiến sĩ Tilokasundari Kariyawasam, Chủ tịch Hội Hữu Nghị Phụ Nữ Phật giáo Thế giới và là Phó Tổng Giám đốc Giáo dục ở Sri Lanka, cũng mạnh mẽ ủng hộ Nhân quyền: "Phật giáo là một triết lý và tôn giáo phổ cập, thúc đẩy mạnh mẽ nhân quyền hay các quyền của tất cả mọi vật tồn tại, người đàn ông, phụ nữ, động vật và môi trường họ sống."[46] Bà viết về sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với phụ nữ "như một con người sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền hạn", bà tuyên bố rằng "quyền lợi, nữ giới Phật giáo đã được hưởng trong nhiều thế kỷ cách mạng và tảo bạo," và gợi ý rằng sự quan tâm "đối với nhân quyền được nhìn thấy trong những nỗ lực của phụ nữ để đảm bảo sự bình đẳng vĩ đại đối với sự bước vào và tham gia ở trong Phật giáo."[47]

Phật tử Thái Lan Sulak Sivaraksa, viết về Tăng đoàn như là một lý tưởng cho xã hội loài người, ông ta giải thích về căn bản đạo đức giới luật của Phật giáo phù hợp với điều kiện hiện đại. Ông cho rằng giới điều nói đến sự thật hôm nay đang xảy ra với các hình thái tập hợp mới: "Ngoài các kết nối mạng lưới của nền hòa bình toàn cầu, Những phong trào công lý và nhân quyền phát sinh một hệ luận cấp tiến, một quan niệm nổi loạn, đa nguyên, một sự thật năng động hăm he đến sức mạnh của các lực lượng của bạo lực, tham lam và vô minh"[48] Là một Phật tử, ông khẳng định: "Việc bảo vệ nhân quyền và công lý đặt đạo đức lên hàng đầu về chủ quyền tối cao dân tộc."[49] Vì vậy, ông kêu gọi sự tham gia của Phật giáo trong các vấn đề quốc tế, Liên Hợp Quốc, và sự phát triển trong thế giới thứ ba.[50]

Phật giáo khẳng định các quyền con người, là tâm điểm đối với sự hiểu biết của họ về Giáo Pháp và cuộc sống từ giới luật Phật giáo. Mặc dù có những khó khăn về khái niệm biên minh cho nhân quyền, là tâm điểm của đức tin Phật giáo, ít nhất là một số Phật tử tìm ngôn ngữ nhân quyền biểu cảm sự quý y tôn giáo của họ đối với ba điểm tựa: Phật, Pháp, và Tăng đoàn.

Tất nhiên, ở các thời điểm và địa điểm khác nhau mà Phật tử đã biện hộ bạo lực với sự phẫn nộ của một chế độ chính trị thuận lợi hoặc để tự vệ; năm 1959, một tăng sĩ Phật giáo tại Sri Lanka ám sát Thủ tướng Chính phủ, và gần đây nhất là tu sĩ Phật giáo Sri Lanka đã ủng hộ cuộc biểu tình bạo lực chống chính phủ. Một trong những tu sĩ giải thích rằng đây là chỉ đơn giản là định luật của nghiệp: "những người sống bằng thanh kiếm chết bởi thanh kiếm."[51]

Tuy nhiên, nhà lãnh đạo lưu vong của Phật giáo Tây Tạng phù hợp với lối diễn đạt hiện đại xuyên qua nhiều quan điểm truyền thống về giáo lý Phật giáo. Đức Đạt Lai Lạt Ma cho rằng "tất cả chúng ta đều có quyền bình đẳng để được hạnh phúc"[52] bởi vì nhân tính chung của chúng ta: "ở đây lòng thương được chia sẻ và vì thế nguyện vọng đạt đến hạnh phúc được chia sẻ và chúng ta tránh được khổ đau, cũng như các quyền cơ bản được mang đến từ đây, đó là tầm quan trọng hàng đầu."[53] Ngài kết luận rằng: Trách nhiệm toàn cầu dựa trên sự hiểu biết về sự ước muốn, quyền lợi, và khả năng đạt được hạnh phúc cho tất cả chúng sinh. Khi chúng ta nhận ra tầm quan trọng của triển vọng này, một cảm giác thực sự của lòng từ bi sẽ trở thành có thể, và, cuối cùng, sự thực hiện hữu."[54] Đối với Phật tử, hiểu biết và bảo vệ nhân quyền có thể được nhìn thấy

không chỉ là hoa quả của trí tuệ và lòng từ bi, mà còn là một phương tiện để đạt được cả hai.

CHÚ THÍCH:

¹ Four hundred thousand converted with him, one hundred thousand more converted after his cremation. As his ashes were distributed around India, hundreds of thousands of others converted. Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism* (Glasgow, Scotland: Windhorse Publications, 1986), 162-63.

² Ibid., 59.

³ Ibid., 60.

⁴ Ibid., 68.

⁵ Quoted in Dhananjay Keer, *Dr. Ambedkar: Life and Mission*, 2nd ed. (Bombay: 1962), 106. In Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, 76. Robert Aiken agrees that "the Buddha's own teaching was egalitarian and democratic to the core." Aiken, "The Lay Zen Buddhist Sangha in the West," *The Pacific World*, New Series no. 4 (Fall 1988):77.

⁶ Dr. Baba Saheb B. R. Ambedkar, *Writings and Speeches*, 1 (Bombay: 1979), 57. Quoted in Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, 113.

⁷ B. R. Ambedkar, *Buddha and the Future of His Religion*, 3rd ed. (Jullundur: 1980), 7. Quoted in Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, 109.

⁸ Sangharakshita, *Ambedkar and Buddhism*, 157.

⁹ Ambedkar, *The Buddha and His Dhamma*, 2nd ed. (Bombay, 1974), 234. Quoted in Sangharakshita, *Ambedkar and His Religion*, 156.

¹⁰ Masao Abe, "Religious Tolerance and Human Rights: A Buddhist Perspective," in *Religious Liberty and Human Rights in Nations and in Religions*, ed. Leonard Swidler (Philadelphia: Ecumenical Press, Temple University, 1986), 202.

¹¹ Ibid.

¹² Ibid., 204.

¹³ Ibid., 205.

¹⁴ Ibid. Ali A. Mazrui argues that the three monotheistic religious traditions contribute to the process of psychic subhumanization which precedes human rights violations, for these monotheisms create the "greater danger to human rights," that is, "the dichotomy between 'us' and 'them'." He concludes: "Western civilization has become increasingly secularized, yet its two greatest challenges are, on one side, militantly monotheistic (Islam) and, on the other, self-consciously atheistic (Marxism). But Marxism, Western civilization and Islam are in any case interrelated. The dialectic in Marxism is dualistic; so is the constant tension between good and evil in both Christianity and Islam. The map of world power today is a map covered by Islam, Western civilization and Marxist systems. All three cultural universes betray the historic and normative impact of monotheism and its derivative patterns of cognition. 'In the beginning was the Word, and the Word was of God, and the Word was God.' But perhaps the word was of man, and the word was man. And in the beginning were the rights of man." Mazrui, "Human Rights and the Moving Frontier of World Culture," in *Philosophical Foundations of Human Rights*, 243 and 264.

¹⁵ Ibid., 205.

¹⁶ Ibid., 206-11.

¹⁷ Kenneth K. Inada, "The Buddhist Perspective on Human Rights," in *Human Rights in Religious Traditions*, 70. Saneh Chamarik makes the same argument in "Buddhism and Human Rights," in *Human Rights Teaching* 2, no. 1 (1981), 14-20.

¹⁸ Ibid., 70.

¹⁹ *Majjhima-nikaya*, I, 190-91. *The Collection of the Middle Length Sayings*, trans. I. B. Horner (London: Luzac & Co., 1954), 1, 236-37. Quoted in Inada, "The Buddhist Perspective on Human Rights," 71.

²⁰ Ibid.

²¹ Ibid., 75.

²² Ibid.

²³ Ibid., 76.

²⁴ Ibid.

²⁵ Taitetsu Unno, "Personal Rights and Contemporary

Buddhism," in *Human Rights and the World's Religions*, 129.

²⁶ Ibid., 130.

²⁷ Ibid., 131.

²⁸ Ibid.

²⁹ Ibid., 140.

³⁰ Ibid.

³¹ Ibid. Kenko Futaba argues that this sense of gratitude is central to the teachings of Shinran, who founded the Jodo Shinshu community on the principle of equality: "Any power structure that trampled on human dignity was absolutely contrary to the Nembutsu way which proclaimed equality of all human beings." Shinran's objective "was to realize Buddhahood and live dynamically in the flow of history in harmony with Amida's Primal Vow. Thus, he opened a world where all peoples could live equally in truth. He took issue with any social condition that obstructed the realization of human dignity—the complete fulfillment of the human person in the way of the Buddha." Kenko Futaba, "Shinran and Human Dignity: Opening an Historic Horizon," *The Pacific World*, New Series no. 4 (Fall 1988):57-58. This translation by Rev. Kenryu T. Tsuji is the first chapter of a book entitled *All of Shinran (Shinran no Subete)*, edited by Kenko Futaba.

³² Ibid., 145.

³³ Ibid.

³⁴ Robert A. F. Thurman, "Social and Cultural Rights in Buddhism," in *Human Rights and the World's Religions*, 148.

³⁵ Ibid., 150. Similarly, Henry Rosemont, Jr. maintains that the Confucian concept of the person, as "the totality of roles" one lives "in relation to specific others," is contrary to the Western notion of a freely choosing individual who has rights. Rosemont, "Why Take Rights Seriously? A Confucian Critique," in *Human Rights and the World's Religions*, 177.

³⁶ Ibid., 152-53.

³⁷ Ibid., 156. Aryasanga's *The Stages of the Bodhisattva*, trans. Jampel Thardod et al. (American Institute of Buddhist Studies, manuscript translation), sanctions revolutions against an oppressive king; Nagarjuna's *Friendly Epistle* and *Jewel Rosary of Royal Advice*, written to the Satavahana King Udayi in the second century C.E. contains detailed prescriptions for government according to Buddhist principles; *The Teaching of the Manifestations of Liberative Strategies in the Repertoire of the Bodhisattvas*, which survives only in Tibetan and Chinese versions, conveys the teachings of Satyavadi on good government; and the *Universal Vehicle Scripture of Kshitigarbha Bodhisattva, the Ten Wheels of Government* describes all of social life from a Buddhist perspective. See Thurman, "The Politics of Enlightenment," *Lindisfarne Letter* (1975) and "Buddhist Social Activism," *Eastern Buddhist* (1983), and also Ven. Samdong Rinpoche, "Social and Political Strata in Buddhist Thought," in Samdong Rinpoche, *Social Philosophy of Buddhism* (Sarnath, 1972).

³⁸ Ibid., 161.

³⁹ See Bhikshu Shih Tao-an, "La Doctrine du Bouddha et les Droits de l'Homme," *Revue des Droits de l'Homme/ Human Rights Journal* 10, nos. 1-2 (1977):5-13.

⁴⁰ A North American Buddhist Resolution on the Situation in Asia, prepared for the Conference on World Buddhism in North America by Buddhists Concerned for Social Justice and World Peace (Ann Arbor, Mich.: Zen Lotus Society, 10 July 1987).

⁴¹ "Seeking Solidarity Beyond Religious Differences: World Conference on Religion and Peace Discusses Disarmament, Development, and Human Rights," *Dharma World* (Special Issue October 1986):50-51.

⁴² "Asian Conference on Religion and Peace III Held in Seoul," *Dharma World* 13 (September/October 1986):7. Two pages earlier in the same issue, in an article entitled "Promotion of Human Dignity and Humanization," it was reported that "Discussion focussed on the religious significance of human dignity, from which concepts of human rights originate."

⁴³ Quoted in Egan Schwelb, *Human Rights and the International Community: The Roots and Growth of the Universal Declaration of Human Rights, 1948-1963*

(Chicago: Quadrangle Books, 1964), 7. See U Thant, *View from the UN* (Garden City, N.Y.: Doubleday, 1978).

⁴⁴ U Thant, *Population Newsletter*, April 1968, 43. Quoted in *Human Rights Aspects of Population Programs: With Special Reference to Human Rights Law* (Paris: UNESCO, 1977), 111.

⁴⁵ Quoted in *The International Observance: World Law Day—Human Rights: 1968* (Geneva: World Peace through Law Center, 1968), 37.

⁴⁶ Tilokasundari Kariyawasam, "Feminism in Theravada Buddhism," paper presented at the conference, "Buddhism and Christianity: Toward the Human Future," Berkeley, Calif., 8-15 August 1987, 1.

⁴⁷ Ibid., 3-4. See also pages 8 and 9, where she writes of equal rights "as to marriage, during marriage, womanhood etc." and of rights "of freedom of peaceful assembly and association." Emphasis in the original.

⁴⁸ Sulak Sivaraksa, "Being in the World: A Buddhist Ethical and Social Concern," paper presented at the conference, "Buddhism and Christianity: Toward the Human Future," Berkeley, Calif., 8-15 August 1987, 6.

⁴⁹ Ibid., 7.

⁵⁰ See also Sulak Sivaraksa, "Buddhism and Development—A Thai Perspective," *Ching Feng* 26, nos. 2-3 (August 1983):123-33.

⁵¹ Mark Juergensmeyer, *Terror in the Mind of God: The Global Rise of Religious Violence* (Berkeley and Los Angeles, CA: The University of California Press, 2000), 113. From an interview with Venerable Palipana Chandananda, Mahanayake, Asigiriya chapter, Sinhalese Buddhist Sangha (Kandy, Sri Lanka), January 4, 1991.

⁵² His Holiness the Dalai Lama, "Hope for the Future," in *The Path of Compassion: Contemporary Writings on Engaged Buddhism*, ed. Fred Eppsteiner and Dennis Maloney (Berkeley, Calif.: Buddhist Peace Fellowship, 1985), 2.

⁵³ His Holiness the Dalai Lama, "Spiritual Contributions to Social Progress," in *The Path of Compassion*, 10. In a speech on 15 June 1988 at the European Parliament in Strasbourg, the Dalai Lama called for "respect for human rights and democratic ideals" in Tibet and pledged that a Tibetan government would adhere "to the Universal Declaration of Human Rights." Reprinted by the U.S. Tibet Committee. The Dalai Lama received the 1989 Nobel Peace Prize.

⁵⁴ His Holiness the Dalai Lama, "The Principle of Universal Responsibility," in *The Path of Compassion*, 17.

*Revision of material in *Faith in Human Rights: Support in Religious Traditions for a Global Struggle* (Washington, DC: Georgetown University Press, 1991).

Trích từ: E Book 3D (dạng sách đọc): **Sự Quyên Rũ Của Đạo Phật Trong Thế Giới Mới** - Thích nữ Tịnh Quang



Một ngày trời ấm

TUỆ NHƯ

Sáng nay trời ửng nắng, những tia nắng mới làm tan đi ít nhiều khí lạnh suốt mấy ngày qua, và rồi từng giọt sương trong suốt trên những cánh hồng phượng sau một lớp mỏng mây mù phủ trắng đục, và cả trên thảm cỏ như bị xám mét đi bởi những ngày lạnh và gió, nghe rộn cả tiếng chim muôn quanh chòm cây hạnh đang trĩu vàng trái phía trước cổng, như báo hiệu sự hân hoan của một ngày nắng ấm đến với chúng, với muôn cây cỏ hoa lá, và với cả con người.

Sau gần một tuần giá lạnh, trông cái cảnh âm u trầm lặng, lòng tôi cũng hắt hiu như ngọn gió hoang hôn, loay quay với cuốn sách đọc mãi mà vẫn không rời một chương, lui tới chệch choạng như đi vào ngõ hẹp. Thế nhưng, sáng nay trời đẹp hăng ra, gió nhẹ, nắng ấm, như xua đi bao u ám của đất trời và cả trong con người tôi.

Chợt huynh đệ mời nhau đi đến Lakesinde Shopping Center (một nơi mua bán các loại sản phẩm tiêu xài...), đi một đôi, chúng tôi ghé vào quán café Du

Monde, thấy người xếp hàng thứ tự ở quầy đặt (order) và nhận thức ăn uống (pick up), bên ngoài quán có mười cái bàn vừa vuông vừa tròn, có bàn 2 ghế, hoặc bàn 4 ghế, nhìn lên phía bên trên là một cái nóc được thiết kế hình kim tự tháp và được lợp bởi một loại kính trong xanh, ở phía dưới điểm những giò phong lan, những chậu hoa các loại, và những chậu cây xanh tươi mát, ánh nắng mặt trời xuyên qua mắt diu với một tâm lý thoải mái.

Ngồi nhìn cái cảnh dòng người tấp nập ngược xuôi ở hai bên phố mua bán, trông họ như lắm vốn vã với thời gian, thế nhưng không nghe sự ồn ào ầm ĩ nào từ trong một không gian sầm uất bởi có nhiều cửa hàng và đông người qua lại. Ngồi thưởng thức hương vị café Du Monde, mà nghe chung quanh phạm vi của quán không một âm thanh đáng kể nào vọng lại, trông những họ thâm trầm ngồi uống, thâm trầm nhìn thoáng xung quanh, thâm trầm nghĩ suy, và thâm trầm cười nói với nhau, v.v...

Thế rồi trong thời gian chúng tôi ngồi trong khung cảnh ấy, chợt trong những bàn có người đứng dậy, họ tự thu dọn những ly, đĩa, giấy và tự làm sạch nơi bàn, nơi chỗ ngồi, một nghĩa cử trả lại khoảng không gian như lúc họ mới vừa đến bằng một cảm thọ...

Với hành động qua hình ảnh ấy, làm chúng tôi nhớ câu danh ngôn đầu đó: **"Đạo đức không gì hơn là lòng biết tôn kính cuộc sống,"** vì một khi cuộc sống đã cho những lịch sự, an hòa, hạnh phúc, nên ta phải biết tôn trọng bao lịch sự, an hòa, hạnh phúc ấy dù bất cứ ở đâu và vào lúc nào. Hơn thế nữa, những tác nhân đó chính là nguồn giáo dục đích thực nơi chính mỗi tự thân con người; **"Giáo dục là làm cho con người tự tìm**

thấy chính mình." Vì rằng: nếu chính tự thân mỗi con người có ý thức giáo dục, thì mới xây dựng được một nếp sống gia đình có nề nếp, và một gia đình có lối sống nề nếp, thì chính đây là một đóng góp lớn trong cộng đồng xã hội một cách đích thực hơn bao giờ hết.

Ngang qua từ những điều đó, nó làm cho đất nước ấy sẽ được cường thịnh, xã hội ấy sẽ được lành mạnh, và con người trong đó sẽ được nhiều sự yên vui. Nhưng nếu trái lại, mọi điều có thể đảo lộn, những trật tự cơ bản không được tôn trọng, những tranh chấp nhiều loạn có thể phát sinh, những trộm cắp, cướp giật, lừa gạt, hay hiểm họa bao tị nạn khác, v.v... làm tổn giảm hay mất đi những nguồn năng lực sinh tồn tốt đẹp từ thiên nhiên đến các sinh loại trong cuộc sống từ bây giờ cho đến tận mai sau.

Bởi vì giáo dục và đạo đức là một nghệ thuật thẩm mỹ trác tuyệt, chính nó đã tạo nên một đời sống văn hóa tâm hồn, và phải được thông qua mọi hành động, cách đối đãi, cư xử một khi được đem ứng dụng ngay vào đời sống hằng ngày từ trong sinh hoạt gia đình đến xã hội, tự nó không đứng lại bởi một quan điểm chủ nghĩa, triết thuyết, hay bởi một phạm trù ý thức hệ nào, và cho dù đó là một thể chế nào đi nữa trong cộng đồng loài người. Mà nó được ví như một bầu trời đường khí chung cho sự sinh tồn của con người và những sinh loại khác trong thế giới bao la này.

Như vậy, điều muốn nói ở đây, giáo dục hay kiến thức giáo dục không phải chỉ để gom góp, tích chứa những hiểu biết suông đuốt qua chữ nghĩa, rồi xem đó như là tài sản kiến thức. Ta hãy nghe và suy gẫm đến lời khuyên hữu ích của Bồ tát Shantideva, Ngài nói: **"...Nếu chỉ đọc tên thuốc trong toa thuốc, thì có ích gì cho cơn bệnh"** (Nhập Bồ Tát Hạnh - 109).

Cùng thế ấy, ta có thể nghĩ: nếu chỉ thuộc lòng một số ngôn ngữ và mở kiến thức, tư liệu sách vở, thì liệu ta có được lợi lạc gì cho thân tâm chính ta và cho cả tha nhân, thay vì ta có hành động tích cực vô hại cho mình và cho người, không gieo những nhiễu loạn, ô nhiễm đến dòng tâm tưởng của mọi người và chính mình bằng Thân-Khẩu-Y trong sáng thiện lành. Một điều nữa qua lời dạy của Đức Phật, Ngài dạy như sau: **"Ta không thấy một pháp nào khác, nảy các Tỷ**





kheo, lại đưa đến bất lợi lớn, nầy các tỷ kheo, như tâm không được tu tập, không được làm cho hiển lộ... - Và nầy các tỷ kheo, như tâm được tu tập, được làm cho hiển lộ... Nầy các tỷ kheo, đưa đến lợi ích lớn” (Kinh Tăng Chi).

Đức Phật luôn có những lời dạy gần liền giữa con người (đệ tử) trực tiếp với cuộc sống thực, quán chiếu đối với tham dục (ngũ dục) là khổ, đối với sân giận, nuôi dưỡng oán thù là khổ, đối với sự mê chấp sai lầm ảo tưởng là khổ. Sự giáo dục của Đức Phật giúp cho con người nhận ra rõ biết được các pháp hiện tượng ảo hóa là khổ, là hoại diệt, không ta và không của ta. Có quán chiếu như vậy là để trừ khử những tham tưởng, trừ khử những sân tưởng, và trừ khử những ảo tưởng cố chấp kiên cố sai lầm.

Và cũng chính từ đó, với tâm có yên ổn, không tham ác não hại, luôn được an hòa sâu thẳm từ nơi mạch nguồn đạo lý của bậc Thánh, cũng như được phơi bày ra từ mọi chi tiết hành động đến mọi lúc, ở mọi nơi, được nhu nhuyễn tự nhiên. Đó là đạo lộ đưa đến hiển bày sâu sắc bởi từ cốt tủy văn hóa thuần chất giáo dục và đạo đức.

Như vậy, với mọi hành động ứng xử do được tưới tắm bởi những chất liệu giáo dục và đạo đức, chính là nguồn năng lượng ấm áp đem lại sự trong sáng, lành mạnh, an hòa hạnh phúc từ mạch nguồn văn hóa và đạo đức đến tận trong đời sống con người và cho cả cuộc đời này.

Dừng lại bao ý tưởng ấy, chúng tôi rời khỏi quán café Du Monde ra về. Ngoài kia mặt trời đã chếch bóng nghiêng chiều.

New Orleans, tháng 2 năm 2015

BIẾT ĐÂU...

*Biết đâu ta chẳng gặp người
dầu trong giấc mộng cũng lời yêu đương
môt mai lan nở trong vườn*

hái đem cắm vội bình hương khóc người

Biết đâu ta sẽ mỉm cười

dầu tim ray rút những lời chia phôi

đêm trăng ánh bạc rạng ngời

mà lòng trăm mối tả tơi giọt sầu

Biết đâu ta bước qua cầu

buông rơi giấy mực thuở nào tương tư

người có nhật được tình thư

cùng đừng tưởng thật, chỉ như chuyện đùa

Biết đâu ta gốc cây dừa

lữ hành ngôi nghỉ khi vừa chớm thu

chanh lòng bông nhớ thiên sư

áo vàng, kinh mới, chân tu quên buồn

Biết đâu ta cánh chuồn chuồn

la đà trên nước suối nguồn đỏ hoe

cành mềm ta đậu lắng nghe

xạc xào có tiếng lá tre gọi hè

Biết đâu ta chén nước chè

buổi trưa uống vội, đón xe ra về

thì ra một thoáng đam mê

vị chè chát lưỡi vẫn tê tái lòng

Biết đâu ta rói bông bong

nhưng người vẫn tỉnh, vẫn mong, vẫn chờ

tay run, gối mỏi, mắt mờ

tuổi già đến sớm, cạn hồ rượu cay

Biết đâu ta vẫn còn say

nên tim lạc nhịp, không hay môi mềm

lặng nhìn trên vách đèn đêm

bóng ai cô quạnh bên thềm dạ hương

Biết đâu ta vẫn còn thương

nên nhiều năm đã vẩn vương, bơ phờ

sao ta còn mãi đại khờ

hai mươi năm chẵn, ước mơ mà gì?

Biết đâu ta chẳng ra đi

Biết đâu lòng sẽ vô vi cõi thiên

Biết đâu người vẫn rất hiền

Biết đâu tình sẽ về miền chiêm bao

Biết đâu, ừ nhỉ, biết đâu...

thơ

TRỊNH TÂY NINH

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.



LỄ CHÙA

Dòng người ùn chen lẫn, đùn đẩy, chửi rủa tranh giành đặt mâm lễ vật cầu an. Người thì xoa chân tượng, kẻ thì nhét tiền lẻ vào tượng. Nhang khói mù mịt như hỏa lò... Tiếng rì rầm cầu nguyện...

- Cầu Phật, Bồ Tát gia hộ cho con được bình an; ban lộc năm mới cho gia đình con. Cầu cho con tai qua nạn khỏi...

Cầu xong mọi người ùa lên tranh lộc từ tay thầy, ngoài sân thì vật lá, bẻ cành, hái hoa... dâng đem lộc về nhà. Sau lễ quang cảnh chùa như vừa trải qua một cơn cuồng phong. Hộ Pháp ngậm ngùi than với Thổ Địa:

- Cầu an vậy sao an?

LÃO THÂM

Lão vốn tham lam, giảo quyết nổi tiếng khắp thiên hạ. Ai ai cũng biết lão giống cụ tổ như đúc. Lão triệt để áp dụng cái phương châm mà họ nhà lão vốn truyền đời nhau:

- Đông nống, Tây lấy, Nam đập, Bắc giết.

Tổ tiên lão gây cho láng giềng gần xa bao nhiêu khổ đau máu xương. Lão hôm nay coi mồi còn thâm hậu hơn. Láng giềng chia nhau cái bể nước mà xài bây giờ lão cướp nốt. Ai cũng khinh khi

và đề phòng lão vậy mà có một tay vô lại cứ tôn lão làm đại ca. Làng nước xi xầm kháo nhau:

- Rõ chủ nào tớ nấy!

QUỐC SƯ

Hoàng triều loạn vì ngôi quốc chủ. Giặc ngoài lăm le tràn sang. Thầy vốn là tay can trường có tài kinh bang tế thế bèn nhập cuộc, kẻ vai gánh vác việc quốc gia. Thời gian sau triều đình an định. Giặc mạn Bắc dẹp yên, mạn Nam qui phục. Vua mở đại yến luận công trạng:

- Trẫm nhờ hồng phúc tổ tiên và công lao của quốc sư nên mới được ngày hôm nay. Vậy trẫm muốn phong tước và ban thưởng cho quốc sư; mong ngài cùng hưởng thái bình!

Quốc sư cười mà đáp:

- Bệ hạ vẽ mặt mày cho mây được ư?

Nói xong cáo từ lui về chốn cũ.

EM NÀO CŨNG NHẤT

Chàng vốn đẹp trai có số đào hoa, tính hay trăng gió lại dẻo mồm nên tán dẫu thường dính đổ. Với em này thì chàng bảo:

- Em là người yêu duy nhất!

Nhưng vài tháng sau gặp em khác chàng lại bảo:

- Em là số một của anh!

- Anh chỉ có mình em !...

Nhưng đi đêm lâu cũng gặp ma. Hôm nọ chàng giở trò với một cô gái khác và chàng nhận được câu trả lời:

- Với anh thì em nào cũng nhất nhưng em nhất định không ở trong nhóm nhất này!

THƯƠNG EM

Thằng bé dắt em về con phố này đánh giày kiếm sống, xế chiều thằng lưu manh lớn đến đánh nó một trận, đập phá hộp đồ nghề:

- Mày dám kiếm ăn ở lãnh địa của tao? nếu muốn sống thì mỗi ngày chia 4/6!

Thằng bé gật đầu chấp nhận. Ngày ngày nó còn chịu bao nhiêu sự hiếp đáp khác nhưng lẳng lặng cam chịu. Một hôm đang đánh giày nó chợt thấy thằng lưu manh tính giở trò với đưa em gái đang chơi bên gốc sao. Nó lao đến với tất cả sự căm phẫn húc ngã rồi đánh túi bụi thằng lưu manh kia:

- Mày muốn gì tao cũng chịu nhưng mày đừng đến em gái tao, tao không nhin mày đâu!

TIẾNG OAN

Tiết Thanh Minh thật đẹp, Thượng đế mở hội cho vạn vật muôn loài. Các loài thú tranh nhau thừa với ngài:

- Con người ngày càng tham và ác. Họ tận sát, ăn nuốt chúng con. Họ sáng chế ra những phương tiện thông minh tận diệt chúng con. Họ có những thói xấu cứ đổ riệt cho chúng con nào là: "Đồ dĩ ngựa," "Đồ lang sói," "Đồ heo nọc"...

Thượng đế giọng đờm buồn:

- Ta cũng biết vậy, vì tham và nghiệp sát mà họ đang chịu nhiều khổ nạn: binh đao, bệnh tật, thiên tai... và họ đang tự tàn sát nhau. Họ còn bảo rằng do ta trừng phạt. Ta có làm thế bao giờ!



KHI NÀO EM SẼ QUÊN TÔI

(Nghĩ về cuộc tình 40 năm)

Cái thuở tình khôi đường lộng gió.
Chung niềm ước vọng ý cao bay.
Tôi – Em, từ độ trắng cài mộng
Mơ giữa đường trắng, mộng vẫn gây!

Rộn rã
Những bước đầu đời cây trẩy lá
Hoa thôi khô, thôi rụng,
cõi hoang đường...!
Mảnh vườn cũ
thôi xơ xác chuyện thê lương
Bao diễm ảo sẽ thay màu phé tích.

Rồi tôi-em, ta-người hừng hực sống
Rồi cùng nhau đi vào nẻo hoang vu
Cái thực bây giờ, là mộng của mai sau
Lời gặt gẫm...
Nỗi niềm buồn thế kỷ.

Quờ quạng bóng chiều thiên lý
Lời khan nủ vết đêm tàn
Em ơi! sầu mộng thời gian
Khi chưa ráo lệ cho ngàn nỗi đau!

Bến đời Thực-Mộng ra sao?
Để bây giờ đậm sắc màu bể dâu
Đất trời còn có trăng sao
Tôi – em lại có niềm đau viễn trành.

Cung đường mơ ước ngày xưa ấy
Em có còn chẳng, tình cũ xa xăm?
Ta khắp khênh qua bóng chiều...chợt thấy!
Một đường băng thế kỷ âm thâm.

Nếu mai này
Ta có nghĩ gì nhau nhỉ!
Thì xin nghĩ cái chung, là trước hết
Cho nghĩa sống, để không bao giờ chết
Ngập ngụa sắc màu mây nước



Chênh vênh giấc mộng quan san
Có thấy gì đâu, ảo tưởng đá vàng.
Khi nát lệ, còn chi mộng ước!

Những cơn trốt qua đi
Trầy suốt cả tâm hồn
Huyết chưa đào
Đời đã sửa soạn mồ chôn
Đâu đó... thiên lý tình chọt nghên.

Nếu mai này
Đời lên thêm trang sử
Cung đường thuở ấy ráo sương khuya
Khăn gói người đi,
Dịu dặt kẻ về
Hương ta đến là mặt trời đích thực.

Bây giờ dẫu nữa... mai sau nữa,
Chắc hẳn,
Thôi em, chuyện thế đời!
Trẩy lá để cảnh wơ nộ biếc
Bình minh sau khoảnh khắc đêm trôi,
Có còn đâu tình lạc giọng cuối phương trời...
Và khi nào em sẽ quên tôi?

(Louisiana, tháng 2. 2015)

thơ

MẶC PHƯƠNG TỬ

Đọc lại thơ Tuệ Sỹ

NGUYỄN MỘNG GIÁC
(1940 – 2012)

Cuối năm 1988, khi tin hai vị tu sĩ Phật giáo Trí Siêu (Lê Mạnh Thát) và Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam kê án tử hình truyền ra hải ngoại, nhiều người mới tò mò tìm đọc những gì hai vị này đã viết. Họ tìm thấy những bài khảo cứu văn sử học của Lê Mạnh Thát, và những tùy bút đầy chất thơ phiêu bổng của Tuệ Sỹ.

Rất nhiều người đã ngạc nhiên. Dường như không có gì gần gũi giữa những bài khảo cứu khô khan, những bài thơ "viễn mộng" với những hoạt động chính trị nhằm lật đổ một chế độ chuyên chế, chưa nói tới những hoạt động nguy hiểm đến độ chính quyền phải lập tòa án đặc biệt và kê án tử hình.

Hồi đó, báo chí đã cho đăng tải một số thơ cũ và mới của Tuệ Sỹ.

Bài "Tôi Vẫn Đợi" dưới đây là bài Tuệ Sỹ mới làm sau này, có lẽ lúc đang bị giam chờ ngày ra tòa:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vị sao bên khóe miệng rưng rưng
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài cợn sông trần máu lệ quê cha.
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sống vỏ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Còng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Thú thật đọc xong bài thơ này, cảm tưởng ban đầu của tôi là hơi hụt hẫng, thất vọng. Thơ của một người tử tù đây ư? Không nói ra, nhưng lâu nay tôi vẫn giữ một định kiến hoặc một ước lệ về thể loại thơ tù. Ước lệ về khung cảnh thơ: song sắt, vách ngục, máu tra tấn, thân còm cõi... Ước lệ về không khí thơ: u uất, phẫn nộ, khinh mạn, oán hận... Định kiến về nhân cách người thơ: cao ngạo, bất khuất, quắc mắt mà nhìn kẻ đưa

mình ra pháp trường, uy vũ kèm kẹp không làm cho run sợ. Và định kiến về dự phóng cho tương lai: ngục tù không ngăn được diễn tiến tất yếu của lịch sử, thân tù đơn độc nhỏ nhoi dù bị hủy diệt cũng không ngăn được những con người bất khuất khác nơi ngưỡng tiếp nối... Thơ người tử tù phải là một sứ điệp rõ ràng làm cương lĩnh cho hành động. Đem bao nhiêu cái khuôn thước có sẵn trên đây mà so với bài thơ Tuệ Sỹ, tôi bị hụt hẫng hoang mang là phải!

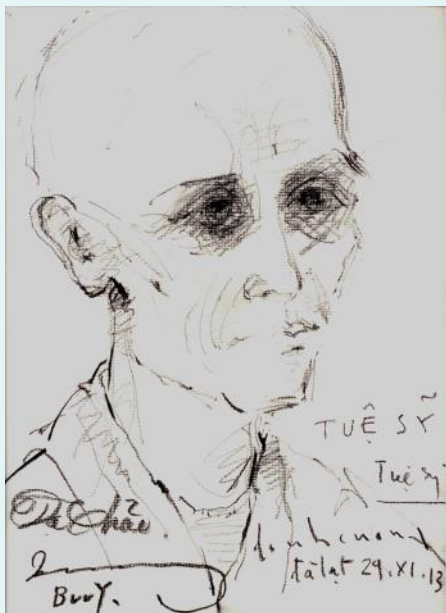
Tôi đã dựa vào những khuôn thước trí tuệ thông tục mà đọc bài thơ, và cố tìm hiểu sứ điệp ẩn giấu sau mười sáu câu thơ tám chữ.

Trước hết là khuôn thước thời gian. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn này, bài thơ được phân làm hai phần: phần dự phóng tương lai của ba đoạn thơ đầu, bắt đầu bằng các chữ Tôi vẫn đợi; phần trở lại thực tại tù tội ở bốn câu cuối bắt đầu bằng ba chữ Rồi trước mắt. Nếu chia bài thơ ra hai phần như vậy, thì ý nghĩa của bài thơ tù đọa chất bi quan, như con hổ bị giam trong cũi sắt nhớ tiếc và mơ tưởng núi rừng thung lũng mệnh mông của những ngày tự do. Ba đoạn thơ đầu là những dấu hỏi dành cho tương lai, mở ra những khả thể để đến đoạn cuối là một dấu than đột ngột tàn nhẫn, như một giọt lệ rỏ lên mọi hy vọng, chấm dứt mọi khả thể. Một số bài thơ của Cao Bá Quát (cũng là một tử tù) được làm theo dạng này, gần gũi nhất là bài Quá Đục Thúi Sơn (Qua núi Đục Thúi) dưới đây:

*Thiên địa hữu tư sơn
Vạn cổ hữu tư tự
Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt
Nhi ngã diệc lai thử
Ngã dục đăng cao sầm
Hạo ca ký văn thủy
Hữu ước nãi vi tư
Phàm sự đại đồ nhĩ.*

*Trời đất có núi ấy.
Muôn thuở có chùa này
Phong cảnh đã kỳ tuyệt
Lại thêm ta đến đây
Ta muốn lên đỉnh núi
Hát vang gửi nước mây
Ao ước mà không được
Việc đời thường như vậy.*
(Ngô Lập Chi dịch)

Tuệ Sỹ từ ô cửa ngục gửi ra cho nhân gian những tiếng thở dài hay sao? Tôi đã kiểm chứng cách hiểu ban đầu của mình bằng cách đọc lại lần nữa toàn bài thơ, và bắt chú tâm đến những mốc thời gian mở đầu các tiểu đoạn. Tôi không tìm thấy những tiếng thở dài. Không có cả những lời than van. Thoang thoang đâu đó, khi rõ rệt, khi mơ hồ,



tôi có cảm tưởng đang nghe một tiếng văng vẳng, hoặc những lời mẹ ru con diu dặt, mơn trớn, vỗ về. Có cái gì rỗng rinh không thể gói trọn bằng ngôn ngữ hoặc ý niệm cụ thể. Tôi bắt đầu ngỡ vực cách phần định thời gian rành mạch ban đầu, và thử tìm đọc bài Tôi Vẫn Đợi theo một cách khác.

Chẳng hạn thử tìm hiểu ý nghĩa của màu sắc và âm thanh. Nếu như vậy, mỗi đoạn thơ bốn câu tự nó đã mang đủ một sứ điệp trọn vẹn, không còn cần đến cả bài. Xin đọc lại đoạn thơ đầu:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóm miêng rừng rưng.*

Đúng là một tập hợp của những thi ảnh phức tạp (đôi khi mâu thuẫn nhau) với những nối kết lỏng lẻo, mờ nhạt, nhưng vẫn lập thành một khối thống nhất nhờ liên hệ văn phạm và vần điệu hợp nhất một cách bình thường. Câu thứ nhất nói đến màu xanh của đêm, câu thứ hai giải thích thêm một ẩn ngữ (màu xanh trong tiếng khóc ven rừng). Ẩn ngữ này tưởng lại được giải thích trong câu thứ ba (màu xanh trong tiếng khóc, trong bóng tối hận thù) nhưng không, đó chỉ là một liên hệ giả. Những thi ảnh của hai câu thơ đầu được lặp lại ở hai câu sau (khắc khoải ố tha thiết, tiếng khóc ố rưng rưng), thêm vào đó, chữ trong khiến chúng ta có cảm tưởng như hai câu sau là phụ ý chuyển của hai câu trước. Thật sự không phải vậy. Hai câu sau bay bổng lên một vũ trụ khác, cắt cánh khỏi những hệ lụy nhân gian, những ti tiện của tranh chấp và thù hận, để đạt đến một cõi sáng láng hơn, cao cả hơn, mà biểu trưng là một ánh sao, một nụ cười. Bốn câu thơ di chuyển theo chiều cao, từ bậc thấp của những tranh chấp ti tiện đốn đau đến bậc cao của thức tỉnh giác ngộ.

Đoạn thơ thứ nhì

*Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha.*

được thừa hưởng tinh chất của đoạn thứ nhất nên sự chuyển hóa đơn giản hơn, không quá rối rắm mâu thuẫn hoặc quẩn quại vượn mình lên như ý thơ của đoạn thứ nhất. Thơ đoạn này di chuyển theo chiều rộng và cũng bắt đầu bằng một màu sắc: màu đêm đen.

Bố trí văn phạm của đoạn thơ thứ nhì cũng giống y như đoạn thơ trước, câu sau luôn giữ nhiệm vụ giải thích một chữ quan trọng của câu trước (đêm đen trong câu 5 và màu đen của câu 6, ánh mắt của câu 6 và nhìn hun hút của câu 7, dài thêm lịch sử của câu 7 và dài con sông của câu 8).

Từ màu đêm đen, Tuệ Sỹ không gợi nhớ màu đêm u tối của sinh lão bệnh tử mà gợi ra màu đen của một ánh mắt. Phải rồi, tất cả cuộc đời bắt đầu bằng một cái nhìn, một lối nhìn. Có những cái nhìn chìm đắm chết đuối vào sắc tướng, có những cái nhìn thấu suốt được chân lý của cuộc sinh hóa. Thơ di chuyển theo chiều rộng của thời gian, thơ nhìn ra được diễn tiến của cuộc đời tự ngàn xưa, nhìn ra được cốt tủy mọi biến động của lịch sử cũng như thấu hiểu do đâu có cảnh núi xương sông máu trên quê hương thân yêu. Ánh mắt người tử tù không dừng lại ở những phần nô oán hờn tầm thường và ước vọng dung tục. Ánh mắt đó vượt ra ngoài, vượt

lên trên mọi thứ song sắt, vách ngục, kể cả song sắt vách ngục của mê chấp.

Sức chuyển biến của thơ, sức thăng hoa của ý đến cuối Câu thơ thứ tám như vậy là đã đến đỉnh chót của nó, đáng lý sau câu thứ tám, Tuệ Sỹ có thể dừng lại, không cần phải viết thêm gì nữa. Trong ngục tối, nhà thơ sống với màu xanh xao của chút ánh sáng lọt qua cửa ngục và màu đen mênh mông, từ đó làm chất liệu khởi thủy của sáng tạo và suy tưởng. Nhưng chúng ta đừng quên rằng người tử tù còn cảm nhận được sự sống của thế giới bằng những tiếng động bên ngoài. Hai đoạn thơ sau của Tuệ Sỹ là một hành trình khác, khởi đầu không bằng màu sắc mà bằng âm thanh. Xin đọc lại cả hai đoạn cuối:

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cộng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Tôi vừa viết xuống hai chữ khởi đầu. Thật ra, viết như vậy chưa đúng lắm, vì Tuệ Sỹ không làm một bài thơ khác mà chỉ chuyển hóa lối sử dụng hình ảnh cho thơ. Do đó, bố cục văn phạm của đoạn thơ thứ ba vẫn giữ y như lối bố cục của hai đoạn thơ trước, còn ý thơ thì cũng tiếp nhận sức thăng hoa của phần trên để nói lên một ước vọng mà mới đọc qua, chúng ta tưởng là nghịch lý. Ước vọng được quên, quên hết. Quên những tiếng sóng vỗ của cảnh đời bão nổi ngoài kia, những đợt sóng tàn bạo khiến nhà thơ phải xấn tay áo nàu lên thử giăng một cánh buồm, từ đó đưa đến cảnh tù tội gông cùm hiện tại. Quên thân phận bèo bọt của hàng triệu người phải đành đoạn liễu chết vượt biển tìm tự do. Quên cả những cộng lau gầy oằn vai chịu đựng những bạo tàn từ tay bạo chúa của hơn bảy mươi triệu người ở lại.

Tất cả những điều tưởng là nghịch lý ấy được Tuệ Sỹ giải thích ở đoạn thơ cuối bằng một hình ảnh, bằng một âm thanh hết sức biểu trưng: tiếng gõ nhẹ của ngón tay lên tường rêu lạnh của ngục tối. Nó biểu trưng vì đó là một thứ âm thanh lặng lẽ, hoàn toàn trái ngược với tiếng sóng vỗ cuồng nộ ồn ào bên kia vách ngục. Ngón tay ốm o yếu ớt của một tử tù thân bé bỏng lại gõ vào một vách ngục rêu bám, thì chắc chắn không tạo ra được tiếng dội nào lớn lao. Cho những bạn tù cùng khu biệt giam. Cho những tên cai ngục. Huống gì là cho những người không ở vào cảnh tù tội. Đó không phải là loại âm thanh dành cho tỉnh giác, mà là âm thanh dành cho tri giác, tuệ giác. Âm thanh đó, tiếng gõ nhịp đó không phải do sức mạnh của bắp thịt, của bạo động nhằm xô ngã tường rêu phá đổ nhà ngục, nhưng lại có một sức mạnh tinh thần lớn lao để đưa con người vượt lên trên mọi thứ ngục tù: sức mạnh của giác ngộ, của tỉnh thức.

Hai câu thơ cuối khép lại một thế giới huyền mộng mê chấp, và mở ra một thế giới mới:

*Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Vẫn còn một câu hỏi lớn: Ý thức được cái sương mai, cái bóng chớp của nhân sinh đã đủ để ngăn bàn tay bạo chúa và làm cho dòng sông quê cha trôi tràn máu lệ hay chưa?

Đây là câu hỏi nhức nhối thường xuyên ám ảnh

Phật tử mỗi lần họ phải đối diện những đàn áp bất công của xã hội họ đang sống. Mỗi lần như vậy, Phật tử vẫn thường nhắc tới khuôn mẫu sống hài hòa giữa đạo và đời của các tu sĩ Phật giáo thời Lý, Trần, dù biết cách tổ chức xã hội thời xa xưa đó khác với bây giờ.

Bài thơ của Tuệ Sỹ nhắc tôi nhớ tới câu hỏi nhức nhối này, vì Tuệ Sỹ là một tu sĩ Phật giáo "đi vào cuộc đời", một Phật tử hành động. Chắc hẳn Tuệ Sỹ đã ưu tư đi tìm lời đáp trước khi quyết định hành động chống lại chế độ Cộng sản. Và suốt thời gian bị giam cầm, Tuệ Sỹ còn có nhiều thì giờ và điều kiện hơn để suy nghĩ về câu trả lời. Vậy mà sử điệp Tuệ Sỹ gửi ra ngoài cửa ngục dường như thiếu hẳn chất thực tế. Bài thơ không hề là một lời tố cáo đầy phần nộ, lại không phải là một bài hịch. Không phải là một tiếng sấm. Ngược lại, như tôi đã so sánh ở trên, đây là những lời ru hiền hòa, lời vỗ về của mẹ, lời thì thầm của lá, của hoa, của cây cỏ. Không phải là mũi nhọn công phá vào vách khám mà là một làn hương tỏa lên trên, len qua kẽ ngục và tỏa rộng lên trời cao. Vì sao vậy?

Tôi cho rằng ngay từ cốt tủy của Phật pháp, khả năng hoàn thiện con người và cuộc sống không nằm ở sức mạnh của tổ chức mà nằm ở sức giác ngộ của cá nhân. Đạo Phật không chấp nhận Cái Duy Nhất, Cái Tuyệt Đối, Cái Vĩnh Cửu, Cái Sáng Lòa soi đường cho hăng hà sa số đời sống trước sau. Ai cũng có thể trở thành Phật. Mỗi người tự đốt đuốc lên và chọn con đường sáng láng cho mình, khỏi cần cần thận rón rén đi theo dấu chân của người đi trước. Mỗi người chịu trách nhiệm lấy chính số phận mình. Mỗi người không cần phải khép nép sợ hãi trước bất cứ Thần lực thiêng liêng nào, vì nếu tình thức, mỗi người chính là Thần lực thiêng liêng ấy.

Người còn vướng mắc vào những giới hạn, những chấn song của mê chấp thì thường núp vào đám đông, mong che chở của tập thể. Nhưng lúc đã thấy được chân tướng của những sương mai, bóng chớp, thì mỗi người đều có một thần lực riêng. Điều đó giải thích được tại sao vào những giai đoạn bi đát nhất của lịch sử dân tộc, Phật giáo không suy yếu theo mà ngược lại, trở thành chỗ dựa tinh thần mạnh mẽ góp phần đưa dân tộc qua mọi gian truân thử thách.

Nguyễn Mộng Giác

(Nguồn: Văn Học số 65, tháng Bảy năm 1991)



MỪNG KHAI HỘI

*Xuân ở bên thêm hương sắc dân
Rộn ràng phong khí dạ láng láng
Ngày kia cổ quận mừng khai hội
Ta ở chân trời trông cô nhân.*

THUỞ BAN ĐẦU

*Tìm nhau trong cuộc bể dâu
Mới hay rằng mộng ban đầu chưa xa
Em giờ là của người ta
Mà tâm vẫn chưa nhạt nhòa bóng em.*

MÁY ĐỘ RONG RÊU

*Đã từng máy độ rong rêu
Lạc loài làm lỡ còn yêu thương người
Lòng sao tơ rối bời bời
Niềm đau trần trở giữa đời tử sanh.*

KHÓC CƯỜI DỖ DANG

*Xuân xanh bắt tận giang hà
Bỏ quên nguồn cội la đà rong chơi
Sa Bà rất mực à ơi
Trăm năm một cuộc khóc cười dở dang.*

XANH MÀU NGUYÊN SƠ

*Ngày xuân cổ quận tung bình
Muôn hồng nghìn tía sắc hương ngọt ngào
Lời lời chúc tụng xôn xao
Người người tao ngộ nói chào hỷ hoan
Này em gót đỏ môi son
Xanh xao ngày tháng có còn nhớ nhau
Đành thôi nước chảy qua cầu
Trăm năm em hồi xanh màu nguyên sơ
Đã từ vô tận bao giờ
Người trong lữ thứ ai chờ chi ai
Ta còn rong ruổi dặm dài
Đa đoan chi mộng hình hài hư hao
Mừng xuân cổ quận hồn chao.*

thơ

DU TÂM LÃNG TỬ

(Atlanta, Feb. 21 15)



BÀI KINH VỀ NGỌN LỬA hay BÀI KINH VỀ PHI-BẠO-LỰC

AGGI - SUTTA

(Tăng Nhất bộ kinh/Anguttara Nikaya: AN - IV, 41-46, PTS)

HOANG PHONG dịch và giới thiệu

Lời giới thiệu của người dịch

Bài kinh này khá quan trọng và tinh tế tuy nhiên dường như ít nghe nói đến. Chữ Aggi của tựa bài kinh có nghĩa là ngọn lửa, và lửa thì mang tính cách thiêu liêng trong đạo Bà-la-môn cũng như Ấn Giáo sau này. Các học giả Tây Phương thường xem bản kinh này là một trong số các kinh quan trọng nêu lên tinh thần phi-bạo-lực của Phật Giáo. Thế nhưng thật ra nội dung chính yếu của kinh cũng chính là để chống tục lệ hiến sinh để tế lễ rất phổ biến trong đạo Bà-la-môn.

Vào thời bấy giờ, vua chúa, quan lại, tướng sĩ, những người buôn bán giàu có và các "chủ gia đình" khá giả thường bỏ ra những số tiền rất lớn để tổ chức các lễ hiến sinh nhằm mong cầu được sống lâu, sinh con đẻ cái để nối dõi, đạt được danh vọng, lợi lộc, củng cố quyền hành, và sau khi chết thì sẽ được tái sinh trên cõi trời, v.v..., và các giáo sĩ Bà-la-môn thì giữ trọng trách tổ chức, hành lễ và cúng tế.

Bản Việt dịch dưới đây được dựa vào bản dịch tiếng Pháp của Môhan Wijayaratna (1988) và bản dịch tiếng Anh của Piya Tan (2003), cả hai bản dịch này đều đã được xuất bản và có thể tìm thấy trên nhiều trang mạng.

BÀI KINH VỀ NGỌN LỬA (Aggi-Sutta)

Một lần Đấng Thế Tôn ngụ tại tu viện của Cấp Cô Độc (Anathapindita) nơi khu vườn Kỳ Đà Lâm (Jeta) gần thị trấn Xá Vệ (Savatthi). Vào lúc đó có một vị Bà-la-môn to béo và giàu sang (trong nguyên bản là Uggatasarira). Thật ra đây không phải là tên của người Bà-la-môn này mà chỉ là một cách gọi "thân mật" về một người Bà-la-môn trong vùng. Chữ uggata có nghĩa là rất giàu sang và bệ vệ chữ sarira có nghĩa là thân thể, chữ Uggata-sarira có nghĩa là một người giàu sang to béo, tuy nhiên trong các đoạn dưới đây sẽ vẫn giữ cách gọi người Bà-la-môn này là Uggata-sarira để câu dịch được ngắn gọn. Bà-la-môn là giai cấp cao nhất trong số bốn giai cấp trong xã hội Ấn, gồm các đạo sĩ giữ trọng trách tế lễ, hiến sinh, thuyết giảng giáo lý, xử phạt. Vua chúa, các chức sắc trong triều đình, tướng sĩ, các người thông thái biết chữ và dạy học cũng chỉ thuộc vào giai cấp thứ hai) đang chuẩn bị để chủ tế một lễ hiến sinh thật to. Số súc vật sắp bị giết gồm năm trăm con bò mộng, năm trăm con bê đực, năm

trăm con bò cái tơ, năm trăm con dê cái, năm trăm con cừu đực, đang được mang đến đàn cúng tế để hiến sinh.

Người Bà-la-môn Uggata-sarira bèn đến tham vấn Đức Phật. Vì này tiền đến gần Đức Phật chào hỏi theo khuôn phép, trao đổi vài lời xã giao với Đức Phật, sau đó thì lùi lại ngồi sang một bên.

Người Bà-la-môn Uggata-sarira cất lời với Đấng Thế Tôn như sau: "Thưa Ngài Cồ-đàm (Gotama), tôi được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."

Đấng Thế Tôn đáp lại: "Này người Bà-la-môn, ta cũng được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."

Vị Bà-la-môn Uggata-sarira lại cất lời hỏi Đấng Thế Tôn lần thứ hai: "Thưa Ngài Cồ-đàm, tôi được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."

Đấng Thế Tôn đáp lại: "Này người Bà-la-môn, ta cũng được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."

Người Bà-la-môn Uggata-sarira lại cất lời hỏi Đấng Thế Tôn lần thứ ba: "Thưa Ngài Cồ-đàm, tôi được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."

Đấng Thế Tôn đáp lại: "Này người Bà-la-môn, ta cũng được nghe nói việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là những việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích."



Vị Bà-la-môn bèn nói rằng: "Vậy thì trọng trường hợp này, chúng ta đều có cùng quan điểm! Quan điểm của tôi và của Ngài Cồ-đàm đều như nhau về vấn đề này!" Trong lúc hai bên đàm đạo thì *Ayasmanta A-nan-đà (Ayasmanta là một chữ mang ý nghĩa tôn kính dùng để gọi một vị tỳ kheo ở một cấp bậc cao)* ngồi bên cạnh Đức Phật cũng chăm chú theo dõi câu chuyện.

Sau khi nghe người Bà-la-môn Uggata-sarira nói câu ấy, ngài A-nan-đà bèn cất lời với người này như sau: "Này người Bà-la-môn, không được hỏi Đấng Như Lai bằng cách: 'Thưa Ngài Cồ-đàm, tôi được nghe nói đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích, mà phải hỏi như thế này: 'Thưa Ngài, tôi đang chuẩn bị đốt lửa, dựng đàn hiến sinh. Mong Đấng Thế Tôn hãy chỉ dạy tôi, chỉ dẫn cho tôi, hầu những lời dạy bảo ấy sẽ giúp tôi tìm được hạnh phúc và an vui lâu bền!'"

Vị Bà-la-môn Uggata-sarira bèn mượn những lời ấy mà lập lại với Đấng Thế Tôn: "Thưa Ngài, tôi đang chuẩn bị đốt lửa, dựng đàn làm lễ hiến sinh. Mong Đấng Thế Tôn hãy chỉ dạy tôi, chỉ dẫn cho tôi, hầu những lời dạy bảo ấy sẽ giúp tôi tìm được hạnh phúc và an vui lâu bền!"

Đấng Thế Tôn bèn dạy rằng: "Này người Bà-la-môn, ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh cũng đã vung lên ba thanh kiếm bất hạnh, thật tồi tệ trên phương diện hữu hiệu, thật tai hại trên phương diện hậu quả. Ba thanh kiếm ấy là gì? Đây là thanh kiếm của những hành động trên thân xác, thanh kiếm của những hành động ngôn từ, thanh kiếm của những hành động tâm thần.

"Này người Bà-la-môn, ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh cũng đã làm hiện ra trong trí mình các ý nghĩ như sau: 'Chỉ vì việc hiến sinh mà không biết bao nhiêu con bò mộng, không biết bao nhiêu con bê đực, không biết bao nhiêu con bò cái tơ, không bao nhiêu con dê cái, không biết bao nhiêu con cừu đực phải bị giết'.

"Đây là cách mà người này tạo ra những điều thiếu đạo hạnh, thế nhưng trong trí thì lại cứ nghĩ rằng là mình đạt được những điều xứng đáng. Người này làm một việc tồi tệ, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình làm một điều tốt lành. Người này tạo ra một con đường đưa đến một phần số bất hạnh, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình tạo ra con đường đưa đến một kiếp sống hạnh phúc.

"Này người Bà-la-môn, chính vì thế nên ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh cũng đã vung lên thanh kiếm thứ nhất là tác ý, nói lên một sự ác độc, thật tồi tệ trên phương diện hiệu quả, thật tai hại trên phương diện hậu quả.

"Hơn nữa, này người Bà-la-môn, ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa cũng đã thốt lên: 'Chỉ vì việc hiến sinh mà không biết bao nhiêu con bò mộng, không biết bao nhiêu con bê đực, không biết bao nhiêu con bò cái tơ, không bao nhiêu con dê cái, không biết bao nhiêu con cừu đực phải bị giết'.

"Đây là cách mà người này tự tạo ra cho mình những điều thiếu đạo hạnh, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình đạt được những điều xứng đáng. Người này làm một việc tồi tệ, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình làm một điều tốt lành. Người này tạo ra một con đường đưa đến một phần số bất hạnh, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình tạo ra con đường đưa

đến một kiếp sống hạnh phúc.

"Này người Bà-la-môn, chính vì thế nên ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh đã bắt đầu ra tay: 'Nào hãy giết các con bò mộng để hiến sinh! Nào hãy giết các con bê đực để hiến sinh! Nào hãy giết các con bò cái tơ để hiến sinh! Nào hãy giết các con dê cái để hiến sinh! Nào hãy giết các con cừu đực để hiến sinh!'"

"Đây là cách mà người này tự tạo ra cho mình những điều thiếu đạo hạnh, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình đạt được những điều xứng đáng. Người này làm một việc tồi tệ, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình làm một điều tốt lành. Người này tạo ra một con đường đưa đến một phần số bất hạnh, thế nhưng lại cứ nghĩ rằng là mình tạo ra con đường đưa đến một kiếp sống hạnh phúc.

"Này người Bà-la-môn, chính vì thế nên ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh đã vung lên thanh kiếm thứ ba của các hành động trên thân xác nói lên một sự ác độc, thật tồi tệ trên phương diện hiệu quả, thật tai hại trên phương diện kết quả.

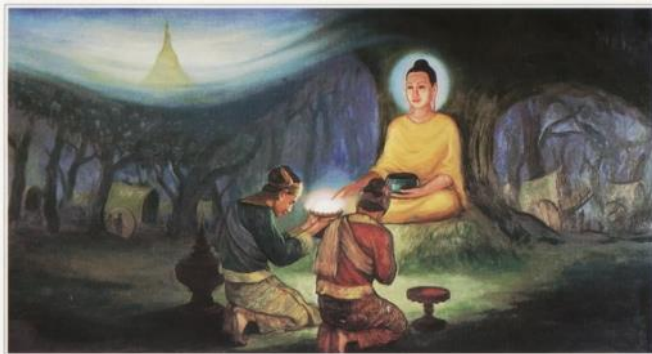
"Này người Bà-la-môn, đây là cách mà ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh đã vung lên cả ba thanh kiếm độc ác, thật tồi tệ tàn trên phương diện hiệu quả, thật tai hại trên phương diện kết quả.

"Này người Bà-la-môn, có ba ngọn lửa phải buông bỏ, phải gạt đi, phải tránh xa. Ba ngọn lửa ấy là gì? Đây là ngọn lửa của sự tham lam, ngọn lửa của hận thù và ngọn lửa của những thứ ảo giác.

"Này người Bà-la-môn, tại sao lại phải buông bỏ, gạt đi và tránh xa ngọn lửa tham lam? Nếu tâm thức bị ám ảnh bởi tham lam, không chế bởi tham lam, say đắm bởi tham lam, thì sẽ là cách bước vào con đường đưa đến các "hành động" thân xác tai hại, các "hành động" ngôn từ tai hại, các "hành động" tâm thần tai hại. Vì thế khi cái chết xảy đến, thân xác tan rã, thì sẽ tái sinh trong cõi địa ngục, gánh chịu phần số bất hạnh, lâm vào cảnh khổ cùng nơi địa ngục.

"Này người Bà-la-môn, tại sao lại phải buông bỏ, gạt đi và tránh xa ngọn lửa hận thù? Nếu tâm thức bị ám ảnh bởi hận thù, không chế bởi hận thù, say đắm bởi hận thù, thì sẽ là cách bước vào con





Tapussa and Bhallika (two merchant brothers) who offered their provision, received eight strands of hair from the Buddha as sacred objects of veneration.

đường đưa đến các 'hành động' thân xác tai hại, các 'hành động' ngôn từ tai hại, các 'hành động' tâm thần tai hại. Vì thế khi cái chết xảy đến, thân xác tan rã, thì sẽ tái sinh trong cõi địa ngục, gánh chịu phần số bất hạnh, lâm vào cảnh khổ cùng nơi địa ngục.

"Này người Bà-la-môn, tại sao lại phải buông bỏ, gạt đi và tránh xa ngọn lửa của những thứ ảo giác? Nếu tâm thức bị ám ảnh bởi những thứ ảo giác, không chế bởi những thứ ảo giác, say đắm bởi những thứ ảo giác, thì sẽ là cách bước vào con đường đưa đến các 'hành động' thân xác tai hại, các 'hành động' ngôn từ tai hại, các 'hành động' tâm thần tai hại. Vì thế khi cái chết xảy đến, thân xác tan rã, thì sẽ tái sinh trong cõi địa ngục, gánh chịu phần số bất hạnh, lâm vào cảnh khổ cùng nơi địa ngục.

"Quả thế, này người Bà-la-môn, phải buông bỏ ba ngọn lửa ấy, phải gạt đi ba ngọn lửa ấy, phải tránh xa ba ngọn lửa ấy.

"[Thế nhưng] này người Bà-la-môn, cũng có ba thứ ngọn lửa mang lại hạnh phúc một khi biết kính trọng, tôn vinh và sùng kính các ngọn lửa ấy. Vậy thì ba ngọn lửa ấy là gì? Đây là ngọn lửa của những người xứng đáng được kính trọng, là ngọn lửa của những người chủ gia đình và là ngọn lửa của những người xứng đáng nhận được sự hiến dâng.

"Vậy ngọn lửa của những người xứng đáng nhận được sự kính trọng là gì? Này người Bà-la-môn, hãy nhìn vào một người biết tôn kính mẹ mình và cha mình. Người mẹ và người cha ấy được xem như 'ngọn lửa của những người đáng được kính trọng'. Tại sao lại như thế? Bởi vì từ nơi họ ngọn lửa (của lòng hiếu thảo) sẽ bùng lên. Vì thế nếu biết kính trọng, tôn vinh và sùng kính ngọn lửa của những người xứng đáng được kính trọng ấy, thì tất sẽ mang lại hạnh phúc cho mình.

"Vậy ngọn lửa của những người chủ gia đình là gì? Này người Bà-la-môn, hãy nhìn vào một người biết cư xử đúng đắn với vợ con mình, với tôi tớ và những người giúp việc cho mình, những người làm công cho mình. Những kẻ ấy được xem như 'ngọn lửa của những người chủ gia đình'. Vì thế, này người Bà-la-môn, nếu biết kính trọng, tôn vinh và sùng kính ngọn lửa của những người chủ gia đình ấy, thì tất sẽ mang lại hạnh phúc cho mình.

"Vậy ngọn lửa của những người xứng đáng nhận được sự hiến dâng là gì? Này người Bà-la-môn, những người tu hành, các vị đạo sĩ không hề màng đến vinh quang hão huyền, không kiêu hãnh cũng không biếng nhác, đủ sức chịu đựng được tất cả, nhưng lúc nào cũng giữ được sự kiên nhẫn và thanh thản, có lúc thì bằng cách tự khắc phục mình, có lúc

thì nhờ vào thể dạng thoát tục mà mình đạt được. Những người ấy được xem như 'ngọn lửa của những người xứng đáng nhận được sự hiến dâng'. Vì thế, này Người Bà-la-môn, nếu biết kính trọng, tôn vinh và sùng kính ngọn lửa của những người xứng đáng nhận được sự hiến dâng ấy, thì tất sẽ mang lại hạnh phúc cho mình.

"Quả thế, này người Bà-la-môn, nếu biết kính trọng, tôn vinh và sùng kính ba ngọn lửa ấy thì tất sẽ mang lại hạnh phúc cho mình.

"Này người Bà-la-môn, với một ngọn lửa cháy lên từ gỗ thì thỉnh thoảng phải nhóm lại, thỉnh thoảng phải châm thêm củi, [thế nhưng] đôi khi nó cũng tắt, [vì thế] đôi khi cũng nên buông bỏ ngọn lửa ấy".

Sau khi nghe những lời trên đây của Đấng Thế Tôn, người Bà-la-môn Uggata-sarira nói với Đấng Thế Tôn như sau: "Thưa Ngài Cồ-đàm, Tuyệt vời thay! Thưa Ngài Cồ-đàm, Tuyệt vời thay! Xin Ngài Cồ-đàm cho phép tôi được làm người cư sĩ kể từ hôm nay và cho đến cuối cuộc đời tôi, và tôi xin được an trú nơi Ngài Cồ-đàm."

"Thưa Ngài Cồ-đàm, tôi sẽ phóng thích năm trăm con bò mộng. Tôi trả lại sự sống cho chúng. Tôi sẽ phóng thích năm trăm con bê đực, tôi trả lại sự sống cho chúng.

"Tôi sẽ phóng thích năm trăm con bò cái tơ, tôi trả lại sự sống cho chúng. Tôi phóng thích năm trăm con dê cái, tôi trả lại sự sống cho chúng. Tôi phóng thích năm trăm con cừu đực, tôi trả lại sự sống cho chúng.

"Mong sao những con vật ấy được tha hồ gặm cỏ. Mong sao chúng được uống thỏa thích những dòng suối mát. Mong sao những cơn gió heo may thổi lên vuốt ve thân xác chúng."

Vài lời ghi chú của người dịch

Điểm đáng lưu ý trước hết là người Bà-la-môn Uggata-sarira nêu lên ba lần câu hỏi "Thưa Ngài Cồ-đàm, tôi được nghe nói rằng việc đốt lửa, dựng đàn hiến sinh là một việc mang lại nhiều điều thuận lợi và thật hữu ích," thế nhưng Đấng Thế Tôn chỉ lặp lại đúng ba lần câu hỏi ấy mà không trả lời gì cả. Vậy có nghĩa là gì?

Không trả lời là một sự yên lặng. Nếu Đức Phật trả lời, dù là theo chiều hướng này hay chiều hướng khác, thì tất sẽ khó tránh khỏi đưa đến những sự biện luận và tranh cãi. Lặp lại một câu hỏi để trả lời cho một câu hỏi tức là sự "yên lặng" vừa lịch sự vừa kín đáo, phản ánh một sự bình lặng, thanh thản thật sâu xa trong tâm thức của Ngài.

Ngồi bên cạnh Đấng Tịch Tĩnh, ngài A-nan-đà nhận thấy được ý nghĩa của sự yên lặng ấy và hiểu ngay là câu hỏi đã được đặt sai và chỉ là cách nêu lên một chủ đề tranh cãi. Ngài A-nan-đà bèn nhắc khéo người Bà-la-môn và gợi ý là câu hỏi phải mang tính cách tham vấn thì may ra Đức Phật sẽ trả lời. Thật thế Đấng Thế Tôn đã cho vị giáo sĩ Bà-la-môn biết rằng: "... ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh đã vung lên ba thanh kiếm độc ác, thật tai hại trên phương diện hiệu quả, thật tai hại trên phương diện kết quả".

Đây cũng là cách mà Đức Phật đã chặn đứng ngay mọi sự biện luận có thể xảy ra nếu đề cập đến các tác dụng mang lại từ việc hiến sinh, dù là theo chiều hướng này hay chiều hướng khác. Đức Phật cho thấy rằng những gì xảy ra trong giây phút hiện

tại, qua tâm ý, ngôn từ và hành động của người Bà-la-môn trong lúc chuẩn bị lễ hiến sinh, cũng đã đủ để mang lại khổ đau cho mình rồi: "... ngay cả trước khi việc hiến sinh bắt đầu thì người đốt lửa, dựng đàn hiến sinh cũng đã vung lên cả ba thanh kiếm độc ác..." , nào có cần gì phải nói đến hậu quả của hành động hiến sinh sau khi đã thực thi.

Đức Phật tuyệt nhiên không hề đề cập đến những lời cầu khẩn tham lam và ích kỷ, bản chất mua bán của lễ hỏa thiêu hàng ngàn con vật, và nhất là không nói gì đến vị Phạm Thiên tức là vị Trời Bhrama của những người Bà-la-môn. Cái khoảng trống đó chính là sự im lặng thứ hai, sâu xa, thâm thúy và siêu việt hơn cả sự im lặng thứ nhất là không trả lời câu hỏi đặt sai của người Bà-la-môn Ugata-sarira.

Điểm đáng lưu ý thứ hai là bài kinh không chấm dứt với ba sự sai lầm biểu trưng bởi ba ngọn lửa độc ác là tâm ý, ngôn từ và các hành động của người Bà-la-môn trong khi chuẩn bị việc hiến sinh, mà Đức Phật còn khuyên người này hãy chuyển những ngọn lửa ấy trở thành những ngọn lửa của sự kính trọng, tôn vinh và sùng kính, bốc lên từ cha mẹ mình đã từng nuôi nấng mình, từ những người chủ gia đình biết chăm lo và đối xử tử tế với tôi tớ và những người làm công cho mình (thợ thuyền và nông dân làm việc cho mình), từ những người giáo sĩ chân chính giảng dạy cho mình, vì những người ấy mới là những người xứng đáng để mình hiến dâng hầu mang lại hạnh phúc cho mình, không cần phải hiến sinh cho thần thánh, hay Phạm Thiên. Cũng xin mạn phép mượn dịp để khuyên những ai còn giữ truyền thống cúng giỗ ông bà cha mẹ, hãy nên cúng chay, hoặc cũng chỉ cần một cành hoa và một nén hương cũng đủ, bởi vì ngọn lửa của sự tưởng nhớ cũng chỉ có thể bốc lên bên trong lòng mình. Ông bà cha mẹ đã được chôn hay hỏa táng với xác chết của không biết bao nhiêu súc vật mà họ đã ăn khi còn sinh tiền, vì thế thiết nghĩ cũng không nên để họ phải thường thức thêm xác chết của các con vật khác do mình hiến dâng.

Sau hết là những câu cuối trong bài kinh nhắc lại từng loài thú thì đây cũng là cách nói lên sự kính trọng và quan tâm đến từng con thú. Chúng được phóng thích, tha hồ gặm cỏ trong cảnh thiên nhiên thênh thang, được uống nước trong lành từ những con suối mát, được những ngọn gió heo may thổi lên ve vuốt thân xác mình. Hình ảnh đó thật hết sức tương phản với những ngọn lửa nóng bỏng thiêu đốt những con thú bị cột vào những chiếc cọc hiến sinh. Chẳng phải quang cảnh thanh bình và êm ả của những con thú được sống giữa cảnh thiên nhiên trong phần kết luận đã nói lên được một cách thật cụ thể tinh thần phi-bạo-lực hiện ra trong lòng người Bà-la-môn Aggata-sarira sau khi được nghe Đức Phật thuyết giảng hay sao?

Tuyệt vời thay! Sâu sắc thay! Một bài kinh thật giản dị!

Bures-Sur-Yvette, 18.01.15
Hoang Phong chuyển ngữ



thơ

BÀI THƠ ĐẦU NĂM

Giữa nhân gian trợn trắng bi ai ()
Ta nhặt lên một tiếng cười dài
Cười sảng sặc xương khô máu ướm
Rằng thì là độc ác lai rai*

*Rằng thì là bát nhơ bá đạo
Trợn trắng bi ai bài thơ xanh
Xanh máu xanh xương xanh mắt bão
Xanh ma xanh quỷ rợn mùi tanh*

*Rằng thì là hai ngàn mười lăm
Người giết người rợn rợn rì rầm
Cuồng tín cuồng dâm bầy chủ nghĩa
Bạo quyền bạo lực lũ vô tâm*

*Rằng thì là đứng trông á khẩu
Nhớ người em điên bay rất xa
Bay xa nữa nhé đừng ngoảnh lại
Kéo điên thêm rồi hận trời già*

*Rằng thì là nhân gian đầy ư?!
Thêm nặng treo giọt lệ đỏ lừ
Quắt queo dẫu hỏi niềm cô độc
Đầu năm đếm ngược trách mình hư.*

NGUYỄN LƯƠNG VY
(01.2015)

(*) Chữ của thi sỹ Du Tử Lê.

Chiếc vòng của Mẹ

TÂM MINH — NGÔ TĂNG GIAO

Tại một ngôi trường tiểu học trong một thị trấn nhỏ ở Hoa Kỳ hôm nay là ngày đầu tiên khai giảng cho năm học mới. Cô Thompson là giáo viên phụ trách dạy lớp Năm. Cô giáo đứng trước các học sinh trong lớp học của mình và tương tự như các giáo viên khác, cô cũng nhìn khắp lượt vào các em học sinh và nói là cô sẽ thương yêu tất cả các học trò của cô như nhau, không có sự phân biệt nào cả. Cô đã nói với các đứa trẻ này điều đó, một điều mà cô tự biết là không thật lòng và cô biết là mình sẽ không thực hiện được.

Lý do không thể thực hiện được bởi vì cô đã nhìn thấy ngôi lù lù ngay dãy bàn học ở hàng đầu trong lớp là cậu Teddy Stoddard. Năm ngoái cô đã từng lưu ý tới cậu học trò nhỏ này và nhận thấy cậu ta thường chơi với đám bạn cùng lớp không được đáng hoàng. Teddy có vẻ không được ai ưa thích cả. Đã thế ăn mặc áo quần thì luộm thuộm lại thêm thân người không được sạch sẽ có lẽ vì lười biếng trong chuyện tắm rửa. Trong hồ sơ học bạ của Teddy vào năm ngoái cô Thompson còn ghi chú bằng bút đỏ, viết một chữ thập X rõ đậm nét vào đó. Rồi cô còn ghi thêm một chữ thật lớn nữa là F, hạng kém ngay phần phía trên đầu tờ giấy.

Ở trường tiểu học của cô Thompson ở thị trấn này thì theo thông lệ vào mỗi đầu năm học các

giáo viên đều phải xem lại quá trình học tập của từng học sinh trong những năm trước đó. Cô giáo Thompson đã nhét hồ sơ của Teddy xuống cuối cùng mới mở ra xem. Tuy thế khi đọc hồ sơ xong thì cô lại tỏ ra rất là ngạc nhiên.

Trong hồ sơ, cô giáo dạy lớp Một đã đưa ra nhận xét rằng *"Teddy là một học sinh thông minh và cười luôn miệng. Học giỏi và tính tình dễ thương... thường đem lại nguồn vui cho mọi người xung quanh."*

Cô giáo dạy lớp Hai thời ghi rằng: *"Teddy là một học sinh xuất sắc. Được cảm tình của các bạn bè học cùng lớp. Em đang lo âu vì bà mẹ bị đau ốm nặng sắp chết và cuộc sống gia đình của em thật sự quả là một sự phấn đấu."*

Cô giáo phụ trách lớp Ba thì lại viết rằng: *"Cái chết của mẹ Teddy đã gây ra khó khăn cho em. Tuy em đã cố gắng học hành, nhưng Bố em thì lại tỏ ra không quan tâm. Nếu em không được trợ giúp thì đời sống gia đình sẽ sớm ảnh hưởng đến em."*

Cô giáo lớp Tư ghi: *"Teddy tỏ ra lơ đãng, thiếu quan tâm, không hăng hái trong việc học tập. Cũng không có nhiều bạn bè. Thỉnh thoảng em còn ngủ gục trong lớp."*

Cô giáo viên Thompson của lớp Năm đọc hồ sơ đến đây thì cô bỗng như nhận thức được ra

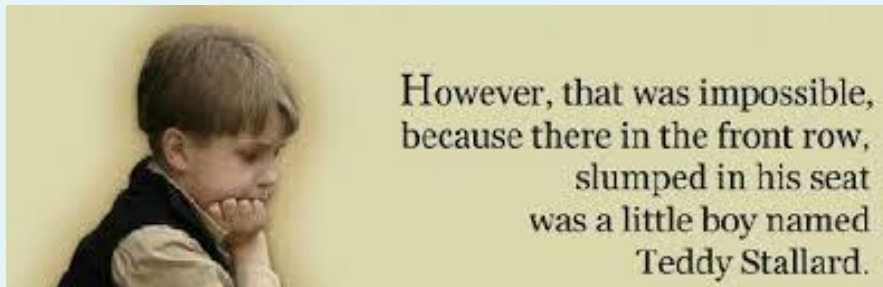


vấn đề và cô cảm thấy tự hổ thẹn cho chính bản thân mình.

Trong mùa Giáng Sinh giáo viên Thompson được đám học trò trong lớp đưa tặng quà. Những món quà này đều được bọc lại bằng giấy đủ màu sắc và có gắn thêm nơ thật đẹp. Cô rất áy náy khi nhận món quà của Teddy vì món quà của em thì lại gói vụng về bằng loại giấy màu nâu thường được dùng để gói thực phẩm. Khi mở gói quà của Teddy ra cùng lúc với các món quà khác thời cô cảm thấy đau trong lòng. Cô giơ lên cho các học sinh thấy món quà là một chiếc vòng đeo tay đã cũ có gắn kim cương giả, đã rơi mất vài hạt và một lọ nước hoa nhỏ chỉ còn lại khoảng một phần tư.

Có tiếng cười có vẻ chế giễu của vài học sinh trong lớp nhưng những tiếng cười đó đã bị dập tắt luôn khi cô giáo lớn tiếng khen chiếc vòng đeo tay là đẹp và sau đó đeo ngay cái vòng đó vào tay đồng thời lại còn lấy một chút nước hoa trong lọ và bôi lên cổ tay nữa.

Bữa đó sau giờ tan học, cậu bé Teddy đã ở nán lại một lúc.



Cậu lên cạnh bàn cô giáo và khẽ thưa rằng: "Thưa cô, hôm nay con thấy cô cũng thơm y như Mẹ con thời trước vậy đó!"

Lúc các học sinh ra khỏi lớp và đã đi về hết, cô giáo viên Thompson ngồi lại một mình, khóc gần cả tiếng đồng hồ. Từ dạo ấy, cô giáo không còn đơn thuần chỉ dạy các môn Toán, dạy Văn và dạy viết lách cho đám học sinh, mà cô còn bắt đầu lưu tâm tới việc "giáo dục" lũ trẻ nữa. Cô khởi sự giảng giải cho các em về cuộc sống. Cô dạy dỗ bọn trẻ. Cô đã không giảng những bài như thường lệ trước kia nữa. Cô bỏ qua những bài tập viết và cả môn số học.

Từ dạo đó, cậu Teddy như được hồi sinh. Em càng ngày càng học giỏi hơn thêm. Và chẳng mấy chốc em đã trở thành một trong những học sinh xuất sắc của lớp vào cuối năm học đó. Cũng chính ngay từ hôm đó, ngoài việc dạy học cô giáo Thompson còn đặc biệt lưu tâm chăm sóc cho Teddy. Mỗi khi được cô giáo chỉ dẫn thêm hình như em lại càng lên tinh thần. Cô giáo càng khuyến khích, em càng tiến bộ nhanh lên thêm nữa.

Kết quả là vào cuối năm học, Teddy đã trở thành một trong những học sinh xuất sắc nhất lớp. Và quả đúng như trái ngược với lời nói không chân thật của cô lúc đầu năm học là cô sẽ yêu thương mọi em học sinh như nhau, Teddy giờ đây đã trở thành một trong những học trò được cô giáo cưng nhất.

Một năm trôi qua. Cô giáo nhận được một mẫu giấy của Teddy nhét dưới khe cửa. Trong giấy em thưa với cô rằng: "Cô là cô giáo tuyệt vời nhất trong suốt cuộc đời của em."

Sáu năm trời trôi qua sau đó. Cô giáo lại nhận được một bức thư ngắn của Teddy gửi tới. Trong thư em cho biết là em đã học xong bậc trung học và được xếp hạng đứng thứ ba trong lớp. Em viết rằng: "Cô vẫn là cô giáo tuyệt vời nhất trong suốt cuộc đời của em."

Bốn năm trời nữa lại trôi qua. Cô giáo lại nhận được thêm một lá thư khác của Teddy. Thư nói rằng dù hoàn cảnh nhiều khi gặp trở ngại, đôi lúc tưởng chừng như bế tắc, em vẫn quyết tâm theo học tới cùng, quyết chí mong sao sớm tốt nghiệp được bậc đại học với thứ hạng xuất sắc nhất. Em viết rằng: "Cô vẫn còn là cô giáo tuyệt vời nhất và là người thầy mà em yêu quý nhất trong suốt cả cuộc đời."

Rồi thêm bốn năm sau nữa lại trôi qua. Cô giáo vẫn nhận được thư gửi tới. Trong lá thư lần này Teddy báo tin cho cô biết là cậu đã đậu xong văn bằng Cử Nhân. Cậu đang học thêm lên bậc cao nữa. Thư vẫn ghi rằng: "Thưa cô, cô vẫn là người thầy tuyệt vời và trân quý nhất của cuộc đời em!". Nhưng giờ đây tên của cậu đã dài hơn một chút rồi vì cuối bức thư ký tên là: "Theodore F. Stoddard, bác sỹ."

Câu chuyện tới đây vẫn chưa tới hồi kết thúc. Vẫn lại còn một bức thư nữa được gửi đến cho bà giáo Thompson. Trong thư bác sỹ Teddy thưa là anh đã gặp gỡ một cô bạn gái, đôi bên tâm đầu ý hợp và anh chuẩn bị làm đám cưới với cô ta. Anh cho biết Mẹ anh thì qua đời đã lâu, còn ông Bố lại mới vừa chết cách đây mấy năm nên anh thiết tha mong bà giáo Thompson sẽ nhận lời đến tham dự lễ cưới của anh và sẽ ngồi ở vị trí danh dự vốn thường hay được dành riêng cho Mẹ chú rể.

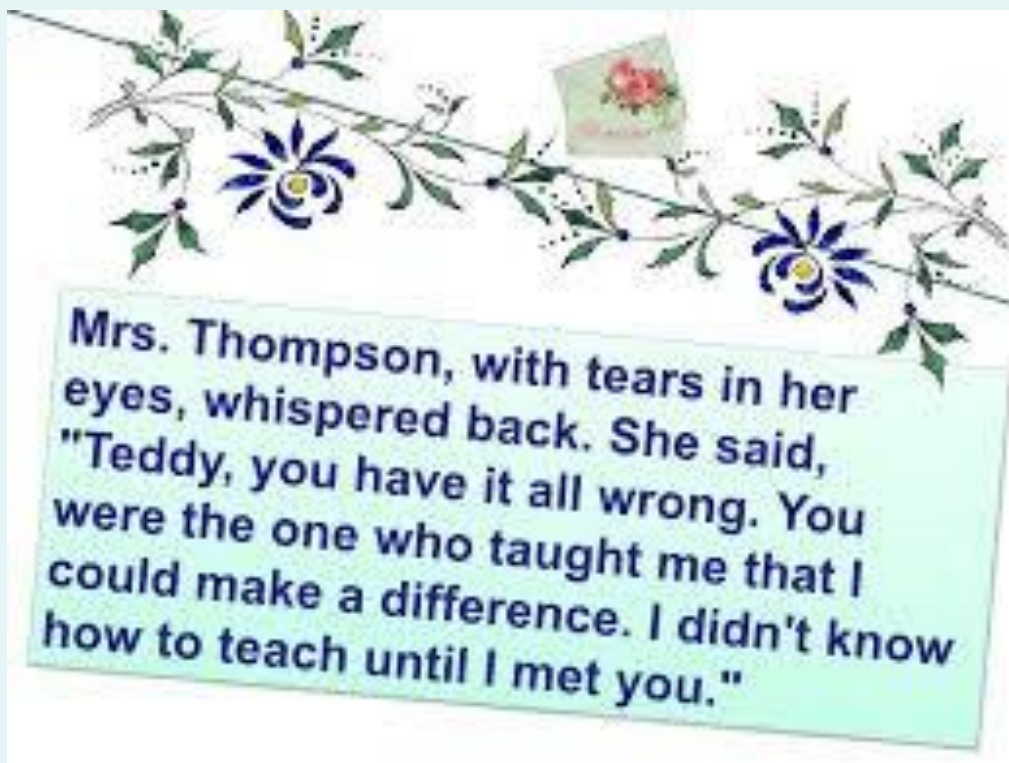
Tất nhiên là bà giáo Thompson chấp thuận dễ nghị này. Ngày cưới hôm đó bà giáo đeo chiếc vòng kim cương giả, cái vòng đã bị rút mất vài hột mà ngày xưa cậu học trò nhỏ đã biếu làm quà tặng. Hơn nữa bà

giáo còn cố tình bôi thêm một chút nước hoa trong cái lọ nhỏ, cũng vẫn là quà tặng thuở xa xưa. Cái loại nước hoa này tỏa mùi thơm thoang thoảng mà Teddy nói là Mẹ cậu đã bôi vào lễ Giáng Sinh cuối cùng của hai mẹ con trước khi Mẹ từ giả cõi đời.

Anh bác sỹ trẻ và bà giáo Thompson ôm nhau mừng rỡ. Bác sỹ Stoddard khẽ nói thắm vào tai bà Thompson: "Cám ơn cô Thompson đã có lòng tin tưởng vào nơi em. Cám ơn cô rất nhiều vì cô đã làm cho em cảm thấy mình quan trọng. Chính nhờ cô mà em có niềm tự tin rằng bản thân mình sẽ có thể đổi khác. Chính niềm tin đó đã tạo ra sự khác biệt lớn lao giúp em thay đổi cả cuộc đời như ngày nay."

Bà Thompson vừa đầm đìa giọt lệ vừa nói nhỏ với chú rể: "Teddy, em lầm rồi. Chính em mới là người đã dạy cho tôi biết rằng tôi đã có thể đổi khác đi. Tôi đã không biết cách dạy học cho tới khi được gặp em đó. Chính nhờ gặp em, tôi mới biết thế nào là "giáo dục."

(**Tâm Minh Ngô Tăng Giao**
phóng tác)



MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

CHẠO TÔM CHAY

Vật liệu:

- 1 gói ham chay màu đỏ soya beanpaste (2 pound)
- 1 muỗng cafe' baking powder
- 1 muỗng cafe' đường cát
- ½ muỗng cafe' tiêu
- 2 tablespoon nước mắm chay
- 1 muỗng cafe' bột nêm chay
- 1/3 cup bột mì căn (gluten wheat)
- 5 tép tỏi băm nhuyễn (có dùng boarô - leek)
- ½ cup củ sắn thái hạt lựu ướp một chút đường cho củ sắn được trong
- 1 cây mía tươi chẻ nhỏ (có thể mua mía cây bán trong lon)

Cách làm:

Ham nhào để tan đá, trộn tất cả gia vị, dùng bao tay nhồi cho đều, để chùng 3 hrs cho ham thấm, quấn ham vào cây mía bên ngoài thêm lớp lá chuối, hấp 20 phút thì ham chín, bắt chảo chiên ham, ăn với bánh hỏi rau sống.



Chân Thiện Mỹ (nguồn: Thư Viện Hoa Sen)

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.

Biển ơi trả cho ta...

ĐÀO VĂN BÌNH



Khác với buổi chiều, thanh niên và đồng bào ty nạn thường tụ tập ở đây để tắm biển, đá banh, hóng mát hoặc chờ đợi những con tàu vượt biển có thể bắt thần trôi giạt vào đây... buổi sáng bãi biển Khu C của Bi Đông thường thưa thớt người. Lắc đặc một vài người đi bộ để tập thể dục. Tít tắp từ xa một vài cái đầu nhấp nhô theo ngọn sóng. Đó là những người đang tắm biển vì họ tin rằng tắm biển vào buổi sáng như thể da thịt sẽ săn lại và trị được rất nhiều bệnh, nhất là bệnh lao phổi.

Vì giờ này con nước đã kéo ra xa cho nên bãi biển dài hẳn ra, trên bờ nằm ngổn ngang đủ thứ rong rêu, vỏ sò, vỏ ốc, lưới đánh cá, lon coca và chai lọ. Mỗi khi con sóng xô giạt vào bờ, trào bọt trắng, nó kéo theo những thứ ấy ra xa độ vài mét, vùi dập rồi xô đẩy tất cả vào bờ như những cơn hôn dỗi của biển với đất liền.

Dường như trời, biển, đất đai và cây cối ở đây bị cái không khí oi nồng của trời nhiệt đới ấp ủ, vỗ về cho nên tất cả tỏa ra một cái gì đó vừa chậm chạp, vừa mệt mỏi, như cái không khí u buồn tại các thánh đường nơi các tín đồ Hồi Giáo đang quỳ gối khóc than.

Từ trên chóp núi nhìn ngay xuống bãi biển, Chùa Từ Bi trông giống như một căn nhà tô lợp xúp. Sở dĩ người ta nhận ra đây là một ngôi chùa vì chữ Vạn; biểu tượng của nhà Phật được trang trí ngay chính giữa nóc và hai đầu hồi người ta thếp thêm hai cái vĩ cong cong sơn màu nâu làm cho kiến trúc trông có dáng vẻ một ngôi chùa. Thình thoảng tiếng chuông buồn bã ngân lên như muốn hòa điệu với cái không khí oi nồng, buồn xa vắng của hòn đảo nhỏ bé. Vào giờ này khóa lễ sáng đã xong. Một số người lác đác ra về để bắt đầu một buổi sáng Thứ Bảy... không phải làm tạp dịch và có tàu Bu Đất từ Terengganu chở thực phẩm tươi tới. Nhưng có một cái bóng, thay

vì trở về nhà, lại men theo con đường dốc đá phía trước chùa để đi xuống bãi biển... Một cái bóng nhỏ bé, non nớt... đó là cái bóng của Chi Mai.

Hôm nay Chi Mai mặc cái áo đầm bông vàng sắc sỡ do Cao Ủy cấp phát. Vì chiếc áo chưa được sửa sang lại cho nên dài lệt thượt. Cái cổ áo lại rộng cho nên càng lộ cái vể gầy nhom của con bé. Nắng và gió biển đã làm da nó xạm đen cho nên nếu đem bỏ con bé ngoài chợ Terengganu, người ta sẽ nghĩ đây là một bé gái Mã Lai nghèo khổ lưu lạc ở chốn chợ đời. Chỉ có những người tinh ý lắm mới nhận ra đây là một con bé Việt Nam vì mái tóc không quấn mặ chăm ngang vai, khuôn mặt Á Đông khá thanh tú, đôi lông mày cong nhưng không đậm lắm. Khi nó cười, má lúm đồng tiền trông rất dễ thương. Mặc dù đôi mắt nó rất đẹp nhưng trên đôi mắt ấy lúc nào cũng ánh lên những nét sợ hãi, dấu ấn của bao nỗi bất ưng xảy đến từ chuyến vượt biển kinh hoàng. Đường như đã quen thuộc, thay vì đi lang thang trên bãi biển, nó đi thẳng tới chỗ mấy tảng đá chạy dài xuống mé biển, rồi lựa một tảng đá bằng phẳng, ngồi xuống. Sau khi ngồi yên, nó nhìn về hướng biển, nhìn chăm chú, nhìn thật lâu như muốn tìm kiếm trong đó một cái gì rất thân yêu... đã mất. Và như mọi lần, ký ức từ chuyến vượt biển kinh hoàng lại hiện về.

...Nó nhớ ngày cùng cha mẹ từ già Sài Gòn đạp xe đồ xuống Bình Đại, Kiến Hòa. Ở đây người hướng đạo giấu gia đình nó vào một cái chòi tranh lợp sụp. Tá túc ở đó vài ngày, gia đình nó được "Taxi" đưa ra "Con cá lớn" để bắt đầu chuyến vượt biển đi tìm tự do. Khi tài công báo tàu đã ra ngoài hải phận quốc tế, mẹ nó nghiêm trang nói với nó: "Mặc dù con mới 13 tuổi nhưng hải tặc Thái Lan chưa chắc đã buông tha cho nên con phải đề

phòng". Nói xong mẹ nó lấy nhọ nôi trét đầy vào mặt nó rồi bà lấy một chai thuốc đỏ dầu trong mình hồi nào, đổ đại vào chiếc quần bà ba nó đang mặc. Thế là từ giờ phút này Chi Mai biến thành một con lợ lem, ngơ ngác rúc vào một góc, run rẩy chờ đợi những chuyện khủng khiếp sẽ xảy đến.

Tính từ lúc rời khỏi cửa Bình Đại, tàu đi như thế đã được bốn ngày. Trong khi mọi người đang hồi hộp chờ đợi, khi phát giác ra cái chấm đen nằm về phía Tây, gã tài công la lên: "Tối Mã Lai rồi bà con ơi!" Lời nói của gã như viên thuốc hồi sinh làm con tàu sống dậy, người ta reo hò, háo hức bàn tán. Người ta hè nhau gom góp quần áo đốt lên như dấu hiệu cấp cứu của con tàu để kêu gọi lòng nhân đạo của lực lượng duyên phòng, của các tàu đánh cá may mắn hiện diện trong vùng biển này. Thế nhưng đây chỉ là sự ngu dốt của gã tài công. Với kiến thức của gã lái tàu chạy đường sông, với chiếc bản đồ dạy học trò mua ngoài chợ, với chiếc la bàn của quân đội, không dụng cụ đo lường sức gió, sức giạt; chỗ mà y tưởng là Mã Lai, thực ra chỉ là Vịnh Thái Lan. Và cái cột khói bốc lên kia chính là cái mồi "lây ông tôi ở bụi này" để như những tàu đánh cá Thái Lan chạy tới. Chỉ thoáng sau, khi con tàu đang xập xình để cố tiến về phía Tây thì hai chiếc tàu đánh cá cao nghệu chạy tới trên chõr đây những hình thù đen đủi đang nhảy múa, reo hò với dao quăm, gậy gộc, súng ống trên tay. Một cuộc cướp bóc dã man chớp nhoáng diễn ra. Tàu bị lục soát, một số đàn bà trẻ bị dẫn đi. Chi Mai cũng bị hải tặc lôi ra. Một tên đã toan đẩy con bé qua tàu phía bên kia nhưng khi tên thứ hai nhìn thấy quần con bé toàn những vết đỏ, nó nói xi xô cái gì đó rồi đẩy con bé ngã chúi trở lại vào thành tàu.

Như những hung thần, những người trốn dưới khoang dầu cũng bị cướp biển lôi lên. Khi mẹ Chi

Mai bị lôi qua tàu Thái Lan thì ba nó liều chết nhào ra túm lấy chân mẹ nó rồi quỳ lạy dưới chân tên cướp biển. Nhưng tên cướp biển thay vì buông tha, lại phả lên cười khoái trá rồi vung con dao quắm chém xuống. Rất may trong lúc nguy cấp ba nó còn kịp giơ tay đỡ lấy con dao rồi né sang một bên cho nên con dao chỉ phớt mảnh da đầu và chếp phập xuống vai. Người ta thấy ba nó rú lên một tiếng rồi gục xuống giữa tiếng gào thét của mẹ nó và giữa những tiếng cười man dại của đám cướp biển Thái Lan đang kéo lê người đàn bà qua bên kia con tàu.

Khi màn cướp bóc, đánh đập, chém giết đã tạm yên. Đám người sống sót bị dồn xuống khoang và tàu bị móc vào giây xích sắt để kéo đi. Không hiểu thời gian kéo dài bao lâu. Khi những người bên trong không còn nghe thấy tiếng nước rẽ vào mạn tàu. Chi tất cả đã trở nên im ắng và con tàu cứ tự do trôi dạt nghiêng ngả giữa biển khơi. Trong đám người sống sót bị dồn dưới khoang thuyền có người bạo dạn hé mắt dòm qua nắp hầm. Hoàn toàn im lặng. Im lặng đến nghẹt thở. Sau nhiều lần từng tảng ho, động đậy, người ta mới dám liều chết mò ra ngoài và lúc đó mới biết bọn hải tặc Thái Lan đã bỏ đi từ lâu lắm rồi.

Theo đám nạn nhân sống sót, Chi Mai bò ra ngoài để tìm đến nơi ba đang nằm thiu thiu bên vũng máu. Với sự phụ giúp của mấy người đồng hành, người ta cho ba nó uống chút nước, xé vạt áo để băng bó vết thương nhưng thân thể ba nó đã mềm nhũn vì mất quá nhiều máu. Giờ đây qua cơn tai biến, gã tài công và lão chủ tàu không còn bộ dạng uy quyền, hống hách như trước nữa mà tỏ ra rất dễ thương. Giữa tiếng khóc than, tiếng ti tê, tiếng hờn tiếng oán, kiểm điểm lại thì năm người đàn bà và ba cô gái đã bị dẫn đi, hai thanh niên bị đập xuống dưới biển và một người bị chém trọng thương là ba nó đang nằm ở góc kia. Nhưng vào giờ phút này, mọi tiếng khóc than cũng chỉ bằng thừa. Không còn con đường nào khác hơn là cho con tàu tiếp tục xuôi Nam.

Hai ngày sau, vì quá kiệt sức ba nó đã vĩnh viễn ra đi. Trước khi nhắm mắt lìa đời ba nó còn gắng gượng nói: "Khi nào đến đảo rắng chờ mẹ rồi hãy định cư nghe con". Rồi cũng bằng sự trợ giúp của những người đồng hành, người ta xé quần áo bó xác ba nó lại, lấy vài nén nhang đốt lên khấn vái rồi

xô xác xuống biển. Tới đây sức chịu đựng của nó đã quá hạn. Trước mắt nó, màu xanh của biển, màu đỏ chói chan của mặt trời trộn lẫn thành một màu tím quay cuồng như một cơn lốc xoáy làm nó chóng mặt và nó ngã ra bất tỉnh. Vào ngày thứ ba, không hiểu do may mắn thế nào mà con tàu lại gặp được vào Đảo Bi Đông.

Theo thông lệ, mỗi khi thấy tàu vượt biển tấp vào bờ, dân tỵ nạn thường túa ra. Người ta chỉ chờ, la hét báo động phải đốt tàu gặp kẻo cảnh sát Mã Lai kéo tàu ra khơi. Rồi giữa cái đám hỗn độn đó người nào đủ sức thì lết lên bờ. Những ai ngất xỉu được thanh niên dìu xuống rồi vác lên vai cõng chạy tới bệnh viện Sick Bay của đảo, trong số này có Chi Mai. Rồi cảnh sát Mã Lai cùng Cao Uy chạy tới, rồi phòng vấn, điều tra, mở hồ sơ và như thế cuộc đời tỵ nạn của người ta bắt đầu.



Như một định mệnh, vào sáng hôm sau xác của ba nó, không biết có phải do dòng thủy lưu trôi giạt hay do linh thiêng đi theo phù hộ cho con tàu, cũng lại tấp vào bờ. Do vết chém ở trên vai, do bộ quần áo những người đi cùng tàu nhận ra ba nó. Do lòng từ tâm của nhà thờ, của chùa và ban xã hội trên đảo, người ta đóng cho ba nó một cái hòm mỏng rồi chôn trên một ngọn đồi cao mà rải rác trên đó có vài chục năm mồ với những cây thánh giá cắm ở trên. Sở dĩ người ta chôn những người tỵ nạn vượt biên ở đây là vì người ta nghĩ rằng những linh hồn đã an giấc ngàn thu còn có dịp quay đầu dõi trông về Việt Nam, để tìm lại hình bóng những người thân yêu đã bỏ xác trên biển Đông, hoặc hướng về Tổ Quốc thân yêu.

Giữa ánh nắng chói chan của buổi sáng, một đám ma đơn sơ được diễn ra trên ngọn đồi trơ

trụi. Chi Mai trên đầu quấn mảnh khăn tang trắng quỳ trước mộ ba. Không hiểu nó còn khóc được nữa không, nhưng chỉ thấy đôi vai nó run rẩy. Nó cứ quỳ như thế cho đến khi mấy người đi cùng tàu dìu nó về nhà. Sau đó cứ mỗi chiều Chủ Nhật nó đều ra thăm mộ ba và đặt lên đó một bó hoa dại mà nó gom góp được trên mảnh đồi này. Cứ mỗi buổi sáng, sau khóa lễ nó đều ra đây, ngồi trên tảng đá để đưa mắt nhìn ra phía biển xa xa. Sở dĩ nó không ra đây vào buổi chiều vì buổi chiều bãi biển Khu C đều tụ tập đông đảo sẽ làm mất đi cái không khí vắng lặng cần thiết để ấp ủ một giấc mơ, giấc mơ một ngày nào đó mẹ nó sẽ trở về. Đôi khi nó chợt sợ hãi khi nghĩ tới một khi đã lọt vào tay hải tặc Thái Lan thì không sao thoát khỏi. Có thể mẹ nó đã bị giết chết rồi xác bị quăng xuống biển cho nên mỗi lần có đám rong rêu tấp vào bờ đã nó đều chạy ra xem có phải đó là mớ tóc dài của mẹ nó bập bênh theo sóng nước hay không. Nhưng đôi khi nó lại mơ mộng và lãng mạn cho rằng có thể mẹ nó đang bị giam giữ trên một hoang đảo nào đó. Để liên lạc với bên ngoài, mẹ nó có thể bỏ một cánh thư vào một cái chai để thả trôi theo một dòng nước để báo tin cho người. Cho nên cứ mỗi lần nhìn thấy cái chai trôi bập bênh nó đều hy vọng và mở ra xem. Nhưng cho đến bây giờ chưa có một cái chai nào đem theo một cánh thư như vậy.

Khi mặt trời đã lên khá cao, nắng đã bắt đầu trở nên gay gắt, đám sương mù trên mặt biển cũng tan đi để lộ đường chân trời xa tít vút ngang trên mặt biển phẳng lặng, nó thở dài đứng dậy và theo con đường mòn hướng về mấy dãy nhà Long House. Giờ này sinh hoạt của đảo khá nhộn nhịp. Khu chợ chòm hóm đã đông đúc người. Người ta đem cá, đồ hộp, mì gói, củi, thuốc lá, bầu bí ra trao đổi hoặc buôn bán. Từ máy phóng thanh, cô xướng ngôn viên đang đọc danh sách những người rời đảo và bản nhạc Biển Nhớ, một bản nhạc được dùng trong các buổi tiễn đưa âm hưởng réo rắt buồn xa vắng vì nó gợi lên cái cảnh kẻ ở người đi. Len lỏi trong đám hỗn độn đó nó rào bước về phía mấy dãy nhà Long House nằm ở trên ngọn đồi thoai thoải. Khi nó đến gần nhà thì tiếng nói oang oang của một bà cất lên:

- Chi Mai, mày có về ngay không? Hôm nay tới phiên mày lãnh thực phẩm. Đi ngay kéo trẻ. Nhớ mang theo một cái xô để đựng. Nè, gà đông lạnh nhớ xin

mấy chú ấy miểng đuôi chú miểng lưng toàn xương về chỉ có vút đi!

Nó “da” một tiếng rồi mau mắn bước vào trong nhà. Khi nó vừa quay ra thì từ dưới chân con dốc nhỏ, một người đàn ông cũng từ từ bước lên. Khi ông ta bước thêm vài bước nữa thì người đàn bà lúc nãy cũng vừa nhận ra ông ta nên nhanh nhẩu nói:

- Chào ông chủ tàu. Ông đi đâu vậy?

Gã chủ tàu mà người đàn bà vừa chào hỏi đó là một người đàn ông đã ngoài năm mươi. Ông ta trần hói, nét mặt bì bì như người chưa tỉnh rượu. Thoáng nhìn, cái bộ vỏ mập mạp làm cho ông ta trông có vẻ phúc hậu nhưng đôi môi dày và con mắt thỉnh thoảng ánh lên những nét đáng ác làm cho ông ta trở nên một thứ gì phải kiêng nể, e dè. Mới lên đảo có hai tuần, chưa một ai thư từ liên lạc được với gia đình mà ông ta đã mặc áo thùng Mă Lai, mặc quần tây, đi giày chứ không đi chân đất, mặc xà lòn, cởi trần như đám dân tỵ nạn khác chứng tỏ ông ta lặn theo người được vàng bạc. Cung cách của ông chứng tỏ ông không phải là dân thợ nhưng khó ai đoán được tung tích của ông ta. Có thể ông ta là dân thầu khoán trước đây, hoặc giả là dân áp phe hoặc tay tổ buôn lậu. Dù thế nào đi nữa thì chắc chắn ông phải là người khôn ngoan, có thủ đoạn ghê gớm lắm mới có thể sống sót qua cuộc đời tàn bạo, mớ nổi được với công an để tổ chức chuyển tàu vượt biên như thế này.

Nghe người đàn bà hỏi thế, thay vì vồn vã đáp lại, ông ta thận trọng quay trước quay sau rồi xuống giọng nói:

- Chị Bảy cứ gọi tôi Ông Năm là được rồi, gọi tôi chủ tàu không có lợi đâu. Trên đảo toàn người xa lạ, biết người nào vào người nào?

Rồi không đợi người đàn bà phản ứng, ông ta hỏi tiếp:

- Năm chị, thằng tài công và con bé có thằng bố chết vút xác xuống biển tụi nó đâu rồi?

Người đàn bà nhanh nhẩu đáp:

- Thằng Tấn đi lãnh thực phẩm, còn con Chi Mai trong kia ra bây giờ.

Người đàn bà vừa nói dứt câu thì Chi Mai cũng từ trong nhà bước ra.

Thấy lão chủ tàu, nó vòng tay khế nép thưa:

- Con kính chào Ông Năm.

Thay vì đáp lại, lão chủ tàu quay qua nói với người đàn bà:

- Chị Bảy à. Xin chị kiểm

người khác lãnh dùm thực phẩm cho con bé. Hình như tàu mình sắp có danh sách rời đảo. Tôi có chuyện quan trọng muốn nói với nó.

Sau một vài giây lưỡng lự, dường như nể mặt lão chủ tàu, người đàn bà nói vọng vào bên trong:

- Dừng đâu, mày làm ơn đi dùm Chi Mai một bữa để Ông Năm nói chuyện với nó.

Sau khi đưa con trai lớn của người đàn bà xách cái xô chạy đi, lão chủ tàu nói với người đàn bà:

- Tôi cần chị làm chứng cho chuyện này. Tôi biết chuyện lắm. Nếu câu chuyện êm xuôi, tôi không quên ơn chị đâu.

Người đàn bà tự nhiên bị du vào cái thế nếu từ chối thì mất lòng mà làm chứng thì câu chuyện không biết tốt xấu thế nào.

Tuy nhiên nghĩ tới chuyện vượt biên trót lọt, do lớn tuổi không bị hải tặc dẫn đi, nghĩ tới chủ tàu bà ta thấy cũng có một chút hăm ân cho nên miễn cưỡng ngồi xuống bên cạnh Chi Mai. Bằng một giọng rất nhẹ nhàng, lão già cúi xuống hỏi Chi Mai:

- Năm con. Trước khi xuống tàu vượt biên cha mẹ con có đưa cho con hoặc dặn con cái gì không?

Sau một vài giây ngơ ngác, Chi Mai khép nép đáp:

- Dạ thưa Ông Năm, mẹ con dặn nếu bị công an bắt thì không được khai tên thật, địa chỉ thật và nói là đi một mình.

Dường như câu nói lại gợi lên bao nỗi thương tâm cho nên tự nhiên nước mắt nó rướm rướm.

Tuy nhiên Ông Năm không chú trọng lắm đến nỗi thương tâm này cho nên ông có vẻ bồn chồn hỏi tiếp người đối diện:

- Ông Năm không hỏi chuyện này. Ông Năm hỏi cha mẹ mày có đưa cho mày giữ cái gì không?

Ngần ngừ một chút xíu rồi Ông Năm nói huých toẹt luôn:

- Chẳng hạn như “Cây” đó...

- Dạ không.

Có lẽ câu trả lời này làm ông Năm tức giận cho nên ông ta trợn mắt nói:

- Tao không tin!

Rồi quay qua người đàn bà ông ta nói với giọng hết sức cương quyết:

- Nè Chị Bảy, chị làm ơn khám con bé này dùm tôi. Vượt biên cha mẹ nào mà chẳng nhờ con cái cất giấu vàng bạc chứ...

Nói xong ông ta túm lấy Chi Mai rồi xô nó vào lòng người đàn bà. Trước tình hình căng thẳng như thế người đàn bà dường như cũng trở nên bất động. Nhưng trước cái uy của gã chủ tàu, cái uy của người giàu có, bà ta hốt hoảng ôm lấy bé Chi Mai, sờ vào nách nó, nắn vào bụng nó rồi vuốt dài xuống chân nó. Rồi bà ta làm đi làm lại như thế đôi lần trước con mắt mở trừng trừng của lão chủ tàu. Rõ ràng là trước mặt lão, bàn tay của người đàn bà không hề động chạm vào một vật gì cứng cứng để lão có thể nghi là vàng bạc, kim cương, cho nên chính người đàn bà cũng cảm thấy nhẹ nhõm. Bà ta thở ra một cái rồi cười cầu tài nói:

- Ông Năm thấy không, có gì đâu?

Nhưng dường như không phải là người dễ dàng thua cuộc, sau một vài giây suy tính Ông Năm gằn giọng hỏi:

- Đồ đặc của mày đâu đem ra đây tao coi!

Tới phút này thì Chi Mai chỉ là con cừu non cho nên nó đưa mắt kinh hãi nhìn người đàn bà rồi chạy vào trong nhà lấy ra một cái bọc. Không đợi nó thưa gửi, lão chủ tàu giật vội lấy rồi mở bụng cái túi xách, di vật cuối cùng của mẹ nó để rồi lôi ra một mớ đồ vật như cái áo lạnh, cái lược, một cái gương soi, một lọ dầu khuynh diệp và một vài bộ đồ lót. Sau khi trút bỏ tất cả ra ngoài, lão cẩn thận nắn dọc theo mấy vết khâu xem có giấu diếm cái gì ở bên trong không nhưng cuối cùng lão tức giận ném cái túi xách ra ngoài xa. Lão chấp tay sau đít đi đi lại lại. Nhưng cuối cùng lão có dẫn giọng hỏi thêm một lần nữa:

- Nếu cha mẹ không đưa mày giữ cái gì thì cha mẹ mày có dặn mày cái gì không?

- Dạ không!

- Không biết sao được? Cha mẹ mày thiếu tiền tao mày có biết không?

- Dạ không biết.

Tới đây thì lão chủ tàu không còn kìm chế được nữa, lão quay qua người đàn bà lớn tiếng phản búa:

- Trước khi đi cha mẹ nó năn nỉ tôi. Đáng lẽ phải trả sáu lượng, cuối cùng tôi bớt cho còn năm lượng, mới trả có ba lượng, còn hai lượng hứa đến đảo thì viết thư gửi về nói người nhà chung đủ. Mồ hôi nước mắt của tôi chứ tôi có cướp của ai đâu. Nay cha mẹ nó chết rồi nó phải thay cha mẹ nó trả cho tôi chứ.

Câu chuyện như thế đã trở

nên rõ ràng. Nhưng tìm ra giải đáp không phải chuyện dễ cho nên người đàn bà nói lấp lửng:

- Nhưng nó còn bé quá làm sao nó giải quyết được chuyện này?

- Nó còn bé à? Tôi sẽ cho tiền nó đánh điện về Sài Gòn bảo thân nhân nó trả tiền cho tôi.

Nghe nói thế người đàn bà ái ngại quay ra hỏi Chi Mai:

- Con có ai thân nhân ở ngoại quốc không? Như cô, dì, chú, bác chẳng hạn?

- Không, con không có ai hết.

- Thế ở Sài Gòn con còn ai không?

- Ông nội, bà nội con đã chết. Còn bà ngoại ở dưới quê, nhưng ngoại con nghèo lắm.

Nghe Chi Mai nói vậy lão chủ tàu cảm thấy tiền bạc của lão gần như tiêu tan cho nên lão chỉ vào mặt Chi Mai, nói:

- Mày phải viết thư về nói bà ngoại mày trả tiền cho tao nếu không tao sẽ nói cảnh sát Mã Lai giữ mày ở lại đây... ở mục đảo nghe con.

Nghe lão già dọa thế, Chi Mai kinh hãi nhìn lão rồi đưa tay vịn vào vạt áo rồi nó òa lên khóc. Ngay lúc đó một tốp người của dãy nhà Long House lãnh thực phẩm cũng vừa về tới. Trong đám hỗn độn bao gồm đàn ông, đàn bà, thanh niên, thiếu nữ và trẻ con đó có một gã khi thấy lão chủ tàu, dĩ nhiên gã chưa biết lão đang nổi tam bành lục tặc cho nên gã lên tiếng chào:

- Chú Năm, chú tới đây có việc chi vậy?

Có lẽ gã tài công là đối tượng quan trọng hơn mà lão chủ tàu cần gặp cho nên lão tạm buông tha cho Chi Mai và quay qua gã tài công:

- Không có việc gì tao tới đây làm gì? Nè tao đang tính nói chuyện với mày đây.

Gã tài công vừa về tới là một người đàn ông khoảng ngoài ba mươi tuổi. Gã mặc một chiếc quần kaki và một cái áo thun Mã Lai. Gã có con mắt và bộ dạng rất tinh khôn. Nhưng cái mặt dài như mặt ngựa lại làm cho người ta có cảm tưởng gã là một con người nham hiểm dám làm mọi chuyện xấu xa để thủ lợi. Nghe giọng điệu của lão già, gã tài công linh cảm thấy có một cái gì thiếu thốn thiện ở bên trong nhưng gã vẫn nhe răng cười và nói với cái giọng "chọc quê" lão già:

- Thì chú là cha mẹ, chú muốn gặp lúc nào chẳng được?

- Cha mẹ gì với thứ mày. Nè tao muốn hỏi mày một chuyện...



- Có chuyện gì thì chú cứ nói đi!

Gã tài công bắt đầu sáng giọng.

- Nói ở đây không tiện. Tao muốn nói chuyện riêng với mày được không? Hay là qua tới đây lòng dạ người ta khác rồi... Nè, đây chưa phải là Mỹ đâu nghe mày, Tấn.

Linh cảm thấy có cái gì bất ổn ở bên trong, nhưng để tìm cách đối phó gã tài công nói:

- Thì ít ra chú cũng phải để tôi cất mấy món đồ này đi chứ.

Nói xong gã xách cái xô đựng thực phẩm vào trong nhà. Khi gã bước ra đã thấy lão già trừng trừng nhìn gã và khi bốn ánh mắt đã chạm nhau, lão già nóng nảy đi vòng về phía sau căn nhà, còn gã tài công thì cũng từ từ bước theo sau. Khi hai người đã cách căn nhà khoảng năm sáu thước thì lão già dừng ở nơi có mấy tảng đá lớn nằm nhô lên khỏi mặt đất như những chiếc bàn lộ thiên. Đợi cho gã tài công tới gần và ngồi xuống tảng đá đối diện thì lão già mới bắt đầu lên tiếng. Không hiểu hai người trao đổi những gì mà dường như câu chuyện mỗi lúc mỗi gay cấn và to tiếng.

- Ai ăn cướp của chú?

- Mày đừng có qua mặt tao. Lúc gặp tàu Thái Lan tao đã quăng cái bọc nhỏ vào trong thùng dầu máy trong đó có hai mươi lượng vàng. Trong buồng máy chỉ có tao với mày được vào, vậy hai mươi lượng vàng không cánh mà bay mất à?

- Chú nói vậy mà chú không sợ "Lăng Ông Bà Chiếu" bẻ họng chú à? Trên tàu năm sáu chục người biết đầu kẻ ngay người gian sao chú lại vu oan giá họa cho tôi? Và lại chú không thấy hải tặc chú cả vào buồng máy khám xét hay sao?

- Tội nó có vào buồng máy xét nhưng đâu có mở thùng dầu

máy ra. Mày tưởng thằng già này đui hả? Lợi dụng lúc hải tặc bỏ đi, trên tàu trộn rộn, mày ra tay cuỗm của tao, bộ tao không biết hả? Tao theo dõi từng cử chỉ, động tác của mày từ lúc đặt chân lên đảo. Nè, tiền đâu mà mày sắm dây chuyền, nhẫn vàng?

- Chú đừng có hồ đồ, ai lấy của chú? Chú muốn tôi thể độc không? Nè, đứa nào lấy tiền của chú thì súng đạn ăn nó, nó chết nát thân mà không thấy mặt vợ con nó!

Lời thề của gã tài công như dầu đổ thêm vào lửa, nhất là lời thề ấy lại thốt ra từ một khuôn mặt thiếu tin cậy cho nên lão già không còn chịu đựng được nữa:

- Mẹ mày! Mày có trả tiền tao không? Tao không muốn nghe mày nói nữa.

Cùng với câu nói đó lão già vùng tay xáng vào mặt gã tài công. Nhưng gã tài công đã kịp đưa tay lên đỡ cho nên tay lão già dội lại. Như con hổ bị thương, lão già tức giận vớ lấy một khúc củi nằm bên cạnh tảng đá nghiêng rằng vung lên. Trước tình thế đó, gã tài công buộc lòng phải thoái lui rồi tháo chạy về phía dãy nhà Long House rồi quay trở ra với một con dao nhọn, loại dao làm bếp. Còn lão già thì cũng hung hãn chạy tới với khúc củi lăm lăm trên tay.

Từ này tới giờ lời đối đáp, chửi rủa, tiếng chân chạy huỳnh huỵch khiến cho một số người trong dãy nhà Long House biết có chuyện bất thường nên đổ xô ra xem. Dường như đám đông cũng cũng là cái gì đó kích thích người ta thêm hăng máu cho nên khuôn mặt của lão già và gã tài công trở nên lúc đỏ, lúc tái xanh. Sau khi liếc nhìn đám đông một vòng, lão già chỉ vào mặt gã tài công, nói:

- Tôi phải nói cho bà con biết. Tôi cho nó đi không lấy tiền thế mà nó còn dám cướp của của tôi nữa. Thật là quân chó đẻ mà!

Nghe nói thế, gã tài công lấy con dao chỉ vào mặt lão già nói:

- Ông chó đẻ chứ ai chó đẻ! Bộ ý có tiền muốn chửi ai thì chửi há? Có ngon bước lên đây coi!

Nghe gã tài công nói vậy, lão già găm lên rồi vung cao cây gậy rồi xấn xổ nhảy lên. Có lẽ trong lúc hấp tấp không nhìn kỹ bậc thêm cho nên lão bước hụt hết một bậc tam cấp khiến cho thân hình lão hụt hẫng và cây gậy vung lên cao. Còn gã tài công thấy cây gậy vung lên như thế thì cũng tưởng lão già đã ra tay hạ thủ cho nên vội vàng vung con dao lên đỡ. Như một định mệnh, con dao đâm ngay vào cổ họng lão già và máu phun ra xối xả. Khi gã tài công lùi ra xa thì lão già cũng buông cây gậy và hai tay lão ôm chặt lấy cổ họng. Nhưng vết thương trúng nhằm chỗ hiểm cho nên không cách chi máu cầm lại được và chỉ ít giây sau lão đã té xấp xuống mặt đất. Vì sự việc xảy ra quá nhanh khiến đám đông cũng đứng chết cứng. Chỉ vài giây sau, có lẽ vì máu đã ra hết, từ nơi cổ họng lão già chỉ còn phập phồng lên xuống một chút bọt đỏ rồi đổi mắt lão trợn trừng, đầu lật qua một bên, nằm bất động. Tới mức này thì đám đông chợt ồn lên như một cái chợ. Người ta chạy tới đứng sát bên xác lão già bần tán, chỉ trỏ, tru tréo. Lát sau, cùng với bước chân chạy rầm rập của đám thanh niên thiếu nữ kéo tới từ các khu khác, an ninh trại và cảnh sát Mã Lai xuất hiện với súng ống, gậy gộc trên tay. Sau một vài lời thông dịch, chỉ trỏ, xác của lão già được khiêng lên bệnh viện Sick Bay. Rồi cảnh sát Mã Lai ra lệnh trời thúc kẻ gã tài công lúc này mặt mũi tái xanh đứng run rẩy như con gà mắc mưa. Rồi dưới sự hộ tống của đám đông hỗn độn như một đám rước ở Phi Châu, người ta dẫn gã tài công lên khu vực có vòng rào kẽm gai của cảnh sát Mã Lai... để trả lại cho một đám đông khác vẫn còn tụ tập bên bậc thềm, nơi vũng máu của lão già vẫn còn loang lổ trên mặt đất... để tha hồ rỉ tai, bàn luận, suy đoán.

* * *

Tuần lễ sau, tàu của Chi Mai được máy phóng thanh gọi lên gặp phái đoàn. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của đời tỵ nạn. Đi hay ở, định cư hay chờ mục đích cũng là giây phút này đây cho nên theo thông lệ người ta bảo nhau đi thật sớm, ăn mặc tươm tất kéo lên văn phòng chờ đợi trong nôn nóng. Theo những



người cùng tàu, Chi Mai cũng đi lên để gặp phái đoàn. Vì không thân bằng quyến thuộc cho nên hôm nay nó vẫn mặc chiếc áo đầm do Cao Ủy cấp phát. Khi mấy chú người Việt Nam cầm giấy gọi tới tên thì nó lú lú bước theo vào căn nhà lợp tole nơi phái đoàn đang làm việc.

Thời gian bây giờ là 1982 cho nên người tỵ nạn Đông Dương vẫn còn được cứng chiều. Theo một thỏa hiệp với Cao Ủy Liên Hiệp Quốc, các trẻ em dưới 18 tuổi không có cha mẹ đi theo đều được định nghĩa là cô nhi và chính phủ Hoa Kỳ sẽ ưu tiên mở hồ sơ những thành phần này cho nên nó được hướng dẫn vào gặp phái đoàn Hoa Kỳ. Khi đã ngồi yên trên ghế bên cạnh một chú thông dịch viên, nó thấy đối diện phía bên kia bàn là một người đàn bà Mỹ tay đang lật đi lật lại một xấp hồ sơ. Sau khi coi xong bà ta ngừng đầu lên, thở dài rồi xúc động nói với người thông dịch viên:

- Xin ông thông dịch dùm là phái đoàn đã đồng ý nhận em định cư tại Hoa Kỳ.

Người thông dịch viên vừa mới dịch xong thì Chi Mai đã kêu lên:

- Còn mẹ con?

Bà Cathy, người đàn bà Mỹ vừa lên tiếng lúc nãy, sau thoáng ngạc nhiên bà rơm rớm nước mắt nói:

- Mẹ con à? Mẹ con chưa tới đảo thì phái đoàn làm sao nhận được?

- Thế thì con phải chờ mẹ con. Vì cha con nói con phải chờ mẹ con rồi mới định cư. Mẹ con chưa chết mà!

Nói xong câu này thì nó lại òa lên khóc. Có lẽ phải ít phút sau bà Cathy mới trấn áp được cơn xúc động của mình, bà nói:

- Con phải rời đảo theo quy định nếu không thì không biết

đến bao giờ hồ sơ con mới được mở lại. Bì Đông không phải là nơi dành cho cuộc đời của con. Cô hứa khi nào mẹ con tới đảo thì cô sẽ đưa mẹ con gặp con ngay dù con ở bất cứ nơi nào.

- Không! Con không đi đâu hết. Con phải chờ mẹ con!

Cùng với câu nói đó nó đứng dậy rồi co chân phóng chạy ra bên ngoài. Vì câu chuyện xảy ra quá nhanh cho nên khi nó chạy ra khỏi được năm sáu thước thì người thông dịch viên và bà Cathy mới kịp phản ứng để đứng lên chạy theo nó. Như một con nai trong lúc kinh hoàng, nó cứ nhắm hướng bờ biển chạy tới, vừa chạy vừa khóc "Con không đi đâu hết! Con ở đây chờ mẹ con!" Nhưng khi chạy gần đến bờ nước, có lẽ vì quá xúc động cho nên sau một vài giây lão đảo, nó té xấp xuống bờ cát. Khi chú thông dịch viên và bà Cathy chạy tới nơi, bỗng nó lên thì mặt nó đã tái xanh và thân hình nó run lên từng hồi.

Rồi trong vòng tay của chú thông dịch viên cùng sự vỗ về của bà Cathy, người ta diu nó về dãy nhà Long House và đặt nó nằm nghỉ trên sàn nhà nhưng nó vẫn còn tấm tức khóc. Đêm đó, do sự khuyến cáo của bà Cathy, ban an ninh của đảo đã cho người túc trực bên nó và bà cũng xin bệnh viện một hộp sữa để pha cho nó uống.

Hôm sau, vào khoảng hai giờ chiều khi Đảo Bì Đông vẫn còn đang chìm đắm trong giấc ngủ trưa nặng nề với tiếng sóng vỗ bờ rì rào từ xa vọng lại thì máy phóng thanh vang vang danh sách những người chuẩn bị rời đảo khi tàu Bu Đất cập bến vào lúc năm giờ. Qua sự dỗ dành của mấy bà đi cùng tàu, của mấy chú trong ban an ninh, Chi Mai dường như cũng đã nguôi ngoai. Nó không nói gì chỉ lẳng lặng rửa mặt rồi nó xin phép lên chùa xin vài cây

The Story of Mara

Dhammapada

- Verse 200

The Buddha uttered Verse (200) of this book in a brahmin village known as Pancasala (village

of five halls), with reference to Mara.

On one occasion, the Buddha saw in his vision that five hundred maidens from Pancasala village were due to attain Sotapatti Fruition. So he went to stay near that village. The five hundred maidens went to the riverside to have a bath; after the bath they returned to the village fully dressed up, because it was a festival day. About the same time, the Buddha entered Pancasala village for alms-food, but none of the villagers offered him anything because they had been possessed by Mara. On his return the Buddha met Mara, who promptly asked him whether he had received much alms-food.

The Buddha saw the hand of Mara in his failure to get any alms-food on that day and replied, "You wicked Mara! It was you, who turned the villagers against me. Because they were possessed by you, they did not offer any alms-food to me. Am I not right?" Mara made no reply to that question, but he thought that it would be fun to entice the Buddha back to

the village and get the villagers to insult the Buddha by making fun of him. So he suggested, "O Buddha, why don't you go back to the village again? This time, you are sure to get some food."

Just then, the five hundred village maidens arrived on the scene and paid obeisance to the Buddha. In their presence, Mara taunted the Buddha, "O Buddha, since you received no alms-food this morning, you must be feeling the pangs of hunger!" To him the Buddha replied, "O evil Mara, even though we do not get any food, like the Abhassara brahmas, who live only on the delightful satisfaction (joy) and bliss (happiness) of jhana, we shall live on the delightful satisfaction and bliss of the Dhamma."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 200: Indeed we live very happily, without any anxiety (i.e., without greed, ill will and ignorance); like the Abhassara brahmas we shall live on delightful satisfaction (piti) as our food.

At the end of the discourse, the five hundred maidens attained Sotapatti Fruition.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.



nhang để thăm mộ ba nó.

Trên con đường dốc ngoằn ngoèo dẫn đến nghĩa trang, Chi Mai vừa đi vừa chú ý tìm để ngắt những bông hoa dại mọc ở ven đường. Nàng đã ngã về chiều làm cho bóng của nó đổ dài về phía trước. Từng ngọn gió biển từ xa thổi tới làm cho mái tóc của nó bay lòa xòa về phía sau. Nó lặng lẽ tiến tới bên mộ ba, bật diêm để thắp lên vài cây nhang. Thắp xong nó quỳ xuống vái vái. Vái xong nó cảm nhang lên nóc nấm mồ rồi cứ quỳ yên như thế và nước mắt chảy ròng ròng. Qua làn nước mắt nhạt nhòa, có lúc nó thấy ba nó đang sánh bước bên mẹ nó nhưng rồi hình ảnh của ba nó vụt biến mất chỉ còn mẹ nó lơ lửng trên một chiếc thuyền con mong manh. Rồi mẹ nó giơ tay vẫy gọi "Chi Mai! Chi Mai! Mẹ đây nè! Chờ mẹ nghe con!" Nhìn thấy mẹ nó mừng quá, đứng bật dậy như muốn nắm lấy tay mẹ, nhưng vì đó chỉ là ảo ảnh cho nên nó té xấp xuống mặt đất và hình ảnh của mẹ nó cũng tan biến đâu mất. Khi nó đang lồm cồm ngồi

dậy thì một bàn tay đã đặt lên vai nó và một tiếng nói nhẹ nhàng cất lên:

- Thôi đủ rồi Chi Mai. Cháu lấy tạ ba cháu đi rồi quay về kéo trẻ.

Đó là câu nói của chú trên ban an ninh có nhiệm vụ đi theo nó. Theo lời khuyên của người đàn ông, nó lấy tay vái vái mộ ba một lần nữa rồi đứng dậy. Khi nó vừa quay lưng thì nó chợt nhận ra nằm ngay bên cạnh ba nó là một ngôi mộ còn rất mới trên có cắm một tấm bảng gỗ đề mấy hàng chữ: Nguyễn Văn Năm sinh năm 1931, chủ tàu MB-105 chết năm 1982. Nhìn mấy hàng chữ nó nhận ra ngay Ông Năm, người đã đến hỏi thăm sức khỏe nó và do một tình cờ lại được chôn cất nằm ngay bên cạnh mộ ba. Nhưng để cho chắc ăn nó quay sang người đàn ông hỏi:

- Có phải Ông Năm chủ tàu bị người ta đâm chết không chú?

Người đàn ông lặng lẽ gật đầu. Chi Mai lặng lẽ bước tới bên nấm mồ, bật que diêm thắp vài cây nhang rồi cảm lên trên.

Cắm xong nó quỳ xuống rồi lên tiếng như thế có Ông Năm đang ngồi trước mặt:

- Thưa Ông Năm, Ông Năm đừng đòi nợ con. Con không có tiền trả Ông Năm đâu. Khi nào con lớn lên có tiền con sẽ quay về đây xây mộ cho Ông Năm. Xin Ông Năm đừng theo đòi nợ con... biển đã lấy đi của con tất cả rồi...

Ngay lúc ấy từ máy phóng thanh bản nhạc Biển Nhớ bỗng vang lên để mở đầu một cuộc tiễn đưa như trăm, ngàn cuộc tiễn đưa khác. Âm hưởng của bản nhạc cùng với tiếng đàn organ réo rắt như thúc dục người ra đi và làm nát lòng người ở lại. Dường như cả một vùng biển bao la cũng đang cùng tấu lên một khúc nhạc thể lương để vẫy tay chào những người đã một lần cưỡi lên sóng nước, đùa rờn với cuộc tử sinh... và lát nữa đây sẽ vĩnh viễn rời xa hòn đảo nhỏ bé này để khởi đầu một cuộc hành trình về nơi vô định.

Đào Văn Bình

NẾU KHÔNG CÓ PHẬT

TN. Hạnh Đoàn



Tôi đi ngang một khu chợ tự phát, thấy cô bé độ 15-16 mặt mày xinh xắn đang ngồi chào mời khách mua lươn. Cái chậu lươn của em có đến mấy chục con. Em đang làm lươn, vẻ mặt rất bình thản, tay dính đầy máu. Tôi bỗng thấy chóng mặt và nghe tim mình nhói đau.

Đúng là trong cuộc sống, ta rất cần có được một tâm tư bình thản để đối mặt với đời. Nhưng con lươn dưới tay em đang oằn oại, thống khổ tận cùng song em không chút động lòng vì nỗi đau của nó, em đã quen với nghề nghiệp của mình và không còn biết xót xa cho số kiếp những con vật bị an bài theo thuyết "Vật dưỡng nhân."

Hồi nhỏ, dạo 8-9 tuổi, tôi còn "anh hùng" hơn em. Ba tôi mở một quán kem gần chợ. Mật ngọt của kem thu hút đông đảo khách hàng đến tiệm - không phải người - mà là ruồi!

Ba tôi giao cho tôi nhiệm vụ đặc biệt: đập ruồi. Tôi nhận "vũ khí" ông đưa, mới đầu tôi chỉ làm theo bốn phận, nhưng dần dà tôi cảm thấy khoái chí nhất là sau mỗi tiếng "chát" vang lên, ruồi nằm chết đẹp lép, ruột lòi ra, công việc của tôi đã thành trò tiêu khiển, ruồi phải nằm bẹp dí lòi ruột, thì tôi mới thích thú.

Đó là quãng thời gian tôi sống trong tối tăm, tối tăm - vì tôi không biết đến Phật pháp. Trong nhà tôi vẫn có thờ hình Phật, song giáo lý Ngài tôi chưa thấm sâu, nhà tôi cũng cứ sát hại, chẳng giết con gì để ăn, nhưng những loài côn trùng nhỏ nhít cỡ ruồi muỗi trở xuống thì chẳng ai quan tâm thương đến chúng.



Rồi khi vào chùa tu, chúng tôi thường kể chuyện cho nhau nghe. Một pháp lữ bảo tôi:

- Hồi nhỏ chị khoái nhất là bắt chuồn chuồn, ngắt đuôi nó đi, rồi cắt tua giấy kiếng nhiều màu, se nhọn một đầu, nhét vào ruột chuồn chuồn, thả nó bay lên, chị thích chỉ nhìn đuôi giấy đủ màu bay lượn giữa trời, không biết làm vậy là con chuồn chuồn đau ruột, cũng không hiểu nó đau như thế nào? Cho tới năm hơn 20 tuổi chị bị viêm ruột, rồi về già thì ung thư ruột, bỗng dưng chị lại nhớ và thấu hiểu nỗi đau của con chuồn chuồn.

Tôi thuật lại cảnh đập ruồi của mình, tôi không đau ruột như chị, nhưng bây giờ tôi hưởng cái đau toàn thân, từng đốt xương đều nhức buốt, mỗi khi nhúc nhích cơn đau càng gia tăng khiến tôi cử động thật khó khăn. Điều khiến tôi có thể song hành và chấp nhận được cơn bệnh là tôi biết mình đang "nếm thử" quả của nhân gieo không lành ngày xưa. Cơn đau này có thấm vào đâu so với nỗi đau hàng trăm con ruồi lòi ruột bẹp dí?

Có thể cho là tôi suy nghĩ viển vông, mơ hồ. Nhưng nghĩ theo nhân quả cũng rất có lợi, bởi vì mỗi lúc thân xác bị bệnh hoành hành đau đớn, tôi lại nhớ đến hành động sát sinh của mình ngày xưa và tự dưng có đủ sức chịu đựng và thấy cơn đau vơi đi, nhẹ bớt. Bàn về thuyết nhân quả của Phật giáo, tôi chợt nhớ đến chuyện bà cô họ của tôi. Hồi trước ngày 30/04/1975, bà chuyên bán bì bún chả giò ở chợ BH. Ngày nào cũng mua cả thúng thịt heo đem về luộc chuẩn bị cho món bì vào buổi bán ngày mai. Sau này khi già, da bà ngả màu y như thịt heo luộc, rõ nhất là phần bàn tay.

Còn bé Hà công quả chỗ tôi, em ở nhờ chùa đi học bổ túc, vẫn tụng niệm, ăn chay và tu tập "nhập" theo thời khóa dành cho Ưu bà di. Nhưng lúc cần tiền em cũng nhận làm móc câu cho một hãng sản xuất cần câu cá. Vào nghề mới nửa tháng, cổ họng em sưng tấy, lưỡi cũng sưng lở nhìn giống như bị lưỡi câu móc. Tất nhiên là em rất đau đớn, thế là em hoảng kinh, vội lạy sám hối và bỏ nghề. Sau này em xin vào một hãng may, lương ổn định, cuộc sống tương đối không chật vật.

Còn cô em gái của bạn vợ tôi có tài nấu ăn rất khéo. Do túng bần nên khi được các nhà khá giả bên Tin Lành giúp đỡ, cô liền cải đạo. Gặp tôi, cô có vẻ ngượng ngùng, lo phân minh giải thích... tôi mỉm cười bảo:

- Không sao. Miễn là cô sống thấy an ổn và hạnh phúc là được rồi.

Sau đó, cô xin vào làm bếp cho một công ty nước ngoài, lương rất cao. Công việc hàng ngày của cô là chế biến thịt bò câu, hàng ngày cô cắt cổ cả trăm con. Gặp tôi, cô kể về công việc của mình với vẻ mãn nguyện, hạnh phúc. Cô đang muốn tôi chia sẻ niềm vui lớn của cô. Cuộc sống cô đang phất lên vì sung túc. Nhưng cô không nhận ra nụ cười gượng gạo và tâm tư héo hon của tôi. "Một ngày cắt cổ cả

trăm con bồ câu..." tôi nghe mà đau lòng, cô đang tạo ác nghiệp chất chồng, làm sao tôi dám khuyên cô, cô đã là người ngoại giáo, đâu thêm tin thuyết Nhân quả quá cổ xưa nhiều cấm đoán của Phật (?), cô đang đời xán lạn nhờ cái đạo, cái nghề, không thấy sao?...

Tôi chào cô, lùi thủi đi. Nửa năm sau tình cờ gặp lại, tôi ngạc nhiên khi thấy cô quá xanh xao tiêu tụy. Cô bảo tin mình đã bỏ nghề. Hóa ra, giết bồ câu được sáu tháng, cô bị bệnh nặng, cổ và bụng đều nổi bướu độc, suýt chết. Số tiền lương hậu hĩ không đủ để chạy thuốc thang. Cô hoảng quá, bỏ nghề, quay về đạo Phật lại, lo lễ bái sám hối. Hiện giờ cô đang ở và công quả các chùa, phụ việc trong phòng thuốc từ thiện. Cô không giàu, nhưng bệnh nhẹ hẳn. Tôi mỉm cười:

- Hồi đó em muốn khuyên mà không dám, lo thảm vì thấy cô tạo tội sát lớn quá, mỗi ngày giết cả trăm sinh mạng, mà cho dầu cô kiếm được tiền bằng cả núi vàng thì cũng là họa chứ không phải phúc...

Tôi không nói hết cô đã hiểu, mắt nhìn tôi đồng tình. Năm tay tôi lắc lắc. Tôi móc túi, lấy phần tiền nhuận bút của mình, biểu cô. Cô nhận, mắt rưng rưng. Bây giờ tuy cô không dư dật, sống nhờ và công quả ở chùa nhưng có lẽ nội tâm thanh thản hơn.

Đọc đến đây có lẽ sẽ có người nói rằng: ... khối người giết chóc, khối người sát sinh mà vẫn sống phây phây, ăn nên làm ra, có khổ báo gì đâu?

Phật từng giải thích rằng: **Quả báo có khi trả sớm, có khi trả muộn.**

Thật sự nếu để ý, ta sẽ thấy những người đang sống hiền thiện mà xoay qua làm ác, trả quả rất nhanh. Quả này xảy ra như một cảnh báo, giúp họ đình chỉ việc ác và hồi đầu. Giống như chiếc áo trắng, vừa mới bị lem vài vết mực, được chỉ để tẩy ngay. Có những người cả đời làm ác, song do một biến cố nào đó khiến họ thức tỉnh, xoay qua làm thiện mạnh mẽ. Đó là nhờ duyên lành đời trước nên họ còn được cảnh tỉnh để quay về với nẻo thiện. Còn người làm ác quá nhiều mà không thấy "trả" gì. Thì quả sẽ trả sang đời sau, khi phúc hưởng hết thì họa ập tới còn thể thảm hơn. Phật luôn nhắc nhở môn đệ Ngài: "Nên sống chánh nghiệp, không sống tà nghiệp". Chánh nghiệp là những nghề đem đến lợi ích cho mình và người. Tà nghiệp là những nghề kiếm ra tiền trên đau khổ của người và vật. Còn nếu nói: "Vì nghèo nên phải sống tà nghiệp thì sao?"... Tôi bỗng nhớ câu: "Trời Phật không triệt đường của ai cả, nếu người ấy thật lòng muốn sống thiện thì niệm lành trong tâm sẽ chiêu cảm, giúp họ có cơ may hành thiện nghiệp." Tôi thú vị khi nhớ thời xưa nước Ấn Độ vẫn có những ngày vua chúa cấm giết hại, cấm bán thịt, nhất là những vị vua mộ đạo...

Nếu không có Phật, không có giáo lý Ngài hướng dẫn, có lẽ tôi đã tạo tội bằng non. Nhờ Ngài, tôi biết phân biệt thiện ác, biết suy gẫm lý nhân quả khi gặp phải bất công, biết đắn đo khi gieo nhân, biết đình chỉ khi niệm ác khởi, biết trau dồi phẩm hạnh để phát triển bi trí hỷ xả dịu bớt khổ đau trong đời.

Cô bé vẫn ngồi đấy làm lươn, con lươn vẫn tiếp tục oằn oại dưới bàn tay em, mặt em vẫn rạng rỡ, luôn điểm sẵn nụ cười để chào mời khách. Ngoài nỗi xót xa, tôi chẳng thể làm gì trong nhịp sống đang đều đặn diễn tiến. Cầu mong sao ánh sáng Phật soi rọi khắp nơi, để người người sống theo Chánh pháp, không gieo nhân khổ đau và biết tạo hạnh phúc cho mình lẫn người.



ĐƯỜNG VỀ CÔI PHẬT

*Về côi Phật có trăm ngàn vạn lối
Chẳng ai hay ai dở gì đâu
Người qua sông không chỉ bằng cầu
Mà có thể bằng muôn ngàn phương tiện*

*Điều quan trọng là chuyên cần, tinh tiến
Giữ lòng mình trong sáng tợ pha lê
Không tham lam, thù hận, si mê
Sống ban rải tình thương về muôn lối*

*Hãy tâm niệm mình luôn đi tới
Theo con đường của đấng Như Lai
Lòng từ bi hỷ xả với muôn loài
Và như thế, bạn đang trong côi Phật*

*Pháp tôi thượng không gì hơn nhãn nhục
Phật dạy mình nên nhớ, đừng quên
Dầu cuộc đời lúc xuống, khi lên
Ta thanh thản, mỉm cười, tâm chánh niệm*

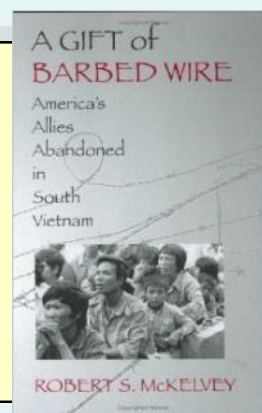
*Khi sông lặng thì trăng kia hiển hiện
Trời không mây, ai che ánh bình minh?
Côi Phật ở đâu, hay chỉ ở tâm mình?
Vui đi nhé, bạn đôi khi là Phật!*

thơ

HÀN LONG AN

ĐỌC "A GIFT OF BARBED WIRE" (TẶNG VẬT CUỘN DÂY THÉP GAI) CỦA ROBERT S. MCKELVEY

Huỳnh Kim Quang



Năm nay 2015, đánh dấu 40 năm (1975-2015) ngày Cộng Sản Bắc Việt xâm chiếm Miền Nam. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, cuộc chiến Việt Nam dù đã kết thúc trên chiến trường bom đạn nhưng những hệ lụy đau thương của nó còn kéo dài cho đến nay!

Trong số những hệ lụy trở thành vết hằn khó xóa trên thân phận nghiệt ngã của người dân Miền Nam là chiến dịch sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 của Cộng Sản đẩy hơn một triệu trí thức, văn nghệ sĩ và quân cán chính Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) vào các trại tù khổ sai mà Cộng Sản gọi một cách mỉa mai là "trại học tập cải tạo." Trong những trại tù khổ sai đó, nhiều người đã bị thủ tiêu bí mật, bị xử tử công khai, bị buộc phải làm việc cật lực trong điều kiện đói khát, đau bệnh, không thuốc men, không chăm sóc, bị đối xử bất công và tàn bạo không tình người. Nhiều người đã phải ngồi tù lâu hơn 20 năm. Sau khi được thả ra, hầu hết đều mang thân tật bệnh, suy nhược, quẫn thúc, theo dõi, thất nghiệp, nghèo đói, và xem như bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Trong khi đó, hàng triệu thân nhân, gồm cha mẹ, vợ con của những người tù chính trị này đã phải sống trong hoàn cảnh vô cùng đau khổ bên ngoài trại tù để tranh đấu cho sự sống còn của bản thân và gia đình trong sự bức bách của chính quyền Cộng Sản và sự kỳ thị của xã hội.

Bức tranh toàn cảnh về thân phận bi đát của những người tù chính trị Việt Nam Cộng Hòa dưới chế độ Cộng Sản sau năm 1975 tại Miền Nam đã được nhiều người Việt, gồm những nạn nhân mà cũng là chứng nhân, viết lên trong nhiều thập niên qua. Nhưng số lượng sách bằng tiếng Anh do người Mỹ viết về biến cố này thì vẫn còn quá ít ỏi. Đặc biệt là loại tài liệu nghiên cứu đến nơi đến chốn, chẳng hạn, đến gặp trực tiếp, phỏng vấn và nghe chính các nạn nhân cựu tù chính trị VNCH kể lại đầy đủ chi tiết, do người Mỹ viết bằng tiếng Anh thì lại càng hiếm hơn.

Trong số tài liệu hiếm quý đó có tác phẩm "A Gift of Barbed Wire – America's Allies Abandoned in South Vietnam" [Tặng Vật Cuộn Dây Thép Gai: Những Đồng Minh Của Mỹ Bị Bỏ Rơi Tại Miền Nam Việt Nam] của tác giả Robert S. McKelvey. Sách do Nhà Xuất Bản University of Washington Press ấn hành tại Seattle của Hoa Kỳ và London của Anh Quốc lần đầu vào năm 2002. Sách in bìa cứng, dày trên 260 trang.

Tựa đề tiếng Anh của cuốn sách là dịch từ câu thơ trong bài "Tặng Vật Tổ Tình" của nhà thơ Trần Dạ Từ sáng tác vào năm 1964 tại Việt Nam:

*"Tặng cho em cuộn dây thép gai
Thứ dây leo của thời đại mới."*

(I give you a gift of barbed wire,

Some creeping vine of this new age.)

Ngoài Lời Nói Đầu, Giới Thiệu và Kết Luận, tác phẩm "A Gift of Barbed Wire" của Robert S. McKelvey gồm 2 phần chính: Phần I gồm 4 truyện nói về bản thân của những cựu tù chính trị VNCH; Phần II gồm 10 truyện nói về bản thân những cựu tù chính trị và cha mẹ, vợ con của họ.

Tác giả Robert S. McKelvey là Đại Úy Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ phục vụ tại Việt Nam từ năm 1969 tới 1970 trong nhiệm vụ sĩ quan Dân Vụ hoạt động tại phía tây bắc thành phố Đà Nẵng, theo ông cho biết trong Lời Nói Đầu của cuốn sách. Ông hiện là giáo sư về môn tâm phân học trẻ em và thanh thiếu niên tại Đại Học Oregon Health and Science University ở Portland. Ông là tác giả của các tác phẩm "The Dust of Life: America's Children Abandoned in Vietnam" [Bụi Đời: Những Đứa Trẻ Mỹ Bị Bỏ Rơi Tại Việt Nam], và "A Gift of Barbed Wire: America's Allies Abandoned in South Vietnam" [Tặng Vật Cuộn Dây Thép Gai: Những Đồng Minh Của Mỹ Bị Bỏ Rơi Tại Miền Nam Việt Nam].

Mắt Thấy Tai Nghe

Để viết cuốn sách này, tác giả Robert S. McKelvey đã thực hiện nhiều chuyến đi đến Việt Nam trong thập niên 1980s tiếp xúc trực tiếp và phỏng vấn cũng như chính mắt chứng kiến cuộc sống vất vả và khổ cực trăm bề của các cựu tù chính trị VNCH và thân nhân ngay trên mảnh đất quê hương của họ. Trong Lời Nói Đầu của tác phẩm "A Gift of Barbed Wire," tác giả đã kể sơ về thân thế và sự nghiệp của ông cùng với mối quan hệ của ông với đất nước và người dân Việt.

"Giữa năm 1969 và 1970 tôi phục vụ tại Việt Nam trong nhiệm vụ một đại úy Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ. Tôi được phân công làm sĩ quan Dân Vụ, chịu trách nhiệm với "việc chiến thắng trái tim và tâm thức" của người Việt Nam trong khu vực hoạt động của chúng tôi ở phía tây bắc của thành phố Đà Nẵng thuộc miền trung Việt Nam. Công việc này đưa tôi vào việc tiếp xúc hàng ngày với thường dân Việt Nam, hầu hết là nông dân, và đã cung cấp cho tôi quan điểm khác về cuộc chiến hơn là trong trường hợp tôi ở trong trung đội bộ binh, một khẩu đội pháo binh, hay một đơn vị không quân. Trong một ý nghĩa nào đó, tôi hành xử chúc năng như một binh sĩ tình nguyện Thủy Quân Lục Chiến hơn là một người lính bộ binh, làm cho tôi dễ hiểu và cảm thông với sự đau khổ của những người Việt Nam bị mắc kẹt giữa các lực lượng đánh nhau.

Sau khi rời Việt Nam vào tháng 5 năm 1970 tôi trở về nhà để bắt đầu nghề nghiệp mới của một bác sĩ. Tôi học xong trường y khoa năm 1974 và hoàn tất việc huấn luyện làm một bác sĩ tâm thần và bác sĩ nhi đồng vào năm 1979. Trong những năm bận

rộn đó tôi ít suy nghĩ về các kinh nghiệm thời chiến tranh của tôi. Rồi trong thập niên 1980s nhiều cuốn sách, phim ảnh, và thảo luận nhằm khảo sát vai trò của Mỹ trong Chiến Tranh Việt Nam đã đánh thức sự thích thú của tôi, và làm cho tôi nhớ lại, Việt Nam. Tôi bắt đầu tìm kiếm cách trở lại Việt Nam và làm việc với người Việt Nam, lần này như là một bác sĩ tâm thần. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh, tại Trung Tâm Chuyển Tiếp Ti Nạn Phi Luật Tân, và tại Hoa Kỳ, tôi nghiên cứu về đời sống của những người Mỹ Á Châu gốc Việt, từ những đứa trẻ sinh ra trong thời chiến tranh tới những người đàn ông Mỹ và phụ nữ Việt Nam. (1) Sau đó tôi mở rộng mục tiêu của mình để bao gồm những trẻ em Việt Nam tại Úc, Hoa Kỳ, và Hà Nội, thủ đô của Việt Nam.

Cũng trong Lời Nói Đầu của "A Gift of Barbed Wire," Robert S. McKelvey kể lại về các chuyến đi Việt Nam để sưu tập tài liệu và gặp gỡ phỏng vấn các cựu tù chính trị VNCH và ấn tượng đầu tiên khi chúng kiến tình cảnh bi thương của những cựu tù chính trị.

"Vào năm 1990, thời gian đầu tiên tôi trở lại thăm Việt Nam kể từ lúc phục vụ trong quân đội ở đó, tôi đã mua 2 bức tranh sơn mài. (2) Chúng miêu tả một cách trừu tượng những người đàn bà thanh lịch với mái tóc đen dài phủ xuống chiếc áo dài có hoa màu tím và xanh lá cây, y phục Việt Nam truyền thống. Người bán hàng nói với tôi rằng họa sĩ vẽ bức tranh đó sống gần đây. Tôi quyết định đến thăm ông ấy. Sau khi đi tìm một hay hai giờ đồng hồ qua các đường phố đông đúc và dơ dáy của Thành Phố Hồ Chí Minh, cuối cùng tôi đã tìm ra căn chung cư nhỏ hai tầng vừa là chỗ ở vừa là phòng vẽ tranh của ông ấy. Vợ ông ấy mở cửa và, sau khi xác minh rằng tôi đến đó để xem và có thể mua một vài bức tranh của chồng bà, đã mời tôi vào nhà. Bà ấy đóng vai trò như là người quản trị phòng trưng bày tranh và dẫn tôi đi xem một vòng, giải thích cách những bức tranh được vẽ và miêu tả một số chủ đề của tranh ảnh. Tôi ngưỡng mộ tác phẩm của chồng bà bao nhiêu, nhiều bức tranh mà sau đó tôi đã mua, thì tôi càng bị quyến rũ bởi cặp mắt sâu và đẹp của bà ấy bấy nhiêu. Với tôi cặp mắt ấy có vẻ được đóng đầy với nỗi buồn đau vô hạn. Khi hỏi về bối cảnh hội họa của chồng bà, tôi biết được rằng ông ấy đã từng phục vụ là một sĩ quan Lục Quân của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Sau chiến thắng năm 1975 của Cộng Sản, chính quyền mới đã bắt bỏ tù ông. Khi tôi hỏi tại sao, bà cho biết rằng đây đã là số phận của nhiều người từng làm việc cho chính quyền cũ. Bà cũng nói vắn tắt về cuộc đời của bà trong thời gian năm năm vắng chồng, mô tả tình cảnh nghèo khổ và bị xã hội cô lập mà bà đã phải chịu đựng và sự chiến đấu sau đó của họ để xây dựng lại cuộc sống sau khi ông được ra tù. Lắng nghe bà kể chuyện tôi bắt đầu hiểu đôi chút về nỗi buồn trong đôi mắt của bà.

Đây là kinh nghiệm đầu tiên của tôi với cựu tù chính trị Việt Nam và gia đình của họ. Tôi đã từng không biết rằng sau khi Sài Gòn sụp đổ vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, hơn một triệu người là cựu đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta, trong số hai mươi triệu dân, đã bị đẩy vào các trại học tập cải tạo. (3) Ở đó họ bị bắt buộc đào hào và kênh dẫn nước, trồng trọt, và xây nhà làm đường. Họ được nuôi bằng những khẩu phần chết đói – hạt chén cơm, một ít muối, và một chút xíu canh cải mỗi ngày. Vào ban đêm, sau một ngày làm việc cực nhọc, họ bị lên lớp về những lỗi lầm của chính quyền cũ và người Mỹ, về các lý thuyết Mác-Lê, và về những vinh quang

của chế độ Cộng Sản mới, được mô tả bởi những cai tù như là "chính quyền tốt nhất thế giới." Họ cũng bị đòi hỏi phải thú tội về những tội ác quá khứ của họ như là một phần của quá trình học tập cải tạo để lấy cơ là sẽ "chuyển" họ thành "người mới." (4) Điều đó đã không được tiết lộ với họ cho đến về sau mà những thú tội này tạo thành cơ bản cho những bước tội thêm nữa để chống lại họ và ngay cả bỏ tù họ lâu hơn.

Cuối cùng được thả từ những trại học tập cải tạo sau khi đã bị bỏ tù từ một tới hơn hai mươi năm, các cựu tù nhân trở về nhà như những người đàn ông chỉ còn da bọc xương. Họ kiệt sức, bệnh tật, và chán ngán sâu sắc chính quyền mới và những ý định thực sự của nó. Có rất ít người, như nhà họa sĩ mà tôi đã gặp, tìm ra được công việc làm đúng với nghề nghiệp mà họ đã từng được đào tạo. Tuy nhiên, hầu hết đã phải sinh sống bằng bất cứ công việc gì mà họ có thể tìm ra, một thứ giai cấp thấp bị khinh khi của những người đàn ông có học thức cao và thông minh với không còn triển vọng cho một tương lai phát đạt tại Việt Nam với chính họ hay với con cháu của họ.

Tôi đã gặp một trong nhiều cựu tù chính trị kém may mắn trong thời gian chuyến thăm Việt Nam sau này. Ông ấy đã từng là một thiếu tá trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, nhưng vào lúc tôi gặp ông năm 1993 thì ông là một người đạp xích lô tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Công việc của ông là đạp xích lô chở những du khách Tây Phương từ các khách sạn sang trọng quanh khu vực thương mại trung tâm qua những chuyến mua sắm hay tham quan. Trong thời gian thực hiện cuốn phim Pháp Indochine (Đồng Dương) ông đã là một phụ xích lô cho nữ tài tử điện ảnh Catherine Deneuve. Nếu được hỏi, ông sẽ đưa ra một tờ giấy copy được ép nylon của hình bìa tạp chí Paris Match mà ông đã được chụp trong lúc chờ nữ tài tử Deneuve trên chiếc xe xích lô của ông. Ông ấy cùng tuổi tôi, và mỗi ngày khi tôi quan sát cái tướng gầy gò mà phải ráng gân cốt để đẩy chiếc xe nặng chở những du khách Mỹ và Pháp to con qua các con đường đông nghẹt người của thành phố, tôi suy nghĩ về những khác biệt trong số phận của chúng ta.

Trong những năm sau khi họ được thả từ các trại học tập cải tạo hầu hết cựu tù nhân đều quyết định rời Việt Nam. Một số đã vượt biên như thuyền nhân hay đi đường bộ xuyên qua Cam Bốt và Thái Lan, trong khi những người khác thì rời khỏi nước theo Chương Trình Ra Đi Trật Tự (ODP). (5) Đến được Hoa



Kỳ thì họ lại đối diện thử thách, đặc biệt khó khăn với người già, về việc thích ứng với một quốc gia với các truyền thống văn hóa khác nhau quá lớn. Họ thường không nói được tiếng Anh nhiều và cũng hay bị kỳ thị chủng tộc, định kiến, và kỳ thị trong việc làm. Không như các cựu chiến binh Việt Nam của chúng ta, có ít người Mỹ biết hay quan tâm đến những câu chuyện của họ. Chẳng có cuốn phim nào nói về cuộc đời họ. Những cuốn sách mà họ đã viết về các kinh nghiệm của họ thì không nằm trong các danh sách bán chạy nhất. (6) Không có phim Miss Saigon để giúp chúng ta hiểu sự đau khổ của họ. Ngay cả tài liệu khoa học cũng chỉ viết vài trang trình bày về các vấn đề của họ. (7) Tôi tự hỏi, bằng cách nào họ và những người vợ của họ có thể chịu đựng nhiều thập niên đau khổ kéo dài và lập đi lập lại như thế? Sự đau khổ đó ảnh hưởng đến phát triển nhân cách, sức khỏe tâm thần và triển vọng cuộc sống của họ ra sao? Cái gì còn lại của hy vọng và ước mơ thời trai trẻ của họ? Đây là một số nghi vấn mà tôi tìm kiếm câu trả lời trong tác phẩm này.

Khi tôi bắt đầu tìm hiểu về những cựu tù chính trị của Việt Nam tôi đã biết trước rằng tôi sẽ gặp những người tuyệt vọng và đau khổ đang đau buồn đối với quá khứ và phần uất vì tất cả những gì họ đã mất mát. Sau nhiều giờ gặp họ, lắng nghe những trải nghiệm của họ, và rồi suy ngẫm và viết về họ tôi đã, với sự ngạc nhiên của mình, phát giác điều gì đó khác hẳn. Trong khi một vài người trong số mà tôi biết là đau khổ, không có vẻ gì tuyệt vọng, và hầu hết tất cả đều cho thấy khả năng hồi phục rất lớn trên gương mặt của những người dường như bị chấn thương nặng nề.” (Robert S. McKelvey, A Gift of Barbed Wire, University of Washington Press, Seattle and London, 2002, Lời Nói Đầu, trang XI, XII, XIII, XIV)

Đó chỉ là sơ lược về tình cảnh sống của vài cựu tù chính trị VNCH trong số rất nhiều người mà tác giả Robert S. McKelvey đã gặp trong những chuyến đi Việt Nam để chuẩn bị cho cuốn sách này. Phần nội dung dày hơn 260 trang sau đó của cuốn sách mới là những câu chuyện về người thật và việc thật của các cựu tù chính trị VNCH từ lúc gia nhập Quân Lực VNCH chiến đấu bên cạnh đồng minh Mỹ để bảo vệ tự do, dân chủ, cho đến khi Miền Nam sụp đổ, rồi vào tù Cộng Sản sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ra tù, sống lây lất khổ sở, sau cùng đi Mỹ và đối diện những va chạm khắc nghiệt của cuộc sống mới.

Robert S. McKelvey nêu ra 7 trường hợp tiêu biểu cho hàng trăm ngàn cựu tù chính trị VNCH để kể chuyện về họ và thân nhân của họ trong tác phẩm “A Gift of Barbed Wire” gồm, cuộc đời của một bác sĩ, một kỹ sư, một thợ hớt tóc, một gián điệp, một phi công, một thầy giáo, và một chính trị gia. Vì tôn trọng một vài trường hợp mà trong đó người được McKelvey phỏng vấn không muốn nêu danh tánh thực và cũng để giữ sự an toàn cho những người còn lại trong nước, đặc biệt tình hình an ninh khắc nghiệt của người dân tại Việt Nam vào thập niên 1980s, tác giả đã chọn cách không nêu danh tánh thật của tất cả cựu tù chính trị VNCH được kể trong sách này.

Ngày 30 Tháng 4 và Lời Hứa Cuối Của Cộng Sản

Người dân miền Nam, đặc biệt những chiến sĩ Việt Nam Cộng Hòa, những người còn ở lại Việt Nam và chứng kiến sự kiện miền Nam bị Cộng Sản chiếm, có cảm nghĩ như thế nào trong ngày 30 tháng 4 năm 1975? McKelvey thuật lại lời kể của một cựu



Chiếc trực thăng của hãng Air America đậu trên nóc một building ở s Saigon, ngày April 29, tháng Tư 1975. Đây là địa điểm đã bốc số đồng người Việt cũng như người của các quốc gia khác.

phi công Không Quân VNCH tên là Trà kể rằng, “Đó là một ngày kinh hoàng. Chúng tôi mất mọi thứ. Chúng tôi không biết phải làm gì. Một số đơn vị đã chiến đấu đến cùng; những đơn vị khác không tuân lệnh tổng thống Nam Việt Nam [Dương Văn Minh để đầu hàng]. Tôi không biết hàng xóm của tôi là Cộng Sản hay không và không biết họ sẽ làm gì, vì vậy tôi quyết định ở lại với một người bạn ít ngày trước khi về nhà chỉ để thấy điều gì đã xảy ra. Tôi nói với vợ tôi là nơi nào tôi nên ở để vợ tôi không lo ngại. Đêm 30 rất là yên lặng -- thật đáng sợ.” Đêm trước thì có nhiều hỏa tiễn và tiếng nổ, nhưng cái đêm đó thì không có hỏa tiễn. Im lặng đáng sợ bởi vì chúng tôi không biết cái gì xảy ra. Sau hai ngày vợ tôi khuyên khích tôi về nhà. Không có gì xảy ra. Tôi không biết làm gì. Tôi không hiểu phải giúp gia đình tôi bằng cách nào.” (Sách đã dẫn, trang 112)

Bi kịch làm thay đổi cả cuộc đời của các quân cán chính VNCH trong các trại tù lao động khổ sai kéo dài hàng chục năm bắt đầu với lời hứa gian dối của chế độ Cộng Sản về thời gian đi học tập cải tạo từ 3 ngày đến 30 ngày. McKelvey thuật lại lời kể của cựu phi công VNCH Thọ như sau:

“Có thông báo [trên đài phát thanh và những cái loa chất chúa] rằng tất cả quân nhân của chế độ cũ đều phải đi học tập cải tạo. Bạn được cho biết đến văn phòng chính quyền hay trường học và viết lý lịch của bạn, một loại sơ yếu lý lịch. Rồi bạn về nhà và chờ. Sau một tháng có thông báo khác bảo bạn trình diện đi học tập cải tạo. Các sĩ quan, hạ sĩ quan, và những cấp bậc thấp hơn thì được cho biết việc học tập cải tạo của họ sẽ kéo dài 3 ngày và họ có thể về nhà mỗi đêm. Các sĩ quan cấp bậc cao hơn, cấp tá tới tướng, và viên chức chính quyền cao hơn được cho biết việc học tập cải tạo của họ kéo dài lâu hơn và họ phải trình diện tại trường trung học hay đại học gần đó với đầy đủ lương thực và quần áo cho 30 ngày.” (Sđd., trang 112, 113.)

Nhưng rồi hàng trăm ngàn quân cán chính VNCH đã phải ngồi tù lao động khổ sai tới cả chục năm, có người ở tù tới 21 năm, như trường hợp nhà tình báo Sang đã bị bắt ở tù học tập cải tạo từ tháng 3 năm 1975 cho đến năm 1996 mới được thả (Sđd., trang 71).

Những Năm Tháng Trong Tù

Ở tù là một khổ nạn, những người tù Cộng Sản thì lại càng là cực hình khốn khổ không thể tả! Những

năm sau 1975 cho đến giữa thập niên 1980s, Việt Nam là một đất nước nghèo đói, lạc hậu và khép kín với thế giới bên ngoài. Vì vậy, chế độ Cộng Sản đã cai trị dân bằng luật rừng, đặc biệt là chế độ đối với các tù chính trị. Các cựu tù chính trị VNCH phải tự xây cất nhà tù để giam cầm chính họ, tự canh tác hoa màu đủ thứ và sung túc nhưng lại bị buộc sống chết đói, và gánh chịu bao nhiêu tàn ác, dã man của chế độ tù Cộng Sản.

Nói về việc ăn uống trong tù McKelvey thuật lại kể của cựu phi công VNCH Thọ như sau: "Trong thời gian năm đầu tại miền Nam chúng tôi ăn cơm độn bo bo. Đó không phải là bo bo bình thường, mà chỉ là loại thô cũ. Chúng tôi cố nấu cho mềm, nhưng nó không ngon chút nào. Qua năm thứ hai tại miền Bắc chúng tôi ăn cơm độn với bắp. Năm thứ ba chúng tôi có sẵn khô và đôi khi ăn cơm vào những lễ lớn như Tết. Năm 1978 và 1979 là tệ nhất. Thiếu thực phẩm trên cả nước và nhiều người chết. Vì thiếu thực phẩm họ bắt đầu để gia đình đến thăm nuôi chúng tôi tại các trại tù để họ có thể bổ sung khẩu phần ăn của chúng tôi. Các thân nhân đã mang cho tù gạo, lương khô, và thuốc men." (Sđd., trang 117)

Ở trong tù, các cựu tù chính trị VNCH không những làm việc cực nhọc, ăn uống thiếu thốn khổ mà còn bị đánh đập, hành hạ, và thậm chí giết chết. McKelvey ghi lại lời của cựu phi công Thọ như sau: "Họ nhốt tù trong "chuồng cọp" [một hộp thiết nhỏ giống như cái thùng chở hàng hóa], để nó ra giữa trời dưới ánh nắng mặt trời, và chỉ cho tù một chút thức ăn - 2 ca nước và một tờ sắn 2 lần một ngày. Hay họ còng tù vào tường ở cổ tay và mắt cá. Thật là không thoải mái chút nào!" (Sđd., trang 116)

Cựu phi công Thọ còn chứng kiến 2 lần Cộng Sản giết tù chính trị VNCH. McKelvey thuật lại lời Thọ như sau: "Hai lần. Lần thứ nhất là lúc ở trong Nam tại Biên Hòa. Một ông cố trốn trại ban đêm nhưng bị bắt. Ngày hôm sau họ đã xử tội ông. Họ buộc chúng tôi phải nghe phiên xử qua tiếng loa bụi. Một giờ sau chấm dứt họ bắn chết ông ấy. Lần thứ hai lúc đi ra Bắc. Ba hay bốn người trốn trại. Sau vài ngày họ bị bắt lại và bị mang trở về trại. Họ đánh một trong những người đó tới chết. Những người khác thì bị đưa đi trại khác." (Sđd., trang 116)

McKelvey thuật lại lời của cựu tù chính trị là nhà chính trị VNCH tên Hung (tác giả không đánh dấu) kể rằng, "Tôi hỏi có người nào chết trong tù không. "Nhiều! Đói khát và làm việc nặng nhọc làm cho nhiều người bị bệnh. Rất dễ chết. Không phải là tình trạng tinh thần hay cá tính của người tù. Chỉ là không có đủ để ăn và không có thuốc men." (Sđd., trang 187)

Cựu tù chính trị VNCH là nhà chính trị Hung còn kể chuyện Cộng Sản cực kỳ hung ác hơn nữa với tù chính trị VNCH. McKelvey thuật lại lời kể của Hung rằng, "Lúc đó chúng tôi ở trại không xa biên giới Cam Bốt. Đó là thời gian Chiến Tranh Việt-Miên. Việt Cộng đặt mìn Claymore [mìn chống cá nhân] chung quanh trại tù. Chúng tôi nghĩ là họ bảo vệ chúng tôi, nhưng họ nhắm mục tiêu mìn Claymore vào chúng tôi! Họ cho biết rằng nếu Cam Bốt tấn công, họ sẽ giết chúng tôi trước bởi vì chúng tôi cũng là kẻ thù của họ." (Sđd., trang 208, 209)

Sự bức bách và tàn ác của chế độ tù Cộng Sản đã khiến cho người tù chính trị VNCH có lúc không thể im lặng chịu đựng và đứng lên chống lại. McKelvey thuật lại lời kể của một cựu tình báo VNCH là cựu tù chính trị tên Sang về tình trạng nghiêm trọng tại trại tù Hàm Tân vào những năm từ 1976 đến 1980, như sau: "Một ngày kia chúng tôi đi ra ngoài

lao động trong một nhóm 40 người tù với một cai tù và 2 người lính. 12 người chúng tôi khống chế cai tù và lấy vũ khí của họ. Chúng tôi có 2 khẩu súng M-16 và một khẩu K-54. Chúng tôi vào rừng để đến một khu của những nhóm chống chính quyền đã xây dựng căn cứ cho chúng tôi. Cộng Sản phái 2 trung đoàn lính tới và công an tua ra 2 tỉnh, Thuận Hải và Đồng Nai, để tìm chúng tôi. Sau 6 ngày tôi bị bắt đầu tiên. 4 ngày sau 9 người khác bị bắt và 2 người bị bắn chết." (Sđd., trang 85)

Hoàn Cảnh Vợ Con Người Tù Chính Trị VNCH

Các quân cán chính VNCH bị Cộng Sản bắt đi tù học tập cải tạo tất nhiên là chịu rất nhiều thống khổ và đau thương trong những nhà tù nhỏ, nhưng vợ con và thân nhân của họ ở bên ngoài cũng không khác gì một nhà tù lớn với vô vàn gian nan, khổ cực và tủi nhục. Họ vừa phải gánh vác trách nhiệm thể cha và làm mẹ nuôi dạy con cái và buôn bán tào tàn, vừa phải mặt với những áp bức của chế độ Cộng Sản và sự kỳ thị của xã hội.

Tác giả Robert S. McKelvey đã trực tiếp phỏng vấn và ghi lại nhiều trường hợp rất thương tâm của những người vợ con của cựu tù chính trị VNCH. McKelvey thuật lại lời của người vợ của một chính trị gia tên Hung là bà Tho (tác giả cũng không bỏ dấu) kể tình cảnh gia đình sau khi chồng bị bắt đi học tập cải tạo như sau:

"Sau khi ông nhà tôi đi tù tôi phải chăm sóc 7 đứa con của chúng tôi và tiệm chụp hình. Cửa tiệm làm ăn không khá. Chồng tôi là người chính yếu gánh vác việc ấy trước đây, và sau khi ông ấy đi không ai trong chúng tôi biết làm sao để tiếp tục điều hành. Người ta cũng sợ không dám ủng hộ cửa tiệm bởi vì chồng tôi là người đi tù học tập cải tạo. Ngay cả những thân nhân của chúng tôi và người bạn thân nhất của chồng tôi cũng tránh xa. Nó giống như là chúng tôi mắc bệnh nguy hiểm, một thứ bệnh lây nhiễm, và người ta sợ chúng có thể lây lan họ. Họ không muốn dính dáng tới và vướng vào phiền phức với chính quyền." (Sđd., trang 196)

Những người vợ con cựu tù chính trị VNCH còn phải bị bắt học tập cải tạo tại địa phương. Bà Tho kể với McKelvey rằng, "Mỗi tháng tất cả những bà vợ của những người đàn ông bị tù học tập cải tạo bị đòi hỏi phải đến họp. Mục đích là để cải tạo chúng tôi tại nhà. Họ bảo chúng tôi không được buôn bán và tận dụng lợi thế của người dân. Thực tế họ muốn chúng tôi ở nhà và làm ruộng." (Sđd., trang 197)

Những người vợ cựu tù chính trị VNCH khóc hết nước mắt hàng đêm vì hoàn cảnh bế tắc và vì Cộng Sản áp bức người quá đáng. Bà Tho kể với McKelvey rằng, "Mỗi đêm tôi đợi mấy đứa con đi ngủ và không thể nghe được, thì tôi khóc bởi vì chúng tôi không có đủ tiền cho tôi đi thăm nuôi chồng tôi. Một ngày sau khi chồng tôi đi tù những người tù chính quyền đến và liệt kê mọi thứ chúng tôi có. Họ lấy một số đồ đạc như máy truyền hình và quần áo của thằng con trai đi lính của chúng tôi. Họ nói rằng đó là "tài sản của nhân dân." Khi chồng tôi là người chủ gia đình đi rồi, tôi đã bán những gì chúng tôi có để nuôi gia đình. Tôi bán nồi và chảo trước nhà. Ngay cả vậy mà cũng không có gì nhiều để ăn. Thịt và cá thì hiếm khi có. Chúng tôi trộn cà chua với cơm chỉ để làm đầy bao tử." (Sđd., trang 197)

Điều cực kỳ bất công mà Cộng Sản đã làm với những gia đình cựu tù chính trị VNCH là không cho con cái họ đi học. McKelvey thuật lại lời bà Tho kể rằng, "Thực tế con cái không được phép đi học bởi vì địa vị của cha chúng nó trong chính quyền cũ. Chẳng

hạn, con gái của tôi học rất giỏi ở trung học. Sau khi tốt nghiệp cháu muốn vào đại học. Ở đó có danh sách ưu tiên để quyết định ai được nhận. Nếu gia đình bạn là Cộng Sản, bạn đứng đầu danh sách. Nếu họ làm việc cho chính quyền cũ, thì bạn đứng đội sổ. Bởi vì cha và anh của cháu đều đi tù học tập cải tạo, nên cháu đã không được nhận.” (Sdd., trang 198)

Ra Tù, Về Nhà, Đi Vượt Biên

Ra khỏi những nhà tù nhỏ là các trại tù học tập cải tạo, các cựu tù chính trị VNCH tưởng có thể bước qua được khúc quanh nghiệt ngã này để bắt đầu làm lại cuộc đời. Nhưng, không, họ chỉ mới bước chân vào cái nhà tù lớn của xã hội Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản với vô số khổ sở và trở trêu khác đang chờ chực.

Đúng vậy, như lời kể của một cựu tù kỹ sư và thầy giáo thời VNCH đi tù học tập cải tạo về mà McKelvey thuật lại như sau: “Ngày đầu về nhà tôi lo sợ về an ninh. Tôi phải đem giấy chứng nhận ra tù học tập cải tạo đến văn phòng an ninh phường, văn phòng hành chánh phường, và ty an ninh tỉnh để ký xác nhận. Trong tháng đầu sau khi tôi về nhà tôi cũng phải có mặt ở những buổi họp trong xóm mỗi đêm. Chúng giống y chang những buổi họp trong trại tù. Tôi phải đứng dậy và thú tội trước 15, 20 người láng giềng của tôi đang có mặt trong buổi họp. Mỗi lần như thế tôi đều phải bắt đầu bằng câu, “Tôi biết ơn Cộng Sản.” Sau một tháng như vậy tôi mới nhận được giấy nói rằng tôi đã trở lại làm công dân Việt Nam. Rất là quan trọng để tờ giấy đó được ký chứng nhận bởi công an địa phương. Nếu bạn phạm trọng tội, thì họ sẽ lấy lại [giấy tờ và quyền công dân của bạn].” (Sdd., trang 47)

Một cựu tù chính trị VNCH khác là cựu đại tá và chỉ huy Cán Bộ Xây Dựng Nông Thôn tên Bích kể cho McKelvey nghe ngày tù trại tù trở về nhà như sau: “Hơi là lạ. Ban đầu, mấy đứa con không nhận ra tôi bởi vì tôi rất ốm. Tôi đi lại khó khăn bởi vì vẫn đề dinh dưỡng. Tôi rất yếu. Tất cả trừ đứa con trai út của tôi đều đã đi thăm nuôi tôi ở ngoài Bắc với vợ tôi. Trải qua 2 năm đầu chúng tôi không được phép nhận thư từ gia đình, và qua 3 năm đầu chúng tôi không được thăm nuôi. Sau đó họ có thể thăm nuôi mỗi 6 tháng, nhưng vợ tôi không có tiền để đi thăm nuôi tôi đều như thế. Bà chỉ đi thăm tôi mỗi năm 1 lần hay 2 năm một lần.” (Sdd., trang 65)

Còn cựu tù chính trị VNCH là nhà tình báo Sang thì kể như sau, theo McKelvey, “Khi tôi trở về nhà một số người sợ tôi và không muốn liên hệ với tôi. Những người khác thì thông cảm, nhưng tôi không muốn họ gặp rắc rối vì tôi gần gũi với họ, do đó tôi sống rất cô độc. Sau khi trở về nhà nhiều cựu tù chính trị sống cô độc. Nhiều bà vợ bỏ họ trong lúc họ còn trong tù. Nhiều người khác về nhà bị rối loạn thần kinh mà một thời gian ngắn sau đó họ đã ly dị. Hầu hết họ đều không có việc làm. Những nào người ở tù nhiều năm có con lớn lên và khó hiểu biết chúng. Những đứa con độc lập, và không có sự gần gũi giữa chúng và người cha đi tù. Khi những cựu tù ly dị với các bà vợ thì những đứa con cảm thấy vô vọng.” (Sdd., trang 95)

Giáp mặt với cuộc sống khó khăn mọi mặt ở nhà như thế, nhiều cựu tù chính trị VNCH đã tìm đường vượt biên.

Nhà tình báo Sang kể tiếp cho McKelvey nghe,



“Hầu hết mọi người tù trong các trại tù cải tạo đều hy vọng trở thành những người tị nạn tại một quốc gia khác.” (Sdd., trang 95)

Cựu tù chính trị VNCH nguyên là phi công tên Tra (tác giả không bỏ dấu) kể về chuyện vượt biên của ông cho McKelvey nghe rằng, “Tôi cố vượt biên bằng thuyền nhiều lần, nhưng đều bị gạt, họ bỏ tôi ở lại. Lần cuối cùng tôi cố vượt biên với mấy người bạn và tôi mua thuyền. Kế hoạch là chúng tôi phải neo thuyền đó bằng ghềnh nhỏ. Nhưng người lái ghềnh nhỏ

của tôi đã bị lạc, và tôi không bao giờ thực hiện được việc đó. 2 người bạn khác của tôi thì đã thành công lái tàu tới Mã Lai Á.” (Sdd., trang 120)

Qua Mỹ Và Những Khó Khăn Của Cuộc Sống Mới

Ra khỏi Việt Nam đối với các cựu tù chính trị VNCH là một nhu cầu để được sống tự do và hạnh phúc, nhất là qua Mỹ. Nhưng trước khi tới Mỹ, không một cựu tù chính trị VNCH nào hình dung ra được những hoàn cảnh thế nào mà họ sẽ phải đối diện mỗi ngày. Vì thế, qua Mỹ là một trong những bước ngoặt lớn trong cuộc đời của một cựu tù chính trị VNCH.

Chúng ta hãy nghe lại lời kể của cựu phi công Tra về những khó khăn nào mà ông gặp phải khi qua Mỹ, “Chúng tôi có nhiều khó khăn. Đôi khi tôi nghĩ chúng tôi không tạo nên nó. Sau khi chúng tôi gặp lại nhau vài năm thì bà [vợ] nói với tôi, “Anh biết đó, chúng ta vẫn còn đang thích nghi. Vẫn còn khoảng cách giữa chúng ta.” Tại Việt Nam, là người công, tôi chăm sóc mọi thứ. Ở đây tôi không có gì, không việc làm và không tiền bạc. Bà ấy cho tôi mọi thứ. Tôi cảm thấy bị coi thường. Bà ấy nói rằng, “Hãy ở nhà và nghỉ ngơi.” Tôi nói, “Không, tôi muốn đi làm ngay nếu được.” Vì thế bà đi và báo với người quản trị của hãng xưởng nơi bà ấy làm việc. Ông ấy cho tôi một việc làm lắp ráp điện tử vào năm 1991, và từ đó tôi làm việc ở đó tới nay.” (Sdd., trang 121)

Trường hợp của bà Oanh là vợ của cựu phi công Tra là một điển hình của những người vợ cựu tù chính trị VNCH đã đến Mỹ trước và phải đấu tranh sinh tồn rất khổ cực để vừa nuôi con vừa nuôi chồng trong một đất nước hoàn toàn xa lạ. Bà Oanh kể với McKelvey như sau:

“Tôi không biết mặt mũi của tôi ra sao trong thời gian đó. Tôi rất bận rộn đến nỗi không có thời giờ để soi gương. Điều duy nhất mà tôi nghĩ về là kiếm tiền. Tôi có việc làm trong khâu dây chuyền lắp ráp. Tôi chỉ kiếm được 3.25 đô la một giờ, và vì vậy tôi tới sở xã hội để xin giúp đỡ. Người phụ nữ ở đó cũng là một người Việt. Bà ấy rất khinh khỉnh. Bà nói rằng, “Bạn kiếm được 3.25 đô la một giờ, vậy mà bạn vẫn còn đi xin giúp đỡ hả? Tiền nhà của cô chắc là quá cao. Tại sao bạn không dời tới [một chương trình trợ cấp nhà ở rõ ràng mà nơi đó có nhiều người tị nạn Việt Nam mới tới ở]? Tôi rất giận. Tôi không biết phải nói gì. Tôi chỉ khóc và bỏ đi.” (Sdd., trang 127)

Còn một khó khăn khác mà nhiều cựu tù chính trị VNCH khi qua Mỹ gặp phải đó là sự cách biệt giữa cha mẹ và con cái lớn lên bên này đã trở thành xung đột khó giải kết trong gia đình. Tác giả Robert S. McKelvey nêu ra trường hợp con cái trong gia đình của cựu phi công là cựu tù chính trị VNCH qua lời kể



của người con gái tên Phuong (tác giả không đánh dấu), như sau:

"Tôi nhớ căng thẳng giữa ba tôi và người em gái của tôi. Lúc đó em gái út của tôi và tôi ở nhà và 2 đứa em gái khác ở đại học. Tôi không nhớ căng thẳng nhiều tới mức nào giữa ba tôi và tôi, nhưng ba tôi bị bức mình với em gái út của tôi bởi nó quá buồn bực. Họ không hạp nhau. Ba tôi thì rất truyền thống và đối xử với con cái theo cách ở Việt Nam. Em gái út tôi là con gái Mỹ. Nó nói những gì nó suy nghĩ và hành động độc lập. Ông còn nhớ sự kiện ba mẹ tôi kể cho ông nghe về việc em gái tôi lái xe lui ra quá nhanh? Ba tôi nói rằng, "Tôi rất giận đứa con gái đó." Tại Việt Nam bạn không thể hành động như vậy, ngay dù bạn đang giận dữ. Bây giờ em gái tôi cho rằng, "Ba không thích em - Em là đồ rác." (Sdd., trang 139)

Kết Luận

Ông Quyet (tác giả không đánh dấu) là một học giả có bằng thạc sĩ tại Hoa Kỳ và dạy tiếng Anh tại Học Viện Quân Sự Quốc Gia Việt Nam (VNCH) trước năm 1975. Sau năm 1975 Quyet đi tù học tập cải tạo. Quyet đã trình bày bằng văn bản bà điều với McKelvey về quan điểm của ông đối với chế độ Cộng Sản Việt Nam. Trong đó ông chỉ trích chính sách tàn ác của Cộng Sản đối với dân quân miền Nam và cho rằng chính quyền CSVN còn nợ người dân miền Nam lời xin lỗi.

Điều thứ ba của văn bản của Quyet viết rằng, *"Thứ ba, các anh [Cộng Sản] lớn tiếng kêu gọi mọi người "tha thứ và quên đi." Hãy để tôi nói rõ rằng chúng tôi đã không, và đang không, mắc nợ các anh bất cứ điều gì [đối với những gì chúng tôi đã làm]. Hầu hết chúng tôi chiến đấu dũng cảm đơn giản là để tự bảo vệ. Không có gì sai với điều đó cả. Khi chiến tranh chấm dứt quá khứ nên để lại sau. Chúng tôi có thể đã là bạn bè của các anh và cùng nhau làm việc với các anh để xây dựng đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta, nhưng các anh đã chọn ôm giữ ác cảm chống lại chúng tôi và đối xử với chúng tôi tồi tệ hơn với thú vật. Các anh mới chính là người nợ chúng tôi một lời xin lỗi [cho điều đó] và đặc biệt đối với việc [các anh] làm ô nhiễm nơi an nghỉ thiêng liêng của những chiến sĩ đã nằm xuống của chúng tôi." (Sdd., trang 168)*

Trong phần kết luận cuốn sách, tác giả Robert S. McKelvey rút ra 5 nhận định từ những kinh nghiệm và bài học của chiến tranh Việt Nam, của các cựu tù chính trị VNCH mà người Mỹ và chính quyền Mỹ cần đặc biệt quan tâm. Một, nạn nhân của chiến tranh là những con người nhạy cảm, dễ bị tổn thương nên, người Mỹ cần đối xử công bằng với các đồng minh của mình. Hai, sự đau khổ của các nạn nhân chiến tranh không chấm dứt sau khi ký hiệp định hòa bình và rút quân [Mỹ] về nước.

Do vậy, việc điều trị vết thương chiến tranh cần thời gian dài sau đó. Ba, Hoa Kỳ cần cẩn thận cách can thiệp trên thế giới, mà cụ thể là cần lắng nghe nguyện vọng của các đồng minh. Bốn, Hoa Kỳ cần có trách nhiệm với các đồng minh hay quốc gia mà mình can thiệp bằng chiến tranh. Và năm, người Mỹ cần nhận thức rõ là họ chiến tranh vì cái gì. Nên nhớ, chuyện mở cuộc chiến tranh không giống như chuyện trong phim, vì nó sẽ để lại nhiều đau khổ cho vô số người trong nhiều thập niên sau đó.

Dù cuốn "A Gift of Barbed Wire" đã được xuất bản cách nay 13 năm, nhưng những điều mà tác phẩm này nói đến vẫn còn là các bài học giá trị mà các chính quyền tại Việt Nam và Hoa Kỳ cần phải học lại kỹ lưỡng để tránh gây đau thương cho cả một dân tộc. Đối với người Việt trong và ngoài nước, tác phẩm này chắc chắn là một kho tàng ký ức sâu đậm của một thời lịch sử không thể quên. Khi có dịp gởi lại thì thấy rằng nó vẫn còn nguyên ở đó.

Xin cảm ơn tác giả Robert S. McKelvey.

Chú thích:

(1) R. S. McKelvey, The Dust of Life: America's Children Abandoned in Vietnam [Bụi Đời: Những Đứa Trẻ Mỹ Bị Bỏ Rơi Tại Việt Nam] (University of Washington Press, Seattle, 1999).

(2) Tranh sơn mài là hình thức hội họa truyền thống Việt Nam được đưa tới Việt Nam từ Trung Quốc vào thế kỷ thứ 15. Sơn mài màu cứng được dùng cho gỗ mềm, được đánh bóng cho thật là láng như đồ sứ, và rồi được trang trí hay sơn với những sơn mài màu sắc khác nhau (P. Huard và M. Durand, Viet Nam: Civilization and Culture [Việt Nam: Văn Minh và Văn Hóa], tái bản lần thứ 2 [École Française d'Extrême Orient, Hà Nội, 1994], trang 204-7).

(3) N. L. Jamieson, Understanding Vietnam [Hiểu Việt Nam] (University of California Press, Berkeley và Los Angeles, 1993), trang 363.

(4) Sách đã dẫn trên, trang 364.

(5) Chương Trình ODP là sự thỏa thuận song phương đạt được và tháng 7 năm 1979 giữa chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam cho phép sự nhập cư của người Việt vào Hoa Kỳ hợp pháp và an toàn.

(6) Chẳng hạn, xin xem, T. T. Vu, Lost Years: My 1,632 Days in Vietnamese Reeducation Camps [Những Năm Mất Mát: 1,632 Ngày Của Tôi Trong Các Trại Học Tập Cải Tạo Của Việt Nam] (Institute of East Asian Studies, University of California, Berkeley, 1988); T. V. Doan và D. Chanoff, The Vietnamese Gulag [Trại Tù Chính Trị Việt Nam] (Simon and Schuster, New York, 1986).

(7) Thí Dụ, xin xem, M. C. Smith-Fawzi, E. Murphy, T. Pham, L. Lin, C. Poole, và R. F. Mollica, "The Validity of Screening for Post-Traumatic Stress Disorder and Major Depression among Vietnamese Former Political Prisoners" [Giá Trị Của Việc Kiểm Tra Đối Với Chứng Bất An Và Trầm Cảm Nặng Do Căng Thẳng Bởi Hậu Chấn Thương Trong Số Những Cựu Tù Chính Trị Việt Nam], Acta Psychiatrica Scandinavica (1997: 96): trang 87-93; R. F. Mollica, K. McInnes, T. Pham, M. C. Smith-Fawzi, E. Murphy, và L. Lin, "The Dose-Effect Relationships between Torture and Psychiatric Symptoms in Vietnamese Ex-Political Detainees and a Comparison Group" [Các Mối Quan Hệ Hiệu Quả Liều Lượng Giữa Tra Tấn và Các Triệu Chứng Tâm Thần Trong Các Cựu Tù Nhân Chính Trị Việt Nam và Một Nhóm So Sánh], Journal of Nervous and Mental Disorder (1998: 186): trang 543-53.

ĐỂ CẢM THẤY VUI HƠN

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



Xin hãy đọc qua tất cả các điều sau đây, lựa chọn những điều mà mình thấy hấp dẫn, có thể giúp ta vượt qua khó khăn. Viết các điều đó vào một tờ giấy, dán lên tủ lạnh, trước cửa ra vào để nhắc nhở và thực hiện ngay khi cảm thấy khó chịu.

1- Hãy làm việc nào mà mình cảm thấy thích thú như đọc sách, vẽ, chơi ô chữ, làm thủ công nghệ, trồng hoa, viết văn, làm thơ, chụp hình, đi câu...

2- Vận động cơ thể, đi bộ, bơi lội, đạp xe đạp... Tất cả đều làm tinh thần thoải mái, sức khỏe dồi dào hơn.

3- Tham gia các sinh hoạt tâm linh, tôn giáo, tĩnh lặng tâm hồn.

4- Tạo thói quen làm vài công việc thường lệ mỗi ngày, vào thời điểm đã định trước. Chẳng hạn tới giờ nào đó thì đi bộ, giờ đó đi tắm, điện thoại cho con cháu, coi phim bộ...

Thói quen tốt giúp kiểm soát được thời gian trong ngày của mình.

5- Mặc một chiếc áo mầu mà mình thích, đeo đôi bông tai kỷ niệm xa xưa... để tạo niềm vui cá nhân.

6- Làm những công việc lặt vặt trong nhà như lau bàn ghế, giặt quần áo trong máy giặt, quét nhà... để khỏi có thời gian nhàm chán, "không biết làm gì", rồi chỉ đi ra đi vào.

7- Học một vài kiến thức mới về các lãnh vực liên quan tới đời sống, như ăn uống sao cho hợp lý, làm sao phòng tránh viêm xương khớp, cao huyết áp, học cách sử dụng máy vi tính, giữ gìn vệ sinh cá nhân, phòng ngừa bệnh tật...

8- Tìm hiểu sự thật trước khi hành động theo phản ứng tự nhiên cũng giúp mình tránh phiền muộn vì hiểu nhầm, ngộ nhận.

Chẳng hạn thấy con đi học về trễ, đừng vội la mắng, cho rằng cháu lại la cà với bè bạn. Thực ra xe

của cháu có thể bị bế bánh dọc đường phải thay hoặc cản trở lưu thông, hoặc có khi cháu ở lại trường học thêm với giáo sư với bạn bè...

9- Sống với hiện tại, tận hưởng thời gian, lạc thú mà thiên nhiên dành cho.

Có nhiều người không thực tế, ngồi đó để nuôi tiếc quá khứ huy hoàng hoặc mơ mộng một tương lai giàu có... mà quên mất những điều hay điều vui hiện đang có.

10- Lâu lâu dành chút thời giờ để thưởng thức vẻ đẹp của một bông hoa, nhìn tấm hình đám cưới của vợ chồng hơn ba chục năm về trước, ngắm ngôi sao lấp lánh trên bầu trời, hít không khí trong mát của đêm khuya... ta sẽ thấy thoải mái, dễ chịu hơn.

11- Vui chơi với con cháu nội ngoại, vợ về một con chó trung thành... cũng làm vơi đi nỗi ưu tư, căng thẳng của mình.

12- Tập luyện vài phương pháp cử động nhịp nhàng để gân cốt thư giãn, tập trung thiền định để tinh thần lắng dịu, bình an...

13- Nghe âm nhạc dịu nhẹ để thư giãn và dễ đi vào giấc ngủ, nhạc hùng mạnh để nâng cao tinh thần.

14- Ca hát tự do cho không khí trong lành vào phổi, cho âm thanh thoát ra khỏi cửa miệng cũng giúp giải khuây, đỡ buồn. Hát khi đi tắm. Hát khi quét nhà. Hát khi nấu cơm...

Mọi người vẫn thường nói: "hát hay không bằng hay hát mà." Đâu có cần hát giỏi, hát hay mà chỉ cần thấy trong lòng thoải mái là vui rồi.

15- Tắm nước ấm giúp thư giãn và hàn gắn căng thẳng tinh thần. Nếu được nằm trong bồn tắm có nước ấm xit quanh mình, thì lại tốt hơn nữa.

18- Thưởng thức mùi thơm của những bông hoa hồng, của chiếc bánh mì nóng hổi mới làm cũng làm mình vui vui, sảng khoái.

Hành Trình đi tới bình phục

Xin hãy bắt đầu con đường đi tới bình phục sau stress bằng cách tự hỏi mình muốn đời sống sẽ như thế nào.

Để bình phục, nên hoàn tất một số trong những gợi ý sau đây:

1- Hãy quý trọng cái thân thể với các chức năng, cấu tạo tuyệt hảo của mình.

2- Hãy đặt một giới hạn mà ta cảm thấy là đúng và an toàn trong mọi mối bang giao.

Hãy trả lời "KHÔNG" cho bất cứ điều gì mình không muốn. Một người bạn quấy rầy mình bằng cách điện thoại nhiều lần trong ngày, hãy thẳng thắn nói cho họ hay là mình không muốn như vậy.

3- Hãy tranh đấu cho quyền hạn của mình và tận lực làm việc để đạt được điều mình muốn và cần.

Chẳng hạn, nếu muốn học thêm một nghề mới lạ, hãy tìm hiểu về nghề đó qua sách báo, bạn bè. Muốn biết bệnh tình của mình ra sao thì nghiêm nghị



yêu cầu bác sĩ giải thích rõ ràng hoặc gửi mình sang một bác sĩ chuyên môn khác.

3- Hãy tạo lòng tự trọng, vì mỗi người là một sinh vật đặc biệt, toàn hảo và đều đáng được hưởng những điều tốt lành mà tạo hóa dành cho.

4- Hãy làm một danh sách ghi rõ những điều mà mình muốn làm để cảm thấy thoải mái hơn. Hãy làm những điều đó mỗi ngày, nhất là khi nào cảm thấy buồn rầu, khó chịu.

5- Mỗi gia đình có một lối sống, một cách suy nghĩ riêng.

Những điều mà mình học được khi còn bé có thể ảnh hưởng, gây trở ngại cho nếp sống hiện tại, thì mình nên thay đổi. Chẳng hạn, ta học được thói quen là không kể chuyện riêng tư cho ai. Nhưng khi có khó khăn, cần giúp đỡ giải quyết, thì ta cũng cần tâm sự với người mà ta tin cậy.

6- Hãy tạo ra mối hài hòa với mọi người trong gia đình. Hãy vui chơi với họ, nghe tâm sự của họ mà không phê bình, chỉ trích...

7- Hãy tìm hiểu cách đối thoại với mọi người để họ thông cảm với mình. Hãy xin bạn bè cho biết mình nên diễn tả, hành động như thế nào để tăng sự hiểu biết lẫn nhau.

8- Mỗi người có thể có nhiều ý tưởng tiêu cực về mình và về nếp sống của mình. Xin hãy tìm cách chuyển đổi những tiêu cực đó thành tích cực hơn.

Chẳng hạn, mình cứ ám ảnh với ý nghĩ "chẳng ai ưa mình" thì chuyển ý nghĩ sang "tôi vẫn có nhiều bạn bè". Rồi mạnh dạn tạo thêm tình bạn mới.

9- Hãy phác họa một kế hoạch hành động phòng tránh và phục hồi để giúp ta sống bình an và để đối phó với những căng thẳng của đời sống.

Như là:

a) Nhắc nhở điều gì cần làm mỗi ngày, chẳng hạn ăn ba bữa cơm chính với đầy đủ các chất dinh dưỡng, vận động đều đặn 30 phút, ngủ 8 giờ mỗi đêm...

b) Những hoàn cảnh gây ra khó chịu cho mình và cách thức hóa giải, ngăn ngừa chuyện đó. Chẳng hạn cái cọ bắt hòa với con cá, bạn bè thì mình nên ôn tồn, thân thiện với họ...

c) Những dấu hiệu cho biết tình trạng sẽ trở nên trầm trọng hơn như là mệt mỏi, mất ăn mất ngủ, hay quên, rất buồn rầu, lo sợ, không muốn ra khỏi nhà...

d) Các tin tức mà thân nhân bạn bè cần biết khi mình không tự chăm sóc hoặc ở trong hoàn cảnh không an toàn.

Các dữ kiện này có thể là tên bác sĩ đang điều trị cho mình, tên người tư vấn tâm thần, dược sĩ, tên các loại thuốc đang dùng, các phương thức thường giúp mình cảm thấy an toàn, khỏe mạnh hoặc làm cho bệnh trầm trọng hơn.

Trên đường hồi phục sau stress, nếu xuất hiện những sự việc có thể gây khó khăn, ta cần sáng suốt đối phó.

Chẳng hạn sử dụng quá liều rượu thuốc đưa tới xáo trộn gia cang, gây gổ với lối xóm làm mất an ninh xã hội... thì phải hành động hợp lý hơn bằng cách bỏ thói quen xấu và tạo ra thói quen tốt.

Ta cần kiên nhẫn và can đảm để đi hết con đường phục hồi. Xin đừng nản chí, rút lui.

Và nên nhớ rằng, có nhiều người cũng gặp những khó khăn, chấn thương như mình, kể cả các vị anh hùng, danh nhân thế giới.

Họ cũng phải phấn đấu như mình và họ cũng đã thành công.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com



HOA VÀ RÁC

*Ta thấy hoa có rác
Ta thấy rác là hoa
Ta thấy người và ta
Vòng nhân duyên bất tận
Ta thấy đời lẫn quân
Ra vào cửa tử sanh
Ngày trôi qua mong manh
Hoa tàn lại thành rác
Ta rời xa bến Giác
Ta ngập lặn biển mê
Câu kinh dài lê thê
Ta niệm hoài không thuộc
Ta đi không thấp đuốc
Mò tìm vết Chân Như
Chỉ thấy bóng phù hư
Từ tâm ta, vọng khởi*

...

*Ngày mai còn vời vợi
Ngày hôm qua, xa rồi
Hiện tại - tỉnh thức thôi
Ta quay về chánh niệm
Bây giờ không tìm kiếm
Không có người, có ta
Không thấy rác, thấy hoa
Rác, hoa, người là một.*

thơ

DIÊU LINH